

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN**

Đồng Xuân, năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

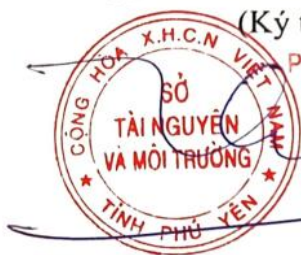
BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

Ngày 18 tháng 1 năm 2025

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ



Nguyễn Thái Hòa

Ngày 17 tháng 02 năm 2025

UBND HUYỆN ĐỒNG XUÂN

(Ký tên, đóng dấu)

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quốc Huy

Số: ~~371~~ /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 10 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Xuân;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh về việc thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân do Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 90/TTr-SNNMT ngày 19/02/2025), đề nghị của UBND huyện Đồng Xuân (tại Tờ trình số 23/TTr-UBND và Báo cáo số 77/BC-UBND ngày 17/02/2025) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 48/TB-HĐTD ngày 18/02/2025), Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đồng Xuân, với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
				Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) - (4)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
				Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =(5)- (4)
	Tổng diện tích tự nhiên		103.093,63	103.093,63	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.940,41	92.692,31	89,91	-248,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.054,27	2.043,22	1,98	-11,05
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.492,20	1.490,13	1,45	-2,07
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	562,07	553,09	0,54	-8,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.630,20	12.527,83	12,15	-102,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.086,78	3.053,40	2,96	-33,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.198,30	38.198,30	37,05	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36.945,96	36.801,02	35,70	-144,94
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.939,67</i>	<i>1.939,67</i>	<i>1,88</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,55	7,49	0,01	-0,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,35	61,05	0,06	43,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.071,29	5.382,22	5,22	310,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	427,26	448,19	0,43	20,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	65,47	72,13	0,07	6,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,82	11,37	0,01	-0,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	329,38	487,38	0,47	158,00
2.5	Đất an ninh	CAN	478,16	479,41	0,47	1,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,06	67,77	0,07	1,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	1,94	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,91	2,91	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,39	47,41	0,05	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,22	14,91	0,01	1,69
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60	0,60	0,00	
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	117,38	220,73	0,21	103,35
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,31	51,95	0,05	47,64
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,37	24,64	0,02	22,27
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,30	87,02	0,08	5,72
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,40	57,12	0,06	27,72
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.167,29	1.195,88	1,16	28,59
-	Đất công trình giao thông	DGT	894,45	918,53	0,89	24,08
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	219,53	218,56	0,21	-0,97

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
				Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) - (4)
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	0,35	0,00	0,35
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50	0,50	0,00	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,96	4,96	0,00	
-	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	35,24	35,69	0,03	0,45
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,77	0,77	0,00	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,03	5,78	0,01	-0,25
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,81	10,74	0,01	4,93
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,91	4,91	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28	1,28	0,00	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	64,14	63,96	0,06	-0,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.338,13	2.329,20	2,26	-8,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.081,93	5.019,10	4,87	-62,83

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
A	Tổng cộng (A=1+2)		46,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,49
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,56
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,93
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	13,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,78
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,61
2.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12



STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,66
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,27
2.5	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,12

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	248,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,05
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	2,07
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	8,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,96
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	129,38
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,56
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	15,56
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		16,47
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (118) sang loại đất phi nông nghiệp khác được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (119) hoặc cho thuê đất (120)		16,00
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,47

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
A	Tổng cộng (A=1+2)		62,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,80
2.3	Đất quốc phòng	CQP	38,76
2.4	Đất an ninh	CAN	0,02
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,12
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,00

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,32
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,61
2.9	Đất công trình giao thông	DGT	2,01
2.10	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,25
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000; Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đồng Xuân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Đồng Xuân:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND huyện Đồng Xuân xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, quy định pháp luật; chịu trách nhiệm hoàn toàn nội dung trình phê duyệt các công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là khu vực dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Đồng Xuân trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt, phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Xuân và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *he*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NNMT, TC (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg25.02.13.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Nguyên Thảo

Biểu 01



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Kèm theo Quyết định số **371** /QĐ-UBND ngày **13** tháng **3** năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn La Hai	Xã Đa Lộc	Xã Phú Mỹ	Xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Long	Xã Xuân Phước	Xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		103.093,63	2.040,74	4.826,49	43.556,22	12.639,06	7.267,38	7.920,82	11.163,89	5.127,67	2.360,29	3.556,24	2.634,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.692,31	1.552,48	4.316,77	42.275,38	11.122,24	6.181,58	5.973,20	9.612,53	4.491,48	1.950,70	3.111,99	2.103,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.043,22	155,87	106,37	81,79	210,03	37,96	581,12	66,54	126,86	294,68	184,61	197,39
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.490,13	154,37	11,19	65,14	-	37,16	393,35	53,10	105,75	294,68	178,05	197,34
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	553,09	1,50	95,18	16,65	210,03	0,80	187,77	13,44	21,11	-	6,56	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.527,83	736,24	1.010,85	463,34	2.669,32	2.297,88	2.408,08	974,61	673,92	488,59	295,03	509,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.053,40	86,13	420,60	209,74	713,06	397,05	42,63	495,71	262,65	107,14	147,33	171,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.198,30	95,22	1.812,87	31.796,58	523,91	-	379,93	3.589,79	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36.801,02	478,77	951,33	9.723,84	7.005,23	3.448,26	2.559,60	4.456,77	3.421,62	1.046,75	2.484,09	1.224,76
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.939,67	-	443,39	753,27	-	-	598,59	-	-	144,42	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,49	0,25	0,29	0,09	0,69	0,43	0,93	0,59	1,74	1,21	0,93	0,34
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,05	-	14,46	-	-	-	0,91	28,52	4,69	12,33	-	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.382,22	359,17	313,80	512,54	585,65	263,93	1.288,41	945,21	418,91	216,21	244,24	234,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	448,1900	-	36,1500	25,1900	85,7300	20,0300	74,1800	41,0500	42,9500	48,7000	25,4800	48,7300
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,1300	72,1300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,37	4,38	0,94	0,77	0,52	0,45	0,76	1,65	0,26	0,36	0,36	0,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	487,38	3,79	-	-	-	-	2,00	467,25	14,34	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	479,41	2,11	0,11	0,21	0,05	0,11	469,85	6,50	0,08	0,15	0,09	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	67,77	17,63	4,18	3,65	6,69	2,47	12,29	5,26	3,43	5,18	3,48	3,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	1,11	-	-	0,11	0,20	0,42	0,10	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,91	0,97	0,25	0,21	0,13	0,11	0,35	0,19	0,15	0,17	0,19	0,19

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,41	9,23	3,05	2,22	6,45	1,78	10,68	3,20	3,22	3,14	1,87	2,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,91	6,28	0,88	1,21	-	0,38	0,39	1,73	-	1,87	1,42	0,75
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60	0,04	-	0,01	-	-	0,45	0,04	0,06	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	220,73	40,14	1,36	2,52	49,66	5,05	61,42	7,71	36,91	8,06	6,82	1,08
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,95	-	-	-	-	-	51,95	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,64	0,99	-	0,37	0,29	0,03	-	0,16	22,24	0,22	0,16	0,18
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,02	32,80	1,36	1,29	30,42	2,92	1,64	6,05	9,37	0,72	0,06	0,39
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57,12	6,35	-	0,86	18,95	2,10	7,83	1,50	5,30	7,12	6,60	0,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.195,88	96,18	154,79	123,33	172,93	60,36	215,34	118,44	77,92	56,55	62,29	57,75
-	Đất công trình giao thông	DGT	918,53	80,60	59,56	97,56	139,53	57,16	168,86	113,33	67,56	42,52	44,91	46,94
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	218,56	9,28	94,67	1,09	31,00	3,02	43,75	3,83	5,65	12,06	5,87	8,34
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,35	-	0,10	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,96	0,06	-	-	0,96	-	-	-	3,02	0,55	-	0,37
-	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	35,69	0,31	0,06	24,08	0,10	-	0,27	-	-	-	10,87	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,77	0,34	0,03	0,03	0,04	0,04	-	0,11	0,11	0,05	-	0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,78	0,48	0,16	0,14	0,85	-	1,23	0,42	0,33	1,04	0,31	0,82
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,74	4,61	0,21	0,43	0,45	0,14	1,23	0,75	1,00	0,33	0,33	1,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,91	0,51	0,60	-	0,57	0,11	0,75	-	0,08	0,77	1,12	0,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28	0,03	-	-	0,53	0,07	0,47	0,08	-	0,10	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	63,96	6,68	4,99	2,04	7,22	3,61	6,22	2,52	14,24	7,64	3,96	4,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.329,20	115,58	110,68	354,83	261,75	171,67	445,13	294,75	228,70	88,70	140,64	116,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.019,10	129,09	195,92	768,30	931,17	821,87	659,21	606,15	217,28	193,38	200,01	296,72



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Kèm theo Quyết định số **371** /QĐ-UBND ngày **13** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn La Hai	Xã Đa Lộc	Xã Phú Mỹ	Xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Long	Xã Xuân Phước	Xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng		46,37	8,15	1,54	10,75	9,82	0,23	0,64	1,86	11,69	0,69		1,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,59	7,59	1,54	8,89	8,95	0,23	0,64	1,86	7,95	0,60	-	0,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,49	0,33	-	0,03	1,58	-	0,13	0,30	0,04	-	-	0,08
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,56	0,33	-	-	-	-	0,13	-	0,02	-	-	0,08
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,93	-	-	0,03	1,58	-	-	0,30	0,02	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,81	7,15	0,46	0,14	2,44	0,23	0,29	0,48	5,76	0,60	-	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,93	0,11	1,08	0,11	0,46	-	0,22	1,08	1,87	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	13,36	-	-	8,61	4,47	-	-	-	0,28	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,78	0,56	-	1,86	0,87	-	-	-	3,74	0,09	-	0,66
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,61	0,29	-	1,21	-	-	-	-	0,04	0,07	-	-
2.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12	-	-	0,04	-	-	-	-	0,08	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,66	-	-	0,61	0,86	-	-	-	3,53	-	-	0,66
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,27	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,12	-	-	-	0,01	-	-	-	0,09	0,02	-	-

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 571 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn La Hai	Xã Đa Lộc	Xã Phú Mỹ	Xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Long	Xã Xuân Phước	Xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	248,10	11,50	2,15	10,00	15,48	1,41	54,33	116,15	31,83	3,56	0,88	0,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,05	0,35	0,05	0,05	3,10	-	7,06	0,30	0,04	-	0,02	0,08
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	2,07	0,35	0,03	0,02	-	-	1,57	-	0,02	-	-	0,08
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	8,98	-	0,02	0,03	3,10	-	5,49	0,30	0,02	-	0,02	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,65	11,04	0,99	1,23	7,33	1,34	47,05	5,35	14,11	1,68	0,80	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,96	0,11	1,11	0,11	0,58	0,07	0,22	3,85	9,85	-	0,06	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	129,38	-	-	8,61	4,47	-	-	106,65	7,77	1,88	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,56	-	-	-	-	-	-	3,36	-	12,20	-	-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	15,56	-	-	-	-	-	-	3,36	-	12,20	-	-
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		16,47	1,53	-	-	0,03	2,10	2,33	-	10,09	0,06	0,33	-
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (118) sang loại đất phi nông nghiệp khác được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (119) hoặc cho thuê đất (120)		16,00	1,53	-	-	-	2,10	2,26	-	9,78	-	0,33	-
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,47	-	-	-	0,03	-	0,07	-	0,31	0,06	-	-

KẾ HOẠCH KHAI THÁC ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 871 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân	1
II. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	3
3.1. Các văn bản Trung ương ban hành.....	3
3.2. Các văn bản của địa phương ban hành	4
3.3. Những tài liệu, bản đồ	8
IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất	8
V. Tổ chức thực hiện	9
VI. Các sản phẩm và nội dung chính của báo cáo.....	9
PHẦN I	
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	10
1.1. Điều kiện tự nhiên	10
1.1.1. Vị trí địa lý.....	10
1.1.2. Địa hình	10
1.1.3. Khí hậu.....	11
1.1.4. Thủy văn	13
1.1.5. Các nguồn tài nguyên	13
1.2. Phân tích, đánh giá về hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	18
1.2.1. Phân tích hiện trạng môi trường.....	18
1.2.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất	19
1.3. Kinh tế, xã hội.....	22
1.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế	22
1.3.2. Dân số, lao động	24
1.3.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	24
1.3.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	25
1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	30
PHẦN II	
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	31
2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (chi tiết xem biểu 01/CH).	31

2.2. Biến động sử dụng đất năm 2023 so với năm 2024	35
2.3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (năm 2024)	38
2.3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	38
2.3.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.....	49
2.3.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất.....	50
2.3.4. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp	51
2.4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	52
2.5. Phân tích nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	53

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	54
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	54
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	55
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	57
3.3.1. Đất nông nghiệp.....	59
3.3.2. Đất phi nông nghiệp	63
3.3.3. Đất chưa sử dụng	73
3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	74
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	74
3.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	75
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025	75
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025.....	76
3.8.1. Cơ sở tính toán.....	76
3.8.2. Dự tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2025	76

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	77
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.77	
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	77
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	78

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN	79
II. KIẾN NGHỊ	79

DANH MỤC BIỂU TRONG BÁO CÁO THUYẾT MINH

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	31
Bảng 2.2: Biến động đất đai từ năm 2023 đến năm 2024 của huyện Đồng Xuân	35
Bảng 2.3: Danh mục công trình, dự án năm kế hoạch 2024 đã thực hiện.....	38
Bảng 2.4: Danh mục công trình, dự án kế hoạch năm 2024 đề nghị bỏ ra ngoài năm kế hoạch 2025	40
Bảng 2.5: Danh mục công trình, dự án năm kế hoạch 2024 đề nghị chuyển tiếp sang năm 2024	41
Bảng 2.6: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	45
Bảng 2.7: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	49
Bảng 2.8: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	50
Bảng 2.9: Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024	51
Bảng 3.1: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức	56
Bảng 3.2: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân	57
Bảng 3.3: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025	57
Bảng 3.4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025	74
Bảng 3.5: Kế hoạch thu thu hồi đất năm 2025	74
Bảng 3.6: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025	75

ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Đồng Xuân nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Phú Yên, cách thành phố Tuy Hoà khoảng 45 km. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện có 103.093,63 ha, chiếm 20,5% diện tích tự nhiên của tỉnh Phú Yên. Huyện được chia làm 10 xã và 01 thị trấn, trung tâm huyện lỵ đặt tại thị trấn La Hai. Dân số năm 2023 có 55.314 người, trong đó, dân tộc thiểu số chiếm 19,5%. Mật độ dân số trung bình 54 người/km².

Luật Đất đai năm 2024 quy định: Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 20); Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (khoản 4, Điều 62). Căn cứ lập kế hoạch, tiêu chí lựa chọn công trình dự án ưu tiên trong năm kế hoạch, nội dung của kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được nêu cụ thể tại Điều 67 Luật Đất đai năm 2024. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31/12 hàng năm (điểm đ, khoản 8, Điều 21 của Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai).

Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 18/01/2024 (Điều 67); Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Điều 21); Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện Công văn số 2796/STNMT-QLĐĐ ngày 10/7/2024 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên về việc tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Xuân đã ban hành Thông báo số 285/TB-UBND ngày 29/7/2024 về chủ trương lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên để đảm bảo tính thống nhất về quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp...

I. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân

- Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; xác định các tồn tại, nguyên nhân tồn tại (khách quan, chủ quan) để xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đạt chất lượng cao hơn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các ngành, các cấp, các lĩnh vực, các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện trong năm 2025 đến đơn vị hành chính cấp xã đối với các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67; nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình đối với các trường hợp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai và trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên theo đơn xin chuyển mục đích.

- Xác định chỉ tiêu các loại đất sử dụng trong năm 2025, đến từng đơn vị hành chính cấp xã, xác định các giải pháp để tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả cao.

- Dự kiến các nguồn thu từ đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025.

- Là cơ sở pháp lý để ban hành thông báo thu hồi đất, hỗ trợ bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất, quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập phương án đấu giá QSDĐ, tổ chức đấu giá, lập Kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2025 và các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Đất đai và các qui định pháp luật hiện hành.

- Góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, phát triển kinh tế ổn định xã hội, củng cố an ninh quốc phòng.

II. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện bao gồm các nội dung sau (*Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024*):

1. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện bao gồm:

a) Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

b) Hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

c) Nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư;

d) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện bao gồm:

a) Bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường;

c) Tính khả thi của việc thực hiện.

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện bao gồm:

a) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

b) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

c) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật này;

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật này;

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Dự án chưa có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được thực hiện mà không phải bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện:

a) Đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Đã có quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Đã có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

d) Dự án có sử dụng đất phục vụ cho việc thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật này.

5. Xây dựng và cập nhật dữ liệu kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

3.1. Các văn bản Trung ương ban hành

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH 2014;
- Luật số 35/2018/QH14 (Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH 2014;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ tài nguyên và Môi trường về Quy định thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định 665/QĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 226/GP-BTNMT ngày 24/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Yên được khai thác bằng phương pháp lộ thiên mỏ đá thôn Da Dù, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

3.2. Các văn bản của địa phương ban hành

*** Văn bản do tỉnh Phú Yên ban hành**

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2021- 2025;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 điều 62 Luật đất đai năm 2013;

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 điều 62 Luật đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VIII, kỳ họp thứ mười ba về Danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 21/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VIII, kỳ họp thứ 15 về Danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 21/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VIII, kỳ họp thứ 15 về Danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VIII, kỳ họp thứ 16 về Danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh “Danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên”;

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh “Danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên”;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/9/2024 của HĐND tỉnh “Thông qua Danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất theo khoản 2 Điều 14 và khoản 1 Điều 122 của Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Yên”;

- Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh “Thông qua Danh mục dự án thu hồi đất theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Yên”;

- Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh “Thông qua Danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất theo khoản 2 Điều 14 và khoản 1 Điều 122 của Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Yên”;

- Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của UBND Tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch mạng lưới cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh diện tích cụm công nghiệp Phước Hòa, xã Xuân Phước huyện Đồng Xuân;

- Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 16/6/2015 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng theo phân loại rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung và loại bỏ các điểm mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường khỏi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Ban hành Danh mục đập, hồ chứa nước, thủy lợi lớn, vừa, nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Phê duyệt Phương án và Kế hoạch thực hiện Phương án khai thác quỹ đất các dự án để ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, tổ chức bán đấu giá (đấu thầu) tạo nguồn thu ngân sách tiền sử dụng đất, giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên: Quy định điều kiện và diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên: Quy định các hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Danh mục không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đồng Xuân;

- Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Xuân;

- Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Xuân;

- Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Xuân;

- Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc Thực hiện Nghị quyết 103/NQ-CP, ngày 06/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Công văn số 5443/UBND-ĐTĐD ngày 04/9/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Công văn số 2796/STNMT-QLĐĐ ngày 10/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

*** Văn bản do huyện Đồng Xuân ban hành**

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đồng Xuân về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Đồng Xuân;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đồng Xuân về kế hoạch đầu tư công từ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2022;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đồng Xuân về Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Đồng Xuân (Nguồn vốn do huyện quản lý);

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đồng Xuân về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Đồng Xuân (Nguồn vốn do huyện quản lý);

- Thông báo số 285/TB-UBND ngày 29/7/2024 của UBND huyện về chủ trương thực hiện dự án: lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 818/QĐ-TNMT ngày 30/7/2024 của Phòng Tài nguyên & Môi trường về việc thành lập Ban quản lý dự án lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 822/QĐ-TNMT ngày 30/7/2024 của Phòng Tài nguyên & Môi trường về việc phê duyệt dự toán kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 831/QĐ-TNMT ngày 31/7/2024 của Phòng Tài nguyên & Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên;

- Các văn bản, công văn đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 và các tài liệu khác có liên quan đến việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của các ban, ngành xây dựng, giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hoá - thể dục thể thao, công nghiệp, thương mại - du lịch, khoáng sản - vật liệu xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thực hiện quy hoạch Nông thôn mới tại các xã,...

3.3. Những tài liệu, bản đồ

- Quy hoạch tỉnh Phú Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Báo cáo và Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.
- Báo cáo, Bản đồ kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng theo phân loại rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023, 2024 của huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.
- Báo cáo số 691/BC-UBND ngày 02/12/2024 của UBND huyện Đồng Xuân về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2024 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2025.
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 huyện Đồng Xuân;
- Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương do huyện quản lý;
- Tài liệu Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;
- Thống kê đất đai năm 2023.
- Niên giám thống kê huyện Đồng Xuân năm 2021, 2022, 2023.
- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp trên địa bàn huyện;
- Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất

1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2024 chưa xong và thực hiện tiếp năm 2025; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2025.

2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án QH, KHSD đất đã được phê duyệt để điều tra kết quả thực hiện, rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và giải pháp khắc phục.

3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng phần mềm Microstation.

4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án kế hoạch năm trước. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án QH, KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

5. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, tỷ lệ 1/25.000; thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất,... Phương pháp minh họa bằng bản đồ sử dụng phần mềm chuyên dụng Microstation để làm bản đồ.

V. Tổ chức thực hiện

- Chủ đầu tư: UBND huyện Đồng Xuân.
- Đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Xuân.
- Cơ quan tư vấn thực hiện: Phân viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp miền Trung - Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp (*Bộ nông nghiệp và PT Nông thôn*).
- Cơ quan phối hợp: Các phòng, ban, ngành và UBND các xã, thị trấn trực thuộc huyện Đồng Xuân.

VI. Các sản phẩm và nội dung chính của báo cáo

6.1. Các sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, kèm theo các bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ.
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 toàn huyện, tỷ lệ 1/25.000.
- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ KHSD đất đã số hóa.

Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, các sản phẩm trên được lưu tại: UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường.

6.2. Nội dung chính của báo cáo

- Đặt vấn đề.
- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Kết luận và kiến nghị.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Đồng Xuân là huyện miền núi, nằm phía Tây Bắc tỉnh Phú Yên, cách thành phố Tuy Hoà khoảng 45 km, có toạ độ địa lý từ $13^{\circ}14'$ đến $13^{\circ}36'$ độ vĩ Bắc và $108^{\circ}42'30''$ đến $109^{\circ}9'2''$ độ kinh Đông, ranh giới huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp thị xã Sông Cầu và huyện Tuy An.
- Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai.
- Phía Nam giáp huyện Sơn Hòa.
- Phía Bắc giáp tỉnh Bình Định.

Trên địa bàn huyện có QL19C đi qua, là cầu nối các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ với các tỉnh Tây Nguyên, tạo điều kiện thuận lợi trao đổi mua bán hàng hoá và liên kết, hợp tác phát triển kinh tế-xã hội.

Huyện là nơi tiếp giáp giữa khu vực đồng bằng và miền núi cao nguyên, thượng và trung lưu của hệ thống các sông, suối lớn chảy qua, có ý nghĩa quan trọng về phòng hộ, dự trữ nguồn nước, giảm tác động thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái khu vực phía Bắc tỉnh và bảo vệ vùng hạ lưu.

1.1.2. Địa hình

Địa hình huyện Đồng Xuân là phần nối tiếp cuối phía Đông của dãy Trường Sơn, có nhiều đồi núi cao, thấp xen lẫn với thung lũng hẹp, núi non và bị chia cắt nhiều. Có 03 dạng địa hình chính như sau:

- **Dạng địa hình núi cao:** Chiếm phần lớn diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố phía Tây, Tây Nam và Đông Bắc có ở các xã Phú Mỹ, Xuân Lãnh, Đa Lộc và Xuân Phước. Có một số đỉnh núi rất cao như: La Hiêng (1.318m), Chư Hrem (1.238m), hòn Rung Gia (1.108m),... có độ dốc phổ biến trên 25%, mức độ chia cắt mạnh. Đây là vùng đầu nguồn, có vai trò quan trọng với khả năng dự trữ nước tưới và bảo vệ vùng hạ lưu.

- **Dạng địa hình đồi núi thấp:** Là vùng địa hình chuyển tiếp từ vùng núi cao xuống thung lũng, đồng bằng độ cao trung bình từ 300 đến 700m, địa hình lượn sóng bị chia cắt nhẹ gồm có các núi như: Thạch Long Cương (hòn Ông) cao 720m, núi Đạc (806m), núi Chuông (590m), hòn Nong (590m),... là vùng sản xuất nông nghiệp chính của huyện Đồng Xuân (như: mía, sắn, bắp, cây công nghiệp,...).

- **Dạng địa hình đồng bằng và thung lũng nhỏ hẹp:** Tập trung chủ yếu ở thị trấn La Hai, các xã Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Xuân Phước, Xuân Sơn Bắc, Xuân Sơn Nam,... dạng địa hình này được hình thành qua quá trình bồi lắng, tích tụ từ các con sông, suối lớn (sông Kỳ Lộ, sông Trà Bương, sông Cô, suối La Hiêng,...). Vùng này có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình dưới 300 m, độ dốc phổ biến dưới 8° , đây là dạng thung lũng thường bị úng cục bộ trong mùa mưa lũ.

Nhìn chung, huyện có mật độ núi khá dày đã tạo nên nhiều sông và suối, sông tiêu biểu là sông Kỳ Lộ, sông Trà Bương, sông Cô.

Do địa hình dốc nên quá trình sử dụng đất phải quan tâm đến các biện pháp giữ ẩm chống xói mòn đất. Áp dụng các biện pháp thâm canh, luân canh tăng vụ, thiết kế đồng ruộng theo đường đồng mức, thực hiện nông lâm kết hợp, ưu tiên cây có độ che phủ lớn, bộ rễ nhiều...

1.1.3. Khí hậu

Theo tài liệu “*Đặc điểm khí hậu - thủy văn tỉnh Phú Yên, năm 2015*” do Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện, huyện Đồng Xuân thuộc vùng khí hậu phía Bắc của tỉnh (*vùng I*) và vùng khí hậu cao nguyên và núi cao phía Tây (*vùng V*). Có 02 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô, với những đặc trưng chính của các vùng như sau:

*** Vùng khí hậu phía Bắc của tỉnh (vùng I):** Gồm thung lũng sông Kỳ Lộ, phân bố phía Tây, Tây bắc của huyện. Nét đặc trưng nhất của địa hình vùng này là được bao quanh bởi các dãy núi cao.

- Lượng mưa trung bình năm từ 1.700 đến 1.800 mm, là một trong những nơi có lượng mưa thấp của tỉnh Phú Yên. Thời kỳ mưa nhiều nhất thường gặp ở tháng X, tháng XI, trong đó lượng mưa trung bình lớn nhất đạt 460 – 484mm. Tháng có lượng mưa thấp nhất rơi vào tháng II, với lượng mưa trung bình tháng 11mm. Trong mùa khô từ tháng I đến tháng VIII tổng lượng mưa khoảng từ 400-500mm, chiếm 25-28% lượng mưa năm. Tổng lượng mưa mùa mưa từ 1300-1400mm, chiếm 72-75% lượng mưa năm.

- Nhiệt độ trung bình năm dưới 26,3⁰C và giảm dần đến 25⁰C ở một số nơi có độ cao 150-250m. Tổng nhiệt độ trong năm khoảng từ 9.200 đến 9.600⁰C. Nhiệt độ không khí trung bình từ 25,1-26,3⁰C. Trong năm chỉ có 04 tháng từ tháng XI đến tháng II có nhiệt độ trung bình dưới 25⁰C. Tháng lạnh nhất nhiệt độ trung bình tháng từ 22,5-24,5⁰C, nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối có thể xuống 11⁰C. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối có giá trị lớn thường gặp những trị số 39-40⁰C. Biên độ nhiệt ngày và đêm trung bình năm đạt khoảng 8⁰C.

- Hàng năm gió Tây khô nóng xuất hiện vào khoảng cuối tháng 4 và kết thúc vào tháng 8. Vùng này chịu ảnh hưởng của gió mạnh, gió bão, thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt đặc biệt từ mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12.

- Độ ẩm tương đối trung bình đạt 80%. Độ ẩm tương đối thấp nhất trung bình là 32%.

- Lượng bốc hơi khả năng từ 1200-1300mm.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của vùng thích hợp với phát triển nông nghiệp, rất thích hợp cho phát triển các loại cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày, thuận lợi xây dựng các hồ đập cung cấp nước tưới cho vùng hạ lưu. Mặt khác, với điều kiện khí hậu của vùng lại gây khó khăn cho việc xây dựng hệ thống giao thông và phát triển cơ sở hạ tầng.

* **Vùng khí hậu cao nguyên và núi cao phía Tây (vùng V):** Phân bố ở các khu vực trung tâm và các khu vực phía Đông nam của huyện. Vùng này chủ yếu chịu ảnh hưởng của khí hậu cao nguyên và núi cao, có lượng mưa và nền nhiệt độ thấp nhất tỉnh.

- Lượng mưa trung bình năm từ 1.700 đến 1.800 mm. Tổng lượng mưa mùa khô từ 350-400mm, chiếm 25-30% lượng mưa năm. Có từ 5 - 6 tháng lượng mưa trung bình trên 100mm.

- Nhiệt độ trung bình năm 24,1⁰C. Tổng nhiệt độ trong năm khoảng từ 8000 đến 8500⁰C. Biên độ nhiệt ngày và đêm trung bình năm đạt khoảng 8,2⁰C. Tháng lạnh nhất nhiệt độ trung bình tháng từ 20,6 – 21,6⁰C, tháng nóng nhất nhiệt độ trung bình tháng từ 26 – 27⁰C nhiệt độ tối thấp tuyệt đối có thể xuống 11⁰C. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối từ 38 -39⁰C.

- Độ ẩm tương đối trung bình từ 80-85%. Độ ẩm tương đối thấp nhất trung bình là 43%.

- Lượng bốc hơi khả năng từ 1300 – 1500mm.

Nhiệt độ cao kết hợp với khí hậu khô nóng về mùa khô gây tình trạng hạn đất và hạn không khí là điều khiến khó khăn cho quá trình sản xuất và đời sống nhân dân trong vùng.

*** Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

- Biến đổi khí hậu có thể dẫn đến 5 nguy cơ lớn: Giảm năng suất nông nghiệp; gia tăng tình trạng thiếu nước; thời tiết cực đoan gia tăng; các hệ sinh thái tan vỡ và bệnh tật gia tăng.

- Ảnh hưởng về sa mạc hoá, xói mòn đất:

+ Nguy cơ sa mạc hóa: Biến đổi khí hậu đã gây ra nắng nóng ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp huyện; làm cho cây trồng bị hạn hán mất mùa, đất sản xuất nông nghiệp nhiều xã do thiếu nước tưới phải bỏ hoang, nắng nóng gây nguy cơ cháy rừng,... Lượng mưa thấp làm cho các hồ chứa nước thủy lợi không đạt công suất thiết kế, hiệu quả tưới các công trình thủy lợi đạt thấp.

+ Gây xói mòn đất: Huyện có trên 3.000 ha đất canh tác nương rẫy (trồng sắn, ngô,...) trên đất dốc 20-25 độ, đất có thành phần cơ giới nhẹ nên hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất tầng mặt xảy ra là tất yếu. Vì vậy, để canh tác bền vững và bảo vệ tài nguyên đất chống lại biến đổi khí hậu thì cần chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy sang trồng cây lâu năm hoặc trồng rừng.

- Để việc sử dụng đất có hiệu quả, bền vững, không bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu sau này thì chúng ta phải có chiến lược đầu tư thích hợp. Cụ thể:

+ Do sự gia tăng của nền nhiệt độ, trong sản xuất nông nghiệp cần xem xét cơ cấu cây trồng, mùa vụ cho thích hợp với nền nhiệt độ ẩm áp dần.

+ Bảo vệ tài nguyên rừng hiện có và đẩy mạnh công tác trồng mới và khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên để tăng độ che phủ, cải tạo khí hậu, điều tiết dòng chảy mùa mưa để hạn chế ngập lụt.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước các khu đô thị, khu dân cư nông thôn mới và cải tạo các khu đô thị, khu dân cư nông thôn cũ để thoát nước nhanh, hạn chế ngập lụt trong mùa mưa lũ.

+ Các nhà máy thủy điện, hồ thủy lợi xây dựng kế hoạch xả lũ cho sát với tình hình thực tế của từng năm để tránh lũ chồng lũ.

+ Chú trọng xây dựng kè chống sạt lở ven sông để tránh thiệt hại về đất ở, đất sản xuất khi mùa mưa đến.

1.1.4. Thủy văn

Đồng Xuân có hệ thống sông chính là hệ thống sông Kỳ Lộ, có 2 nhánh phụ lưu lớn là nhánh sông Trà Bưng và nhánh sông Cô. Ngoài ra, còn một suối nhỏ khác như: suối Đập, suối Tre, suối Cà Tơn và suối La Hiên.

Suối La Hiên là thượng nguồn sông Kỳ Lộ, ở độ cao trên 1.000m, hướng chảy chính của sông là hướng Tây Bắc - Đông nam, chảy qua các xã Phú Mỹ, Xuân Quang 2, Xuân Quang 3, Xuân Sơn Bắc, Xuân Sơn Nam, qua huyện Tuy An rồi đổ ra biển. Diện tích lưu vực là 1920 km², chiều dài sông là 105 km. Phần đi qua huyện dài khoảng 55 km.

Đặc điểm chính của sông là bắt nguồn từ dãy núi cao nên sông có độ dốc lớn, khả năng tập trung nước nhanh về mùa mưa, dễ gây ngập úng. Hàng năm tổng lượng nước đổ ra biển khoảng 1,5 tỉ m³, trữ lượng điện năng khoảng 160MW. Trên sông đã có các công trình thủy lợi: hồ Phú Xuân, hệ thống đập Tam Giang, đập Hòn Cao, đập Triêm Đức, đập Cây Vừng, đập Phú Hòa và theo quy hoạch còn nhiều vị trí khác có thể xây dựng thêm các công trình thủy lợi.

Nhìn chung, hệ thống sông suối của huyện Đồng Xuân tương đối dày, nhưng phân bố không đều. Vùng núi cao mật độ lưới sông dày vùng đồng bằng. Do đặc điểm địa hình chia cắt nên sông ngòi thường ngắn và dốc, lưu lượng nước giữa mùa khô và mùa mưa chênh lệch rất lớn. Mùa mưa tốc độ dòng chảy bề mặt lớn và thường gây lũ lụt vào những tháng trong mùa mưa. Mùa khô lưu lượng nước các sông thấp, nhiều suối bị khô cạn, gây hạn hán trong những tháng mùa khô...

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo tài liệu điều tra, phân loại đất toàn tỉnh trước đây và điều tra, bổ sung phân loại đất, huyện Đồng Xuân có 04 nhóm đất chính:

**** Nhóm đất phù sa (ký hiệu: P)***

Đất được hình thành do quá trình lắng đọng, tích tụ các sản phẩm phù sa từ các sông suối, chủ yếu là hệ thống sông Kỳ Lộ và một số suối khác của huyện Đồng Xuân.

- *Diện tích:* 3.592,41 ha, chiếm 3,36 tổng diện tích các loại đất.

- *Phân bố:* Nhóm đất phù sa phân bố ở hầu hết các xã trong huyện nhưng tập trung nhiều ở các xã như: Xuân Phước, Xuân Quang 3, thị trấn La Hai, v.v...

- *Khả năng sử dụng*: Nhóm đất phù sa là nhóm đất tốt, có nhiều thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Nhóm đất phù sa có khả năng trồng nhiều loại cây khác nhau như lúa, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, v.v...

*** Nhóm đất xám và bạc màu (ký hiệu: X)**

Nhóm đất xám được hình thành và phát triển trên nhiều loại đá mẹ và mẫu chất khác nhau, trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, khoáng sét đã bị biến đổi, có quá trình rửa trôi sét và các cation kiềm tạo cho đất có tầng tích tụ sét.

- *Diện tích*: 9.637,70 ha, chiếm 9,02 diện tích tự nhiên của huyện.

- *Phân bố*: Nhóm đất xám phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, tập trung nhiều ở các xã như Xuân Lãnh, Đa Lộc, Xuân Long, Xuân Quang 1, Xuân Sơn Bắc, v.v...

- *Khả năng sử dụng*: Nhóm đất xám và bạc màu có tiềm năng không lớn, hàm lượng các chất dinh dưỡng không cao, không bị ngập úng nên thích hợp với trồng màu và các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

*** Nhóm đất đỏ vàng (ký hiệu: F)**

Nhóm đất đỏ vàng hình thành và phát triển trên các loại đá mẹ và mẫu chất khác nhau, trên địa hình cao, độ dốc lớn, quá trình xói mòn rửa trôi diễn ra mãnh liệt dẫn đến tích lũy sắt nhôm và xuất hiện tầng đỏ vàng.

- *Diện tích*: 86.488,94 ha chiếm 83,71% diện tích tự nhiên.

- *Phân bố*: Nhóm đất đỏ vàng phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, chủ yếu tập trung ở các vùng đồi núi.

- *Khả năng sử dụng*: Nhóm đất đỏ vàng thường ở địa hình cao độ dốc lớn nên sử dụng vào sản xuất nông nghiệp bị hạn chế, nhóm đất đỏ vàng có khả năng sử dụng vào sản xuất lâm nghiệp hoặc sản xuất nông - lâm kết hợp, phát triển vườn rừng (cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm kết hợp với chăn nuôi gia súc).

*** Nhóm đất tung lũng do sản phẩm dốc tụ (ký hiệu: D)**

Nhóm đất tung lũng do sản phẩm dốc tụ có diện tích là 3.062 ha chiếm 2,87% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm bồi tụ từ các sản phẩm bị rửa trôi của các loại đất ở chân sườn thoải hoặc vật liệu Feralit hóa được dòng nước mang từ đồi núi kế cận tập trung về nơi địa hình thấp. Cùng với vật liệu này, thường có một lượng chất hữu cơ trung bình đến khá. Nước mặt đọng trong thời gian dài có thể làm cho đất bị gley.

- *Khả năng sử dụng*: Nhìn chung, đất dốc tụ có diện tích không lớn, địa hình tương đối bằng thấp, đủ ẩm, độ phì trung bình. Đất dốc tụ có khả năng sử dụng vào trồng lúa và các loại cây hàng năm khác.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có các nhóm đất khác như: Nhóm đất bãi cát ven sông, nhóm đất đen, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi... các nhóm đất này có diện tích không lớn và do đặc điểm hình thành, phân bố nên khó khăn trong sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung tài nguyên đất của huyện khá đa dạng về nhóm, các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những tiểu vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng. Theo kết quả thực hiện điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Phú Yên (*Được phê duyệt tại QĐ số 2577/QĐ-UBND ngày 29/12/2017*), huyện có diện tích đất thoái hóa nhiều, có mức độ khô hạn nhẹ và trung bình, đang bị suy giảm pH, độ phì,...

b. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** Đồng Xuân có hệ thống sông Kỳ Lộ với 02 nhánh phụ lưu lớn là nhánh sông Trà Bương và nhánh sông Cô, ngoài ra còn có các suối nhỏ, ao, hồ... Lượng mưa đo được nhiều năm trong khoảng 1.500-2.000 mm nên nguồn nước mặt khá lớn. Nhưng 70-80% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa.

Đồng Xuân có nguồn nước mặt dồi dào, có chất lượng tốt, không bị ô nhiễm và có thể khai thác sử dụng cho nhiều mục đích trong sinh hoạt và sản xuất. Trên địa bàn huyện có các công trình thủy lợi như: Hồ Phú Xuân, các đập dâng thượng lưu sông Kỳ Lộ, Đập Lộ Thiên (Xuân Phước), Đập Đồng Bè (Xuân Sơn Bắc), Đập Sông Hàn (Phú Mỹ), hồ chứa nước Kỳ Châu (Đa Lộc).

Việc xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi trên địa bàn huyện sẽ góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên nói chung và huyện nói riêng. Khả năng khai thác nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt còn lớn. Tuy nhiên, do lượng nước phân bố không đều theo thời gian nên cần xây dựng các công trình thủy lợi để điều tiết nước.

- **Nước ngầm:** Nước ngầm ở huyện Đồng Xuân chủ yếu tồn tại trong trầm tích sông suối. Tùy theo địa hình và vị trí các khu vực mà nước ngầm có độ sâu từ 3-15 m, nước ngầm trên địa bàn huyện chủ yếu là dạng nước ngọt, độ pH trung tính (6,5-7,5). Nhìn chung, chất lượng nước ngầm ở các vùng ven sông suối, thung lũng vùng trung du của huyện thuộc loại nhạt ($M = 0,1$ đến $1,0$ l/g).

Căn cứ Quy hoạch tổng thể sử dụng tài nguyên nước tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và dự báo đến năm 2020 được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 17/02/2011 thì tổng trữ lượng nước khai thác tiềm năng của các tầng nước lỗ hổng của huyện Đồng Xuân là 55.739,71 m³/ngày. Nguồn nước ngầm tại huyện có chất lượng đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Hầu hết người dân khai thác nước ngầm bằng giếng đào, giếng khoan, công trình cấp nước tập trung để dùng cho việc ăn uống, sinh hoạt và phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm, tưới cây.

c. Tài nguyên rừng

Đồng Xuân là huyện miền núi với tài nguyên rừng phong phú và đa dạng. Năm 2022, diện tích đất lâm nghiệp là 75.200,87 ha, chiếm 72,94% diện tích đất tự nhiên.

* **Thực vật rừng:** Hệ thực vật chủ yếu gồm các họ thuộc khu hệ thực vật Duyên hải và một phần chịu ảnh hưởng của khu hệ thực vật Tây Nguyên.

Chủng loại thực vật đa dạng, có 3 kiểu rừng chính:

- **Rừng kín lá rộng thường xanh:** Phân bố hầu hết các đồi núi trên địa bàn, độ cao phổ biến 300-1.000 m, trên đất Feralit vàng đỏ hoặc xám hình thành từ đá Granite, cát kết...hoặc đất dốc tụ, nơi có tầng đất từ trung bình đến dày, với các loài cây gỗ thuộc nhiều họ thực vật khác nhau.

Thường gặp các loài như: Giổi xanh, trám trắng, chang chang, mít nài, chó xốt, chiêu liêu xanh, cà ổi, mò cua, chò chai, công,...

- **Rừng rụng lá (khộp):** Chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Thường gặp các loài: Chàm đen, giáng hương, lộc vùng, cóc chuột, ké, dầu bao, trắc mật, móng bò,...

- **Rừng trồng:** Gồm các loài cây chủ yếu: Bạch đàn, keo lá tràm, keo tai tượng, xà cừ, điều, dầu rái, sao đen, gõ đỏ, muồng đen, giáng hương và một số loài khác. Trong đó chủ yếu là bạch đàn, keo.

*** Động vật rừng:**

Hệ động vật rừng phong phú và đa dạng, có giá trị lớn về nguồn gen, với nhiều loài động vật quý hiếm như: hổ, báo hoa mai, khỉ mặt đỏ, vượn, chà vá, gấu chó, hươu, nai, công, gà rừng, heo rừng, tê tê, rùa.... không những có giá trị về khoa học mà còn có ý nghĩa to lớn về kinh tế phục vụ tham quan du lịch.

Động vật rừng trong những năm gần đây đã giảm đi cả về số lượng lẫn chất lượng. Nguyên nhân chủ yếu là do mất rừng, săn bắt...

Những năm qua, thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ về mục tiêu phủ xanh đất trống đồi núi trọc kết hợp với chính sách giao đất, khoán rừng cho nhân dân, các chương trình phát triển lâm nghiệp nên diện tích và tỷ lệ che phủ của rừng đã tăng đáng kể, đạt trên 70% năm 2020 (*tính cả quy đổi đất trồng cây lâu năm*).

Huyện Đồng Xuân có thế mạnh về lâm nghiệp, cộng với sự phát triển kinh tế rừng trong những năm gần đây sẽ đáp ứng nhu cầu nguồn nguyên liệu phục vụ phát triển ngành công nghiệp sản xuất giấy và bột giấy, ngành công nghiệp chế biến gỗ, ngoài ra với sự phong phú và đa dạng của hệ động thực vật rừng và các yếu tố khác có thể khai thác phát triển ngành du lịch ở địa phương.

d. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của huyện không phong phú, trữ lượng thấp, gồm:

- **Quặng vàng Bờ trái Sông Mun (xã Đa Lộc):**

Điểm quặng vàng có nguồn gốc nhiệt dịch. Quặng hoá vàng nằm trong đá granitoit thuộc pha 2 của phức hệ Định quán, liên quan với các gân mạch thạch anh-sunfua xuyên lên dọc đứt gãy có phương kinh tuyến. Chiều dày đới khoáng hoá 0,7 m, dài > 4-5m.

- **Vàng Đông Nam Đa Lộc (xã Đa Lộc):**

Đá vây quanh quặng là granit hạt vừa, màu xám tối của phức hệ Định quán, khoáng hoá vàng liên quan với mạng mạch thạch anh, đới này dày 0,5-1,2m. Trong các mạch thạch anh màu trắng đục có xâm tán đều pyrit, chiếm tỷ lệ 7%, ngoài ra còn gặp galentit, chancopyrit, tuamlin.

- Fluorit Xuân Lãnh (xã Xuân Lãnh):

Fluorit đi với thạch anh trong đới granit bị cà nát thuộc phức hệ Đèo Cả. Thân quặng có chiều dài 300m, chiều dày từ 1,4-10,9m, có màu trắng trong, trắng đục, tím, xanh lơ, phớt vàng, hồng nhạt; cấu tạo đặc xít hoặc dạng dải xen thạch anh. Trữ lượng cấp $C_1 + C_2 + P$ là 277.558 tấn; trong đó cấp C_1 là 46.895 tấn, cấp C_2 là 23.207 tấn. Hiện đang khai thác chủ yếu để xuất khẩu và phục vụ cho ngành công nghiệp thủy tinh trong nước. Mỏ này đã được công ty khoáng sản Phú Yên khai thác.

- Fluorit Phú Mỹ (xã Phú Mỹ): Khoáng hoá Fluorit nằm trong các đới cà nát của các đá trầm tích phun trào hệ tầng Nha Trang (Knt). Có 5 thân quặng, chiều dày trung bình từ 0,4m-0,81m, chiều dài từ 25m-135m. Trữ lượng cấp $C_1 + C_2$ là 12.002 tấn, trong đó cấp C_1 là 10.493 tấn. Mỏ này đã được công ty khoáng sản Phú Yên khai thác.

- Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có các mỏ đá granit Xuân Lãnh - Đa Lộc; Xuân Quang 2; đá vật liệu xây dựng thông thường La Hai,... suối nước nóng Trà Ô, Triêm Đức...

Tiềm năng khoáng sản không phong phú, tuy nhiên có thể khai thác phát triển phục vụ cho sản xuất ở quy mô vừa và nhỏ. Hiện nay tại xã Xuân Quang 2, Xuân Lãnh... đang được khai thác và chế biến đá xuất khẩu và phục vụ phát triển các ngành kinh tế địa phương.

- Mỏ nước nóng có 2 điểm lộ:

Điểm Trà Ô: Nước xuất lộ trên đá granit phức hệ Vân Canh, diện lộ 3m x 2m, lưu lượng 1 lít/giây, nước trong suốt, không màu, độ khoáng hóa 500mg/lít, nhiệt độ 57⁰C, kiểu hóa học: bicarbonat natri và bicarbonat - clorur natri, khoáng hóa thấp, xếp loại: nước khoáng silic – fluor, nóng vừa.

Điểm Triêm Đức: Nước xuất lộ từ đá granit phức hệ Vân Canh trên bề mặt thung lũng giữa núi, diện lộ 100m x 100m, lưu lượng 3,5 - 4 lít/giây, độ khoáng hóa 600 mg/lít, nhiệt độ nước 75-78⁰C, kiểu hóa học: nước bicarbonat natri, khoáng hóa thấp, xếp loại: nước khoáng silic - fluor, rất nóng, loại nước Bicarbonat cloruanatri.

Các mỏ nước nóng trên có thể khai thác phục vụ du lịch, tuy nhiên hiện nay chưa có nhà đầu tư.

e. Tài nguyên cảnh quan, du lịch và nhân văn

Đồng Xuân có nhiều rừng núi, sông, suối, hồ, thác tự nhiên,... nhiều thắng cảnh núi non hùng vĩ, hoang sơ hấp dẫn, nhiều lễ hội mang bản sắc riêng của đồng bào dân tộc thiểu số...có thể phát triển du lịch sinh thái núi rừng với nhiều thể loại vui chơi giải trí và tìm hiểu văn hóa dân tộc bản xứ như: Hồ chứa nước Phú Xuân nằm ở xã Xuân Phước cách thị trấn La Hai khoảng 10 km về phía Tây Nam; những điểm tiềm năng phát triển du lịch như: Điểm nước nóng Triêm Đức, Trà Ô, xem biểu diễn “Trống đôi, Cồng ba, Chiêng năm” tại thôn Xí Thoại, xã Xuân Lãnh; nơi thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên tỉnh Phú Yên tại khu phố Long Bình,... Các nguồn tài nguyên trên vẫn còn ở dạng tiềm năng, chưa có sự quan tâm đầu tư xây dựng.

1.2. Phân tích, đánh giá về hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

1.2.1. Phân tích hiện trạng môi trường

Mật độ dân số của huyện không cao, các khu vực đô thị, công nghiệp chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên, một số ngành kinh tế huyện Đồng Xuân phát triển khá mạnh trong những năm gần đây, nhất là công nghiệp sản xuất mía đường, chế biến bột sắn, v.v...

a) Môi trường nước

- Chất lượng nước mặt: Để đánh giá diễn biến chất lượng nước mặt của hệ thống sông Kỳ Lộ, theo mạng lưới quan trắc được UBND tỉnh phê duyệt, Trung tâm Quan trắc môi trường đã tiến hành quan trắc tại các vị trí: trạm khí tượng thủy văn Hà Bằng và tại thị trấn La Hai. Kết quả quan trắc WQI trung bình các điểm quan trắc trên lưu vực sông Kỳ Lộ qua các năm vào mùa nắng và mùa mưa xác định chất lượng nước tương đối tốt không có nhiều biến động giữa mùa nắng và mùa mưa, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

- Chất lượng nước ngầm: Một số kết quả phân tích trong những năm gần đây cho thấy hàm lượng Coliform trong nước ngầm vượt quá tiêu chuẩn cho phép, điều này chứng tỏ mức độ vệ sinh của nước và điều kiện vệ sinh môi trường xung quanh chưa đảm bảo, nguồn nước ngầm đang bị ảnh hưởng bởi lượng nước thải sinh hoạt và sản xuất (đặc biệt là chăn nuôi) ngấm vào lòng đất. Trong thời gian tới, lượng nước thải và rác thải sẽ tăng nhanh, nếu không được thu gom, xử lý triệt để sẽ gây ô nhiễm môi trường nước ngầm, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đô thị.

b) Môi trường không khí và tiếng ồn

- Tiếng ồn trên địa bàn huyện có xu hướng tăng trong những năm gần đây do mật độ các phương tiện tham gia giao thông ngày càng tăng, đặc biệt trên tuyến đường QL 19C.

- Chất lượng không khí trên địa bàn còn khá tốt, trừ một số khu vực ở nhà máy, khu vực có mật độ giao thông cao và khu vực khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng.

c) Môi trường đất

Nguy cơ thoái hóa đất cao với các dạng: xói mòn, rửa trôi, giảm độ phì và mất cân bằng dinh dưỡng, bạc màu ... nguyên nhân suy thoái có nhiều, nhưng chủ yếu do đặc điểm địa hình, địa mạo, biến đổi khí hậu dẫn đến thiên tai, hiện tượng lũ lụt gây sạt lở, hạn hán thường xuyên xảy ra, đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đất và không khí.

d) Các khu vực dự báo ô nhiễm môi trường:

- Khu vực nhà máy chế biến sắn: Hiện tại, nhà máy sản xuất tinh bột sắn có xây dựng và vận hành hoạt động hệ thống xử lý nước thải, có kế hoạch giám sát và báo cáo định kỳ diễn biến chất lượng nước thải. Hệ thống nước thải của nhà máy

hiện nay đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn TCVN 5945-2005, với việc tiếp tục nâng công suất, hệ thống xử lý không đủ công suất, sẽ dẫn đến gây ô nhiễm môi trường nước sông và các vùng lân cận.

- Khu vực nhà máy chế biến mía đường KCP: Hiện tại cũng được đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn TCVN 5945-2005, nhưng nếu tiếp tục nâng công suất nhà máy sẽ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Khu vực khai thác khoáng sản xã Xuân Lãnh, xã Xuân Quang 3.

- Với diện tích gần 20 ha hiện nay đưa vào khai thác đá, cát, vật liệu xây dựng ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Khu dân cư dọc 2 bên đường QL 19C các xã Xuân Long, Xuân Lãnh và thị trấn La Hai.

1.2.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

a) Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến tài nguyên trên địa bàn huyện

- Ảnh hưởng đến tài nguyên đất: Huyện Đồng Xuân có tài nguyên đất với 7 loại đất, được phân thành 4 nhóm. Các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những tiểu vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là đất trồng rừng vùng đồi núi. Thực tế cho thấy, trong những năm gần đây tài nguyên đất đã bị ảnh hưởng và thay đổi cả về diện tích lẫn chất lượng dưới tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan. Xói mòn, rửa trôi do lũ lụt gây suy thoái chất lượng đất, sạt lở làm giảm diện tích đất.

- + Nắng hạn đã gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện.

- + Nguy cơ sa mạc hóa: Biến đổi khí hậu đã gây ra nắng nóng, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp huyện; làm cho cây trồng bị hạn hán mất mùa, đất sản xuất nông nghiệp nhiều xã do thiếu nước tưới phải bỏ hoang, nắng nóng gây nguy cơ cháy rừng,... Lượng mưa thấp làm cho các hồ chứa nước thủy lợi không đạt công suất thiết kế, hiệu quả tưới các công trình thủy lợi đạt thấp.

- + Gây xói mòn đất: Huyện có trên 3.000 ha đất canh tác nương rẫy (trồng sắn, ngô, ...) trên đất dốc 20-25 độ, đất có thành phần cơ giới nhẹ nên hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất tầng mặt xảy ra là tất yếu. Vì vậy, để canh tác bền vững và bảo vệ tài nguyên đất chống lại biến đổi khí hậu thì cần chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy sang trồng cây lâu năm hoặc trồng rừng.

- Ảnh hưởng đến tài nguyên rừng: Sự tác động của biến đổi khí hậu, gia tăng nhiệt độ trung bình dẫn đến nguy cơ cháy rừng; ngập úng, sạt lở làm mất diện tích đất rừng; điều kiện thời tiết bất thường gây suy giảm đa dạng sinh học của rừng.

Sự tăng nhiệt độ trung bình, khô hạn và thiếu nước nghiêm trọng trong mùa khô do giảm lượng mưa là những biểu hiện chung của tình hình biến đổi khí hậu hiện nay, theo dự báo trong tương lai những tác động này sẽ ngày càng gia tăng về cường độ, làm ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng rừng, đặc biệt là rừng trồng, làm tăng nguy cơ cháy rừng.

- Ảnh hưởng đến tài nguyên nước: Kết quả phân tích xu hướng biến đổi khí hậu cho thấy lượng mưa trung bình mùa khô giảm mạnh so với các năm trước dẫn đến trữ lượng nước trên các sông, hồ chứa thiếu hụt, diện tích đất bị hạn hán, hoang hóa ngày càng lớn. Trái lại, lượng mưa trung bình mùa mưa lại có xu hướng tăng dẫn đến sự gia tăng của các thủy tai trên địa bàn huyện và tỉnh. Cả hai xu hướng này đều bất lợi và gây sức ép cho định hướng phát triển bền vững của địa phương.

- Ảnh hưởng đến tài nguyên khoáng sản: Do đặc điểm về cấu trúc địa chất, khoáng sản của huyện được hình thành phong phú và đa dạng, phân bố ở khu vực miền núi. các loại khoáng sản chủ yếu có tiềm năng khai thác gồm fluorit, nước khoáng - nóng. Bên cạnh đó, than bùn và các loại vật liệu xây dựng như đá xây dựng thông thường, cát sỏi xây dựng, sét gạch ngói, đất cát san lấp cũng là thế mạnh trong khai thác của huyện.

Một số tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên khoáng sản và hoạt động khoáng sản có thể kể đến như sau: một số mỏ quặng có thể bị nước xâm thực phá hủy, các hầm mỏ bị vùi lấp do thiên tai, gây thiệt hại về người và tài sản; khi nhiệt độ trung bình của trái đất tăng lên, mưa bão thường xuyên với cường độ lớn làm tăng chi phí thông khí, làm mất hầm mỏ và tăng chi phí tháo khô mỏ do ngập nước.

- Ảnh hưởng đến tài nguyên năng lượng: Các tác động như sự gia tăng nhiệt độ và hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ lụt, hạn hán... là những vấn đề chính mà lĩnh vực năng lượng phải đối mặt hiện nay. Biến đổi khí hậu có tác động trực tiếp đến sản xuất, truyền tải điện và nhu cầu sử dụng điện, đặc biệt cho nhu cầu điều hòa làm mát.

Việc thay đổi chế độ dòng chảy sông ngòi trên các lưu vực sông làm ảnh hưởng đến hoạt động thủy điện. Lượng mưa giảm vào mùa khô làm thiếu hụt dòng chảy và khiến tình hình sản xuất điện trở nên khó khăn hơn trong khi lượng mưa vào mùa mưa tăng gây áp lực đến công tác vận hành đập chứa.

Khi nhiệt độ môi trường tăng cao sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất truyền tải điện của đường dây. Về nguyên lý, khi dòng điện chạy qua dây truyền tải sẽ làm nóng đường dây, một phần điện năng sẽ chuyển thành nhiệt năng tỏa ra môi trường. Khi nhiệt độ môi trường tăng cao sẽ kéo theo nhu cầu sử dụng điện cho làm mát và điều hòa tăng, làm tăng dòng điện qua dây dẫn vì thế tổn thất điện năng cũng tăng lên. Đối với các máy biến áp, do được thiết kế với khả năng tải định mức ở điều kiện môi trường làm việc nhất định, nên khi nhiệt độ bên ngoài tăng sẽ ảnh hưởng đến khả năng mang tải và làm tăng sự tổn thất. Sự gia tăng của bão, mưa lũ, sạt lở, ngập lụt sẽ làm thiệt hại đến các công trình năng lượng như đổ ngã cột điện, hư hỏng, cuốn trôi các trạm biến áp, đường dây điện bị đứt... dẫn đến khó khăn cho nhu cầu truyền tải điện năng, sử dụng điện.

b) Tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đến đời sống và sản xuất

Trong những năm gần đây các trận bão và mưa lũ tác động nặng nề nhất tới ngành nông nghiệp và các công trình thủy lợi, giao thông trên địa bàn huyện.

- Về nông nghiệp, thiệt hại hàng trăm ha cây trồng, trong đó nhiều diện tích bị ngập úng trên diện rộng.

- Về giao thông: Nhiều tuyến đường bị ngập lụt, sạt lở vào mùa mưa.

- Về thủy lợi: nhiều đập, trạm bơm bị sạt lở, bồi lấp, hư hỏng. Các trạm bơm dọc sông Kỳ Lộ bị cuốn trôi, hư hỏng nặng, các trạm biến áp cũng bị ngập nước, gây trụ đỡ và đứt đường dây dẫn. Hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt nông thôn, bể hút, bể chứa bị sạt lở, cuốn trôi bị hư hại nặng như: trạm Suối Trường, Phú Tâm của xã Xuân Quang 1, Phú Sơn của xã Xuân Quang 2, Phú Giang của xã Phú Mỹ...

c) Một số giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Được sự quan tâm của các cấp ban ngành và các tổ chức, những năm qua trên địa bàn huyện Đồng Xuân đã đầu tư xây dựng các công trình dọc sông Kỳ Lộ như: Kè Tân Long ở xã Xuân Sơn Nam xây dựng năm 2008, kè Tân Phước ở xã Xuân Sơn Bắc xây dựng năm 2010 và kè cầu La Hai mới xây dựng năm 2015. Những công trình này đã phát huy hiệu quả chống xói lở, bảo vệ dân cư và bảo vệ một số diện tích đất canh tác. Ngoài ra huyện đã tiếp tục triển khai thực hiện dự án xây dựng mô hình liên kết nâng cao hiệu quả của vùng sản xuất đậu phộng thích ứng biến đổi khí hậu do quỹ môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ về kỹ thuật và tài chính, nhằm cải thiện sinh kế cho phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số ở thôn Phước Huệ, xã Xuân Quang 2 trong điều kiện tác động bất lợi của thoái hóa đất do biến đổi khí hậu. Dự án này đã và đang giúp hơn 30 hộ dân sống trong vùng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng năng suất cây trồng, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện cuộc sống. Trong dài hạn, BĐKH sẽ trở nên nghiêm trọng hơn và các dạng thiên tai sẽ thay đổi cả về tần suất lẫn cường độ, kết hợp với sự xuất hiện bất thường và khó dự đoán làm ảnh hưởng đến các mặt của đời sống và sự phát triển KT-XH của huyện, gây khó khăn cho công tác chuẩn bị ứng phó và khắc phục hậu quả. Vì vậy cần thực hiện một số giải pháp đề ứng phó với biến đổi khí hậu như sau:

- Triển khai các phương án và giải pháp về phòng chống thiên tai, bảo vệ đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng an ninh.

- củng cố, xây dựng các công trình phòng chống thiên tai trọng điểm; tăng cường năng lực cho lực lượng tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn.

- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch các khu dân cư; di dời, sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở hoặc có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất.

- Xây dựng hệ thống thoát nước các khu đô thị, khu dân cư nông thôn mới và cải tạo các khu đô thị, khu dân cư nông thôn cũ để thoát nước nhanh, hạn chế ngập lụt trong mùa mưa lũ.

- Đảm bảo an ninh lương thực thông qua bảo vệ, duy trì hợp lý và quản lý bền vững quỹ đất cho nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tạo giống mới thích ứng với BĐKH; hoàn thiện hệ thống kiểm soát, phòng chống dịch bệnh.

- Quản lý rừng bền vững; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên nghèo kiệt; trồng và phục hồi rừng, chú trọng phát triển rừng trồng gỗ lớn; ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng.

- Các nhà máy thủy điện, hồ thủy lợi xây dựng kế hoạch xả lũ cho sát với tình hình thực tế của từng năm để tránh lũ chồng lũ.

- Chú trọng xây dựng kè chống sạt lở ven sông để tránh thiệt hại về đất ở, đất sản xuất khi mùa mưa đến.

1.3. Kinh tế, xã hội

1.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế

- Thu ngân sách trên địa bàn đạt 83,9 tỉ đồng.

- Tổng sản lượng lương thực cây có hạt toàn huyện đạt 28.959 tấn.

- Đến năm 2024 có 6/10 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

1.3.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

a. Sản xuất nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước thực hiện 11.832,71 ha, năng suất bình quân cây lúa đạt 68,2 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực cây có hạt ước thực hiện 2024 là 28.959 tấn.

Tổng đàn bò 26.215 con, đàn lợn tăng cao do một số trang trại đã hoàn thiện về môi trường được thả nuôi trở lại, ước 20.476 con; đàn gia cầm ước 216,2 ngàn con. Nguồn cung thịt hơi gia súc, gia cầm hiện đang tương đối dồi dào, giá cả ổn định. Tình hình dịch bệnh ở vật nuôi cơ bản được kiểm soát, triển khai thực hiện công tác tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm đợt 1,2/2024 đảm bảo theo kế hoạch.

b. Ngành lâm nghiệp

Trồng rừng tập trung ước đạt trên 2.500 ha (kế hoạch 2.030 ha), bằng 85,3% cùng kỳ; chăm sóc rừng trồng 7.500 ha, bằng 84,2% cùng kỳ; gieo ươm giống cây lâm nghiệp 4,4 triệu cây tăng 125,71% cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác rừng trồng cả năm ước đạt 162.000 m³, bằng 85% cùng kỳ năm trước. Dự kiến độ che phủ rừng năm 2024 đạt trên 62,8% (kế hoạch 62,8%). Công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được chủ động triển khai theo phương án đã xây dựng, tuy nhiên do tình hình thời tiết nắng nóng nên đã xảy ra 01 vụ cháy rừng trồng của Công ty TNHH trồng rừng Trường Thành Oji, diện tích 2,6 ha, mức độ thiệt hại ước khoảng 30-40%. Tổ chức tuần tra rừng, kiểm soát lâm sản, phát hiện 10 vụ vi phạm (giảm 1 vụ so cùng kỳ), đã xử lý hành chính 09 vụ, thu nộp ngân sách 18 triệu đồng. Tiếp nhận 08 tin tố giác hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, đã tiến hành xử lý theo đúng quy định pháp luật. Phát động phong trào "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" xuân Giáp Thìn năm 2024 theo kế hoạch, qua đó đã trồng được 1.332 cây các loại.

Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai và nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn được tập trung chỉ đạo, thực hiện. Chủ động triển khai kịp thời các biện pháp chống hạn hiệu quả bảo đảm nước tưới phục vụ cây trồng, duy trì vận hành các trạm bơm, tổ chức nạo vét, khơi thông dòng chảy dẫn nước vào các trạm bơm điện

bị thiếu hụt nguồn nước, nhất là các trạm bơm ở vị trí bị chuyển đổi lòng chảy trên sông Kỳ Lộ, tổng kinh phí thực hiện là 542,476 triệu đồng. Kịp thời khắc phục được tình trạng thiếu nước tưới và nước sinh hoạt cho người dân nông thôn và miền núi. Triển khai các nhiệm vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2024.

c. Ngành thủy sản

Diện tích nuôi trồng chủ yếu là ao của các hộ gia đình, tổng diện tích nuôi trồng trên địa bàn huyện năm 2024 có 7,55 ha. Xây dựng phương án quản lý nguồn lợi thủy sản tại lòng hồ thủy lợi, hồ thủy điện, tăng cường công tác quản lý nguồn lợi thủy sản tại các hồ chứa nước trên địa bàn huyện...

1.3.1.2. Khu vực kinh tế Công nghiệp (công nghiệp-xây dựng)

Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 2024 có nhiều khởi sắc hơn cùng kỳ; nhiều ngành sản xuất duy trì tốc độ tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Sản xuất công nghiệp - TTCN dự ước năm 2024 thực hiện 934.752 triệu đồng, tăng 8,06 % so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế nhà nước giảm 23,01% so cùng kỳ, kinh tế ngoài nhà nước tăng 12,63% so cùng kỳ, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,61% so với cùng kỳ.

1.3.1.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ giữ mức ổn định và tiếp tục phát triển, các mặt hàng thiết yếu luôn được đảm bảo, hàng hóa phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Tổ chức đấu thầu và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện Gói thầu: Kinh doanh, khai thác và quản lý chợ La Hai.

Dịch vụ vận chuyển hàng hóa tăng 5,81% so cùng kỳ, doanh thu đạt 79.771 triệu đồng, tăng 5,85% so cùng kỳ năm trước. Dịch vụ vận chuyển hành khách tăng 3,13% so cùng kỳ, doanh thu đạt 4.849 triệu đồng, tăng 4,06% so cùng kỳ. Trong 10 ngày bị sự cố sạt lở hầm đường sắt tại Chí Thạnh, huyện Tuy An, UBND huyện chỉ đạo Công an huyện, phòng Kinh tế và Hạ tầng, UBND thị trấn phối hợp với Ga La Hai và ngành đường sắt bảo đảm công tác ANTT và hỗ trợ hành khách vận chuyển đồ dùng lên, xuống ga, tình hình trung chuyển hành khách an toàn; an ninh trật tự tại ga La Hai ổn định.

- Dịch vụ tín dụng: Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội huyện triển khai thực hiện tốt các chương trình tín dụng chính sách cho các đối tượng kịp thời, tạo điều kiện cho người dân có vốn ưu đãi phát triển kinh tế. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện thực hiện nghiêm các quy định về lãi suất, cho vay trên địa bàn tương đối ổn định, triển khai nhiều biện pháp ưu đãi khách hàng, mở rộng hoạt động tín dụng

- Dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp: Trung tâm khuyến nông lâm của tỉnh thường xuyên cung cấp kịp thời các dịch vụ nông nghiệp cho nông dân. Hàng năm tổ chức các đợt tập huấn chuyển giao kỹ thuật, phổ biến các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt; cách phòng trừ sâu bệnh cho từng hộ dân, bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp.

1.3.2. Dân số, lao động

Số liệu theo Niên giám thống kê 2023 huyện Đồng Xuân:

- Dân số năm 2023 của huyện có 55.314 người, mật độ dân số 54 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2023 là 0,90%.

- Về phân bố dân cư: dân số đô thị (thị trấn La Hai) có 9.046 người, chiếm 16,35% dân số toàn huyện và dân số nông thôn có 46.268 người, chiếm 83,65% dân số toàn huyện. Dân cư nông thôn sống phân tán theo từng cụm, gần nơi sản xuất; phân bố không đều giữa các địa phương như: Xuân Quang 3 là 214 người/km²; Xuân Sơn Nam 183 người/km², Xuân Phước 93 người/km², xã có mật độ dân số thấp nhất là Phú Mỹ 7,3 người/km², các xã khác từ 24-88 người/km²...

- Năm 202 tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đạt 65%, giải quyết việc làm cho 1.720 lao động.

1.3.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

- Huyện có thị trấn La Hai, hiện là đô thị loại V, với tổng dân số có 9.046 người, mật độ dân số 443 người/km².

- Các công trình công cộng khu trung tâm thị trấn phù hợp với quy mô phát triển kinh tế của đô thị và tiếp tục chỉnh trang, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị thị trấn La Hai đạt đô thị loại IV giai đoạn 2021-2030 (Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

- Hệ thống cấp, thoát nước: Nhà máy nước thị trấn La Hai, công suất 3.000 m³/ngày đêm, cấp nước cho thị trấn La Hai. Nhà máy hoạt động tốt, tỷ lệ hộ sử dụng nước máy tại thị trấn đạt 100% hộ gia đình. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng thoát nước tại thị trấn đầu tư cải tạo, sửa chữa, xây dựng hệ thống thoát nước chưa đồng bộ, chưa phù hợp với tốc độ xây dựng, mở rộng quy mô đô thị và thiếu công trình xử lý nước thải.

- Tỷ lệ đất giao thông trong đô thị thấp, chỉ đạt 3,81%.

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

*** Hiện trạng các khu trung tâm cụm xã**

Đến nay, có 10/10 khu trung tâm hành chính xã đã được đầu tư cơ bản: đầu tư trụ sở làm việc của xã, trường học, trạm xá... cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ công tác của hệ thống chính trị cấp xã...

*** Hiện trạng các điểm dân cư nông thôn**

- Trong 10 xã, có 05 xã đặc biệt khó khăn thuộc khu vực III và 05 xã khu vực II. Các khu dân cư nông thôn hiện nay phần lớn phát triển theo hướng tập trung tạo thành các điểm dân cư lớn tại khu trung tâm các xã hoặc dọc theo các trục đường giao thông liên xã, liên thôn nên việc đáp ứng các nhu cầu về điện, nước, giáo dục, y tế,... có nhiều thuận lợi.

- Trong những năm qua, các chương trình, dự án và chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc như chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chương trình giảm nghèo bền vững, ... Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo quyết liệt, đạt được nhiều kết quả tích cực. Theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025: Có 06 xã giữ vững xã đạt chuẩn nông thôn mới (Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, Xuân Long, Xuân Quang 2, Xuân Quang 3, Xuân Phước); 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Xuân Sơn Nam); 03 khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu (khu dân cư thôn Tân An, Tân Phú - xã Xuân Sơn Nam, khu dân cư thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước).

1.3.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.3.4.1. Giao thông

a. Đường bộ:

Trong những năm gần đây, giao thông của huyện được chú trọng đầu tư, gắn kết mạng giao thông địa phương với các trục giao thông động lực của tỉnh, liên kết các vùng sản xuất, các điểm dân cư, 100% xã có đường ô tô đi đến trung tâm các xã. Tổng chiều dài đường bộ có 225,89 km, mật độ đường bộ trung bình 0,22km/km². Trong đó:

- Quốc lộ: Huyện có QL19C đi qua, với chiều dài đi qua huyện khoảng 40,54 km, có nền đường rộng 7,5 m, mặt đường rộng 5,5 m, thảm bê tông nhựa; tất cả các cầu trên tuyến đều được xây dựng kiên cố. Tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu đi lại của người dân và thông thương với các tỉnh trong khu vực.

- Đường tỉnh: Có 04 tuyến đường tỉnh đi qua địa bàn huyện, tất cả các tuyến đều đấu nối với QL19C, với tổng chiều dài đi qua huyện 68,9 km, gồm có: ĐT641, ĐT642, ĐT644 và ĐT647. Trong đó:

+ Đường tỉnh 641: Điểm đầu là thị trấn Chí Thạnh (huyện Tuy An) chạy theo hướng Tây bắc, đi qua xã Xuân Sơn Nam và thị trấn La Hai, đấu nối với QL19C tại thị trấn La Hai. Đoạn đi qua huyện có chiều dài khoảng 10,20 km mặt bê tông xi măng, còn lại mặt nhựa có nền đường rộng 7,5m, mặt rộng 5,5m.

+ Đường tỉnh 642: Điểm đầu từ QL 1A tại Triều Sơn (thị xã Sông Cầu), qua thị trấn La Hai và xã Xuân Sơn Bắc, đấu nối với QL19C tại thị trấn La Hai. Đoạn đi qua huyện có chiều dài khoảng 11,78 km. Hiện trạng nền đường rộng 7,5 m, mặt đường bằng bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng rộng 5,5 m. Cầu sông Cô trên tuyến thuộc loại cầu tràn, xây dựng đã lâu, chất lượng không cao.

+ Đường tỉnh 644: Là tuyến đường nối thị xã Sông Cầu với huyện Đồng Xuân, đấu nối với QL19C tại xã Xuân Lãnh. Đây là tuyến đường phục vụ giao thông cho hai địa phương, đặc biệt là giải quyết giao thông cho xã Phú Mỹ (xã vùng sâu, vùng xa). Đoạn đi qua huyện dài khoảng 13,78 km, đã được đầu tư nâng cấp mở rộng có nền đường rộng từ 6,5-36m, mặt đường bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa rộng 5,5 – 23 m đảm bảo giao thông thuận lợi.

+ Đường tỉnh 647: Đấu nối với QL19C tại xã Xuân Phước, đi các xã Xuân Quang 1 và Phú Mỹ. Tổng chiều dài 31,54 km, đã được đầu tư nâng cấp với nền

đường rộng từ 7,5-15 m, mặt đường bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa rộng 6,5-8m đảm bảo giao thông thuận lợi.

- Đường huyện: Có 09 tuyến, tổng chiều dài 73,73 km, phần lớn có nền đường hẹp (5-6,5m), mặt đường (3-5m) đất, cấp phối chiếm tỷ lệ lớn, đã ảnh hưởng đến vận chuyển hàng hoá, đi lại nhất là vào mùa mưa (có 27,25km đường BTXM; 46,48 km đường đất, cấp phối).

- Đường đô thị: Có 17 tuyến nằm trong thị trấn La Hai, tổng chiều dài 23,07 km, phần lớn được nhựa hoá thuận tiện đi lại, tạo mỹ quan đô thị (có 19,323 km đường bê tông nhựa chiếm 84% tổng số).

- Đường xã: Có 37 tuyến, tổng chiều dài 39,19 km. Mạng lưới chưa hoàn chỉnh, một số thôn vùng sản xuất chưa có đường ô tô đi lại. Chất lượng đường chưa cao, thiếu công trình cầu, cống, thường ách tắc giao thông vào mùa mưa, lũ ảnh hưởng đến việc vận chuyển hàng hoá và đi lại của người dân (có 37,95 km đường BTXM; 0,15 km BTN; 0,66 km cấp phối và 0,43 km đường đất).

- Bến xe: Huyện có 1 bến xe trung tâm nằm trong thị trấn La Hai. Vị trí bến xe thuận lợi giao lưu với các huyện trong và ngoài tỉnh.

b. Đường sắt:

- Tuyến đường sắt quốc gia chạy qua. Phần tuyến trên địa bàn huyện dài 30 km, qua thị trấn La Hai, các xã Xuân Lãnh, Xuân Long, Xuân Sơn Nam. Cầu sắt La Hai xây dựng đã lâu, hạn chế đến quá trình khai thác, an toàn.

- Trên địa bàn huyện có 03 ga: trong đó ga La Hai (thị trấn La Hai) và ga Phước Lãnh (xã Xuân Lãnh) có quy mô nhỏ, cơ sở vật chất còn hạn chế, chủ yếu tiếp nhận hàng hoá; ga Xuân Sơn Nam đang được đầu tư xây dựng.

1.3.4.2. Thủy lợi

Toàn huyện có 42 công trình hồ chứa nước, trạm bơm điện, đập dâng (02 Hồ: Kỳ Châu, Phú Xuân, 14 đập dâng và 26 trạm bơm điện), do 13 đơn vị quản lý vận hành (02 BQL Hồ chứa nước, 10 HTX, 01 tổ quản lý thủy nông) và hệ thống kênh mương thủy lợi được bê tông hoá trên 140 km, đạt 85%, đảm bảo cung cấp nước tưới cho gần 2.000 ha đất sản xuất nông nghiệp.

a. Cấp nước, thoát nước

* **Cấp nước đô thị:** Nhà máy nước Đồng Xuân, công suất 3.000 m³/ngày đêm, cấp nước cho thị trấn La Hai và các xã lân cận thị trấn: Xuân Long, Xuân Quang 3, với 3.400 khách hàng. Nhà máy hoạt động tốt, mạng lưới đường ống được phủ khắp thị trấn. Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy tại thị trấn 100% hộ gia đình.

* **Cấp nước nông thôn:** Ngoài Nhà máy nước Đồng Xuân, huyện còn có 17 công trình cấp nước. Hiện nay, có 5 công trình bền vững, 8 công trình bình thường, cơ bản đảm bảo cung cấp nước sạch cho 51.563 người. Có 02 công trình không hoạt động (cấp nước xã Xuân Lãnh và xã Đa Lộc). Công trình cấp nước sạch xã Xuân Quang 2, để cung cấp nước cho hơn 3.600 người dân tại xã Xuân Quang 2 hoạt động hiệu quả. Tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh đạt 99,2%.

Ngoài các công trình cấp nước trên còn có các giếng đào, giếng khoan và bể hứng nước mưa phục vụ nước sinh hoạt cho nhân dân...

b. Thoát nước

* **Thoát nước đô thị:** Cơ sở hạ tầng thoát nước tại thị trấn La Hai đầu tư cải tạo, sửa chữa, xây dựng hệ thống thoát nước chưa đồng bộ, chưa phù hợp với tốc độ xây dựng, mở rộng quy mô đô thị. Hệ thống thoát nước hiện tại có phạm vi phục vụ hẹp, chỉ có đường cống, rãnh, mương nắp đan thoát nước dọc theo tuyến đường chính, đoạn dọc qua trung tâm thị trấn, chủ yếu thu gom nước mưa, nước thải ở thị trấn thoát theo rãnh, cống hoặc chảy tràn trên các tuyến đường rồi chảy xuống sông, suối, ... thiếu công trình xử lý nước thải.

* **Thoát nước tại các điểm dân cư nông thôn:** Ở các điểm dân cư nông thôn, việc thoát nước diễn ra tự nhiên, thoát theo địa hình. Nước mưa, nước thải thoát ra vườn, tự thấm xuống và tự chảy ra tập trung một góc vườn, xuống ao hay thoát theo rãnh dọc các tuyến đường, chảy ra suối, sông, hồ

1.3.4.3. Công trình năng lượng

Hệ thống điện trên địa bàn vận hành ổn định đảm bảo cung cấp điện năng. Điện lưới quốc gia đã được đưa về 100% xã, thôn, buôn.

Trên địa bàn huyện có 01 nhà máy thủy điện (thủy điện La Hiêng 2), có công suất 18MW, đạt 54 triệu kWh. Điện sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn huyện được cấp từ đoạn 110 KV Tuy An, đến Đồng Xuân phân thành 2 xuất tuyến 471-1 và 472-2:

- Lộ 471-1 vận hành ở cấp điện áp 22 kV, đi qua các xã: Xuân Quang 2, Xuân Long, Xuân Sơn Bắc, Xuân Sơn Nam, Xuân Lãnh, Đa Lộc và thị trấn La Hai.

- Lộ 472-2 vận hành ở cấp điện áp 22 kV, đi qua các xã: Phú Mỹ, Xuân Quang 1, Xuân Quang 3, Xuân Phước, và thị trấn La Hai.

Hệ thống cấp điện sinh hoạt tập trung được xây dựng và đưa vào hoạt động. Đã nâng cấp lưới điện sửa chữa, thay thế lại các tuyến đường dây trung áp, thiết bị không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Điện lưới phủ đến thôn, buôn tạo điều kiện phát triển các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, ... tạo ra nhiều việc làm mới, tăng thu nhập, góp phần nâng cao mức sống người dân, từ đó thay đổi bộ mặt thị trấn, nông thôn.

1.3.4.4. Bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình

- **Bưu chính:** Mạng lưới bưu chính trên địa bàn có bước phát triển khá. Các điểm phục vụ bưu điện mở rộng đến 100% xã trên địa bàn, tăng số lượng dịch vụ đến các điểm dân cư, giảm số dân phục vụ bình quân trên một điểm bưu điện. Các dịch vụ bưu chính truyền thống đã được cung cấp và đang dần đưa một số dịch vụ mới (*chuyển phát nhanh, ...*) để đáp ứng tốt hơn nhu cầu người sử dụng.

Năm 2024, có 1 bưu điện trung tâm huyện, 11 bưu điện văn hoá xã, với bán kính phục vụ bình quân 10km/1 điểm, số dân phục vụ bình quân 4.591 người/1 điểm.

Nhìn chung, số lượng các điểm phục vụ bưu điện còn ít, bán kính phục vụ còn lớn. Các dịch vụ mới chưa được cung cấp rộng rãi ở các bưu điện văn hoá xã, chỉ có ở bưu điện trung tâm huyện.

- **Viễn thông:** Mạng viễn thông phát triển khá, phục vụ đầy đủ các loại hình viễn thông, có thể nâng cấp đáp ứng các dịch vụ mới. Hệ thống truyền dẫn quang đã đến trung tâm huyện và cáp quang mở rộng cho các tuyến xã. Hệ thống thông tin di động với 09 trạm thu phát sóng BTS đã phủ sóng đến 100% xã. Mạng cung cấp dịch vụ Internet đã đến 11/11 xã, thị trấn.

Nhìn chung, cơ sở các bưu điện văn hoá xã còn thiếu trang thiết bị, mạng thông tin di động một số nơi sóng còn yếu và dịch vụ Internet hiệu quả chưa cao. Các dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử, trợ giúp sản xuất... đã được người dân tiếp cận, nhưng chưa nhiều.

- **Phát thanh truyền hình:** Hệ thống phát thanh truyền hình không ngừng được mở rộng đáp ứng nhu cầu hưởng thụ về mặt tinh thần của người dân địa phương.

Đài phát thanh huyện đáp ứng kịp thời nhu cầu thông tin của nhân dân, kịp thời tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện trọng đại của đất nước và địa phương, vận động thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị từ huyện đến cơ sở.

1.3.4.5. Cơ sở văn hoá

- Hàng năm Đảng bộ huyện Đồng Xuân đã tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân, chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn. Các lễ hội đậm đà bản sắc dân tộc, mang tính cộng đồng như: Lễ hội trống đôi, công ba, chiêm năm, vẫn luôn được giữ gìn.

- Công tác bảo tồn, bảo tàng và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống được quan tâm thực hiện và đạt được những kết quả bước đầu. Tăng cường công tác quản lý nhà nước và hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa.

- Công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động văn hoá và các điểm cung cấp dịch vụ văn hoá được tăng cường. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư đi vào chiều sâu, xoá bỏ dần các thủ tục mê tín dị đoan, tập quán lạc hậu.

1.3.4.6. Cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Theo Trung tâm y tế huyện Đồng Xuân, hệ thống cơ sở y tế phát triển trên cả 3 mặt: Xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị y tế và đào tạo cán bộ chuyên môn. Đến năm 2024, trên địa bàn có 12 cơ sở y tế, gồm: 01 Trung tâm y tế huyện và 11 trạm y tế tuyến xã.

Hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng đã đạt được kết quả tốt, Trung tâm Y tế huyện có 120 giường bệnh, năng lực khám chữa bệnh của các cơ sở y tế ngày càng tốt hơn, tỷ lệ bác sỹ trong dân đạt 4,4 bác sỹ/vạn dân. Các chương trình y tế quốc gia và công tác phòng chống dịch bệnh được thực hiện có hiệu quả.

Năm 2024, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 5,46% trong năm giảm 0,57%. Công tác vận động nhân dân tham gia BHYT đạt kết quả tốt, tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 98,92% dân số toàn huyện

- Diện tích sử dụng đất của ngành y tế là 2,91 ha đạt 0,54m²/người (định mức 0,65-0,76m²/người), thấp hơn định mức.

1.3.4.7. Cơ sở giáo dục - đào tạo

- Năm học 2023 - 2024 đã huy động 100% trẻ ra lớp đúng độ tuổi, giữ vững chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi; chất lượng dạy và học các cấp tiếp tục được nâng cao; giữ vững chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục phổ thông ở các xã, thị trấn.

- Công tác xây dựng trường đạt chuẩn được quan tâm: tổ chức lễ đón nhận trường tiểu học Xuân Phước số 2 đạt chuẩn quốc gia, nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn 51,35%; xây dựng kế hoạch rà soát, quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay để sớm đưa vào thực hiện. UBND huyện đã quyết định điều chỉnh 31 trường học trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý về UBND huyện quản lý.

- Kết quả năm học 2023-2024, có 100% học sinh hoàn thành chương trình cấp tiểu học, 100% học sinh THCS được công nhận tốt nghiệp, 99,61% học sinh tốt nghiệp THPT. Tiếp tục giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục THCS.

- Diện tích sử dụng đất của ngành giáo dục năm 2024 là 47,39 ha, đạt $8,53m^2/người$ (định mức $4,54-6,09m^2/người$). Tuy nhiên, vẫn còn một số trường học có diện tích hẹp, cần được mở rộng để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất.

1.3.4.8. Cơ sở thể dục-thể thao

- Hoạt động thể dục thể thao thông qua các lễ hội vẫn được duy trì hàng năm và ngày càng phát triển về quy mô và chất lượng, đã trở thành ngày hội giao lưu văn hoá giữa các dân tộc, góp phần nâng cao thể lực, ý chí, tinh thần đoàn kết giữa các thôn, buôn.

- Thường xuyên tổ chức các giải thi đấu bóng đá, bóng chuyền...liên huyện, liên thôn tạo sân chơi lành mạnh cho thanh thiếu niên.

- Tham gia chương trình tuần lễ Văn hóa-Du lịch tỉnh Phú Yên. Tham gia các giải thể dục thể thao do tỉnh tổ chức...

Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hoạt động văn hoá còn thiếu và xuống cấp do thiếu kinh phí để đầu tư, sửa chữa thường xuyên. Trên địa bàn huyện hiện nay chỉ có 35% số xã có trung tâm văn hóa. Các xã còn lại, sân chơi cho thanh thiếu niên, các hoạt động văn hoá văn nghệ phải mượn hội trường UBND xã tổ chức và chưa thu hút quần chúng.

- Diện tích sử dụng đất năm 2024 là 13,22 ha, đạt $2,40m^2/người$ (định mức $2,89-3,61 m^2/người$), thấp hơn định mức và hiện nay còn 04/11 xã, thị trấn chưa có đất cơ sở thể dục thể thao, gồm có: xã Xuân Quang 2, Phú Mỹ, Xuân Lãnh và Xuân Long và một số sân thể thao của các thôn còn hẹp, cần được mở rộng diện tích.

1.3.4.9. Cơ sở nghiên cứu khoa học và đất cơ sở về dịch vụ xã hội

- Các công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn huyện chưa phát triển và hiện tại vẫn chưa có quỹ đất dành riêng cho mục đích dịch vụ về nghiên cứu khoa học.

- Các công trình dịch vụ xã hội như khu nuôi dưỡng người già, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn... trên địa bàn huyện chưa phát triển. Chỉ có các dịch vụ tổ chức lễ cưới phục vụ nhu cầu của người dân gắn với các nhà hàng, khách sạn... Hiện nay, huyện vẫn chưa có quỹ đất dành riêng cho mục đích dịch vụ về xã hội.

1.3.4.10. Chợ

- Trên địa bàn huyện đã hình thành một số cụm thương mại dịch vụ ở thị trấn, gần các trục giao thông, hệ thống chợ dần được cải tạo và phát triển, các cửa hàng bán lẻ phát triển nhanh đáp ứng nhu cầu buôn bán thuận tiện của dân cư. Phần lớn các cơ sở kinh doanh do người dân tại địa phương thực hiện, phân tán, phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ. Đến năm 2024 trên địa bàn huyện còn xã Xuân Long chưa có chợ.

- Tổng diện tích đất chợ toàn huyện đang sử dụng có 6,03 ha, bình quân có 1,10m²/người; so với định mức sử dụng đất chợ theo quy định 1,13-1,66m²/người, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất.

1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

a. Những lợi thế

- *Đất đai và khí hậu*: Quỹ đất sản xuất còn lớn, nhất là đất lâm nghiệp và đất có thể trồng cây công nghiệp lâu năm. Có điều kiện để xây dựng các vùng sản xuất tập trung chuyên canh, thu hút đầu tư, điện năng lượng mặt trời kết hợp sản xuất nông nghiệp. Nằm trong vùng có điều kiện khí hậu thích hợp với nhiều loại cây trồng, vật nuôi, phát triển kinh tế trang trại.

- *Rừng và đất rừng còn phong phú*: Trữ lượng gỗ khá, có hệ động thực vật phong phú và đa dạng; tạo nguồn thủy sinh, hạn chế lũ lụt, phát triển kinh tế lâm nghiệp.

- *Nguồn nước*: Có sông Kỳ Lộ chảy qua và nhiều suối lớn nhỏ, nguồn nước dồi dào nhiều vị trí xây dựng hồ, đập, công trình thủy điện đảm bảo yêu cầu nước cho sinh hoạt và sản xuất.

- *Lợi thế về những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua*: Được sự quan tâm của Trung ương và tỉnh, những năm qua tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đến nay các công trình thủy điện lớn, thủy lợi, giao thông, hệ thống lưới điện, thông tin liên lạc, các công trình phúc lợi xã hội ... cơ bản đã phủ kín các xã và thị trấn tạo thuận lợi để phát triển kinh tế và thu hút đầu tư từ bên ngoài...

- *An ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững* tạo an tâm cho các nhà đầu tư.

b. Những hạn chế

- Địa hình đồi núi dốc, sông suối chia cắt, dân cư phân bố rải rác và thưa thớt, do đó gặp nhiều khó khăn trong phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng.

- Khí hậu khắc nghiệt, diễn biến phức tạp ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động sản xuất và đời sống nhân dân. Thiên tai, bão lụt thường xuyên xảy ra.

- Các ngành công nghiệp và dịch vụ du lịch chậm phát triển.

- Kết cấu hạ tầng tuy được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, đặc biệt là giao thông, thủy lợi, điện, nước, hạ tầng thương mại...

- Tích lũy nội bộ còn hạn chế, thu ngân sách thấp, khả năng thu hút đầu tư từ bên ngoài chưa cao. Khả năng ứng dụng khoa học công nghệ chưa nhiều.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (chi tiết xem biểu 01/CH).

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		103.093,63	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.940,41	90,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.054,27	1,99
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.492,20	1,45
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	562,07	0,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.630,20	12,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.086,78	2,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.198,30	37,05
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36.945,96	35,84
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.939,67</i>	<i>1,88</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,55	0,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,35	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.071,29	4,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	427,26	0,41
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	65,47	0,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,82	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	329,38	0,32
2.5	Đất an ninh	CAN	478,16	0,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,06	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,91	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,39	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,22	0,01
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	117,38	0,11
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,31	0,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,37	0,00
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,30	0,08
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,40	0,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.167,29	1,13
-	Đất công trình giao thông	DGT	894,45	0,87
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	219,53	0,21
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,96	0,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	35,24	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,77	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,03	0,01
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,81	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,91	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28	0,00
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	64,14	0,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.338,13	2,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.081,93	4,93

Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TN&MT.

- Kết quả điều tra, tổng hợp các hạng mục công trình đã thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2024

- Các loại đất được tổng hợp theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024

a. Đất nông nghiệp: Có 92.940,41 ha, chiếm 90,15% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 2.054,27 ha, chiếm 1,99% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung chủ yếu ở các xã Xuân Phước (588,18 ha), Xuân Quang 3 (294,68 ha), Xuân Lãnh (213,13 ha), Xuân Sơn Nam (197,47 ha), Xuân Sơn Bắc (184,63 ha), các xã còn lại và thị trấn có diện tích từ 37 đến 156 ha, trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa (02 vụ trở lên): Có 1.492,20 ha, chiếm 1,45% diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố nhiều ở các xã Xuân Phước (394,92 ha), Xuân Quang 3 (294,68 ha), Xuân Sơn Nam (197,42 ha), Xuân Sơn Bắc (178,05 ha), thị trấn La Hai (154,72 ha), Xuân Quang 2 (105,77 ha) các xã còn lại có diện tích dưới 100 ha. Còn xã Đa Lộc chỉ có 11,22 ha và xã Xuân Lãnh không có đất chuyên trồng lúa nước.

+ Đất trồng lúa còn lại: Có 562,07 ha, chiếm 0,55% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 12.630,20 ha, chiếm 12,25% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, một số xã có diện tích lớn như xã Xuân Lãnh (2.676,65 ha), Xuân Phước (2.456,04 ha), Xuân Long (2.299,22 ha), Xuân Quang 1 (984,96 ha),... Đất trồng cây hàng năm chủ yếu được trồng cây sắn, mía, ngô, lạc,...

- Đất trồng cây lâu năm: Có 3.086,78 ha, chiếm 2,99% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở tất cả các xã, nhưng tập trung phần lớn ở xã Xuân Lãnh (713,64 ha), Xuân Quang 1 (514,98 ha), Đa Lộc (421,71 ha), Xuân Long (397,12 ha). Đất trồng cây lâu năm chủ yếu được trồng điều và cây ăn quả,...

- Đất rừng phòng hộ: Có 38.198,30 ha, chiếm 37,05% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở 06/11 xã, thị trấn, bao gồm: xã Phú Mỹ (31.796,58 ha), Xuân Quang 1 (3.589,79 ha), Đa Lộc (1.812,87 ha), Xuân Lãnh (523,91 ha), Xuân Phước (379,93 ha) và thị trấn La Hai (95,22 ha). Đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện chủ yếu là do Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, sử dụng.

- Đất rừng sản xuất: Có 36.945,96 ha, chiếm 35,84% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, một số xã có diện tích lớn như xã Phú Mỹ (9.732,45 ha), Xuân Lãnh (7.009,70 ha), Xuân Quang 1 (4.566,78 ha), Xuân Long (3.448,26 ha),... trong đó:

** Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Có 1.939,67 ha, chiếm 1,88% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố trên địa bàn 4 xã gồm: Xã Phú Mỹ (753,27 ha), xã Xuân Phước (598,59 ha), xã Đa Lộc (443,39 ha) và xã Xuân Quang 3 (144,42 ha).*

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 7,55 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở tất cả các xã, thị trấn, đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu là các ao của hộ gia đình.

- Đất nông nghiệp khác: Có 17,35 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở các xã Đa Lộc, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Xuân Quang 3 và Xuân Phước, chủ yếu là đất để xây dựng trại giống cây trồng và trang trại chăn nuôi hộ gia đình.

b. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện có 5.071,29 ha, chiếm 4,92% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Có 427,26 ha, chiếm 0,41% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở tất cả các xã, diện tích bình quân/hộ là 235 m² (*nằm trong khoảng định mức đất ở tại quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Yên*).

- Đất ở tại đô thị: Có 65,47 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở thị trấn, diện tích bình quân/hộ là 225 m² (*cao hơn định mức đất ở tại quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Yên*).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 11,82 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Chủ yếu là diện tích xây dựng trụ sở UBND huyện và trụ sở UBND các xã, thị trấn.

- Đất quốc phòng: Có 329,38 ha, chiếm 0,32% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; phân bố tập trung ở các xã Xuân Quang 1, Xuân Quang 2 và thị trấn La Hai.

- Đất an ninh: Có 478,16 ha, chiếm 0,46% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố ở xã Xuân Phước (diện tích đất trại giam), Xuân Quang 1 và thị trấn La Hai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có 66,06 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,94 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 2,91 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 47,39 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 13,22 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 0,60 ha (chủ yếu là trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp ở trên địa bàn thị trấn La Hai, xã Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Xuân Phước và xã Phú Mỹ).

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 117,38 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

+ Đất cụm công nghiệp: 4,31 ha, phân bố ở xã Xuân Phước.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 2,37 ha, chủ yếu là các cơ sở thương mại dịch vụ có diện tích nhỏ, các cửa hàng xăng dầu phân bố chủ yếu ở các xã có đường quốc lộ đi qua và trung tâm thị trấn.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 81,30 ha, chủ yếu là diện tích đất các nhà máy như: Nhà máy phân vi sinh KCP, nhà máy đường Đồng Xuân (La Hai), nhà máy tinh bột sắn, xưởng chế biến gỗ rừng trồng (Đa Lộc), xưởng chế biến dăm gỗ keo (Xuân Phước),...

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 29,40 ha, phân bố ở 08/11 xã, thị trấn (trừ xã Đa Lộc, Xuân Long và Xuân Phước).

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.167,29 ha, chiếm 1,13% tổng diện tích tự nhiên toàn xã, trong đó:

+ Đất công trình giao thông: 894,45 ha;

+ Đất công trình thủy lợi: 219,53 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,50 ha;

+ Đất công trình xử lý chất thải: 4,96 ha;

+ Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng: 35,24 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,77 ha;

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 6,03 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 5,81 ha.

- Đất tôn giáo: Có 4,91 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố trên địa bàn 8 xã và thị trấn.

- Đất tín ngưỡng: Có 1,28 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố trên địa bàn 5 xã và thị trấn.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Có 64,14 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có 2.338,13 ha, chiếm 2,27% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

c. Đất chưa sử dụng: Có 5.081,93 ha, chiếm 4,93% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn.

2.2. Biến động sử dụng đất năm 2023 so với năm 2024

Bảng 2.2: Biến động đất đai từ năm 2023 đến năm 2024 của huyện Đồng Xuân

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		103.093,63	103.093,63	
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.960,13	92.940,41	-19,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.056,93	2.054,27	-2,66
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.492,36	1.492,20	-0,16
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	564,57	562,07	-2,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.634,01	12.630,20	-3,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.088,78	3.086,78	-2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.198,30	38.198,30	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36.957,21	36.945,96	-11,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.939,67</i>	<i>1.939,67</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,55	7,55	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,35	17,35	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.051,45	5.071,29	19,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	423,48	427,26	3,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	65,42	65,47	0,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,82	11,82	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	329,38	329,38	
2.5	Đất an ninh	CAN	478,07	478,16	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,79	66,06	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	1,94	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,00	2,91	-0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,03	47,39	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,22	13,22	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60	0,60	
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	102,19	117,38	15,19
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,31	4,31	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,93	2,37	0,44

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,30	81,30	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,65	29,40	14,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.166,54	1.167,29	0,75
-	Đất công trình giao thông	DGT	894,20	894,45	0,25
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	219,53	219,53	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50	0,50	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,46	4,96	0,50
-	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	35,24	35,24	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,77	0,77	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,03	6,03	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,81	5,81	
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,91	4,91	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28	1,28	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	64,43	64,14	-0,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.338,13	2.338,13	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.082,05	5.081,93	-0,12

Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TN&MT.

- Kết quả điều tra, tổng hợp các hạng mục công trình đã thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2024

- Các loại đất được tổng hợp theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024

a. Đất nông nghiệp: Giảm 19,72 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất phi nông nghiệp: chuyển sang đất ở nông thôn 3,68 ha; đất ở đô thị 0,05 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,36 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,39 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 14,25 ha; đất công trình giao thông 0,49 ha và đất công trình xử lý chất thải 0,50 ha, trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa giảm 2,66 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất ở nông thôn (mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Hà Rai, xã Xuân Lãnh) và đất thương mại dịch vụ (cửa hàng xăng dầu và dịch vụ La Hai).

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 3,81 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất ở nông thôn 1,17 ha; đất ở đô thị 0,05 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,23 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,37 ha; đất công trình giao thông 0,49 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,50 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 2,00 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,01 ha và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,99 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất giảm 11,25 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,36 ha (Trường tiểu học Xuân Quang 1 - điểm trường Phú Tâm)

- Các loại đất: đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác không biến động so với năm 2023.

b. Đất phi nông nghiệp: Tăng 19,84 ha so với năm 2023, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn tăng 3,78 ha so với năm 2023, do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang (đất trồng lúa 1 vụ 2,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,17 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha và chuyển từ đất phi nông nghiệp còn lại để thực hiện các công trình sau:

Hạng mục	Địa điểm
- Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Hà Rai, xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Lãnh
- Mở rộng mặt bằng, bố trí dân cư thôn 1 xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc
- Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở dự án: Hạ tầng các điểm dân cư tập trung xã Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam
- Bán đấu giá quyền sử dụng đất tại công trình: Hạ tầng kỹ thuật KDC xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Quang 3
- Giao đất ở Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Vinh, xã Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam
- Giao đất ở Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Vinh, xã Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam
- Mở rộng khu dân cư thôn Suối Mây	Xã Xuân Phước
- HT các điểm dân cư thuộc trung tâm xã Xuân Phước	Xã Xuân Phước
- Chuyển mục đích sang đất ở trong các khu dân cư	Xã Đa Lộc
- Chuyển mục đích sang đất ở trong các khu dân cư	Xã Xuân Lãnh
- Chuyển mục đích sang đất ở trong các khu dân cư	Xã Xuân Long
- Chuyển mục đích sang đất ở trong các khu dân cư	Xã Xuân Phước
- Chuyển mục đích sang đất ở trong các khu dân cư	Xã Xuân Quang 2
- Chuyển mục đích sang đất ở trong các khu dân cư	Xã Xuân Quang 3
- Chuyển mục đích sang đất ở trong các khu dân cư	Xã Xuân Sơn Bắc

- Đất ở tại đô thị tăng 0,05 ha so với năm 2023, do chuyển mục đích trong khu dân cư.

- Đất an ninh tăng 0,09 ha so với năm 2023.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 0,27 ha so với năm 2023 (đất xây dựng cơ sở y tế).

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 15,19 ha so với năm 2023 (đất thương mại, dịch vụ tăng 0,44 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 14,75 ha).

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 0,75 ha so với năm 2023 (đất công trình giao thông tăng 0,25 ha và đất công trình xử lý chất thải tăng 0,5 ha).

- Các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp còn lại không biến động so với năm 2023.

c. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 còn 5.081,93 ha, giảm 0,12 ha so với năm 2023.

2.3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (năm 2024)

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, huyện đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt tại quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 05/01/2024. Đây là một trong những căn cứ pháp lý và cơ sở quan trọng để tỉnh và huyện thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, phục vụ tăng trưởng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh của huyện. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

2.3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

a. Đánh giá kết quả thực hiện theo công trình, dự án (Công trình, dự án năm 2024 đã thực hiện; công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025).

a.1. Đánh giá kết quả thực hiện theo tổng số công trình, dự án năm kế hoạch 2024 đã được duyệt:

Theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, năm 2024 huyện đưa vào thực hiện 156 công trình, dự án. Kết quả thực hiện 17/156 công trình, đạt 10,90%. Còn lại 139 công trình, trong đó: chuyển tiếp sang năm 2025 thực hiện 85 công trình và 54 công trình loại bỏ ra ngoài kế hoạch năm 2025, do không có vốn đầu tư, cụ thể như sau:

* Công trình, dự án đã thực hiện: 17 công trình, đạt 10,90%.

Bảng 2.3: Danh mục công trình, dự án năm kế hoạch 2024 đã thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trụ sở Công an huyện cơ sở 2	CAN	0,09	Thị trấn La Hai	Quyết định giao đất số 1422/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Phú Yên
2	Nối dài đường Trần Phú đến giáp trung tâm Giáo dục dạy nghề - GDTX huyện Đồng Xuân	DGT	0,56	Thị trấn La Hai	Quyết định giao đất số 265/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh Phú Yên
3	Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Hà Rai, xã Xuân Lãnh	ONT	2,50	Xã Xuân Lãnh	Quyết định số 1326/QĐUBND ngày 03/10/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc giao đất để thực hiện dự án
4	Mở rộng mặt bằng, bố trí dân cư thôn 1 xã Đa Lộc	ONT	0,43	Xã Đa Lộc	Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc giao đất để thực hiện dự án
5	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở dự án: Hạ tầng các điểm dân cư tập trung xã	ONT	0,62	Xã Xuân Sơn Nam	QĐ giao đất số: 631/QĐUBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

Số TT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
6	Bán đấu giá quyền sử dụng đất tại công trình: Hạ tầng kỹ thuật KDC xã Xuân Quang 3	ONT	0,36	Xã Xuân Quang 3	QĐ giao đất số: 884/QĐUBND ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh Phú Yên
7	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ La Hai	TMD	0,21	Thị trấn La Hai	Quyết định CMĐ, cho thuê đất số 80/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên
8	Khai thác mỏ đá ốp lát Da Dù, xã Xuân Lãnh	SKS	15,92	Xã Xuân Lãnh	QĐ cho thuê đất số 213/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh Phú Yên
9	Giao đất ở Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Vinh, xã Xuân Sơn Nam	ONT	2,30	Xã Xuân Sơn Nam	Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc đề nghị giao đất để thực hiện dự án
10	Trường tiểu học Xuân Quang 1 (điểm trường Phú Tâm)	DGD	0,36	Xã Xuân Quang 1	
11	Bãi Rác sinh hoạt xã Xuân Lãnh	DRA	0,50	Xã Xuân Lãnh	
12	Cửa hàng xăng dầu thôn Phú Tiến, xã Phú Mỹ	TMD	0,23	Xã Phú Mỹ	
13	Khai thác và chế biến mỏ đá VLXD thông thường, thôn Phước Hòa	SKS +SKC	1,53	Xã Xuân Phước	
14	Đài quan sát phòng không 12,7 ly	CQP	1,00	Thị trấn La Hai	
15	Giao đất ở Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Vinh	ONT	1,85	Xã Xuân Sơn Nam	
16	HT các điểm dân cư thuộc trung tâm xã Xuân Phước	ONT	0,05	Xã Xuân Phước	
17	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử cấp quốc gia nơi thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở tỉnh Phú Yên	DDT	0,50	Thị trấn La Hai	
18	Chuyển mục đích sang đất ở trong các khu dân cư		0,45		
-	Thị trấn La Hai	ODT	0,05		
-	Xã Đa Lộc	ONT	0,04		
-	Xã Xuân Lãnh	ONT	0,04		
-	Xã Xuân Long	ONT	0,03		
-	Xã Xuân Phước	ONT	0,06		
-	Xã Xuân Quang 2	ONT	0,03		
-	Xã Xuân Quang 3	ONT	0,17		
-	Xã Xuân Sơn Bắc	ONT	0,03		

Nguồn: Điều tra từ các xã, thị trấn và các chủ đầu tư

* Công trình, dự án đề nghị loại bỏ ra ngoài kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 54 công trình, chiếm 34,62%. Do công trình, dự án này không có vốn đầu tư, chi tiết qua biểu sau:

Bảng 2.4: Danh mục công trình, dự án kế hoạch năm 2024 đề nghị bỏ ra ngoài năm kế hoạch 2025

TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cơ sở làm việc đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	CAN	Thị trấn La Hai	2,60
2	Nâng cấp Trạm nước SHTT thôn Phước Nhuận (giai đoạn 2)	DCT	Xã Xuân Quang 3	0,11
3	Trung Tâm văn hóa xã Xuân Lãnh	DVH	Xã Xuân Lãnh	1,50
4	Trường Mầm Non Xuân Lãnh (Phân trường Soi Nga)	DGD	Xã Xuân Lãnh	0,04
5	Trường Tiểu học Xuân Lãnh II (Phân trường Soi Nga)	DGD	Xã Xuân Lãnh	0,10
6	Khu thể thao thôn Tân Phước	DTT	Xã Xuân Sơn Bắc	0,05
7	Nhà máy điện gió LRSH Sơn Hòa	DNL	Xã Xuân Phước	2,60
8	Xây dựng nghĩa trang thôn Tân Thọ, xã Xuân Sơn Bắc	NTD	Xã Xuân Sơn Bắc	0,37
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Cối 1	DKV	Xã Xuân Quang 1	0,15
10	Trạm thu mua nông sản Minh Thắng	TMD	Xã Xuân Quang 1	0,20
11	Lập phương án giao đất lâm nghiệp tại Tiểu khu 74 xã Phú Mỹ; Tiểu khu 75 và V2	RSX	Xã Phú Mỹ, Xuân Lãnh	471,25
12	Khu thể thao xã Xuân Lãnh	DTT	Xã Xuân Lãnh	0,60
13	Khai thác và chế biến mỏ đá VLXD thông thường, thôn Phước Hòa	SKS +SKC	Xã Xuân Phước	1,53
14	Mỏ đất san lấp Phú Tiến	SKS	Xã Phú Mỹ	6,00
15	Nhà văn hóa xã Xuân Long	DVH	Xã Xuân Long	0,23
16	Mở rộng trường tiểu học Xuân Quang 3	DGD	Xã Xuân Quang 3	0,03
17	Mở rộng trường tiểu học Xuân Quang 3 (phân hiệu trường Thạnh Đức Trung)	DGD	Xã Xuân Quang 3	0,07
18	Trường tiểu học Xuân Quang 3 (phân hiệu trường Thạnh Đức Thượng)	DGD	Xã Xuân Quang 3	0,08
19	Trường mầm non Xuân Quang 3 (Phước Lộc)	DGD	Xã Xuân Quang 3	0,28
20	Mở rộng Trường mầm non thôn 03	DGD	Xã Đa Lộc	0,18
21	Mở rộng Trường tiểu học thôn 05	DGD	Xã Đa Lộc	0,03
22	Trường mầm non Xuân Quang 1 (phân trường Đồng Hội)	DGD	Xã Xuân Quang 1	0,05
23	Trung tâm văn hóa thể thao xã Xuân Quang 1	DTT	Xã Xuân Quang 1	1,70
24	Sân bóng chuyền thôn Long Thạch	DTT	Xã Xuân Long	0,03
25	Bãi rác xã Xuân Quang 3	DRA	Xã Xuân Quang 3	0,50
26	Mở rộng bãi rác thải tập trung xã Xuân Sơn Nam	DRA	Xã Xuân Sơn Nam	0,07
27	Nâng cấp nghĩa địa Xuân Quang 3	NTD	Xã Xuân Quang 3	1,00
28	Nghĩa trang thôn 3	NTD	Xã Đa Lộc	0,42
29	Nghĩa trang thôn 5	NTD	Xã Đa Lộc	0,20
30	Mở rộng nghĩa trang thôn Tân Phước, xã Xuân Sơn Bắc	NTD	Xã Xuân Sơn Bắc	0,37
31	Nghĩa trang nhân dân thôn Kỳ Lộ	NTD	Xã Xuân Quang 1	1,10
32	Mở rộng chợ Đa Lộc	DCH	Xã Đa Lộc	0,07
33	Mở rộng Nhà văn hóa xã	DKV	Xã Đa Lộc	0,01
34	Nhà văn hóa thôn 03	DKV	Xã Đa Lộc	0,09
35	Khu dân cư Xuân Sơn Bắc (4khu)	ONT	Xã Xuân Sơn Bắc	1,52
36	Trường Tiểu Học Xuân Lãnh 2 (phân trường	DGD	Xã Xuân Lãnh	0,20

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Xí Thoại)			
37	Bán đấu giá QSD đất - Nhà kho HTX Triêm Đức	ONT	Xã Xuân Quang 2	0,01
38	Bán Đấu giá QSD đất - Trụ sở làm việc phòng Kinh tế và Hạ tầng	TMD	Thị trấn La Hai	0,03
39	Trường Mầm non Xuân Lãnh (phân trường Lãnh Cao)	DGD	Xã Xuân Lãnh	0,17
40	Kè bờ tả tại khu vực cầu La Hai mới thuộc dự án Hệ thống thoát lũ bảo vệ dân cư dọc sông Kỳ Lộ các huyện Đồng Xuân, Tuy An	DPC	Thị trấn La Hai	6,89
51	Mở rộng Sân thể thao thôn Tân Hòa	DTT	Xã Xuân Sơn Nam	0,24
52	Xây dựng Công viên Văn hóa xã Xuân Sơn Nam	DKV	Xã Xuân Sơn Nam	0,63
53	Giao đất ở Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Long Nguyên, xã Xuân Long	ONT	Xã Xuân Long	0,53
54	Bán Đấu giá QSD đất tại Trụ sở HTX Xuân Lãnh II	ONT	Xã Xuân Lãnh	0,10

* Công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 85 công trình, chiếm 54,49%; trong đó có 19 hạng mục đang triển khai thực hiện và 25 hạng mục đã thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

Bảng 2.5: Danh mục công trình, dự án năm kế hoạch 2024 đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)
1	Công trình quốc phòng	CQP	Xã Xuân Quang 2	6,00
2	Nâng cấp và mở rộng thao trường huấn luyện của Ban CHQS huyện Đồng Xuân	CQP	Xã Xuân Quang 2	2,00
3	Mở rộng trường bắn, thao trường huấn luyện của BCH quân sự tỉnh Phú Yên	CQP	Xã Xuân Quang 1	148,00
4	Công trình quốc phòng	CQP	Xã Xuân Phước	2,00
5	Trụ sở Công an xã Xuân Sơn Bắc	CAN	Xã Xuân Sơn Bắc	0,09
6	Trụ sở Công an xã Xuân Quang 2	CAN	Xã Xuân Quang 2	0,08
7	Trụ sở Công an xã Xuân Phước	CAN	Xã Xuân Phước	0,15
8	Trụ sở Công an xã Đa Lộc	CAN	Xã Đa Lộc	0,11
9	Trụ sở Công an xã Phú Mỹ	CAN	Xã Phú Mỹ	0,21
10	Trụ sở Công an xã Xuân Long	CAN	Xã Xuân Long	0,11
11	Trụ sở Công an xã Xuân Quang 1 (trên đất trụ sở ủy ban cũ)	CAN	Xã Xuân Quang 1	0,15
12	Trụ sở Công an xã Xuân Sơn Nam	CAN	Xã Xuân Sơn Nam	0,15
13	Trụ sở Công an xã Xuân Quang 3	CAN	Xã Xuân Quang 3	0,15
14	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Nguyễn Du, KP Long Châu, TT La Hai	DGT	Thị trấn La Hai	0,27
15	Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Xuân Lãnh – Phú Hải, huyện Đồng Xuân thuộc dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	DGT	Xã Phú Mỹ, Xuân Lãnh	45,00
16	Dự án: Gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP	DGT	Xã Xuân Sơn Nam	1,20

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)
17	Xây mới cầu Đồng Hội, xã Xuân Quang 1	DGT	Xã Xuân Quang 1	5,50
18	Sửa chữa, nâng cấp tuyến ĐH.42	DGT	TT La Hai và Xuân Quang 2, Xuân Quang 1	23,44
19	Nối dài đường Trần Cao Vân đến trường THCS Phan Lưu Thanh và MR nút giao thông đường Phan Trọng Đường - Trần Cao Vân	DGT	Thị trấn La Hai	1,19
20	Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km77+500-Km78+050 QL	DGT	Xã Xuân Phước	0,46
21	Tiểu dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung cho xã Đa Lộc - xã Xuân Lãnh huyện Đồng Xuân thuộc dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	DCT	Xã Đa Lộc, Xuân Lãnh	21,84
22	Trường Mầm non Xuân Long	DGD	Xã Xuân Long	0,23
23	Mở rộng trường THCS Nguyễn Viết Xuân xã Đa Lộc	DGD	Xã Đa Lộc	0,20
24	Mở rộng trường Tiểu học Đa Lộc	DGD	Xã Đa Lộc	0,23
25	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Phú Mỹ: Xây dựng mới sân vận động	DTT	Xã Phú Mỹ	1,50
26	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc Tỉnh Phú Yên (KFW3.2)	DNL	TT La Hai, Xuân Long, Xuân Lãnh, Đa lộc, Xuân Quang 2, Xuân Quang 3, Xuân Phước	0,27
27	Tiểu dự án Cải tạo và Phát triển lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên (vay vốn JiCa)	DNL	TT La Hai, Xuân Quang 1, Xuân Quang 3, Xuân Phước	0,17
28	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Phú Yên (dự án KFW2 tỉnh Phú Yên)	DNL	Xã Xuân Quang 2	0,00
29	Hoàn thiện lưới điện THA khu vực điện Phú Tài tỉnh Bình Định; Hạ mục đường dây 22Kv cấp điện làng Canh Giao huyện Vân Canh tỉnh Bình Định (đoạn qua xã Đa Lộc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên)	DNL	Xã Đa Lộc	0,01
30	Nhà văn hóa thôn Phú Xuân B	DKV	Xã Xuân Phước	0,13
31	Nâng cấp mở rộng nhà văn hóa thôn Phước Nhuận xã Xuân Quang 3	DKV	Xã Xuân Quang 3	0,11
32	Nâng cấp mở rộng nhà văn hóa thôn Thạnh Đức xã Xuân Quang 3	DKV	Xã Xuân Quang 3	0,19
33	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Phước Huệ (Xuân Quang 2)	ONT	Xã Xuân Quang 2	2,91
34	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thạnh Đức Thượng	ONT	Xã Xuân Quang 3	0,50
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lãnh Trường, xã Xuân Lãnh	ONT	Xã Xuân Lãnh	1,70
36	Khu tái định cư cầu Đồng Hội	ONT	Xã Xuân Quang 1	0,50
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến đường La Hai - Đồng Hội, xã Xuân Quang 2 (đối diện	ONT	Xã Xuân Quang 2	2,25

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)
	Trạm Y tế xã Xuân Quang 2)			
38	Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn 5, xã Đa Lộc	ONT	Xã Đa Lộc	1,00
39	Hạ tầng kỹ thuật (Mở rộng) khu dân cư làng Bà Đầu, thôn Phú Tâm	ONT	Xã Xuân Quang 1	1,00
40	Hạ tầng Kỹ thuật KDC thuộc Lâm Trường Hà Đan (cũ), KP Long Bình	ODT	Thị trấn La Hai	0,34
41	Bán Đấu giá QSD đất - Nhà làm việc phòng Dân tộc	ODT	Thị trấn La Hai	0,05
42	Bán đấu giá QSD đất tại Đội thuế xã Xuân Quang 2	ONT	Xã Xuân Quang 2	0,02
43	Bán đấu giá QSD đất tại Đội thuế số 1	ODT	Thị trấn La Hai	0,01
44	Bán đấu giá QSD đất - HTX Triêm Đức	ONT	Xã Xuân Quang 2	0,03
45	Bán Đấu giá QSD đất tại trường mẫu giáo vùng 3 Lãnh Trường	ONT	Xã Xuân Lãnh	0,02
46	Bán Đấu giá QSD đất - Điểm trường mầm non Phước Lộc	ONT	Xã Xuân Quang 3	0,02
47	Bán Đấu giá QSD đất - Trường Mầm non thị trấn La Hai, điểm trường Long Hà	ODT	Thị trấn La Hai	0,02
48	Bán Đấu giá QSD đất - Trường Mầm non thị trấn La Hai, điểm trường Long Bình	ODT	Thị trấn La Hai	0,02
49	Bán Đấu giá QSD đất - Trường Mầm non Xuân Phước, điểm trường Xóm Lầm	ONT	Xã Xuân Phước	0,04
50	Bán Đấu giá QSD đất - Trường Mầm non Xuân Phước, điểm trường Gò Lụa	ONT	Xã Xuân Phước	0,04
51	Bán đấu giá QSD đất tại Kho HTX SXKD DVNN Xuân Quang 1	ONT	Xã Xuân Quang 1	0,10
52	Bán đấu giá QSD đất tại Điểm trường mầm non Khoáng Thượng, Phước Nhuận	ONT	Xã Xuân Quang 3	0,02
53	Bán đấu giá Trường mầm non Triêm Đức	ONT	Xã Xuân Quang 2	0,11
54	Bán đấu giá QSD đất - Đội thuế xã Xuân Sơn Nam	ONT	Xã Xuân Sơn Nam	0,01
55	Bán đấu giá QSD đất ở - Đội thu thuế xã Xuân Quang 3	ONT	Xã Xuân Quang 3	0,01
56	Mỏ cát sông Cái thôn Tân Phước xã Xuân Sơn Bắc (nằm trên địa giới xã Xuân Sơn Nam)	SKS	Xã Xuân Sơn Nam	1,00
57	Mỏ cát Khu phố Long An Khu vực 1	SKS	Thị trấn La Hai	1,50
58	Khai thác khoáng sản mỏ sét gạch ngói thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước.	SKS	Xã Xuân Phước	6,30
59	Mỏ cát VLXD thông thường sông Kỳ Lộ, thôn Phước Lộc	SKS	Xã Xuân Quang 3	0,77
60	Mỏ cát sông Kỳ Lộ, thôn Suối Cối	SKS	Xã Xuân Quang 1	0,75
61	Mỏ đá xây dựng thôn Phước Hòa	SKS	Xã Xuân Phước	9,10
62	Mỏ cát xây dựng thôn Tân Long, xã Xuân Sơn Nam	SKS	Xã Xuân Sơn Nam	13,70
63	Mỏ cát xây dựng thôn Phước Huệ 2, xã Xuân Quang 2	SKS	Xã Xuân Quang 2	5,00
64	Mỏ cát xây dựng khu phố Long An, thị trấn La Hai	SKS	Thị trấn La Hai	5,40
65	Mỏ cát xây dựng thôn Long Thạch, xã Xuân Long	SKS	Xã Xuân Long	2,10

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)
66	Trận địa súng máy phòng không 12,7 ly (số 1) và Trận địa súng máy phòng không 12,7 ly (số 2)	CQP	Thị trấn La Hai	2,00
67	Trụ sở công an xã Xuân Lãnh	CAN	Xã Xuân Lãnh	0,05
68	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường La Hai - Đồng Hội (đoạn từ La Hai đến suối Nước Nóng)	DGT	Thị trấn La Hai; Xã Xuân Quang 2	0,49
69	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân cấp nước cho các xã Xuân Phước, Xuân Quang 1, một phần xã Xuân Quang 3	DCT	Xã Xuân Quang 2	0,41
70	Nhà Văn Hóa xã Xuân Lãnh	DVH	Xã Xuân Lãnh	0,10
71	Trạm y tế xã Xuân Quang 2	DYT	Xã Xuân Quang 2	0,15
72	Điểm trường Mầm non Phước Nhuận	DGD	Xã Xuân Quang 3	0,06
73	Phân hiệu trường tiểu học tại thôn Phú Sơn	DGD	Xã Xuân Quang 2	0,13
74	Khu Trung tâm văn hóa, thể thao xã Xuân Long,	DTT	Xã Xuân Long	0,38
75	Mở rộng nghĩa trang nhân dân tập trung xã Xuân Sơn Nam	NTD	Xã Xuân Sơn Nam	0,12
76	Nhà sinh hoạt cộng đồng + sân bóng chuyền thôn Tân Phú	DKV	Xã Xuân Sơn Nam	0,04
77	Nhà văn hóa thôn Phước Huệ	DKV	Xã Xuân Quang 2	0,14
78	Nhà sinh hoạt cộng đồng KP Long Hà	DKV	Thị trấn La Hai	0,19
79	Nhà sinh hoạt cộng đồng KP Long Bình	DKV	Thị trấn La Hai	0,27
80	Nhà văn hóa thôn Long Mỹ	DKV	Xã Xuân Long	0,08
81	Công viên văn hóa huyện Đồng Xuân	DKV	Thị trấn La Hai	4,15
82	Công viên xã Xuân Phước (trước khu dân cư số 3)	DKV	Xã Xuân Phước	0,15
83	Công viên văn hóa xã Xuân Sơn Bắc	DKV	Xã Xuân Sơn Bắc	0,16
84	Công viên văn hóa xã Xuân Long	DKV	Xã Xuân Long	0,30
85	Mở rộng Chùa Viên Lâm	TON	Xã Xuân Phước	0,16

Nguồn: điều tra từ các xã, thị trấn và các chủ đầu tư

a.2. Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án năm kế hoạch 2024 đã được thông qua các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Năm 2024 toàn huyện thực hiện được 3/49 hạng mục công trình với diện tích 3,42 ha/123,31 ha.

a.3. Đánh giá các công trình, dự án đã thông qua Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh được 03 năm, chưa thu hồi đất và chưa chuyển mục đích sử dụng đất:

Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh Phú Yên về Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Theo các Nghị quyết từ năm 2022, huyện có 19 hạng mục công trình, dự án kể từ khi thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh đã được 03 năm, mà chưa thu hồi đất và chưa chuyển mục đích sử dụng đất, đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện.

b. Đánh giá kết quả thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất

Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện như sau:

Bảng 2.6: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		103.093,63	103.093,63		
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.938,79	92.940,41	1,62	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.051,32	2.054,27	2,95	100,14
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.495,14	1.492,20	-2,94	99,80
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	556,18	562,07	5,89	101,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.653,50	12.630,20	-23,30	99,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.089,32	3.086,78	-2,54	99,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.192,00	38.198,30	6,30	100,02
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36.896,81	36.945,96	49,15	100,13
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.939,67</i>	<i>1.939,67</i>		<i>100,00</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,55	7,55		100,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,29	17,35	-30,94	35,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.116,23	5.071,29	-44,94	99,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	448,58	427,26	-21,32	95,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,79	65,47	-1,32	98,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,79	11,82	0,03	100,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	187,67	329,38	141,71	175,51
2.5	Đất an ninh	CAN	480,47	478,16	-2,31	99,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,42	66,06	-6,36	91,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,44	1,94	-1,50	56,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,91	2,91		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,95	47,39	-0,56	98,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,52	13,22	-4,30	75,46
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60	0,60		100,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	215,80	117,38	-98,42	54,39
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,31	4,31		100,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,69	2,37	-0,32	88,10
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,13	81,30	-0,83	98,99
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,67	29,40	-97,27	23,21

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.215,94	1.167,29	-48,65	96,00
-	Đất công trình giao thông	DGT	926,99	894,45	-32,54	96,49
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	227,25	219,53	-7,72	96,60
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50	0,50		100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,96	4,96		100,00
-	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	38,99	35,24	-3,75	90,38
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,77	0,77		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,78	6,03	0,25	104,33
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,70	5,81	-4,89	54,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,91	4,91		100,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28	1,28		100,00
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	65,75	64,14	-1,61	97,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.344,82	2.338,13	-6,69	99,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.038,61	5.081,93	43,32	100,86

Nguồn: - Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Xuân.

- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TN&MT.

- Kết quả điều tra, tổng hợp các hạng mục công trình đã thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2024

- Các loại đất được tổng hợp theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024.

b.1. Đất nông nghiệp: 92.940,41 ha/92.938,79 ha. Thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, cao hơn 1,62 ha. Diện tích đất nông nghiệp thực hiện chưa đạt là do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 2.054,27 ha/2.051,32 ha. Thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 2,95 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 12.630,20 ha/12.653,50 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 23,30 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 3.086,78 ha/3.089,32 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 2,54 ha.

- Đất rừng phòng hộ: 38.198,30 ha/38.192,00 ha. Thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 6,30 ha. Chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp tập trung chủ yếu thuộc dự án Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Xuân Lãnh – Phú Hải, huyện Đồng Xuân thuộc dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CIREM).

- Đất rừng sản xuất: 36.945,96 ha/36.896,81 ha. Thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 49,15 ha. Chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, do chưa chuyển sang đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác: 17,35 ha/48,29 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 30,94 ha. Chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, do chưa thực hiện các hạng mục trang trại ở các xã.

Nhận xét chung: Phần lớn các chỉ tiêu đất nông nghiệp đều thực hiện cao hơn kế hoạch được phê duyệt, không phải do khai hoang mở rộng thêm đất sản xuất nông nghiệp ngoài kế hoạch được phê duyệt mà do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp thuộc các dự án có quy mô lớn của cấp tỉnh, cấp huyện làm chủ đầu tư.

b.2. Đất phi nông nghiệp: 5.071,29 ha/5.116,23 ha. Thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Chủ yếu là chưa thực hiện một số dự án cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn huyện có quy mô lớn. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 427,26 ha/448,58 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 21,32 ha.

- Đất ở tại đô thị: 65,47 ha/66,79 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,32 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 11,82 ha/11,79 ha. Thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,03 ha do chưa chuyển qua đất giao thông.

- Đất quốc phòng: 329,38 ha/187,67 ha. Thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 141,71 ha, do cập nhật biến động theo số liệu thống kê năm 2023.

- Đất an ninh: 478,16 ha/480,47 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 2,31 ha, do chưa thực hiện các trụ sở làm việc công an một số xã.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 66,06 ha/72,42 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 6,36 ha. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,94 ha/3,44 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,50 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 2,91ha/2,91 ha, không thay đổi.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 47,39 ha/47,95 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,56 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 13,22 ha/17,52 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 4,30 ha.

- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 0,60 ha/0,60 ha.
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 117,38 ha/215,80 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 98,42 ha. Trong đó:
 - + Đất cụm công nghiệp: 4,31 ha/4,31 ha.
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 2,37 ha/2,69 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,32 ha.
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 81,30 ha/82,13 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,83 ha.
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 29,40 ha/126,67 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 97,27 ha.
 - Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.167,29 ha/1.215,94 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 48,65 ha, trong đó:
 - + Đất công trình giao thông: 894,45 ha/926,99 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 32,54 ha.
 - + Đất công trình thủy lợi: 219,53 ha/227,25 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 7,72 ha.
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,50 ha/0,50 ha.
 - + Đất công trình xử lý chất thải: 4,96 ha/4,96 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt ha.
 - + Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng: 35,24 ha/38,99 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 3,75 ha.
 - + Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,77 ha/0,77 ha.
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 6,03 ha/5,78 ha. Thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,25 ha.
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 5,81 ha/10,70 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 4,89 ha.
 - Đất tôn giáo: 4,91 ha/4,91 ha, không thay đổi.
 - Đất tín ngưỡng: 1,28 ha/1,28 ha, không thay đổi.
 - Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 64,14 ha/65,75 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,61 ha.
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 2.338,13 ha/2.344,82 ha. Thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 6,69 ha.
 - Đất phi nông nghiệp khác: 0,01 ha/0,01 ha, không thay đổi.

b.3. Đất chưa sử dụng: 5.081,93 ha/5.038,61 ha, cao hơn 43,32 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt, do chưa khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng để chuyển sang đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp.

2.3.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 2.7: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Cao (+), thấp (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(6)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	168,17	19,72	-148,45	11,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,53	2,66	-12,87	17,13
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	3,40	0,16	-3,24	4,71
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	12,13	2,50	-9,63	20,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	46,68	3,81	-42,87	8,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,54	2,00	-9,54	17,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,30	-	-6,30	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	88,12	11,25	-76,87	12,77
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,24	-	-16,24	-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	16,24	-	-16,24	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	<i>NNP, PNN/CNT</i>				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,92	0,31	-0,61	33,70
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (118) sang loại đất phi nông nghiệp khác được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (119) hoặc cho thuê đất (120)			0,21	0,21	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,92	0,10	-0,82	10,87

Nguồn: - Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Xuân.

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

- Kết quả điều tra, tổng hợp các hạng mục công trình đã thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2024

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt: 19,72 ha/168,17 ha, đạt 11,73% (thấp hơn 148,45 ha).

Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân từ đầu năm 2024 đến nay, trên địa bàn huyện đã chuyển 27 thửa với diện tích thực hiện là 0,45 ha, trong đó: Thị trấn La Hai có 3 thửa, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất 0,05 ha; xã Đa Lộc chuyển 1 thửa với diện tích 0,04 ha; xã Xuân Lãnh chuyển 1 thửa với diện tích 0,04 ha; xã Xuân Long chuyển 2 thửa với diện tích 0,03 ha; xã Xuân Phước chuyển 3 thửa với diện tích 0,06 ha; xã Xuân Quang 2 chuyển 2 thửa với diện tích 0,02 ha. Xã Xuân Quang 3 chuyển 12 thửa với diện tích 0,17 ha và xã Xuân Sơn Bắc chuyển 3 thửa với diện tích 0,03 ha.

b. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở:

Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt: 19,72 ha/0,92 ha, đạt 10,87% (thấp hơn 0,82 ha)

2.3.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024 của huyện qua biểu sau:

Bảng 2.8: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Cao (+), thấp (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng cộng		123,31	3,42	-119,89	2,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	107,10	3,33	-103,77	3,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,39	2,50	-5,89	29,80
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,41	-	-2,41	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,98	2,50	-3,48	41,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,05	0,83	-37,22	2,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,91	-	-10,91	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,30	-	-6,30	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	43,45	-	-43,45	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,21	0,09	-16,12	0,56
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	-	-0,06	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00	-	-2,00	-
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,66	-	-2,66	-
2.4	Đất công trình giao thông	DGT	2,47	0,09	-2,38	3,64
2.5	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,09	-	-0,09	-
2.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,68	-	-0,68	-
2.7	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,54	-	-0,54	-

TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Cao (+), thấp (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,25	-	-0,25	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,41	-	-6,41	-
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15	-	-0,15	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38	-	-0,38	-
2.12	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,52	-	-0,52	-

Nguồn: - Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Phú Yên

- Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Xuân.

- Kết quả điều tra, tổng hợp các hạng mục công trình đã thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2024.

Tổng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp thu hồi để thực hiện các công trình, dự án 3,42 ha/123,31 ha, đạt 2,77% (thấp hơn 119,89 ha). Đất nông nghiệp thu hồi 3,33 ha/107,10 ha, đạt 3,11% (thấp hơn 103,77 ha).

2.3.4. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của huyện qua biểu sau:

Bảng 2.9: Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Cao (+), thấp (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng cộng (A=1+2)		43,61	0,12	-43,49	0,28
1	Đất nông nghiệp	NNP				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,61	0,12	-43,49	0,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,38	-	-0,38	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,81	-	-2,81	-
2.3	Đất an ninh	CAN	0,02	-	-0,02	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05	0,05	0,00	100,00
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	32,82	-	-32,82	-
2.6	Đất công trình giao thông	DGT	2,08	0,07	-2,01	3,37

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Cao (+), thấp (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,03	-	-0,03	-
2.8	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	0,02	-	-0,02	-
2.9	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,18	-	-5,18	-
2.10	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,21	-	-0,21	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,01	-	-0,01	-

Nguồn: - Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Xuân.

- Kết quả điều tra, tổng hợp các hạng mục công trình đã thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2024

Theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, trong năm 2024 khai thác 43,61 ha đất chưa sử dụng để sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp; kết quả thực hiện được 0,12 ha (thực hiện hạng mục nối dài đường Trần Phú đến giáp trung tâm Giáo dục dạy nghề - GDTX huyện Đồng Xuân và hạng mục cửa hàng xăng dầu và dịch vụ La Hai).

2.4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

*** Những mặt được:**

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.
- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.
- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.
- Việc chuyển mục đích đất trồng lúa sang sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp được kiểm soát chặt chẽ đúng theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

*** Những tồn tại và nguyên nhân:**

- Các công trình, dự án thực hiện năm 2024 đạt thấp so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt do thiếu vốn đầu tư và thời gian thực hiện thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng diễn ra khá chậm so với kế hoạch đề ra.
- Một số dự án có quy mô lớn của cấp tỉnh trên địa bàn huyện như: các công trình giao thông, thủy lợi chậm triển khai hoặc không có vốn nên chỉ tiêu sử dụng đất của huyện đạt thấp.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án sau khi phê duyệt không có khả năng thực hiện.

2.5. Phân tích nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Những tồn tại ảnh hưởng đến chất lượng cũng như hiệu quả thực hiện các kế hoạch sử dụng đất của huyện đã đề ra. Cụ thể những nguyên nhân sau:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn còn khó khăn do tác động của thị trường bất động sản và tình hình kinh tế khu vực và kinh tế trong nước đã ảnh hưởng rất lớn đến tất cả các thành phần kinh tế; gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển hàng hóa, làm trì trệ các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; Bên cạnh đó, một số dự án lớn có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện vẫn chưa tìm được nhà đầu tư, cùng với chính sách tín dụng được điều chỉnh theo hướng hạn chế đầu tư lĩnh vực bất động sản,... một số vị trí đất dự kiến tổ chức đấu giá theo kế hoạch năm 2024 đề ra còn vướng thủ tục pháp lý, thanh lý tài sản trên đất... Do đó, đã làm nguồn thu ngân sách của huyện gặp nhiều khó khăn.

Một số công trình dự án khi triển khai vướng giải phóng mặt bằng do nhiều nguyên nhân trong đó có việc liên quan đến thực hiện giá đất cụ thể, trong khi việc xây dựng giá đất cụ thể gặp nhiều khó khăn nên hiện nay một số dự án mặc dù đã thực hiện hoàn thành các bước đo đạc, kiểm đếm nhưng vẫn thực hiện được việc đền bù, thu hồi đất.

Nhận thức của một số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa tốt. Vì vậy xảy ra các trường hợp: không đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng khi có vốn triển khai, có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thì các công trình, dự án, thửa đất không có trong KHSD đất được duyệt; hoặc có đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng lại không xác định được nguồn vốn thực hiện. Điều này gây khó khăn cho các cơ quan chuyên môn quản lý đất đai, đồng thời dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp.

Giải ngân vốn đầu tư công còn thấp do có nhiều vướng mắc trong công tác GPMB. Bên cạnh đó, đối với nguồn vốn ngân sách địa phương, phần lớn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất nhưng việc thu tiền sử dụng đất còn chậm nên thiếu vốn để thực hiện giải ngân cho các dự án.

Các dự án do các Sở, ngành của tỉnh; các doanh nghiệp làm chủ đầu tư được thực hiện từ ngân sách tỉnh và nguồn vốn của doanh nghiệp. Do đó, UBND huyện không chủ động về nguồn vốn thực hiện, cũng như khâu giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

Nhiều hạng mục địa phương đăng ký để hoàn thành thủ tục pháp lý đất đai, tuy nhiên đối tượng sử dụng đất vẫn chậm trễ trong việc hoàn thành hồ sơ pháp lý dẫn đến công trình chuyển tiếp qua nhiều năm vẫn chưa thực hiện.

Một số hạng mục, dự án chưa thực hiện được do còn thiếu các văn bản hướng dẫn khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

a) Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

*/. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

Trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả.

Xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của ngành Quốc phòng, ngành Công an trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng và an ninh đến năm 2030; đảm bảo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 cho quốc phòng, an ninh gắn với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện.

*/. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường

- Đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn để đầu tư phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

- Bảo vệ diện tích đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực; có phương án trồng rừng thay thế đối với các dự án có sử dụng đất rừng. Thực hiện có hiệu quả về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, thị trường và phòng chống thiên tai.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng các khu dân cư nông thôn và đô thị,... quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp,... đã tạo điều kiện cho kinh tế phát triển; tạo việc làm cho người lao động; góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội từ thành thị đến nông thôn được đầu tư xây dựng đồng bộ và phát triển đồng đều.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ và sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, khu đô thị, cụm công nghiệp, phát triển dịch vụ, sản xuất kinh doanh...

*/. Tính khả thi của việc thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đảm bảo tính khả thi cao, do các dự án đưa vào thực hiện trong kế hoạch năm 2025 đều phù hợp với:

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Xuân được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt tại Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024;

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương và của hộ gia đình, cá nhân năm 2025 trên địa bàn huyện;

- Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của huyện Đồng Xuân.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Sau khi UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường có văn bản gửi UBND các xã, thị trấn, các phòng, ban, ngành... trên địa bàn huyện đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các Sở, Ngành,... xác định các công trình, dự án thực hiện năm 2025 trên địa bàn huyện (*gồm công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp và công trình, dự án mới năm 2025*). Qua thời gian điều tra, khảo sát thực địa tại các xã, thị trấn và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2025 như sau:

a. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

Tổng hạng mục công trình, dự án năm 2025: 116 công trình, dự án, trong đó:

- Chuyển tiếp từ năm 2024 sang 85 hạng mục.

- Đăng ký mới năm 2025 có 31 hạng mục.

Vị trí, quy mô diện tích các công trình đưa vào Kế hoạch 2025 huyện Đồng Xuân đều phù hợp với vị trí, chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Xuân đã được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt, chi tiết qua biểu sau:

Bảng 3.1: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

Số TT	Chủ đầu tư	Số lượng, diện tích công trình, dự án năm 2025		Chia ra			
				Năm 2024 chuyển sang		Đăng ký mới năm 2025	
		Tổng số dự án	Diện tích (ha)	Tổng số dự án	Diện tích (ha)	Tổng số dự án	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)=(5)+(7)	(4)=(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	116		85		31	
1	Bộ CHQS tỉnh	2	150,00	2	150,00		-
2	Ban CHQS huyện	3	10,00	3	10,00		-
3	Công an huyện	10	1,25	10	1,25		-
4	Ban QL các DA ĐTXD tỉnh Phú Yên	3	72,34	3	72,34		-
5	BQLDA điện nông thôn Miền Trung	3	0,44	3	0,44		-
6	Tổng công ty đường sắt Việt nam	1	1,20	1	1,20		-
7	Sở Giao thông vận tải	1	0,46	1	0,46		-
8	Công ty điện lực Bình Định	1	0,01	1	0,01		-
9	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	22	103,36	14	39,34	8	64,02
10	UBND huyện tổ chức thực hiện (Phòng TC-KH huyện)	18	0,66	15	0,51	3	0,15
11	Phật giáo	1	0,16	1	0,16		-
12	Các dự án do doanh nghiệp	22	217,98	10	46,37	12	171,61
13	UBND thị trấn La Hai	1	0,27	1	0,27		-
14	UBND xã Xuân Long	4	1,09	4	1,09		-
15	UBND xã Xuân Sơn Bắc	2	0,26	1	0,16	1	0,10
16	UBND xã Xuân Sơn Nam	2	0,16	2	0,16		-
17	UBND xã Đa Lộc	2	0,43	2	0,43		-
18	UBND xã Xuân Lãnh	2	1,60	1	0,10	1	1,50
19	UBND xã Xuân Phước	4	1,61	2	0,28	2	1,33
20	UBND xã Xuân Quang 1	3	2,10	1	1,00	2	1,10
21	UBND xã Xuân Quang 2	5	0,62	3	0,42	2	0,20
22	UBND xã Xuân Quang 3	3	0,36	3	0,36		-
23	UBND xã Phú Mỹ	1	1,50	1	1,50		-

Ghi chú: Chi tiết Công trình, dự án Biểu 25/CH của Báo cáo thuyết minh

b/ Nhu cầu sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân

Trong kế hoạch sử dụng đất 2025 có 581 trường hợp xin đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn và đất nông nghiệp khác, các trường hợp này được rà soát phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Cụ thể từng xã, thị trấn như sau:

Bảng 3.2: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân

TT	Tên xã, thị trấn	Số thửa đăng ký chuyển	Diện tích (ha)
I	Chuyển mục đích sang đất ở	550	15,61
1	Thị trấn La Hai	46	1,22
2	Xã Đa Lộc	37	0,61
3	Xã Phú Mỹ	17	0,90
4	Xã Xuân Lãnh	150	4,80
5	Xã Xuân Long	26	0,68
6	Xã Xuân Phước	110	2,47
7	Xã Xuân Quang 1	64	1,48
8	Xã Xuân Quang 2	59	1,40
9	Xã Xuân Quang 3	18	0,93
10	Xã Xuân Sơn Bắc	18	0,78
11	Xã Xuân Sơn Nam	5	0,34
II	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	31	43,70
1	Xã Đa Lộc	6	2,02
2	Xã Xuân Phước	1	0,91
3	Xã Xuân Quang 1	13	23,78
4	Xã Xuân Quang 2	6	4,69
5	Xã Xuân Quang 3	5	12,30

Ghi chú: Chi tiết số tờ, số thửa xin chuyển mục đích sử dụng đất xem phụ biểu 01 đến phụ biểu 11.

Ngoài diện tích chuyển mục đích sang đất ở theo nhu cầu đăng ký của các hộ gia đình. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 bố trí dự phòng thêm diện tích đất ở để chuyển mục đích theo khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai năm 2024.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2025 của huyện như sau:

Bảng 3.3: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
				Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		103.093,63	103.093,63	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.940,41	92.692,31	89,91	-248,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.054,27	2.043,22	1,98	-11,05

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
				Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =(5)-(4)
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.492,20	1.490,13	1,45	-2,07
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	562,07	553,09	0,54	-8,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.630,20	12.527,83	12,15	-102,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.086,78	3.053,40	2,96	-33,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.198,30	38.198,30	37,05	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36.945,96	36.801,02	35,70	-144,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.939,67</i>	<i>1.939,67</i>	<i>1,88</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,55	7,49	0,01	-0,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,35	61,05	0,06	43,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.071,29	5.382,22	5,22	310,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	427,26	448,19	0,43	20,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	65,47	72,13	0,07	6,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,82	11,37	0,01	-0,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	329,38	487,38	0,47	158,00
2.5	Đất an ninh	CAN	478,16	479,41	0,47	1,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,06	67,77	0,07	1,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	1,94	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,91	2,91	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,39	47,41	0,05	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,22	14,91	0,01	1,69
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60	0,60	0,00	
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	117,38	220,73	0,21	103,35
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,31	51,95	0,05	47,64
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,37	24,64	0,02	22,27
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,30	87,02	0,08	5,72
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,40	57,12	0,06	27,72
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.167,29	1.195,88	1,16	28,59
-	Đất công trình giao thông	DGT	894,45	918,53	0,89	24,08
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	219,53	218,56	0,21	-0,97
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	0,35	0,00	0,35
-	Đất công trình phòng, chống	DPC	-	-	-	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
				Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =(5)-(4)
	thiên tai					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50	0,50	0,00	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,96	4,96	0,00	
-	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	35,24	35,69	0,03	0,45
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,77	0,77	0,00	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,03	5,78	0,01	-0,25
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,81	10,74	0,01	4,93
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,91	4,91	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28	1,28	0,00	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	64,14	63,96	0,06	-0,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.338,13	2.329,20	2,26	-8,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.081,93	5.019,10	4,87	-62,83

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu 17/CH.

Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 đều nằm trong chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được phê duyệt.

- Đất nông nghiệp 92.567,07 ha/92.692,31 ha thấp hơn 1.224,69 ha, do chưa chuyển hết chỉ tiêu đất chưa sử dụng sang đất trồng cây lâu năm theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Đất phi nông nghiệp 5.382,22 ha/8.999 ha thấp hơn 3.616,78 ha, do chưa thực hiện các công trình, dự án theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Đất chưa sử dụng 5.019,10 ha/177,63 ha cao hơn 4.841,47 ha, do chưa chuyển hết chỉ tiêu đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2024:

3.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2024: 92.940,41 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 92.692,31 ha, giảm 248,10 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp (chủ yếu là chuyển sang đất ở, đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất công trình giao thông, đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng ... để thực hiện các dự án cấp tỉnh trên địa bàn huyện, xây dựng cơ sở hạ tầng và các khu dân cư, khu đô thị)...

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 92.692,31 ha, giảm 248,10 ha so với năm 2024.

Diện tích đất nông nghiệp tập trung ở các xã Phú Mỹ, Xuân Quang 1, Xuân Lãnh, Xuân Long, Xuân Phước... (chi tiết xem biểu 17/CH).

Trong đó:

3.3.1.1. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2024: 2.054,27 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.043,22 ha; giảm 11,05 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp: đất ở nông thôn 3,85 ha; đất ở đô thị 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,22 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 6,21 ha; đất công trình giao thông 0,62 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,13 ha.

- Năm kế hoạch 2025, huyện không mở rộng đất trồng lúa.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.043,22 ha, giảm 11,05 ha so với năm 2024.

Ngoài những vùng đất trồng lúa nước bắt buộc phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật: giao thông, thủy lợi, phát triển khu dân cư,... những vùng đất trồng lúa nước còn lại đều được giữ để bảo đảm an ninh lương thực.

a. Đất chuyên trồng lúa

- Diện tích năm 2024: 1.492,20 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.490,13 ha; giảm 2,07 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,75 ha; đất ở đô thị 0,02 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,74 ha; đất công trình giao thông 0,43 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,13 ha;

- Năm kế hoạch 2025, huyện không mở rộng đất chuyên trồng lúa nước.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.490,13 ha, giảm 2,07 ha so với năm 2024.

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung ở các xã Xuân Phước, Xuân Quang 3, Xuân Lãnh, Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, thị trấn La Hai... (chi tiết xem biểu 17/CH).

b. Đất trồng lúa còn lại

- Diện tích năm 2024: 562,07 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 553,09 ha; giảm 8,98 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp: chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,22 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,47 ha; đất giao thông 0,19 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 553,09 ha, giảm 8,98 ha so với năm 2024.

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2024: 12.630,20 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12.527,83 ha; giảm 102,37 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 10,72 ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp 48,83 ha, gồm: đất ở tại nông thôn 17,32 ha; đất ở đô thị 5,67 ha; đất quốc phòng 3,03 ha; đất an ninh 0,63 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,66 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,45 ha; đất thương mại, dịch vụ 6,77 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,45 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,09 ha; đất công trình giao thông 7,66 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,02 ha; đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng 0,45 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,42 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,77 ha.

- Năm kế hoạch 2025, huyện không mở rộng đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 12.527,83 ha, giảm 102,37 ha so với năm 2024.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tập trung ở các xã Xuân Lãnh, Xuân Long, Xuân Phước, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2,... (chi tiết xem biểu 17/CH).

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2024: 3.086,78 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.053,40 ha, giảm 33,38 ha; do chuyển sang đất nông nghiệp khác 17,42 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 9,71 ha: đất ở tại nông thôn 4,02 ha; đất quốc phòng 2,20 ha; đất thương mại, dịch vụ 7,63 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,48 ha; đất công trình giao thông 1,55 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,08 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3.053,40 ha, giảm 33,38 ha so với năm 2024.

Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung ở các xã Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Đa Lộc, Xuân Long,... (chi tiết xem biểu 17/CH).

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích năm 2024: 38.198,30 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 38.198,30 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 38.198,30 ha (không biến động so với năm 2024).

So với chỉ tiêu phân bổ đất rừng phòng hộ năm 2025 (theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/4/2024; Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 và Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) của tỉnh Phú Yên) là 35.390,80 ha, diện tích đất rừng phòng hộ của năm kế hoạch 2025 xây dựng là 38.198,30 ha, cao hơn so chỉ tiêu phân bổ là 2.807,46 ha; lý do: các công trình, dự án lấy vào đất rừng phòng hộ không đăng ký trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025.

Đất rừng phòng hộ phân bổ trên địa bàn 06/11 xã, thị trấn (gồm có: xã Phú Mỹ, Xuân Quang 1, Xuân Lãnh, Đa Lộc, Xuân Phước và thị trấn La Hai (chi tiết xem biểu 17/CH).

3.3.1.5. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2024: 36.945,96 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 36.801,02 ha; giảm 144,94 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 15,56 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 129,38 ha: đất ở tại nông thôn 0,13 ha; đất quốc phòng 114,01 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,88 ha; đất công trình giao thông 13,36 ha.

- Năm kế hoạch 2025, huyện không mở rộng đất rừng sản xuất, diện tích đất trồng rừng trong năm 2025 chủ yếu là trồng lại trên đất lâm nghiệp hiện có (sau khi khai thác trồng lại rừng).

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 36.801,02 ha, giảm 144,94 ha so với năm 2024.

So với chỉ tiêu phân bổ đất rừng sản xuất năm 2025 (theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/4/2024; Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 và Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) của tỉnh Phú Yên) là 41.164,18 ha, diện tích đất rừng sản xuất của năm kế hoạch 2025 xây dựng là 36.801,02 ha, thấp hơn so chỉ tiêu phân bổ là 4.363,16 ha; lý do: trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 không bố trí vốn để thực hiện các dự án trồng rừng sản xuất.

Đất rừng sản xuất phân bổ chủ yếu ở 11/11 xã, thị trấn. Nhưng tập trung ở các xã Phú Mỹ, Xuân Long, Xuân Quang 1, Xuân Lãnh, Xuân Quang 2, Xuân Phước, ... (chi tiết xem biểu 17/CH).

3.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2024: 7,55 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7,49 ha, giảm 0,06 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 7,49 ha giảm 0,06 ha so với năm 2024.

Huyện có diện tích đất nuôi trồng thủy sản không lớn, chủ yếu là ao của hộ gia đình, cá nhân. Phân bổ ở tất cả các xã, thị trấn.

3.3.1.7. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2024: 17,35 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 17,35 ha (không biến động so với năm 2024).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp khác: 43,70 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,72 ha; đất trồng cây lâu năm 17,42 ha; đất rừng sản xuất 15,56 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 61,05 ha, tăng 43,70 ha so với năm 2024 biến động theo đăng ký của các hộ gia đình.

Diện tích đất nông nghiệp khác tập trung ở xã Xuân Phước, Xuân Quang 1 và Đa Lộc (chi tiết xem biểu 17/CH).

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2024: 5.071,29 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.071,29 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 310,93 ha; chuyển từ đất nông nghiệp sang 248,10 ha, từ đất chưa sử dụng sang 62,83 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5.382,22 ha, tăng 310,93 ha so với năm 2024.

Trong đó:

3.3.2.1. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích năm 2024: 427,26 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 421,48 ha, giảm 5,78 ha, do chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha; đất công trình giao thông 5,66 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại nông thôn: 26,71 ha, do chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp sang 25,32 ha, đất chưa sử dụng 0,92 ha, diện tích tăng còn lại trong nội bộ đất phi nông nghiệp.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 448,19 ha, tăng 20,93 ha so với năm 2024.

Các hạng mục thực hiện cụ thể sau:

<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm (xã, thị trấn)</i>	<i>Diện tích KH 2025 (ha)</i>
Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Phước Huệ	Xã Xuân Quang 2	2,91
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thạnh Đức Thượng	Xã Xuân Quang 3	0,50
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lãnh Trường, xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Lãnh	1,70
Khu tái định cư cầu Đồng Hội	Xã Xuân Quang 1	0,50
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến đường La Hai - Đồng Hội, xã Xuân Quang 2 (đối diện Trạm Y tế xã)	Xã Xuân Quang 2	2,25
Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn 5, xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	1,00
Hạ tầng kỹ thuật (Mở rộng) khu dân cư làng Bà Đầu, thôn Phú Tâm	Xã Xuân Quang 1	1,00
Bán đấu giá QSD đất tại Đội thuế xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 2	0,02
Bán đấu giá QSD đất - HTX Triêm Đức	Xã Xuân Quang 2	0,03
Bán Đấu giá QSD đất tại trường mẫu giáo vùng 3 Lãnh Trường	Xã Xuân Lãnh	0,02
Bán Đấu giá QSD đất - Điểm trường mầm non Phước Lộc	Xã Xuân Quang 3	0,02
Bán Đấu giá QSD đất - Trường Mầm non Xuân Phước, điểm trường Xóm Lầm	Xã Xuân Phước	0,04
Bán Đấu giá QSD đất - Trường Mầm non Xuân Phước, điểm trường Gò Lụa	Xã Xuân Phước	0,04
Bán đấu giá QSD đất tại Kho HTX SXKD DVNN Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 1	0,10
Bán đấu giá QSD đất tại Điểm trường mầm non Khoáng Thượng, Phước Nhuận	Xã Xuân Quang 3	0,02
Bán đấu giá Trường mầm non Triêm Đức	Xã Xuân Quang 2	0,11
Bán đấu giá QSD đất - Đội thuế xã Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam	0,01
Bán đấu giá QSD đất ở - Đội thu thuế xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Quang 3	0,01
Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Soi Nga (Dự án: Định canh, định cư thôn Soi Nga)	Xã Xuân Lãnh	1,50
Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Kỳ Du, xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 2	0,60

Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến đường ĐT647 thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước (đối diện nhà Văn hóa Phú Xuân B - Đồng Gốc)	Xã Xuân Phước	1,25
Bán đấu giá QSD đất UBQL (Mẫu giáo cũ)	Thôn Lảnh Vân (xã Xuân Lảnh)	0,02
Bán đấu giá QSD đất Trường Mẫu giáo vùng 3, Lảnh Vân	Thôn Lảnh Vân (xã Xuân Lảnh)	0,04
Bán đấu giá QSD đất Trường Mầm non Xuân Phước, điểm trường Xóm Chợ cũ	Thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước	0,05

- Đất ở tại nông thôn phân bố ở các xã (*chi tiết xem biểu 17/CH*).

3.3.2.2. Đất ở tại đô thị

- Đất ở tại đô thị năm 2024: 65,47 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 65,20 ha; giảm 0,27 ha do chuyển sang đất giao thông và đất công trình phòng, chống thiên tai.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại đô thị: 6,93 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 5,69 ha, đất chưa sử dụng 0,80 ha, diện tích tăng còn lại trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 72,13 ha, tăng 6,66 ha so với năm 2024. Diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm do thực hiện các hạng mục sau:

Tên công trình	Địa điểm	Diện tích KH 2025 (ha)
Hạ tầng Kỹ thuật KDC thuộc Lâm Trường Hà Đan (cũ), KP Long Bình	Thị trấn La Hai	0,34
Bán Đấu giá QSD đất - Nhà làm việc phòng Dân tộc	Thị trấn La Hai	0,05
Bán đấu giá QSD đất tại Đội thuế số 1	Thị trấn La Hai	0,01
Bán Đấu giá QSD đất - Trường Mầm non thị trấn La Hai, điểm trường Long Hà	Thị trấn La Hai	0,02
Bán Đấu giá QSD đất - Trường Mầm non thị trấn La Hai, điểm trường Long Bình	Thị trấn La Hai	0,02
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến La Hai - Đồng Hội	Thị trấn La Hai	4,80
Khép kín khu dân cư khu phố Long An		0,47
Bán đấu giá QSD đất Phòng Kinh tế hạ tầng cũ	Khu phố Long Châu	0,01

- Đất ở tại đô thị phân bố ở thị trấn La Hai (*chi tiết xem biểu 17/CH*).

3.3.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích đất năm 2024: 11,82 ha.

- Diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 11,37 ha, giảm 0,45 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất an ninh và đất thương mại, dịch vụ.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 11,37 ha, giảm 0,45 ha so với năm 2024.

- Đất trụ sở cơ quan phân bố ở tất cả các xã, thị trấn (*chi tiết xem biểu 17/CH*).

3.3.2.4. Đất quốc phòng

- Diện tích đất năm 2024: 329,38 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 329,38 ha (*không biến động so với năm 2024*).
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất quốc phòng: 158,00 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp sang 119,24 ha, đất chưa sử dụng sang 38,76 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 487,38 ha, tăng 158,00 ha so với năm 2024.
- Công trình kế hoạch năm 2025 bao gồm:

<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm (xã, thị trấn)</i>	<i>Diện tích KH 2025 (ha)</i>
<i>Công trình quốc phòng</i>	<i>Xã Xuân Quang 2</i>	<i>6,00</i>
<i>Nâng cấp và mở rộng thao trường huấn luyện của Ban CHQS huyện Đồng Xuân</i>	<i>Xã Xuân Quang 2</i>	<i>2,00</i>
<i>Mở rộng trường bắn, thao trường huấn luyện của BCH quân sự tỉnh Phú Yên</i>	<i>Xã Xuân Quang 1</i>	<i>148,00</i>
<i>Công trình quốc phòng</i>	<i>Xã Xuân Phước</i>	<i>2,00</i>
<i>Trận địa súng máy phòng không 12,7 ly (số 1) và Trận địa súng máy phòng không 12,7 ly (số 2)</i>	<i>Thị trấn La Hai</i>	<i>2,00</i>

- Diện tích đất quốc phòng tập trung chủ yếu tại các xã Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Xuân Phước, thị trấn La Hai (*chi tiết xem biểu 17/CH*).

3.3.2.5. Đất an ninh

- Diện tích năm 2024: 478,16 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 478,16 ha (*không biến động so với năm 2024*).
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất an ninh: 1,25 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp sang 0,63 ha, đất chưa sử dụng sang 0,02 ha, diện tích tăng còn lại chuyển từ nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 479,41 ha, tăng 1,25 ha so với năm 2024.
- Công trình kế hoạch năm 2025 bao gồm:

<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm (xã, thị trấn)</i>	<i>Diện tích KH 2025 (ha)</i>
<i>Trụ sở Công an xã Xuân Sơn Bắc</i>	<i>Xã Xuân Sơn Bắc</i>	<i>0,09</i>
<i>Trụ sở Công an xã Xuân Quang 2</i>	<i>Xã Xuân Quang 2</i>	<i>0,08</i>
<i>Trụ sở Công an xã Xuân Phước</i>	<i>Xã Xuân Phước</i>	<i>0,15</i>
<i>Trụ sở Công an xã Đa Lộc</i>	<i>Xã Đa Lộc</i>	<i>0,11</i>
<i>Trụ sở Công an xã Phú Mỹ</i>	<i>Xã Phú Mỹ</i>	<i>0,21</i>
<i>Trụ sở Công an xã Xuân Long</i>	<i>Xã Xuân Long</i>	<i>0,11</i>
<i>Trụ sở Công an xã Xuân Quang 1 (trên đất trụ sở ủy ban cũ)</i>	<i>Xã Xuân Quang 1</i>	<i>0,15</i>
<i>Trụ sở Công an xã Xuân Sơn Nam</i>	<i>Xã Xuân Sơn Nam</i>	<i>0,15</i>
<i>Trụ sở Công an xã Xuân Quang 3</i>	<i>Xã Xuân Quang 3</i>	<i>0,15</i>
<i>Trụ sở công an xã Xuân Lãnh</i>	<i>Xã Xuân Lãnh</i>	<i>0,05</i>

(chi tiết xem biểu 17/CH và biểu 25/CH).

3.3.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Diện tích năm 2024: 66,06 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 67,77 ha, tăng 1,71 ha so với năm 2024.

Trong đó:

a. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Diện tích năm 2024: 1,94 ha,
- Diện tích năm kế hoạch 2025: 1,94 ha (*không biến động so với năm 2024*).
- Đất cơ sở văn hoá phân bố tập trung ở thị trấn La Hai, xã Xuân Phước và Xuân Long (*chi tiết xem biểu 17/CH*).

b. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Diện tích năm 2024: 2,91 ha.
- Diện tích năm kế hoạch 2025: 2,91 ha (*không biến động so với năm 2024*).

c. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Diện tích năm 2024: 47,39 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 46,75 ha; giảm 0,64 ha do chuyển sang nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 0,66 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 0,66 ha, diện tích còn lại chuyển từ nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 47,41 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2024. Năm 2025 xây dựng các công trình:

Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)
Trường Mầm non Xuân Long	Xã Xuân Long	0,23
Mở rộng trường THCS Nguyễn Viết Xuân xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	0,20
Mở rộng trường Tiểu học Đa Lộc	Xã Đa Lộc	0,23
Điểm trường Mầm non Phước Nhuận	Xã Xuân Quang 3	0,06
Phân hiệu trường tiểu học tại thôn Phú Sơn	Xã Xuân Quang 2	0,13
Phân trường mầm non thôn Kỳ Đu	Xã Xuân Quang 2	0,12

d. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Diện tích năm 2024: 13,22 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 13,22 ha, (*không biến động so với năm 2024*).
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở thể dục - thể thao: 1,69 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha, diện tích còn lại chuyển từ nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 14,91 ha, tăng 1,69 ha so với năm 2024.
Năm 2024 xây dựng các công trình:

<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm (xã, thị trấn)</i>	<i>Diện tích KH 2025 (ha)</i>
<i>Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Phú Mỹ: Xây dựng mới sân vận động</i>	<i>Xã Phú Mỹ</i>	<i>1,50</i>
<i>Khu Trung tâm văn hóa, thể thao xã Xuân Long,</i>	<i>Xã Xuân Long</i>	<i>0,38</i>
<i>Sân bóng chuyền thôn Tân Bình</i>	<i>Xã Xuân Sơn Bắc</i>	<i>0,10</i>

- Đất cơ sở thể dục - thể thao phân bố ở 9/11 xã, thị trấn.

e. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

- Diện tích đất năm 2024: 0,60 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,60 ha (không biến động so với năm 2024).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bố ở 5/11 xã, thị trấn.

3.3.2.7. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2024: 117,38 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 220,73 ha, tăng 103,35 ha so với năm 2024.

Trong đó:

a. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích năm 2024: 4,31 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,31 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 47,64 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 43,26 ha, đất chưa sử dụng 2,12 ha, diện tích còn lại chuyển từ nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 51,95 ha, tăng 47,64 ha so với năm 2024.

- Cụm công nghiệp Phước Hòa xã Xuân Phước.

b. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích năm 2024: 2,37 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,37 ha, giảm ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn (bán đấu giá QSD đất tại trụ sở HTX Xuân Lãnh II) và đất công trình cấp nước, thoát nước (thuê đất công trình cấp nước, thoát nước ở thị trấn La Hai).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thương mại, dịch vụ: 22,27 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 14,46 ha, đất chưa sử dụng 3,00 ha, diện tích còn lại chuyển từ nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 24,64 ha, tăng 22,27 ha so với năm 2024.

- Công trình kế hoạch năm 2025 bao gồm:

<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm (xã, thị trấn)</i>	<i>Diện tích KH 2025 (ha)</i>
<i>Khu du lịch văn hoá cộng đồng và nghỉ dưỡng sinh thái Triêm Đức</i>	<i>Xã Xuân Quang 2</i>	<i>110,83</i>
<i>Cửa hàng xăng dầu Xuân Quang 2</i>	<i>Xã Xuân Quang 2</i>	<i>0,17</i>

(chi tiết xem biểu 17/CH và biểu 25/CH).

c. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2024: 81,30 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 79,55 ha, giảm 1,75 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7,47 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 87,02 ha, tăng 5,72 ha so với năm 2024.

- Công trình kế hoạch năm 2025 bao gồm:

<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm (xã, thị trấn)</i>	<i>Diện tích KH 2025 (ha)</i>
<i>Sân chứa quặng</i>	<i>Xã Xuân Lãnh</i>	<i>0,53</i>
<i>Nhà máy chế biến; nhà làm việc; nhà tập thể, sân chứa quặng của Công ty cổ phần khoáng sản Phú Yên (gia hạn sử dụng đất)</i>	<i>Xã Xuân Lãnh</i>	<i>1,99</i>
<i>Nhà máy viên nén gỗ xuất khẩu Sơn Phú Đồng Xuân tại thôn Suối Cối 2</i>	<i>Xã Xuân Quang 1</i>	<i>3,95</i>
<i>Xưởng chế biến gỗ rừng trồng Đức Hải tại thôn Phú Tâm</i>	<i>Xã Xuân Quang 1</i>	<i>1,42</i>
<i>Nhà máy sản xuất, chế biến dăm gỗ và viên nén nhiên liệu sinh học</i>	<i>Xã Xuân Lãnh</i>	<i>1,00</i>
<i>Nhà máy chế biến lâm sản Đồng Xuân</i>	<i>Xã Xuân Quang 2</i>	<i>3,35</i>

d. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích năm 2024: 29,40 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 29,40 ha (không biến động so với năm 2024).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 27,72 ha, chuyển từ đất nông nghiệp sang 8,18 ha, chuyển từ đất chưa sử dụng 10,61 ha, diện tích tăng còn lại chuyển từ nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 57,12 ha, tăng 27,72 ha so với năm 2024. Kế hoạch năm 2025 thực hiện công trình:

<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm (xã, thị trấn)</i>	<i>Diện tích KH 2025 (ha)</i>
Mỏ cát sông Cái thôn Tân Phước xã Xuân Sơn Bắc (nằm trên địa giới xã Xuân Sơn Nam)	Xã Xuân Sơn Nam	1,00
Mỏ cát Khu phố Long An Khu vực 1	Thị trấn La Hai	1,50
Khai thác khoáng sản mỏ sét gạch ngói thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước.	Xã Xuân Phước	6,30
Mỏ cát VLXD thông thường sông Kỳ Lộ, thôn Phước Lộc	Xã Xuân Quang 3	0,77
Mỏ cát sông Kỳ Lộ, thôn Suối Cối	Xã Xuân Quang 1	0,75
Mỏ đá xây dựng thôn Phước Hòa	Xã Xuân Phước	9,10
Mỏ cát xây dựng thôn Tân Long, xã Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam	13,70
Mỏ cát xây dựng thôn Phước Huệ 2, xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 2	5,00
Mỏ cát xây dựng khu phố Long An, thị trấn La Hai	Thị trấn La Hai	5,40
Mỏ cát xây dựng thôn Long Thạch, xã Xuân Long	Xã Xuân Long	2,10
Mỏ cát xây dựng	Thôn Tân Bình, xã Xuân Sơn Bắc	6,00
Khai thác khoáng sản mỏ sét gạch ngói thôn Phước Hòa, xã Xuân Phước.	Xã Xuân Phước	8,20
Khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3.	Xã Xuân Quang 3	2,50

3.3.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Diện tích năm 2024: 1.167,29 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.195,88 ha, tăng 28,59 ha so với năm 2024.

Trong đó:

a. Đất công trình giao thông

- Diện tích năm 2024: 894,45 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 887,12 ha, giảm 7,33 ha, do chuyển sang nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất giao thông: 31,41 ha; chuyển từ đất nông nghiệp 23,19 ha, đất chưa sử dụng 2,01 ha, diện tích còn lại chuyển từ nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 918,53 ha, tăng 24,08 ha so với năm 2024.
- Các công trình giao thông chính nâng cấp, mở rộng và làm mới trong năm kế hoạch 2025:

<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm (xã, thị trấn)</i>	<i>Diện tích KH 2025 (ha)</i>
Nâng cấp mở rộng tuyến đường Nguyễn Du, KP Long Châu, TT La Hai	Thị trấn La Hai	0,27
Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Xuân Lãnh – Phú Hải, huyện Đồng Xuân thuộc dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	Xã Phú Mỹ, Xuân Lãnh	45,00
Dự án: Gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP	Xã Xuân Sơn Nam	1,20

<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm (xã, thị trấn)</i>	<i>Diện tích KH 2025 (ha)</i>
<i>Xây mới cầu Đồng Hội, xã Xuân Quang 1</i>	<i>Xã Xuân Quang 1</i>	<i>5,50</i>
<i>Sửa chữa, nâng cấp tuyến ĐH.42</i>	<i>TT La Hai và Xuân Quang 2, Xuân Quang 1</i>	<i>23,44</i>
<i>Nối dài đường Trần Cao Vân đến trường THCS Phan Lưu Thanh và MR nút giao thông đường Phan Trọng Đường - Trần Cao Vân</i>	<i>Thị trấn La Hai</i>	<i>1,19</i>
<i>Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km77+500-Km78+050 QL</i>	<i>Xã Xuân Phước</i>	<i>0,46</i>
<i>Nâng cấp, cải tạo tuyến đường La Hai - Đồng Hội (đoạn từ La Hai đến suối Nước Nóng)</i>	<i>Thị trấn La Hai; Xã Xuân Quang 2</i>	<i>0,49</i>
<i>Xây dựng mới tuyến đường QH N9 nối Bầu sen Long Thăng với đường Trường Chinh</i>	<i>Thị trấn La Hai</i>	<i>0,20</i>
<i>Lát đan vỉa hè đường Nguyễn Huệ (từ ngã tư đường Nguyễn Hào Sự - Nguyễn Huệ đến đường Lương Văn Chánh)</i>	<i>Khu phố Long Hà, thị trấn La Hai</i>	<i>0,50</i>
<i>Xây dựng tuyến đường giao thông dân sinh từ cầu La Hai đến cuối khu dân cư khu phố Long An (trong Đường sắt)</i>	<i>Khu phố Long An, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân</i>	<i>1,20</i>

b. Đất công trình thủy lợi

- Diện tích năm 2024: 219,53 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 218,56 ha, giảm 0,97 ha do chuyển sang nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 218,56 ha, giảm 0,97 ha so với năm 2024.

c. Đất công trình cấp nước, thoát nước (chỉ tiêu mới)

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 0,35 ha, tăng 0,35 ha so với năm 2024.
- Thực hiện các hạng mục như sau:

<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm (xã, thị trấn)</i>	<i>Diện tích KH 2025 (ha)</i>	<i>Ghi chú</i>
<i>Tiểu dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung cho xã Đa Lộc - xã Xuân Lãnh huyện Đồng Xuân thuộc dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)</i>	<i>Xã Đa Lộc, Xuân Lãnh</i>	<i>21,84</i>	<i>Theo Điều chỉnh quy hoạch SDD đến năm 2030 mã loại đất SKC</i>
<i>Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân cấp nước cho các xã Xuân Phước, Xuân Quang 1, một phần xã Xuân Quang 3</i>	<i>Xã Xuân Quang 2</i>	<i>0,41</i>	

d. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

- Diện tích năm 2024: 0,50 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 0,50 ha, kế hoạch năm 2025 (không biến động so với năm 2024).

e. Đất công trình xử lý chất thải

- Diện tích năm 2024: 4,96 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 4,96 ha, (không biến động so với năm 2024).

f. Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng

- Diện tích năm 2024: 35,24 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 35,24 ha, (không biến động so với năm 2024).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng: 0,45 ha, chuyển từ đất nông nghiệp 0,45 ha, đất chưa sử dụng ha, diện tích còn lại chuyển từ nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 35,69 ha, tăng 0,45 ha so với năm 2024. Năm kế hoạch 2025 xây dựng các công trình:

<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm (xã, thị trấn)</i>	<i>Diện tích KH 2025 (ha)</i>
<i>Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc Tỉnh Phú Yên (KFW3.2)</i>	<i>TT La Hai, Xuân Long, Xuân Lãnh, Đa lộc, Xuân Quang 2, Xuân Quang 3, Xuân Phước</i>	<i>0,27</i>
<i>Tiểu dự án Cải tạo và Phát triển lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên (vay vốn JiCa)</i>	<i>TT La Hai, Xuân Quang 1, Xuân Quang 3, Xuân Phước</i>	<i>0,17</i>
<i>Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Phú Yên (dự án KFW2 tỉnh Phú Yên)</i>	<i>Xã Xuân Quang 2</i>	<i>0,003</i>
<i>Hoàn thiện lưới điện THA khu vực điện Phú Tài tỉnh Bình Định; Hạng mục đường dây 22Kv cấp điện làng Canh Giao huyện Vân Canh tỉnh Bình Định (đoạn qua xã Đa Lộc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên)</i>	<i>Xã Đa Lộc</i>	<i>0,01</i>

h. Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Diện tích năm 2024: 0,77 ha.

- Diện tích năm kế hoạch 2025: 0,77 ha, (không biến động so với năm 2024).

h. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Diện tích năm 2024: 6,03 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,78 ha, giảm 0,25 ha, do chuyển sang nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5,78 ha, giảm 0,25 ha so với năm 2024. Kế hoạch năm 2025 không mở rộng đất chợ.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích đất năm 2024: 5,81 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,81 ha (không biến động so với năm 2024).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 4,93 ha, chuyển từ đất nông nghiệp 2,55 ha, đất chưa sử dụng 0,02 ha, diện tích còn lại chuyển từ nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 10,74 ha, tăng 4,93 ha so với năm 2024. Năm kế hoạch 2025 xây dựng các công trình sau:

<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm (xã, thị trấn)</i>	<i>Diện tích KH 2025 (ha)</i>
<i>Nhà văn hóa thôn Phú Xuân B</i>	<i>Xã Xuân Phước</i>	<i>0,13</i>
<i>Nâng cấp mở rộng nhà văn hóa thôn Phước Nhuận xã Xuân Quang 3</i>	<i>Xã Xuân Quang 3</i>	<i>0,11</i>
<i>Nâng cấp mở rộng nhà văn hóa thôn Thạnh Đức</i>	<i>Xã Xuân Quang 3</i>	<i>0,19</i>
<i>Nhà sinh hoạt cộng đồng + sân bóng chuyền thôn Tân Phú</i>	<i>Xã Xuân Sơn Nam</i>	<i>0,04</i>
<i>Nhà văn hóa thôn Phước Huệ</i>	<i>Xã Xuân Quang 2</i>	<i>0,14</i>
<i>Nhà sinh hoạt cộng đồng KP Long Hà</i>	<i>Thị trấn La Hai</i>	<i>0,19</i>
<i>Nhà sinh hoạt cộng đồng KP Long Bình</i>	<i>Thị trấn La Hai</i>	<i>0,27</i>
<i>Nhà văn hóa thôn Long Mỹ</i>	<i>Xã Xuân Long</i>	<i>0,08</i>
<i>Công viên văn hóa huyện Đồng Xuân</i>	<i>Thị trấn La Hai</i>	<i>4,15</i>
<i>Công viên xã Xuân Phước (trước khu dân cư số 3)</i>	<i>Xã Xuân Phước</i>	<i>0,15</i>
<i>Công viên văn hóa xã Xuân Sơn Bắc</i>	<i>Xã Xuân Sơn Bắc</i>	<i>0,16</i>
<i>Công viên văn hóa xã Xuân Long</i>	<i>Xã Xuân Long</i>	<i>0,30</i>
<i>Xây dựng công viên cây xanh thôn Suối Cối 1</i>	<i>Xã Xuân Quang 1</i>	<i>0,30</i>
<i>Công viên trước UBND xã</i>	<i>Xã Xuân Phước</i>	<i>0,33</i>

3.3.2.9. Đất tôn giáo

- Diện tích năm 2024: 4,91 ha,
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 4,91 ha, *(không biến động so với năm 2024).*

3.3.2.10. Đất tín ngưỡng

- Diện tích năm 2024: 1,28 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1,28 ha, *(không biến động so với năm 2024).*

3.3.2.11. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

- Diện tích năm 2024: 64,14 ha,
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 63,19 ha, giảm 0,95 ha, do chuyển sang nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 0,77 ha, chuyển từ đất nông nghiệp để Mở rộng nghĩa trang nhân dân tập trung xã Xuân Sơn Nam; Xây dựng mới nghĩa trang thôn Đồng Hội xã Xuân Quang 1; Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Xuân Phước .

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 63,96 ha, giảm 0,18 ha so với năm 2024.

3.3.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2024: 2.338,13 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.329,20 ha, giảm 8,93 ha do chuyển sang đất sử dụng cho đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 8,93 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.329,20 ha, giảm 8,93 ha.

3.3.2.13. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2024: 0,01 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 0,01 ha, *(không biến động so với năm 2024).*

3.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2024: có 5.081,93 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng còn lại năm 2025: 5.019,10 ha, giảm 62,83 ha so với năm 2024. Diện tích đất chưa sử dụng giảm do khai thác vào mục đích đất đất phi nông nghiệp (đất ở; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất giao thông; đất công trình cấp nước, thoát nước và đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng).

3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025: 62,83 ha, khai thác sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

Bảng 3.4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
A	Tổng cộng (A=1+2)		62,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,80
2.3	Đất quốc phòng	CQP	38,76
2.4	Đất an ninh	CAN	0,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,32
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,61
2.7	Đất công trình giao thông	DGT	2,01
2.8	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,25
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 18/CH.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Để thực hiện các công trình, dự án thì diện tích đất cần phải thu hồi năm 2025 như sau:

Bảng 3.5: Kế hoạch thu thu hồi đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
A	Tổng cộng (A=1+2)		46,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,49
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,56
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,93
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	13,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,78
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,61
2.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,66
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,27
2.5	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,12

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 19/CH.

3.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Năm 2025 sẽ chuyển 248,10 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh,...

Bảng 3.6: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	248,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,05
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	2,07
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	8,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,96
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	129,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,56
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	15,56
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	<i>NNP, PNN/CNT</i>	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		16,47
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (118) sang loại đất phi nông nghiệp khác được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (119) hoặc cho thuê đất (120)		16,00
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,47

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 20/CH.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025

Chi tiết xem biểu 25/CH.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025

3.8.1. Cơ sở tính toán

- Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ về việc quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Yên về ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2020-2024)

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2020-2024).

- Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Phê duyệt Phương án và Kế hoạch thực hiện Phương án khai thác quỹ đất các dự án để ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, tổ chức bán đấu giá (đấu thầu) tạo nguồn thu ngân sách tiền sử dụng đất, giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 20/01/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về quy định tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước, đơn giá thuê mặt nước, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Kế hoạch giao đất có thu tiền sử dụng đất năm 2025 của huyện Đồng Xuân.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đồng Xuân.

- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh,...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong năm 2025.

3.8.2. Dự tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2025

- Dự kiến các khoản thu liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2025 là 180,5 tỷ đồng (từ giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất...).

- Dự kiến các khoản chi liên quan đến đất đai trong năm 2025 là 95 tỷ đồng (chủ yếu là tiền bồi thường đất đai, hoa màu để xây dựng các công trình công cộng và chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất).

- Cân đối thu chi: 85,5 tỷ đồng.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ cho đất, bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu,... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

- Nhân dân đã khai hoang trồng mía, sắn và cây màu ở những vùng đất có địa hình cao, tầng đất mỏng ở các xã Xuân Long, Xuân Lãnh... cần chuyển đổi sang trồng rừng kinh tế như keo, bạch đàn và các loại cây lấy gỗ... để giữ đất chống sới mòn, rửa trôi đất.

- Những vùng đất trồng cây công nghiệp dài ngày, nhưng vườn cây đã già cỗi, mang lại hiệu quả kinh tế thấp cần tuyên truyền, vận động nhân dân chuyển đổi cây trồng hoặc thay thế cây trồng mới để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Cần có phương thức quản lý diện tích đất có liên quan đến nông nghiệp, rừng phòng hộ, rừng sản xuất khi chưa triển khai thực hiện không được giải phóng mặt bằng và cần cam kết thời gian triển khai thực hiện khi bắt đầu giải phóng mặt bằng để tránh xói mòn đất, sa mạc hóa và bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, trung tâm thị trấn... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ...

- Kêu gọi vốn đầu tư từ các doanh nghiệp để khai thác các khu du lịch, khu thương mại dịch vụ.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch, dịch vụ.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tại các xã để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân và đáp ứng mục tiêu đô thị hóa.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cần định kỳ hàng năm mở các lớp tập huấn nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ cơ sở (cấp huyện, xã, các ngành chức năng liên quan) để có thể thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý, kiểm tra giám sát tốt công tác triển khai kế hoạch sử dụng đất; tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND huyện biết để làm cơ sở điều chỉnh cho năm sau.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thực hiện theo Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Các hạng mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đồng Xuân phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Xuân đã được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt tại Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024; các Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 kết hợp với đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2025, đối chiếu với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Xuân. Các công trình, dự án trong kế hoạch 2025 của các ngành có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2025 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành năm 2025 như nhu cầu đất phát triển các công trình giao thông, thủy lợi, đất ở; đất cho hoạt động khoáng sản... và quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo nguồn thu ngân sách địa phương.

II. KIẾN NGHỊ

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phụ thuộc vào nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án. Vì vậy, hàng năm các cơ quan, ban ngành, các doanh nghiệp,... cần sớm đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện trên địa bàn huyện để việc lập kế hoạch sử dụng đất được đầy đủ, chính xác.

Đề nghị UBND các xã, thị trấn tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các công trình đã xây dựng trên địa bàn vì nhiều công trình đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhiều năm nhưng chưa tiến hành làm thủ tục đất đai, dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm đạt tỷ lệ thấp.

UBND huyện kiến nghị UBND tỉnh, các Sở, ngành của tỉnh sớm bố trí kinh phí để triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện theo kế hoạch được duyệt, trên cơ sở đó xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả ngày càng cao hơn.

Phụ lục IV:
Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Đồng Xuân
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2023-2024) của huyện Đồng Xuân
3	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đồng Xuân
4	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đồng Xuân
5	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của huyện Đồng Xuân
6	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Đồng Xuân
7	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Đồng Xuân
8	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đồng Xuân
9	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Đồng Xuân

Phụ biểu:

STT	Ký hiệu Biểu	Tên phụ biểu
1	Phụ biểu 01 đến Phụ biểu 11	Danh mục các thửa đất có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Đồng Xuân
2	Phụ biểu 12	So sánh kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu sử dụng đất của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn La Hai	Xã Đa Lộc	Xã Phú Mỹ	Xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Long	Xã Xuân Phước	Xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		103.093,63	2.040,740	4.826,490	43.556,220	12.639,060	7.267,380	7.920,820	11.163,890	5.127,670	2.360,290	3.556,240	2.634,830
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.940,41	1.563,980	4.318,920	42.285,380	11.137,720	6.182,990	6.027,530	9.728,680	4.523,310	1.954,260	3.112,870	2.104,770
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.054,27	156,220	106,420	81,840	213,130	37,960	588,180	66,840	126,900	294,680	184,630	197,470
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.492,20	154,720	11,220	65,160	-	37,160	394,920	53,100	105,770	294,680	178,050	197,420
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	562,07	1,500	95,200	16,680	213,130	0,800	193,260	13,740	21,130	-	6,580	0,050
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.630,20	747,280	1.013,860	464,570	2.676,650	2.299,220	2.456,040	984,960	690,720	490,370	295,830	510,700
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.086,78	86,240	421,710	209,850	713,640	397,120	42,850	514,980	274,500	107,140	147,390	171,360
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.198,30	95,220	1.812,870	31.796,580	523,910	-	379,930	3.589,790	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36.945,96	478,770	951,330	9.732,450	7.009,700	3.448,260	2.559,600	4.566,780	3.429,390	1.060,830	2.484,090	1.224,760
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.939,67	-	443,390	753,270	-	-	598,590	-	-	144,420	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,55	0,250	0,290	0,090	0,690	0,430	0,930	0,590	1,800	1,210	0,930	0,340
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,35	-	12,440	-	-	-	-	4,740	-	0,030	-	0,140
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.071,29	344,030	311,650	501,770	569,420	262,520	1.229,960	787,400	382,460	211,260	237,690	233,130
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	427,26	-	34,540	24,900	79,430	19,380	70,720	38,070	39,240	47,230	24,700	49,050
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	65,47	65,470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,82	4,470	0,940	0,770	0,570	0,450	0,760	1,800	0,260	0,370	0,360	1,070
2.4	Đất quốc phòng	CQP	329,38	3,790	-	-	-	-	-	319,250	6,340	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	478,16	2,110	-	-	-	-	469,700	6,350	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,06	17,690	3,860	2,480	6,720	1,860	12,510	5,260	3,580	5,210	3,380	3,510
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	1,110	-	-	0,110	0,200	0,420	0,100	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,91	0,970	0,250	0,210	0,130	0,110	0,350	0,190	0,150	0,170	0,190	0,190
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,39	9,290	2,730	2,260	6,480	1,550	10,900	3,200	3,370	3,170	1,870	2,570
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,22	6,280	0,880	-	-	-	0,390	1,730	-	1,870	1,320	0,750
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60	0,040	-	0,010	-	-	0,450	0,040	0,060	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	117,38	36,140	1,360	3,730	47,560	2,950	7,480	1,590	9,810	4,860	0,820	1,080
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,31	-	-	-	-	-	4,310	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,37	0,960	-	0,370	0,290	0,030	-	0,160	-	0,220	0,160	0,180
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,30	33,130	1,360	2,500	28,320	2,920	1,640	0,680	9,510	0,790	0,060	0,390
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,40	2,050	-	0,860	18,950	-	1,530	0,750	0,300	3,850	0,600	0,510
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.167,29	90,050	154,680	113,020	165,060	60,320	216,580	117,880	74,430	56,360	62,380	56,530
-	Đất công trình giao thông	DGT	894,45	78,320	59,560	87,250	131,640	57,160	170,260	112,770	64,320	42,520	44,910	45,740
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	219,53	9,790	94,670	1,090	31,020	3,020	44,140	3,830	5,700	12,060	5,870	8,340
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50	0,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn La Hai	Xã Đa Lộc	Xã Phú Mỹ	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Long	Xã Xuân Phước	Xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Nam
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,96	0,060	-	-	0,960	-	-	-	3,020	0,550	-	0,370
-	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	35,24	0,140	0,050	24,080	0,100	-	-	-	-	-	10,870	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,77	0,340	0,030	0,030	0,040	0,040	-	0,110	0,110	0,050	-	0,020
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,03	0,480	0,160	0,140	0,850	-	1,230	0,420	0,330	1,040	0,560	0,820
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,81	0,420	0,210	0,430	0,450	0,100	0,950	0,750	0,950	0,140	0,170	1,240
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,91	0,510	0,600	-	0,570	0,110	0,750	-	0,080	0,770	1,120	0,400
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28	0,030	-	-	0,530	0,070	0,470	0,080	-	0,100	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	64,14	6,680	4,990	2,040	7,230	3,610	5,860	2,370	15,020	7,660	3,960	4,720
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.338,13	117,080	110,680	354,830	261,750	173,770	445,130	294,750	233,700	88,700	140,970	116,770
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.081,93	132,730	195,920	769,070	931,920	821,870	663,330	647,810	221,900	194,770	205,680	296,930

Nguồn: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đồng Xuân

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Tổng diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		103.093,63	103.093,63	
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.960,13	92.940,41	-19,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.056,93	2.054,27	-2,66
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.492,36	1.492,20	-0,16
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	564,57	562,07	-2,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.634,01	12.630,20	-3,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.088,78	3.086,78	-2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.198,30	38.198,30	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36.957,21	36.945,96	-11,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.939,67	1.939,67	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,55	7,55	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,35	17,35	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.051,45	5.071,29	19,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	423,48	427,26	3,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	65,42	65,47	0,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,82	11,82	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	329,38	329,38	
2.5	Đất an ninh	CAN	478,07	478,16	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,79	66,06	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	1,94	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,00	2,91	-0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,03	47,39	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,22	13,22	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60	0,60	
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	102,19	117,38	15,19
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,31	4,31	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,93	2,37	0,44
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,30	81,30	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,65	29,40	14,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.166,54	1.167,29	0,75
-	Đất công trình giao thông	DGT	894,20	894,45	0,25
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	219,53	219,53	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50	0,50	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,46	4,96	0,50
-	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	35,24	35,24	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,77	0,77	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,03	6,03	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,81	5,81	
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,91	4,91	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28	1,28	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	64,43	64,14	-0,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.338,13	2.338,13	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.082,05	5.081,93	-0,12

Nguồn: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đồng Xuân

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng 2023	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyet (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =(6)-(5)	(8)=(7)/((5)-(4))*100%
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		103.093,63	103.093,63	103.093,63		
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.960,13	92.938,79	92.940,41	1,62	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.056,93	2.051,32	2.054,27	2,95	100,14
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.492,36	1.495,14	1.492,20	-2,94	99,80
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	564,57	556,18	562,07	5,89	101,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.634,01	12.653,50	12.630,20	-23,30	99,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.088,78	3.089,32	3.086,78	-2,54	99,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.198,30	38.192,00	38.198,30	6,30	100,02
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36.957,21	36.896,81	36.945,96	49,15	100,13
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.939,67</i>	<i>1.939,67</i>	<i>1.939,67</i>		100,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,55	7,55	7,55		100,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,35	48,29	17,35	-30,94	35,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.051,45	5.116,23	5.071,29	-44,94	99,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	423,48	448,58	427,26	-21,32	95,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	65,42	66,79	65,47	-1,32	98,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,82	11,79	11,82	0,03	100,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	329,38	187,67	329,38	141,71	175,51
2.5	Đất an ninh	CAN	478,07	480,47	478,16	-2,31	99,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,79	72,42	66,06	-6,36	91,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	3,44	1,94	-1,50	56,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,00	2,91	2,91		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,03	47,95	47,39	-0,56	98,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,22	17,52	13,22	-4,30	75,46
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60	0,60	0,60		100,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	102,19	215,80	117,38	-98,42	54,39
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,31	4,31	4,31		100,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,93	2,69	2,37	-0,32	88,10
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,30	82,13	81,30	-0,83	98,99
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,65	126,67	29,40	-97,27	23,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.166,54	1.215,94	1.167,29	-48,65	96,00
-	Đất công trình giao thông	DGT	894,20	926,99	894,45	-32,54	96,49
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	219,53	227,25	219,53	-7,72	96,60
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50	0,50	0,50		100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,46	4,96	4,96		100,00
-	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	35,24	38,99	35,24	-3,75	90,38
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,77	0,77	0,77		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,03	5,78	6,03	0,25	104,33
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,81	10,70	5,81	-4,89	54,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,91	4,91	4,91		100,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28	1,28	1,28		100,00
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	64,43	65,75	64,14	-1,61	97,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.338,13	2.344,82	2.338,13	-6,69	99,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	0,01		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.082,05	5.038,61	5.081,93	43,32	100,86

Nguồn: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đồng Xuân

Biểu 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn La Hai	Xã Đa Lộc	Xã Phú Mỹ	Xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Long	Xã Xuân Phước	Xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		103.093,63	2.040,74	4.826,49	43.556,22	12.639,06	7.267,38	7.920,82	11.163,89	5.127,67	2.360,29	3.556,24	2.634,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.692,31	1.552,48	4.316,77	42.275,38	11.122,24	6.181,58	5.973,20	9.612,53	4.491,48	1.950,70	3.111,99	2.103,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.043,22	155,87	106,37	81,79	210,03	37,96	581,12	66,54	126,86	294,68	184,61	197,39
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.490,13	154,37	11,19	65,14	-	37,16	393,35	53,10	105,75	294,68	178,05	197,34
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	553,09	1,50	95,18	16,65	210,03	0,80	187,77	13,44	21,11	-	6,56	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.527,83	736,24	1.010,85	463,34	2.669,32	2.297,88	2.408,08	974,61	673,92	488,59	295,03	509,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.053,40	86,13	420,60	209,74	713,06	397,05	42,63	495,71	262,65	107,14	147,33	171,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.198,30	95,22	1.812,87	31.796,58	523,91	-	379,93	3.589,79	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36.801,02	478,77	951,33	9.723,84	7.005,23	3.448,26	2.559,60	4.456,77	3.421,62	1.046,75	2.484,09	1.224,76
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.939,67	-	443,39	753,27	-	-	598,59	-	-	144,42	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,49	0,25	0,29	0,09	0,69	0,43	0,93	0,59	1,74	1,21	0,93	0,34
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,05	-	14,46	-	-	-	0,91	28,52	4,69	12,33	-	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.382,22	359,17	313,80	512,54	585,65	263,93	1.288,41	945,21	418,91	216,21	244,24	234,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	448,1900	-	36,1500	25,1900	85,7300	20,0300	74,1800	41,0500	42,9500	48,7000	25,4800	48,7300
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,1300	72,1300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,37	4,38	0,94	0,77	0,52	0,45	0,76	1,65	0,26	0,36	0,36	0,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	487,38	3,79	-	-	-	-	2,00	467,25	14,34	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	479,41	2,11	0,11	0,21	0,05	0,11	469,85	6,50	0,08	0,15	0,09	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	67,77	17,63	4,18	3,65	6,69	2,47	12,29	5,26	3,43	5,18	3,48	3,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	1,11	-	-	0,11	0,20	0,42	0,10	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,91	0,97	0,25	0,21	0,13	0,11	0,35	0,19	0,15	0,17	0,19	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,41	9,23	3,05	2,22	6,45	1,78	10,68	3,20	3,22	3,14	1,87	2,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,91	6,28	0,88	1,21	-	0,38	0,39	1,73	-	1,87	1,42	0,75
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60	0,04	-	0,01	-	-	0,45	0,04	0,06	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	220,73	40,14	1,36	2,52	49,66	5,05	61,42	7,71	36,91	8,06	6,82	1,08
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,95	-	-	-	-	-	51,95	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,64	0,99	-	0,37	0,29	0,03	-	0,16	22,24	0,22	0,16	0,18
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,02	32,80	1,36	1,29	30,42	2,92	1,64	6,05	9,37	0,72	0,06	0,39
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57,12	6,35	-	0,86	18,95	2,10	7,83	1,50	5,30	7,12	6,60	0,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.195,88	96,18	154,79	123,33	172,93	60,36	215,34	118,44	77,92	56,55	62,29	57,75

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn La Hai	Xã Đa Lộc	Xã Phú Mỹ	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Long	Xã Xuân Phước	Xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Nam
-	Đất công trình giao thông	DGT	918,53	80,60	59,56	97,56	139,53	57,16	168,86	113,33	67,56	42,52	44,91	46,94
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	218,56	9,28	94,67	1,09	31,00	3,02	43,75	3,83	5,65	12,06	5,87	8,34
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,35	-	0,10	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,96	0,06	-	-	0,96	-	-	-	3,02	0,55	-	0,37
-	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	35,69	0,31	0,06	24,08	0,10	-	0,27	-	-	-	10,87	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,77	0,34	0,03	0,03	0,04	0,04	-	0,11	0,11	0,05	-	0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,78	0,48	0,16	0,14	0,85	-	1,23	0,42	0,33	1,04	0,31	0,82
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,74	4,61	0,21	0,43	0,45	0,14	1,23	0,75	1,00	0,33	0,33	1,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,91	0,51	0,60	-	0,57	0,11	0,75	-	0,08	0,77	1,12	0,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28	0,03	-	-	0,53	0,07	0,47	0,08	-	0,10	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	63,96	6,68	4,99	2,04	7,22	3,61	6,22	2,52	14,24	7,64	3,96	4,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.329,20	115,58	110,68	354,83	261,75	171,67	445,13	294,75	228,70	88,70	140,64	116,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.019,10	129,09	195,92	768,30	931,17	821,87	659,21	606,15	217,28	193,38	200,01	296,72
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	938,31	67,50	32,04	22,47	150,38	77,72	265,39	46,99	60,20	40,56	76,54	98,52
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.080,79	61,59	163,88	745,83	780,79	744,15	393,82	559,16	157,08	152,82	123,47	198,20

Biểu 18/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Biểu 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn La Hai	Xã Đa Lộc	Xã Phú Mỹ	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Long	Xã Xuân Phước	Xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng		46,37	8,15	1,54	10,75	9,82	0,23	0,64	1,86	11,69	0,69		1,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,59	7,59	1,54	8,89	8,95	0,23	0,64	1,86	7,95	0,60	-	0,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,49	0,33	-	0,03	1,58	-	0,13	0,30	0,04	-	-	0,08
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,56	0,33	-	-	-	-	0,13	-	0,02	-	-	0,08
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,93	-	-	0,03	1,58	-	-	0,30	0,02	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,81	7,15	0,46	0,14	2,44	0,23	0,29	0,48	5,76	0,60	-	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,93	0,11	1,08	0,11	0,46	-	0,22	1,08	1,87	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	13,36	-	-	8,61	4,47	-	-	-	0,28	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,78	0,56	-	1,86	0,87	-	-	-	3,74	0,09	-	0,66
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,61	0,29	-	1,21	-	-	-	-	0,04	0,07	-	-
2.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12	-	-	0,04	-	-	-	-	0,08	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,66	-	-	0,61	0,86	-	-	-	3,53	-	-	0,66
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,27	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,12	-	-	-	0,01	-	-	-	0,09	0,02	-	-

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn La Hai	Xã Đa Lộc	Xã Phú Mỹ	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Long	Xã Xuân Phước	Xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	248,10	11,50	2,15	10,00	15,48	1,41	54,33	116,15	31,83	3,56	0,88	0,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,05	0,35	0,05	0,05	3,10	-	7,06	0,30	0,04	-	0,02	0,08
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	2,07	0,35	0,03	0,02	-	-	1,57	-	0,02	-	-	0,08
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	8,98	-	0,02	0,03	3,10	-	5,49	0,30	0,02	-	0,02	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,65	11,04	0,99	1,23	7,33	1,34	47,05	5,35	14,11	1,68	0,80	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,96	0,11	1,11	0,11	0,58	0,07	0,22	3,85	9,85	-	0,06	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	129,38	-	-	8,61	4,47	-	-	106,65	7,77	1,88	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,56	-	-	-	-	-	-	3,36	-	12,20	-	-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	15,56	-	-	-	-	-	-	3,36	-	12,20	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NNP, PNN/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		16,47	1,53	-	-	0,03	2,10	2,33	-	10,09	0,06	0,33	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (118) sang loại đất phi nông nghiệp khác được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (119) hoặc cho thuê đất (120)		16,00	1,53	-	-	-	2,10	2,26	-	9,78	-	0,33	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,47	-	-	-	0,03	-	0,07	-	0,31	0,06	-	-

Biểu 24/CH
CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2024									
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(14)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		103.093,63									
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.940,41	92.692,31								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.054,27		2.043,22							
-	Đất chuyển trồng lúa	LUC	1.492,20			1.490,13						
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	562,07				553,09					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.630,20					12.527,83				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.086,78						3.053,40			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.198,30							38.198,30		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36.945,96								36.801,02	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.939,67									1.939,67
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,55									
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,35									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.071,29									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	427,26									
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	65,47									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,82									
2.4	Đất quốc phòng	CQP	329,38									
2.5	Đất an ninh	CAN	478,16									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,06									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94									
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,91									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,39									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,22									
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60									
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	117,38									
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,31									
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,37									
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,30									
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,40									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.167,29									
-	Đất công trình giao thông	DGT	894,45									
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	219,53									
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50									
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,96									
-	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	35,24									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,77									
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,03									
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,81									
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,91									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28									
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	64,14									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.338,13									
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.081,93									
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	957,07									
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.124,86									
	Tăng khác											
	Cộng tăng											
	Diện tích cuối năm 2025		103.093,63	92.692,31	2.043,22	1.490,13	553,09	12.527,83	3.053,40	38.198,30	36.801,02	1.939,67

Chu chuyển các loại đất năm 2025

NTS	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DYT	DGD	DTT	DSK	CSK	SKN	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT
(15)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)		(24)	(26)	(27)	(28)	(33)		(35)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)
			3,85	0,02													0,22	6,21		0,62
			0,75	0,02														0,74		0,43
			3,10														0,22	5,47		0,19
	10,72		17,32	5,67		3,03	0,63				0,66	0,45			43,26	6,77	2,45	0,09		7,66
	17,42		4,02			2,20										7,63	0,48			1,55
	15,56		0,13			114,01												1,88		13,36
7,49																0,06				
	17,35																			
		5.071,29																		
			421,48									0,03			0,09					5,66
			65,20																	0,27
			0,01	0,06	11,37		0,35									0,03				
						329,38														
						478,16														
							65,42													
									1,94											
										2,91										
			0,15	0,06			0,16				46,75									0,12
												13,22								
													0,60							
														115,63						
															4,31					
															2,37					
			0,10	0,29								1,21					79,55			0,04
																		29,40		
																			1.160,87	
			0,18	0,03											1,64	4,05				887,12
															0,39	0,04				0,03
							0,09													
			0,03												0,14	0,69				0,09
																		8,93		
			0,30			1,43	0,02								0,45	1,13	4,32	9,99		0,85
			0,62	0,80		37,33									1,67	1,87		0,62		1,16
	43,70	310,93	26,71	6,93		158,00	1,25	2,35			0,66	1,69		105,10	47,64	22,27	7,47	27,72	35,01	31,41
7,49	61,05	5.382,22	448,19	72,13	11,37	487,38	479,41	67,77	1,94	2,91	47,41	14,91	0,60	220,73	51,95	24,64	87,02	57,12	1.195,88	918,53

Đơn vị tính: ha

DTL	DCT	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	MNC	PNK	CSD	Giảm khác	Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích năm 2025
(42)	(43)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(60)	(61)	(62)	(63)
																	103.093,63
							0,13								248,10	-248,10	92.692,31
							0,13								11,05	-11,05	2.043,22
															2,07	-2,07	1.490,13
															8,98	-8,98	553,09
	0,02			0,45			2,42			0,77					102,37	-102,37	12.527,83
	0,08														33,38	-33,38	3.053,40
																	38.198,30
															144,94	-144,94	36.801,02
																	1.939,67
															0,06	-0,06	7,49
																43,70	61,05
																310,93	5.382,22
															5,78	20,93	448,19
															0,27	6,66	72,13
															0,45	-0,45	11,37
																158,00	487,38
																1,25	479,41
															0,64	1,71	67,77
																	1,94
																	2,91
							0,15								0,64	0,02	47,41
																1,69	14,91
																	0,60
															1,75	103,35	220,73
																47,64	51,95
																22,27	24,64
							0,11								1,75	5,72	87,02
																27,72	57,12
															6,42	28,59	1.195,88
							1,43								7,33	24,08	918,53
218,56							0,51								0,97	-0,97	218,56
																0,35	0,35
			0,50														0,50
				4,96													4,96
					35,24											0,45	35,69
						0,77											0,77
							5,78	0,16							0,25	-0,25	5,78
								5,81								4,93	10,74
									4,91								4,91
										1,28							1,28
											63,19				0,95	-0,18	63,96
												2.329,20			8,93	-8,93	2.329,20
													0,01				0,01
													5.019,10			-62,83	5.019,10
	0,25						0,02								18,76	-18,76	938,31
															44,07	-44,07	4.080,79
	0,35			0,45			4,93			0,77					x	x	x
218,56	0,35	0,50	4,96	35,69	0,77	5,78	10,74	4,91	1,28	63,96	2.329,20	0,01	5.019,10		x	x	x

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG XUÂN

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm							Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Đất chưa sử dụng			
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp					
								Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)=(8+12+13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A	Năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025														
A.1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp trên														
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh														
1	Công trình quốc phòng	CQP	Xã Xuân Quang 2	6,00		6,00	6,00			6,00			Thôn Kỳ Đu	Quyết định số: 2302/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của huyện Đồng Xuân	1.10
2	Nâng cấp và mở rộng thao trường huấn luyện của Ban CHQS huyện Đồng Xuân	CQP	Xã Xuân Quang 2	2,00		2,00	2,00			1,49			Thôn Phước Huệ	Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND huyện Đồng Xuân về việc chủ trương đầu tư dự án	1.9
3	Mở rộng trường bắn, thao trường huấn luyện của BCH quân sự tỉnh Phú Yên	CQP	Xã Xuân Quang 1	148,00		148,00	111,24			106,52		36,76	Thôn Suối Cối 2	Quyết định số 484/QĐ-BQP ngày 12/02/2018 của Bộ Quốc Phòng v/v phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	1.4
4	Công trình quốc phòng	CQP	Xã Xuân Phước	2,00		2,00						2,00	Tờ bản đồ số 64	Văn bản số 1079/BCH-HC ngày 30/10/2023 của Bộ CHQS tỉnh Phú Yên	1.12
5	Trụ sở Công an xã Xuân Sơn Bắc	CAN	Xã Xuân Sơn Bắc	0,09		0,09					0,09		Tờ bản đồ số 12, thửa 719	- Văn bản số 5000/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của Công An tỉnh Phú Yên	2.9
6	Trụ sở Công an xã Xuân Quang 2	CAN	Xã Xuân Quang 2	0,08		0,08	0,01				0,05	0,02	Tờ bản đồ số 15, thửa 652, 610	Văn bản số 5000/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của Công An tỉnh Phú Yên	2.10
7	Trụ sở Công an xã Xuân Phước	CAN	Xã Xuân Phước	0,15		0,15	0,15						Tờ bản đồ số 45, thửa 242, 288, 291	Văn bản số 5000/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của Công An tỉnh Phú Yên	2.13
8	Trụ sở Công an xã Đa Lộc	CAN	Xã Đa Lộc	0,11		0,11					0,11		Tờ bản đồ 39, thửa 445	Văn bản số 5000/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của Công An tỉnh Phú Yên	2.6
9	Trụ sở Công an xã Phú Mỹ	CAN	Xã Phú Mỹ	0,21		0,21	0,21						Tờ bản đồ số 27; thửa 601, 560, 561, 562, 563, 580	Văn bản số 5000/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của Công An tỉnh Phú Yên	2.7
10	Trụ sở Công an xã Xuân Long	CAN	Xã Xuân Long	0,11		0,11	0,11						Tờ bản đồ số 82, thửa 132	Văn bản số 5000/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của Công An tỉnh Phú Yên	2.8
11	Trụ sở Công an xã Xuân Quang 1 (trên đất trụ sở ủy ban cũ)	CAN	Xã Xuân Quang 1	0,15		0,15					0,15		Tờ bản đồ số 28, thửa 785	Văn bản số 5000/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của Công An tỉnh Phú Yên	2.4
12	Trụ sở Công an xã Xuân Sơn Nam	CAN	Xã Xuân Sơn Nam	0,15		0,15					0,15		Tờ bản đồ số 11; thửa đất 480	Văn bản số 5000/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của Công An tỉnh Phú Yên	2.11
13	Trụ sở Công an xã Xuân Quang 3	CAN	Xã Xuân Quang 3	0,15		0,15	0,15						Tờ bản đồ số 14; thửa 8, 32, 33, 34, 35, 59, 206	- Văn bản số 5000/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của Công An tỉnh Phú Yên	2.12

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm							Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Đất chưa sử dụng			
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp					
								Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất						
								Đất trồng lúa	Chuyên trồng lúa						
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng														
A.2	Các công trình, dự án còn lại														
I	Công trình, dự án mà Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên đã ra Nghị quyết thu hồi đất (điểm a khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai)														
14	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Nguyễn Du, KP Long Châu, TT La Hai	DGT	Thị trấn La Hai	0,27	0,24	0,03	0,02	0,02	0,02		0,01		Tờ bản đồ số 15; thửa 6, 7, 27, 43	Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; QĐ số 3576/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND huyện Đồng Xuân V/v phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư	8.81
15	Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Xuân Lãnh – Phú Hải, huyện Đồng Xuân thuộc dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	DGT	Xã Phú Mỹ, Xuân Lãnh	45,00	26,80	18,20	15,51	0,17		13,08	1,54	1,15	Thôn Xí Thoại, Phú Đồng, Phú Hải	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên; QĐ số 579/QĐ-UBND ngày 23/4/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Báo cáo NCKT đầu tư dự án; QĐ số 1770/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc cho phép thực hiện dự án, công trình và cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch hàng năm của cấp huyện.	8.2
16	Dự án: Gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP	DGT	Xã Xuân Sơn Nam	1,20	0,00	1,20	0,34	0,08	0,08		0,66	0,20	Tờ bản đồ số 12; thửa 1111, 1112, 1160, 1167, 1168, 1169, 1170,	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VIII, kỳ họp thứ tám về Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên	8.4
17	Xây mới cầu Đồng Hội, xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân	DGT	Xã Xuân Quang 1	5,50	4,94	0,56	0,36					0,20	Tờ bản đồ số 20; thửa 381, 401 và Tờ bản đồ số 24; thửa 1, 3, 75	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định của UBND huyện Đồng Xuân: Số 2994/QĐ-UBND ngày 14/09/2020, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; số 2692/QĐ-UBND ngày 14/09/2021, về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư	8.3
18	Sửa chữa, nâng cấp tuyến ĐH.42	DGT	TT La Hai và Xuân Quang 2, Xuân Quang 1	23,44	15,65	7,79	3,49	0,04	0,02	0,28	3,84	0,46	Tờ bản đồ 10, 13, 14,	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; QĐ số: 2181/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	8.1

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm							Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Đất phi nông nghiệp				Đất chưa sử dụng
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp		Đất rừng sản xuất						
								Đất trồng lúa	Chuyên trồng lúa							
19	Nối dài đường Trần Cao Vân đến trường THCS Phan Lưu Thanh và MR nút giao thông đường Phan Trọng Đường - Trần Cao Vân	DGT	Thị trấn La Hai	1,19	0,19	1,00	1,00						Tờ bản đồ số 10; thửa 220, 221, 222, 227, 228,...	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 3395/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của UBND huyện Đồng Xuân về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	8.78	
20	Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km77+500-Km78+050 QL	DGT	Xã Xuân Phước	0,46	0,46	-	0,24						Tờ bản đồ số 97; thửa 25, 43, 53, 56,...	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 2376/QĐ-CĐBVN ngày 10/7/2023 của Cục ĐBVN v/v cho phép chuẩn bị đầu tư công trình	8.93	
21	Tiểu dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung cho xã Đa Lộc - xã Xuân Lãnh huyện Đồng Xuân thuộc dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	DCT	Xã Đa Lộc, Xuân Lãnh	21,84	21,74	0,10	0,10						Thôn Lãnh Trường, Lãnh Cao, Soi Nga (xã Xuân Lãnh) và Thôn 1, 2, 3, 4, 5 (xã Đa Lộc)	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; QĐ số 577/QĐ-UBND ngày 23/4/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt BCNCKTĐTXD Hợp phần 2; QĐ số 1770/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc cho phép thực hiện dự án, công trình và cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch hàng năm của cấp huyện; TB số 353 ngày 8/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên.	9.2 (loại đất cũ được phê duyệt DTL)	
22	Trường Mầm non Xuân Long	DGD	Xã Xuân Long	0,23		0,23	0,23						Tờ bản đồ số 92, thửa 214	Thông báo số 118/TB- UBND, ngày 27/4/2020 của UBND huyện Đồng Xuân	4.1	
23	Mở rộng trường THCS Nguyễn Viết Xuân xã Đa Lộc	DGD	Xã Đa Lộc	0,20		0,20	0,20						Tờ bản đồ số 39, thửa 134	UBND xã Đa Lộc đề nghị ngày 09/3/2022 (Biên bản họp)	12.1	
24	Mở rộng trường Tiểu học Đa Lộc	DGD	Xã Đa Lộc	0,23		0,23	0,23						Tờ bản đồ số 38, thửa 358	UBND xã Đa Lộc đề nghị ngày 09/3/2022 (Biên bản họp)	12.2	
25	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Phú Mỹ: Xây dựng mới sân vận động	DTT	Xã Phú Mỹ	1,50	0,29	1,21					1,21		Tờ số 27; Thửa số 629, 639, 640, 654, 655, 664, 687	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/4/2023 của HĐND xã Phú Mỹ	13.1	
26	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc Tỉnh Phú Yên (KFW3.2)	DNL	TT La Hai, Xuân Long, Xuân Lãnh, Đa lộc, Xuân Quang 2, Xuân Quang 3, Xuân Phước	0,27		0,27	0,27							Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; QĐ số 2426/QĐ-UBND ngày 15/4/2016 của Tổng công ty Điện lực Miền Trung và Công văn số 3071/CPCCREB-QLCT ngày 03/10/2023 của BQL dự án điện nông thôn Miền Trung	14.5	

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm							Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Đất phi nông nghiệp				Đất chưa sử dụng
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp		Đất rừng sản xuất						
								Đất trồng lúa	Chuyên trồng lúa							
27	Tiểu dự án Cải tạo và Phát triển lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên (vay vốn JiCa)	DNL	TT La Hai, Xuân Quang 1, Xuân Quang 3, Xuân Phước	0,17		0,17	0,17							Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Công văn số 3071/CPCCREB-QLCT ngày 03/10/2023 của BQL dự án điện nông thôn Miền Trung	14.6	
28	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Phú Yên (dự án KFW2 tỉnh Phú Yên)	DNL	Xã Xuân Quang 2	0,003	0,003									Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên và Công văn 3794 ngày 04/10/2021 của BQL dự án điện nông thôn Miền Trung	14.8	
29	Hoàn thiện lưới điện THA khu vực điện Phú Tài tỉnh Bình Định; Hạng mục đường dây 22Kv cấp điện làng Canh Giao huyện Văn Canh tỉnh Bình Định (đoạn qua xã Đa Lộc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên)	DNL	Xã Đa Lộc	0,01		0,01	0,01							- Công văn số 5096/BĐPC-KT+QLDA ngày 30/9/2023 của Công ty Điện lực Bình Định	14.9	
30	Nhà văn hóa thôn Phú Xuân B	DKV	Xã Xuân Phước	0,13		0,13	0,13	0,13	0,13				Tờ bản đồ 32, thửa 1045	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Công văn số: 1090/UBND-TCKH ngày 07/7/2021 của UBND huyện Đồng Xuân và Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND xã Xuân Phước	21.7 (loại đất cũ được phê duyệt DSH)	
31	Nâng cấp mở rộng nhà văn hóa thôn Phước Nhuận xã Xuân Quang 3	DKV	Xã Xuân Quang 3	0,11		0,11	0,03				0,08		Tờ bản đồ số 19; thửa 564, 565, 613, 662	Báo cáo số 102/BC-UBND ngày 12/8/2022 của UBND xã Xuân Quang 3; Văn bản số 158/UBND ngày 18/10/2022 của UBND xã Xuân Quang 3; Nghị quyết số 75/NQ-HĐND, ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VIII, kỳ họp thứ mười ba về danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.	21.15 (loại đất cũ được phê duyệt DSH)	
32	Nâng cấp mở rộng nhà văn hóa thôn Thạnh Đức xã Xuân Quang 3	DKV	Xã Xuân Quang 3	0,19		0,19	0,12				0,07		Tờ bản đồ số 11; thửa 648	Báo cáo số 102/BC-UBND ngày 12/8/2022 của UBND xã Xuân Quang 3; Văn bản số 158/UBND ngày 18/10/2022 của UBND xã Xuân Quang 3	21.16 (loại đất cũ được phê duyệt DSH)	
33	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Phước Huệ (Xuân Quang 2)	ONT	Xã Xuân Quang 2	2,91		2,91	2,70				0,19	0,02	Tờ số 15; Thửa số 194,195,202,225,230, 231,250,257	Thông báo số 122/UBND ngày 20/5/2013 của UBND huyện Đồng Xuân về việc cho phép chủ trương đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Phước Huệ	23.1	
34	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thạnh Đức Thượng	ONT	Xã Xuân Quang 3	0,50		0,50	0,48				0,02		Tờ bản đồ số 22; 26 thửa 954; 965; 966; 918; 915; 914; 957; 956; 964; 955	Quyết định số: 2244/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND huyện Đồng Xuân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	23.20	

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất								
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
								Đất trồng lúa	Chuyên trồng lúa						Đất rừng sản xuất
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lành Trường, xã Xuân Lành	ONT	Xã Xuân Lành	1,70	0,87	0,83	0,83						Tờ bản đồ số 51 thửa 360; 368; 370; 549; 426; 615	Quyết định số 2220/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND huyện Đồng Xuân về việc chủ trương đầu tư dự án	23.101
36	Khu tái định cư cầu Đồng Hội	ONT	Xã Xuân Quang 1	0,50		0,50	0,50	0,30					Tờ bản đồ số 27; thửa 434, 433, 430, 426, 469, 468, 466, 500, 513, 525	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 1186/QĐ-UBND, ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án	23.21
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến đường La Hai - Đồng Hội, xã Xuân Quang 2 (đối diện Trạm Y tế xã Xuân Quang 2)	ONT	Xã Xuân Quang 2	2,25		2,25	1,95					0,30	Tờ số 15; Thửa số 563,564, 568, 570	Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND huyện Đồng Xuân về việc chủ trương đầu tư	23.98
38	Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn 5, xã Đa Lộc	ONT	Xã Đa Lộc	1,00		1,00	1,00						Tờ số 49; Thửa số 71,62, 77, 53	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 25/7/2021 của UBND huyện Đồng Xuân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	23.90
39	Hạ tầng kỹ thuật (Mở rộng) khu dân cư làng Bả Đầu, thôn Phú Tâm	ONT	Xã Xuân Quang 1	1,00		1,00	1,00						Tờ số 37; Thửa số 180, 195, 211, 212	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND, ngày 28/10/2022 của HĐND xã Xuân Quang 1 về việc thông qua danh mục kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và dự toán năm 2022 chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.6
40	Hạ tầng Kỹ thuật KDC thuộc Lâm Trường Hà Đan (cũ), KP Long Bình	ODT	Thị trấn La Hai	0,34	0,02	0,32						0,32	Tờ bản đồ số 4 (1/500), thửa 116	QĐ số 3660/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND huyện Đồng Xuân về phê duyệt chủ trương đầu tư	24.1
II	Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất,...														
41	Bán Đấu giá QSD đất - Nhà làm việc phòng Dân tộc	ODT	Thị trấn La Hai	0,05	0,00	0,05						0,05	Tờ bản đồ số 26; thửa 98	QĐ số 35/QĐ-UBND, ngày 13/01/2025 của UBND tỉnh Phú Yên V/v Chuyển giao cơ sở nhà, đất về địa phương quản lý, xử lý theo QĐ 1703/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên	24.5
42	Bán đấu giá QSD đất tại Đội thuế xã Xuân Quang 2	ONT	Xã Xuân Quang 2	0,02	0,00	0,02						0,02	Tờ bản đồ số 2, thửa 88	QĐ số 54/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND tỉnh Phú Yên V/v Chuyển giao cơ sở	23.7

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm							Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Đất chưa sử dụng				
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp						
								Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất							
								Đất trồng lúa	Chuyên trồng lúa							
43	Bán đấu giá QSD đất tại Đội thuế số 1	ODT	Thị trấn La Hai	0,01	0,00	0,01					0,01		Tờ bản đồ số 19, thửa 44	UBND tỉnh Phú Yên V/v Chuyển giao cơ sở nhà, đất về địa phương quản lý, xử lý	24.2	
44	Bán đấu giá QSD đất - HTX Triêm Đức	ONT	Xã Xuân Quang 2	0,03		0,03					0,03		Tờ bản đồ số 28; thửa 99	QĐ số 1638/QĐ-UBND, ngày 28/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên V/v Điều chỉnh PA sắp xếp lại, xử lý công sở trên địa bàn tỉnh tại QĐ 1914/QĐ-UBND, ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh Phú Yên	23.11	
45	Bán Đấu giá QSD đất tại trường mẫu giáo vùng 3 Lãnh Trường	ONT	Xã Xuân Lãnh	0,02		0,02					0,02		Tờ bản đồ số 52, thửa 537		23.54	
46	Bán Đấu giá QSD đất - Điểm trường mầm non Phước Lộc	ONT	Xã Xuân Quang 3	0,02	0,01	0,01					0,01		Tờ bản đồ số 8, thửa 923		23.15	
47	Bán Đấu giá QSD đất - Trường Mầm non thị trấn La Hai, điểm trường Long Hà	ODT	Thị trấn La Hai	0,02	0,00	0,02					0,02		Tờ bản đồ số 25; thửa 11		24.4	
48	Bán Đấu giá QSD đất - Trường Mầm non thị trấn La Hai, điểm trường Long Bình	ODT	Thị trấn La Hai	0,02		0,02					0,02		Tờ bản đồ số 6; thửa 18		24.11	
49	Bán Đấu giá QSD đất - Trường Mầm non Xuân Phước, điểm trường Xóm Lầm	ONT	Xã Xuân Phước	0,04	0,00	0,04					0,04		Tờ bản đồ số 24; thửa 116, 126		23.8	
50	Bán Đấu giá QSD đất - Trường Mầm non Xuân Phước, điểm trường Gò Lụa	ONT	Xã Xuân Phước	0,04	0,01	0,03					0,03		Tờ bản đồ số 33; thửa 976		23.9	
51	Bán đấu giá QSD đất tại Kho HTX SXKD DVNN Xuân Quang 1	ONT	Xã Xuân Quang 1	0,10	0,10								Tờ bản đồ số 27; thửa 229		23.4	
52	Bán đấu giá QSD đất tại Điểm trường mầm non Khoáng Thượng, Phước Nhuận	ONT	Xã Xuân Quang 3	0,02	0,00	0,02					0,02		Tờ bản đồ số 19; thửa 1283	23.14		
53	Bán đấu giá Trường mầm non Triêm Đức	ONT	Xã Xuân Quang 2	0,11	0,09	0,02					0,02		Tờ số 22; Thửa số 350,351	QĐ số 1897/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất về địa phương quản lý, xử lý theo Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND tỉnh Phú Yên	23.121	
54	Bán đấu giá QSD đất - Đội thuế xã Xuân Sơn Nam	ONT	Xã Xuân Sơn Nam	0,01	0,01								Tờ bản đồ số 7; thửa 647	QĐ số: 684/QĐ-UBND, ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh Phú Yên	23.61	
55	Bán đấu giá QSD đất ở - Đội thu thuế xã Xuân Quang 3	ONT	Xã Xuân Quang 3	0,01		0,01					0,01		Tờ bản đồ số 8, thửa 1094	QĐ số: 684/QĐ-UBND, ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh Phú Yên	23.16	

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm							Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Đất chưa sử dụng			
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp				
								Đất trồng lúa	Chuyên trồng lúa	Đất rừng sản xuất					
56	Mỏ cát sông Cái thôn Tân Phước xã Xuân Sơn Bắc (nằm trên địa giới xã Xuân Sơn Nam)	SKS	Xã Xuân Sơn Nam	1,00		1,00						1,00	Trên sông Cái	QĐ 1189/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Phú Yên v/v phê duyệt Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh	7.7 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)
57	Mỏ cát Khu phố Long An Khu vực 1	SKS	Thị trấn La Hai	1,50		1,50					1,50		Trên ven sông Cái	Quyết định số 3237/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	7.4 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)
58	Khai thác khoáng sản mỏ sét gạch ngói thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước.	SKS	Xã Xuân Phước	6,30		6,30	6,30	6,21	0,74				Tờ bản đồ 43, 44, 55, 56; thửa 107, 108, 111, 112, 122, 132,...	Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên.	7.11 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)
59	Mỏ cát VLXD thông thường sông Kỳ Lộ, thôn Phước Lộc	SKS	Xã Xuân Quang 3	0,77		0,77						0,77	Trên đất chưa sử dụng	Văn bản số: 1640/UBND-TNMT, ngày 27/9/2022 của UBND huyện Đồng Xuân	7.28 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)
60	Mỏ cát sông Kỳ Lộ, thôn Suối Cối	SKS	Xã Xuân Quang 1	0,75		0,75						0,75		Quyết định số: 1618/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh Phú Yên, quyết định chủ trương đầu tư	7.27 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)
61	Mỏ đá xây dựng thôn Phước Hòa	SKS	Xã Xuân Phước	9,10		9,10	9,10			9,10			Trên đất rừng sản xuất	Quyết định số 884/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh Phú Yên	7.2 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)
62	Mỏ cát xây dựng thôn Tân Long, xã Xuân Sơn Nam	SKS	Xã Xuân Sơn Nam	13,70		13,70						13,70	Tọa độ theo QĐ 1331 của UBND tỉnh	QĐ số 1331/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	7.25 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)
63	Mỏ cát xây dựng thôn Phước Huệ 2, xã Xuân Quang 2	SKS	Xã Xuân Quang 2	5,00		5,00					5,00		Tọa độ theo QĐ 1335 của UBND tỉnh	QĐ số 1335/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	7.5 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)
64	Mỏ cát xây dựng khu phố Long An, thị trấn La Hai	SKS	Thị trấn La Hai	5,40	2,60	2,80						2,80	Tọa độ theo QĐ 1333 của UBND tỉnh	QĐ số 1333/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	7.30 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)
65	Mỏ cát xây dựng thôn Long Thạch, xã Xuân Long	SKS	Xã Xuân Long	2,10		2,10					2,10		Tọa độ theo QĐ 1334 của UBND tỉnh	QĐ số 1334/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	7.8 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất					
							Đất trồng lúa	Chuyên trồng lúa						
III	Công trình, dự án đã hoàn thành, nhưng chưa hoàn tất thủ tục đất đai (CT, DA này không tính diện tích tăng thêm)													
66	Trận địa súng máy phòng không 12,7 ly (số 1) và Trận địa súng máy phòng không 12,7 ly (số 2)	CQP	Thị trấn La Hai	2,00	2,00								Quyết số 2298/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Đồng Xuân về việc chủ trương đầu tư dự án: xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7 ly	1.2; 1.3
67	Trụ sở công an xã Xuân Lãnh	CAN	Xã Xuân Lãnh	0,05		0,05					0,05	Tờ bản đồ số 89, thửa 212	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Văn bản số 5000/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của Công An tỉnh Phú Yên	2.3
68	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường La Hai - Đồng Hội (đoạn từ La Hai đến suối Nước Nóng)	DGT	Thị trấn La Hai; Xã Xuân Quang 2	0,49		0,49	0,49					Tờ bản đồ số 13; thửa 216, 220, 222, 225,...	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 1473/QĐ-UBND ngày 25/7/2018 của UBND tỉnh Phú Yên V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	8.1
69	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân cấp nước cho các xã Xuân Phước, Xuân Quang 1, một phần xã Xuân Quang 3	DCT	Xã Xuân Quang 2	0,41	0,16	0,25					0,25	Theo Điều chỉnh quy hoạch SĐĐ đến năm 2030 là đất SKC	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/9/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên; Văn bản số 3094/SKHĐT-ĐT V/v Thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư công trình nước sạch xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân	5.16; 5.25 (loại đất cũ được phê duyệt SKC)
70	Nhà Văn Hóa xã Xuân Lãnh	DVH	Xã Xuân Lãnh	0,10	0,10	-						Tờ bản đồ số 89; thửa 127	Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Phú Yên	10.1
71	Trạm y tế xã Xuân Quang 2	DYT	Xã Xuân Quang 2	0,15	0,15	-						Tờ bản đồ số 15; thửa 522	Nghiệm thu đưa vào sử dụng	3.1
72	Điểm trường Mầm non Phước Nhuận	DGD	Xã Xuân Quang 3	0,06	0,06	-						Tờ bản đồ số 19; thửa 452	Công văn số 106/BC-UBND của UBND xã Xuân Quang 3 ngày 01/11/2016 về việc thống nhất vị trí	4.7
73	Phân hiệu trường tiểu học tại thôn Phú Sơn	DGD	Xã Xuân Quang 2	0,13	0,13	-						Tờ bản đồ số 26; thửa 137	Nghiệm thu đưa vào sử dụng	4.5
74	Khu Trung tâm văn hóa, thể thao xã Xuân Long,	DTT	Xã Xuân Long	0,38		0,38	0,35				0,03	Tờ bản đồ số 92; các thửa 906, 276, 595, 307, 306	Nghiệm thu đưa vào sử dụng	13.3
75	Mở rộng nghĩa trang nhân dân tập trung xã Xuân Sơn Nam	NTD	Xã Xuân Sơn Nam	0,12		0,12	0,12					Tờ bản đồ số 10; thửa 570, 523, 524, 532	Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư Danh mục các dự án khởi công mới thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018 - huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	19.21

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm							Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Đất chưa sử dụng			
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp					
								Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất						
								Đất trồng lúa	Chuyên trồng lúa						
76	Nhà sinh hoạt cộng đồng + sân bóng chuyền thôn Tân Phú	DKV	Xã Xuân Sơn Nam	0,04	0,02	0,02	0,01					0,01	Tờ bản đồ số 6; thửa 231, 232, 241	Quyết định số 3770/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND huyện Đồng Xuân	8.5 (loại đất cũ được phê duyệt DSH)
77	Nhà văn hóa thôn Phước Huệ	DKV	Xã Xuân Quang 2	0,14	0,09	0,05	0,05						Tờ bản đồ số 15; thửa 260, 261, 293, 294	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; QĐ số 2392/QĐ-UBND ngày 9/6/2017 của UBND của UBND huyện Đồng Xuân	8.3 (loại đất cũ được phê duyệt DSH)
78	Nhà sinh hoạt cộng đồng KP Long Hà	DKV	Thị trấn La Hai	0,19	0,15	0,04					0,04		tờ bản đồ số 26, thửa 140, 141	QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND huyện Đồng Xuân	21.1 (loại đất cũ được phê duyệt DSH)
79	Nhà sinh hoạt cộng đồng KP Long Bình	DKV	Thị trấn La Hai	0,27	0,27	-							Tờ bản đồ số 7,10 (1/500) thửa 2,3,4,5	Thông báo số 356/QĐ-UBND ngày 9/11/2020 của UBND huyện Đồng Xuân về việc chủ trương đầu tư công trình: Cải tạo, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố Long Bình	8.1 (loại đất cũ được phê duyệt DSH)
80	Nhà văn hóa thôn Long Mỹ	DKV	Xã Xuân Long	0,08	0,08	-							Tờ bản đồ số 93; thửa 131	Thông báo số 125/TB- UBND, ngày 08/5/2020 của UBND huyện Đồng Xuân về kế hoạch triển khai thực hiện danh mục công trình khởi công mới năm 2020 thuộc các chương trình MTQG trên địa bàn huyện	21.4 (loại đất cũ được phê duyệt DSH)
81	Công viên văn hóa huyện Đồng Xuân	DKV	Thị trấn La Hai	4,15		4,15	2,20				1,94	0,01	Tờ bản đồ số 21; thửa 55, 56, 81, 82, 84,	Nghị Quyết số 289/NQ-HĐND ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên; Quyết định số 390/QĐ-UBND, ngày24/11/2020 của UBND huyện	22.5
82	Công viên xã Xuân Phước (trước khu dân cư số 3)	DKV	Xã Xuân Phước	0,15		0,15					0,15		Tờ bản đồ 45, thửa 241	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên; Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 của HĐND huyện Đồng Xuân	22.4
83	Công viên văn hóa xã Xuân Sơn Bắc	DKV	Xã Xuân Sơn Bắc	0,16		0,16					0,16		Tờ bản đồ số 12, thửa 719	Thông báo số 118/TB-UBNB ngày 27/04/2020 của UBND huyện Đồng Xuân về ý kiến kết luận và chỉ đạo của Chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp thống nhất danh mục công trình khởi công mới năm 2020 thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia;	22.2
84	Công viên văn hóa xã Xuân Long	DKV	Xã Xuân Long	0,30	0,26	0,04	0,04						Tờ bản đồ số 82; thửa 356 (Tờ BĐ số 82, thửa 343)	Nghị Quyết số 289/NQ-HĐND ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên	22.8
85	Mở rộng Chùa Viên Lâm	TON	Xã Xuân Phước	0,16	0,16	-							Tờ bản đồ số 68; thửa 310	Tờ trình số 01/TTr-VL Về việc xin đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 về việc xin mở rộng diện tích đất Chùa Viên Lâm	18.1

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm							Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Đất chưa sử dụng			
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp					
								Đất trồng lúa	Chuyên trồng lúa		Đất rừng sản xuất				
B	Công trình, dự án mới đăng ký KHSD đất năm 2025														
I	Công trình, dự án phải thu hồi đất														
I.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất														
1	Xây dựng mới tuyến đường QH N9 nối Bàu sen Long Thăng với đường Trường Chinh	DGT	Thị trấn La Hai	0,20		0,20	0,20	0,20						Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của HĐND tỉnh Phú yên; Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND huyện Đồng Xuân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	8.85
2	Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Soi Nga (Dự án: Định canh, định cư thôn Soi Nga)	ONT	Xã Xuân Lãnh	1,50		1,50	1,50	1,44						Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 và NQ 35/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND, ngày 06/3/2024 của HĐND huyện Đồng Xuân về việc thông qua danh mục công trình đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND huyện Đồng Xuân về việc giao chi tiết danh mục công trình đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	23.19
I.2	Cấp huyện thu hồi														
3	Lát đan via hè đường Nguyễn Huệ (từ ngã tư đường Nguyễn Hào Sự - Nguyễn Huệ đến đường Lương Văn Chánh)	DGT	Khu phố Long Hà, thị trấn La Hai	0,50		0,50	0,34	0,11	0,11		0,16		Tờ bản đồ số 45 thửa 945; 17; 105;...	Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 9/7/2024 của UBND huyện Đồng Xuân về việc chủ trương đầu tư dự án	8.88
4	Xây dựng tuyến đường giao thông dân sinh từ cầu La Hai đến cuối khu dân cư khu phố Long An (trong Đường sắt)	DGT	Khu phố Long An, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân	1,20		1,20	1,20						Tờ bản đồ số: 22, 23 thửa số 178, 179, 406, 189, 192, 188, ...	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND huyện Đồng Xuân về việc chủ trương	8.79
5	Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Kỳ Đu, xã Xuân Quang 2	ONT	Xã Xuân Quang 2	0,60		0,60					0,60		Tờ bản đồ số 2 thửa 189, 200, 217, 218, 235	Quyết định số 2249/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 về việc chủ trương rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Kỳ Đu, xã Xuân Quang 2	23.99
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến La Hai - Đồng Hội	ODT	Thị trấn La Hai	4,80		4,80	4,00				0,80		Tờ bản đồ số 13 thửa 332, 203, 202, 200, 201, 178, 179, 180, 181...	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND huyện Đồng Xuân về việc chủ đầu tư dự án	24.9
7	Khép kín khu dân cư khu phố Long An	ODT	Thị trấn La Hai	0,47		0,47	0,47						Tờ bản đồ số 23 thửa 141, 142, 143, 144	Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 26/07/2021 của UBND huyện Đồng Xuân về việc chủ trương đầu tư dự án	24.13

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm							Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Đất chưa sử dụng			
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp					
								Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất						
								Đất trồng lúa	Chuyên trồng lúa						
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất (Không thực hiện thu hồi đất, chỉ chuyển mục đích sử dụng đất)														
8	Cụm công nghiệp Phước Hòa	SKN	Xã Xuân Phước	51,95	4,31	47,64	43,26				2,26	2,12			
9	Sân chứa quặng	SKC	Xã Xuân Lãnh	0,53		0,53	0,16					0,37	Tờ bản đồ 107 thửa đất số 176	Công văn số 46/ĐK.KSPY-2024 ngày 14/10/2024 của Công ty cổ phần Khoáng sản Phú Yên về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025	2.27
10	Nhà máy chế biến; nhà làm việc; nhà tập thể, sân chứa quặng của Công ty cổ phần khoáng sản Phú Yên (gia hạn sử dụng đất)	SKC	Xã Xuân Lãnh	1,99		1,99	1,99				1,90		Tờ bản đồ 107 thửa đất số 84, 130, 221	Công văn số 46/ĐK.KSPY-2024 ngày 14/10/2024 của Công ty cổ phần Khoáng sản Phú Yên về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Hiện trạng
11	Nhà máy viên nén gỗ xuất khẩu Sơn Phú Đồng Xuân tại thôn Suối Cối 2	SKC	Xã Xuân Quang 1	3,95		3,95						3,95	Có kèm tọa độ vị trí		5.20
12	Xưởng chế biến gỗ rừng trồng Đức Hải tại thôn Phú Tâm	SKC	Xã Xuân Quang 1	1,42	0,00	1,42	1,42						Có kèm tọa độ vị trí		5.21
13	Nhà máy sản xuất, chế biến dăm gỗ và viên nén nhiên liệu sinh học	SKC	Xã Xuân Lãnh	1,00	0,13	0,87	0,87						Tờ bản đồ số 37, thửa 39, 55, 56, 79	Công văn số 02/CV-NN ngày 27/12/2021 của Công ty TNHH Năng lượng Nhất Nam	5.7
14	Mỏ cát xây dựng	SKS	Thôn Tân Bình, xã Xuân Sơn Bắc	6,00		6,00					0,33	5,67		QĐ số 990/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt QH khoáng sản	7.16 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)
15	Sân bóng chuyền thôn Tân Bình	DTT	Xã Xuân Sơn Bắc	0,10		0,10	0,10						Tờ BD số 9, thửa 355		13.18
16	Khu du lịch văn hoá cộng đồng và nghỉ dưỡng sinh thái Triêm Đức	TMD	Xã Xuân Quang 2	110,83	88,72	22,11	14,33				4,78	3,00		Mời gọi đầu tư	4.13
17	Nhà máy chế biến lâm sản Đồng Xuân	SKC	Xã Xuân Quang 2	3,35	3,35	-								Hiện trạng là SKC (Nhà máy CB đá Granit xuất khẩu) Đưa vào KH để hoàn thành thủ tục đất đai	Hiện trạng
18	Khai thác khoáng sản mô sét gạch ngói thôn Phước Hòa, xã Xuân Phước.	SKS	Xã Xuân Phước	8,20		8,20	8,20	8,20	8,20				Có kèm tọa độ vị trí	Quyết định 1534/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên (Đầu giá thành công)	7.40 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)
19	Khai thác khoáng sản mô đá xây dựng thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3.	SKS	Xã Xuân Quang 3	2,50		2,50	1,88			1,88		0,62	Có kèm tọa độ vị trí	Quyết định 1538/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên.	7.42 (loại đất cũ được phê duyệt SKX)

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm							Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Đất chưa sử dụng			
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp					
								Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất						
								Đất trồng lúa	Chuyên trồng lúa						
20	Cửa hàng xăng dầu Xuân Quang 2	TMD	Xã Xuân Quang 2	0,17	0,04	0,13	0,13							Theo danh mục xã đăng ký của xã chưa có văn bản, đề hỏi lại cập nhật sau	4.14
III	Khai thác quỹ đất các dự án để ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, tổ chức bán đấu giá (đấu thầu) tạo nguồn thu ngân sách tiền sử dụng đất năm 2025														
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến đường ĐT647 thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước (đối diện nhà Văn hóa Phú Xuân B - Đồng Gốc)	ONT	Xã Xuân Phước	1,25	0,24	1,01	1,01	0,67	0,67					KH số 19/KH-BQLDA&PTQĐ ngày 11/11/2024 của BQLDA đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	23.103
IV	Các công trình khác														
22	Xây dựng công viên cây xanh thôn Suối Cối 1	DKV	Xã Xuân Quang 1	0,30	0,21	0,09	0,09						Tờ BD số 35; thửa: 308, 310, 311, 338, 339, 340, 342	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND, ngày 06/3/2024 của HĐND huyện Đồng Xuân	22.1
23	Xây dựng mới nghĩa trang thôn Đồng Hội	NTD	Xã Xuân Quang 1	0,80	0,65	0,15	0,15						Tờ BD số 20: thửa 19, 25, 27, 37, 49, 50, 58, 60	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND, ngày 06/3/2024 của HĐND huyện Đồng Xuân	19.17
24	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Xuân Phước	NTD	Xã Xuân Phước	1,00	0,50	0,50	0,50						Tờ bản đồ 56, các thửa đất: 526, 547, 537,529, 521, 522, 536, 520, 528, 505, 504	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số: 2662/QĐ-HĐND ngày 27/8/2024 của UBND huyện Đồng Xuân	19.22
25	Công viên trước UBND xã	DKV	Xã Xuân Phước	0,33	0,33	-								Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên; Thông báo số 09/TB-UBND ngày 22/01/2019 của UBND xã Xuân Phước về chủ trương đầu tư xây dựng công trình	Hiện trạng
26	Bán đấu giá QSD đất Phòng Kinh tế hạ tầng cũ	ODT	Khu phố Long Châu, thị trấn La Hai	0,01	0,01	-								QĐ 1703/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên	24.2
27	Bán đấu giá QSD đất UBQL (Mẫu giáo cũ)	ONT	Thôn Lãnh Vân (xã Xuân Lãnh)	0,02	0,02	-								QĐ số 1896/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất về địa phương quản lý, xử lý theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên	23.53
28	Bán đấu giá QSD đất Trường Mẫu giáo vùng 3, Lãnh Vân	ONT	Thôn Lãnh Vân (xã Xuân Lãnh)	0,04	0,04	-									23.54
29	Bán đấu giá QSD đất Trường Mầm non Xuân Phước, điểm trường Xóm Chợ cũ	ONT	Thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước	0,05	0,05	-									23.73
30	Phân trường mầm non thôn Kỳ Đu	DGD	Xã Xuân Quang 2	0,12	0,12	-								Quyết định 1581/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND huyện Đồng Xuân	4.4

Số TT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm							Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (số thứ tự trong ĐCQH được duyệt, loại đất cũ...)	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Đất phi nông nghiệp				Đất chưa sử dụng
							Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp		Đất rừng sản xuất						
								Đất trồng lúa	Chuyên trồng lúa							
31	Bia chiến công Cây Đu đá Chẹt xã Xuân Quang 2	DDD	Xã Xuân Quang 2	0,08	0,08	-								Đề hoàn thành thủ tục đất đai	Hiện trạng	
32	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ODT	Các xã, thị trấn	15,61		15,61	15,57	1,46	0,10	-	0,04	-				
	Thị trấn La Hai	ODT		1,22		1,22	1,22	0,02	0,02						24.15	
	Xã Đa Lộc	ONT		0,61		0,61	0,61	0,05	0,03						23.27	
	Xã Phú Mỹ	ONT		0,90		0,90	0,90	0,02	0,02						23.36	
	Xã Xuân Lãnh	ONT		4,80		4,80	4,80	1,30							23.55	
	Xã Xuân Long	ONT		0,68		0,68	0,68								23.40	
	Xã Xuân Phước	ONT		2,47		2,47	2,47	0,05	0,03						23.85; 23.112	
	Xã Xuân Quang 1	ONT		1,48		1,48	1,48								23.45	
	Xã Xuân Quang 2	ONT		1,40		1,40	1,36				0,04				23.69	
	Xã Xuân Quang 3	ONT		0,93		0,93	0,93								23.68	
	Xã Xuân Sơn Bắc	ONT		0,78		0,78	0,78	0,02							23.51	
	Xã Xuân Sơn Nam	ONT		0,34		0,34	0,34								23.72	
33	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	NKH	Các xã đăng ký	43,70	-	43,70	43,70	-	-	-	-					
	Xã Đa Lộc	NKH		2,02		2,02	2,02								5.5	
	Xã Xuân Phước	NKH		0,91		0,91	0,91								5.30	
	Xã Xuân Quang 1	NKH		23,78		23,78	23,78								5.15	
	Xã Xuân Quang 2	NKH		4,69		4,69	4,69								5.22	
	Xã Xuân Quang 3	NKH		12,30		12,30	12,30								5.27	

Phụ biểu 12: So sánh kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu sử dụng đất của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích ĐC Quy hoạch SDD đến năm 2030 được duyet (ha)	Tổng diện tích năm 2025	Tăng (+), giảm (-) so với QH được phê duyệt (QB 1425) ha	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		103.093,63	103.093,63		
1	Đất nông nghiệp	NNP	93.917,00	92.692,31	1.224,69	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.925,00	2.043,22	-118,22	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.422,00	1.490,13	-68,13	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	503,00	553,09	-50,09	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.545,86	12.527,83	-1.981,97	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.757,00	3.053,40	703,60	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35.468,00	38.198,30	-2.730,30	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	40.905,00	36.801,02	4.103,98	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,20	7,49	-0,29	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.308,94	61,05	1.247,89	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.999,00	5.382,22	3.616,78	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,0000	448,1900	55,81	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	157,0000	72,1300	84,87	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,00	11,37	1,63	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3.183,00	487,38	2.695,62	
2.5	Đất an ninh	CAN	817,00	479,41	337,59	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	86,00	67,77	18,23	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,00	1,94	6,06	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	2,91	5,09	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,00	47,41	0,59	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,00	14,91	6,09	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,60	0,40	
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	412,75	220,73	192,02	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	111,00	51,95	59,05	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	98,00	24,64	73,36	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,00	87,02	33,98	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	82,75	57,12	25,63	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.629,77	1.195,88	433,89	
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.099,00	918,53	180,47	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	261,74	218,56	43,18	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,35	-0,35	Chỉ tiêu mới
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,00	0,50	0,50	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	34,00	4,96	29,04	
-	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng	DNL	215,00	35,69	179,31	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,00	0,77	1,23	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,78	5,78	1,00	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,25	10,74	-0,49	Chưa mở rộng đường khu vực này
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,00	4,91	0,09	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,24	1,28	-0,04	Chưa mở rộng đường khu vực này
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	68,00	63,96	4,04	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.122,23	2.329,20	-206,97	Chưa chuyển qua mục đích đất thủy lợi và đất năng lượng
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	177,63	5.019,10	-4.841,47	

Phụ biểu 01_Biểu 1:

**DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(KHÔNG PHẢI ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ)
VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Thị trấn La Hai - huyện Đồng Xuân)**

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề nghị CMD		Tọa độ khép góc thửa đất	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
I	Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện (phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND, ngày 05/01/2024) chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025									
1	146	9	Long Châu	BHK	150,0	ODT	99,6		1480547,06	565426,28
2	207	13	Long Thăng	ODT+BHK	916,0	ODT	80,0	836,0	1479203,14	563611,88
3	147	14	Long Thăng	BHK	1.050,6	ODT	200,0	850,6	1479392,42	564538,27
4	811	26	Long Hà	ODT+BHK	273,5	ODT	173,5		1477904,44	564539,79
5	154	15	Long Châu	BHK	1.599,7	ODT	200,0	1.399,7	1480123,62	565391,75
6	238	13	Long Thăng	BHK	502,0	ODT	100,0	402,0	1479100,94	563359,76
7	103	30	Long Thăng	BHK	78,5	ODT	78,5		1479148,54	565215,42
8	437	23	Long An	BHK	678,0	ODT	350,0		1478177,53	567.729,77
9	146	16	Long Châu	ODT + BHK	43,1	ODT	43,1		1480049,92	565557,48
10	260	5	Long Bình	BHK	454,0	ODT	100,0		1481105,77	565567,69
11	92	21	Long Thăng	BHK	105,2	ODT	105,2		1479531,87	565021,38
12	1144	26	Long Hà	ODT+ BHK	384,7	ODT	100,0	284,7	1477856,82	564864,95
13	67	21	Long Thăng	ODT+BHK	112,0	ODT	52,0	60,0	1479121,54	565224,1
14	604	11	Long Châu	BHK	842,9	ODT	200,0	642,9	1480260,41	566531,46
15	1035	20	Long Hà	ODT+BHK	287,6	ODT	80,0	87,6	1478052,01	564691,43
16	1122	14	Long Thăng	BHK	96,0	ODT	96,0		1479464,67	564406,91
17	185	30	Long An	BHK	676,1	ODT	515,0		1477961,77	568118,72
18	471	23	Long An	BHK	576,0	ODT	576,0		1478024,79	567926,25
19	1185	26	Long Hà	BHK	536,6	ODT	200,0	336,6	1477912,80	564648,02
20	110	27	Long Châu	BHK	229,9	ODT	229,9		1479397,80	565413,81
21	1190	26	Long Hà	ODT+BHK	697,7	ODT	200,0	497,7	1477835,08	564267,63
22	879	20	Long Hà	BHK	393,1	ODT	200,0	193,1	1478045,85	564763,90
II	Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025									
1	246	26	Long Hà	BHK	833,0	ODT	200,0	633,0	147738,73	564062,96
2	827	20	Long Hà	BHK	841,0	ODT	100,0	741,0	1478086,00	564440,74
3	1283	20	Long Hà	BHK	521,0	ODT	100,0	421,0	1477981,63	564317,60
4	1076	26	Long Hà	BHK	275,4	ODT	275,4	-	1477808,67	564664,56
5	114	27	Long Thăng	BHK	303,6	ODT	303,6	-	1479449,11	565315,85
6	971	20	Long Hà	BHK	514,0	ODT	100,0	414,0	1478098,22	564564,93
7	1136	14	Long Thăng	BHK	212,5	ODT	152,5	60,0	1479259,73	564494,37
8	294	18	Long Châu	BHK	194,1	ODT	100,0	94,7	1479936,93	565325,07
9	3	31	Long Thăng	BHK	310,8	ODT	250,8	60,0	1479225,22	565270,41
10	85	21	Long Thăng	BHK	938,5	ODT	100,0	838,5	1479539,81	565119,73
11	114	27	Long Thăng	BHK	303,6	ODT	303,6	-	1479477,11	565315,85
12	141	14	Long Thăng	BHK	1133,9	ODT	200,0	933,9	1479406,43	564525,37
13	1047	14	Long Thăng	BHK	248,8	ODT	248,8	-	1479332,29	564548,89
14	211	26	Long Thăng	BHK	255,7	ODT	146,7	109,0	1479281,74	565048,13
15	1116	26	Long Hà	ODT+ BHK	729,6	ODT	200,0	529,6	1477579,37	564388,58
16	804	20	Long Hà	BHK	299,4	ODT	299,4	-	1477998,49	564660,53
17	234	20	Long Thăng	BHK	1.154,0	ODT	200,0	954,0	1479298,55 (1479251,83)	564435,06 (564455,22)
18	1193	26	Long Hà	ODT+BHK	348,1	ODT	100,0	248,1	14779929,57	564773,82
19	132	14	Long Thăng	BHK	867,9	ODT	200,0	667,9	1479397,44	564480,33
20	494	22	Long An	BHK	504,0	ODT	140,0	741,0	1478638,75	566689,57

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề nghị CMD		Tọa độ khép góc thửa đất	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
21	437	23	Long An	BHK	722,0	ODT	200,0	522,0	1478158,61	567749,94
22	471	23	Long An	BHK	576,0	ODT	200,0	376,0	1478067,43	567924,43
23	256	21	Long Hà	BHK	1882,8	ODT	200,0	1682,8	1478451	565795,88
24	277	13	Long Thăng	BHK	888,0	ODT	200,0	688,0	1479047,33	563674,40

Phụ biểu 01_ Biểu 2:
DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TỪ ĐẤT LÚA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Thị trấn La Hai - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất đề nghị	Diện tích đề nghị		Tọa độ khép góc thửa đất	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
1	238	15	Long Châu	LUC	625,9	ODT	200,0	425,9	1479576,56	565685,12

Phụ biểu 02_Biểu 1:
DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(KHÔNG PHẢI ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ)
VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Phú Mỹ - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề nghị		Tọa độ khép góc	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
I	Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện (phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND, ngày 05/01/2024) chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025									
1	158	25	Thôn Phú Giang	BHK	4606,7	ONT	500	4106,7	545647	1489495
2	234	25	Thôn Phú Giang	BHK	4395,9	ONT	500	3895,9	545653	1489325
3	219	25	Thôn Phú Giang	BHK	2503,3	ONT	500	2003,3	545620	1485364
4	205	25	Thôn Phú Giang	BHK	2376,3	ONT	500	1876,3	545586	1489426
5	173	23	Thôn Phú Lợi	BHK	654,9	ONT	100	554,9	545439	1490252
6	64	25	Thôn Phú Giang	BHK	1851,1	ONT	500	1351,1	545536	1489670
II	Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025									
1	529	27	Thôn Phú Giang	BHK	2.686,9	ONT	500	2.186,9	545662	1488224
2	83	30	Thôn Phú tiến	BHK	1.868,1	ONT	500	1.368,1	545653	1489325
3	368	27	Thôn Phú Giang	BHK	912,4	ONT	200	712,4	545662	1488354
4	440	27	Thôn Phú Giang	BHK	6.010,9	ONT	2000	4.010,9	545643	1488334
5	398	27	Thôn Phú Giang	BHK	2.869,0	ONT	500	2.369,0	545553	1488344
6	409	27	Thôn Phú Giang	BHK	1.746,5	ONT	500	1.246,5	545571	1488318
7	369	27	Thôn Phú Giang	BHK	778,7	ONT	500	278,7	545608	1488352
8	53	30	Thôn Phú Tiến	BHK	3.610,2	ONT	500	3.110,2	546016	1485491
9	58	30	Thôn Phú Tiến	BHK	2.752,5	ONT	500	2.252,5	546051	1485451
10	643	29	Thôn Phú Tiến	BHK	6.760,4	ONT	500	6.260,4	545979	1485565

Phụ biểu 02_Biểu 2:
DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TỪ ĐẤT LÚA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Phú Mỹ - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất đề nghị	Diện tích đề nghị		Tọa độ khép góc	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
1	911	28	Thôn Phú Tiến	LUC	615,9	ONT	200	415,9		

Phụ biểu 03:

DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(KHÔNG PHẢI ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ)
VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Xuân Quang 1 - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: thôn, buôn, tổ dân phố	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề nghị		Tọa độ khép góc thửa đất	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
I	Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện (phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND, ngày 05/01/2024) chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025									
1	627	27	Kỳ Lộ	ONT+BHK	1.141,9	ONT	100,0		551.937,40	1.477.209,40
2	536	4	Suối Cối 1	RSM	23.922,0	ONT	100,0		553.784,70	1.475.499,20
3	599	27	Kỳ Lộ	LNK	1.172,0	ONT	100,0		551.922,00	1.477.263,00
4	206	19	Đồng Hội	BHK	1.155,5	ONT	80,0		550.583,10	1.479.498,30
5	846	28	Kỳ Lộ	LNK	682,2	ONT	80,0		552.227,10	1.477.137,90
6	34	27	Kỳ Lộ	ONT+LNK	215,8	ONT	215,8		551.419,60	1.477.974,30
7	617	24	Kỳ Lộ	ONT+LNK	493,1	ONT	293,1		551.270,10	1.478.187,20
8	618	24	Kỳ Lộ	ONT+LNK	251,2	ONT	151,2		551.273,90	1.478.181,90
9	598	27	Kỳ Lộ	LNK	292,7	ONT	100,0		551.913,10	1.477.265,80
10	682	27	Kỳ Lộ	LNK	428,0	ONT	100,0		551.538,00	1.477.794,90
11	368	35	Suối Cối 1	BHK	1.445,1	ONT	100,0		553.886,80	1.476.642,80
12	597	27	Kỳ Lộ	LNK	408,4	ONT	100,0		551.896,40	1.477.268,40
13	495	27	Kỳ Lộ	BHK	241,7	ONT	100,0		551.630,40	1.477.466,60
14	28	18	Đồng Hội	BHK	5.832,2	NKH		5832,20	549.360,90	1.479.929,00
15	14	18	Đồng Hội	BHK	18.468,2	NKH		18468,20	549.420,60	1.479.979,80
16	271	14	Đồng Hội	BHK	9.806,0	NKH		9806,00	549.335,20	1.480.115,90
17	295	14	Đồng Hội	BHK	9.020,4	NKH		9020,40	549.342,50	1.480.041,00
18	731	28	Kỳ Lộ	LNK	246,2	ONT	70,0		552.109,30	1.477.181,40
19	501	24	Kỳ Lộ	ONT+BHK	270,2	ONT	270,2		551.267,10	1.478.269,50
20	326	27	Kỳ Lộ	BHK	1.094,8	ONT	400,0		551.374,80	1.477.667,00
21	329	27	Kỳ Lộ	BHK	1.075,8	ONT	400,0		551.348,50	1.477.646,30
22	503	4	Suối Cối 1	BHK	3.270,0	ONT	96,0		553.860,40	1.475.715,90
23	572	4	Suối Cối 1	CLN	30.640,0	ONT	320,0		553.893,40	1.475.450,90
24	603	4	Suối Cối 1	BHK	1.603,0	ONT	70,0		553.888,10	1.475.282,80
25	571	4	Suối Cối 1	BHK	2.872,0	ONT	70,0		553.925,90	1.475.285,80
26	603	4	Suối Cối 1	BHK	1.603,0	ONT	140,0		553.888,10	1.475.282,80
27	571	4	Suối Cối 1	BHK	2.872,0	ONT	140,0		553.925,90	1.475.285,80
28	570	4	Suối Cối 1	BHK	10.873,0	ONT	100,0		553.837,40	1.475.374,90
29	536	4	Suối Cối 1	BHK	23.922,0	ONT	100,0		553.796,40	1.475.497,40
30	536	4	Suối Cối 1	BHK	23.923,0	ONT	200,0		553.796,40	1.475.497,40
31	607	4	Suối Cối 1	RSX	66.080,0	ONT	300,0		553.880,00	1.475.182,20
32	570	4	Suối Cối 1	BHK	10.873,0	ONT	100,0		553.837,40	1.475.374,90
33	536	4	Suối Cối 1	BHK	23.922,0	ONT	100,0		553.796,40	1.475.497,40
34	571	4	Suối Cối 1	BHK	2.872,0	ONT	140,0		553.925,90	1.475.285,80
35	571	4	Suối Cối 1	BHK	2.872,0	ONT	70,0		553.925,90	1.475.285,80
36	571	4	Suối Cối 1	BHK	2.872,0	ONT	70,0		553.925,90	1.475.285,80
37	160	27	Kỳ Lộ	LNK	342,3	ONT	100,0		551.462,00	1.477.854,70
38	706	28	Kỳ Lộ	CLN	510,8	ONT	400,0		552.078,10	1.477.187,60
39	137	23	Kỳ Lộ	CLN	4.201,2	ONT	400,0		550.995,50	1.478.805,50
40	60	15	Đồng Hội	LNK	6.888,4	NKH		6888,40	550.043,00	1.480.610,80
41	68	15	Đồng Hội	LNK	6.292,5	NKH		6292,50	550.012,00	1.480.585,20
42	891	24	Kỳ Lộ	ONT+BHK	302,2	ONT	100,0		551.359,80	1.478.071,70
43	553	27	Kỳ Lộ	BHK	232,8	ONT	232,8		551.676,70	1.477.346,20
44	18	34	Kỳ Lộ	BHK	2.394,4	ONT	200,0		552.110,70	1.476.990,50
45	60	24	Kỳ Lộ	ONT+BHK	990,9	ONT	400,0		551.023,00	1.478.774,10

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: thôn, buôn, tổ dân phố	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề nghị		Tọa độ khép góc thửa đất	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
46	823	34	Kỳ Lộ	LNK	91,8	ONT	91,8		551.399,20	1.478.044,60
47	128	1	Đồng Hội	RSX	33.600,0	NKH		33600,00	550.066,10	1.480.821,70
48	637	4	Suối Cối 1	RSX	3.937,0	ONT	400,0		554.341,30	1.475.045,80
49	597	4	Suối Cối 1	RSX	6.485,0	ONT	400,0		554.085,40	1.475.106,40
50	703	28	Kỳ Lộ	LNK	222,3	ONT	70,0		552.049,84	1.477.188,64
51	601	4	Suối Cối 1	RSM	2.302,0	ONT	100,0		553.965,93	1.475.248,94
52	942	24	Kỳ Lộ	BHK	98,0	ONT	98,0		551.271,50	1.478.272,70
53	262	24	Kỳ Lộ	CLN	200,7	ONT	70,0		551.197,90	1.478.480,80
54	1022	4	Suối Cối 1	CLN	2.019,7	ONT	400,0		553.866,70	1.475.535,30
55	1023	4	Suối Cối 1	CLN	2.135,6	ONT	400,0		553.870,70	1.475.569,10
56	397	36	Suối Cối 1	CLN	862,1	NKH		862,10	554.515,50	1.476.654,60
57	129	36	Suối Cối 1	BHK	2.588,0	NKH		2588,00	554.623,60	1.476.593,20
58	474	27	Kỳ Lộ	BHK	425,9	ONT	425,9		551.626,50	1.477.491,20
59	318	20	Đồng Hội	BHK	1.086,8	ONT	400,0		551.210,70	1.479.227,50
60	251	20	Đồng Hội	BHK	2.210,9	ONT	400,0	1810,90	551.934,33	1.479.325,37
II Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025										
1	821	28	Suối Cối 1	BHK	1.178,3	ONT	500,0		552.613,01	1.477.020,73
2	478	27	Kỳ Lộ	LNK	216,5	ONT	200,0		551.553,50	1.477.485,30
3	64	18	Đồng Hội	BHK	4.337,5	NKH		4337,50	549.488,62	1.479.846,26
4	1	34	Suối Cối 1	BHK	345,3	ONT	300,0		552.643,29	1.476.999,08
5	103	36	Suối Cối 1	CLN	7.338,8	NKH		7338,80	554.584,43	1.476.635,19
6	395	36	Suối Cối 1	CLN	2.576,7	NKH		2576,70	554.506,70	1.476.588,50
7	396	36	Suối Cối 1	CLN	3.884,7	NKH		3884,70	554.466,00	1.476.613,00
9	702	28	Kỳ Lộ	LNK	385,3	ONT	350,0		552.040,96	1.477.191,32
10	177	46	Suối Cối 2	BHK	2.041,2	ONT	500,0		555.258,87	1.473.435,22
11	70	46	Suối Cối 2	BHK	1.695,7	ONT	1.695,7		555.348,72	1.473.688,39
12	567	27	Kỳ Lộ	BHK	647,5	ONT	400,0		551.591,76	1.477.310,81
13	562	24	Kỳ Lộ	LNK	96,9	ONT	96,9		551.296,62	1.478.225,61
14	823	24	Kỳ Lộ	LNK	91,8	ONT	91,8		551.408,51	1.478.046,70
15	638	35	Suối Cối 1	LNK	408,3	ONT	200,0		553.666,98	1.476.686,22
16	398	35	Suối Cối 1	BHK	743,8	ONT	200,0		553.810,75	1.476.592,95
17	472	35	Suối Cối 1	LNK	214,5	ONT	214,5		553.742,49	1.476.489,57
18	500	24	Kỳ Lộ	BHK		ONT	142,0			

Phụ biểu 04:

**DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(KHÔNG PHẢI ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ)
VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Xuân Quang 2 - huyện Đồng Xuân)**

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: thôn, buôn, tổ dân phố	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc	
							ODT/ ONT	khác/còn lại	X	Y
1	216	14	Phước Huệ	BHK	1407,5	ONT	200	1227,5	1478375	561904
2	12	10	Phước Huệ	BHK	1208,8	ONT	200	1028,8	1479113	563201
3	353	15	Phước Huệ	BHK	1050,2	ONT	200	850,2	1478588	562572
4	54	10	Phước Huệ	BHK	957,5	ONT	300	657,5	1479014	563236
5	481	21	Triêm Đức	CLN	586,4	ONT	100	486,4	1477553	561580
6	425	15	Phước Huệ	BHK	2553,8	ONT	200	2353,8	1478504	562502
7	56	21	Triêm Đức	BHK	1736	ONT	300	1436	1477972	651460
8	235	15	Phước Huệ	BHK	1020,6	ONT	300	720,6	1478707	562620
9	534	14	Triêm Đức	BHK	1283,3	ONT	150	1133,3	1477994	561492
10	380	15	Phước Huệ	BHK	2646,3	ONT	200	2246,3	1478520	562411,2
11	394	15	Phước Huệ	BHK	893,7	ONT	200	693,7	1478536	562350
12	157	15	Phước Huệ	CLN	341,5	ONT	341,5	0	1478822	562750
13	142	21	Triêm Đức	BHK	728,5	ONT	300	628,5	1477920	561915
14	125	9	Phước Huệ	BHK	2448,4	ONT	300	2348,4	1479049	562966,9
15	317	21	Triêm Đức	BHK	515,4	ONT	200	415,4	1477706	561563
16	112	15	Phước Huệ	BHK	1247,9	ONT	300	947,9	1478876	562743
17	676	21	Triêm Đức	BHK	1166,9	ONT	200	966,9	1477298	561085,6
18	1065	21	Triêm Đức	BHK	1101,5	ONT	200	1001,5	1477967	561892
19	238	13	Kỳ Đu	SKC	2522,9	ONT	400	2122,9	1478034	560650
20	276	21	Triêm Đức	BHK	208,1	ONT	208,1	0	1477753	561496
21	17	6	Kỳ Đu	BHK	7953,5	NKH		7953,5	1478108	559014
22	67	5	Kỳ Đu	BHK	9700,8	NKH		9700,8	1478151	558828
23	510	20	Triêm Đức	BHK	1163,8	ONT	400	1063,8	1477039	560584
24	979	15	Phước Huệ	BHK	227,6	ONT	227,6	0	1478462	562229
25	202	21	Triêm Đức	BHK	343,4	ONT	343,4	0	1477802	561671
26	690	15	Triêm Đức	BHK	717,7	ONT	300	417,7	1478185	562025
27	1165	21	Triêm Đức	BHK	272,8	ONT	272,8	0	1477710	561738
28	593	14	Phước Huệ	BHK	998,1	ONT	320	678,1	1478280	561964
29	13	10	Phước Huệ	BHK	902,4	ONT	300	602,4	1479101	563140
30	550	20	Triêm Đức	BHK	440,8	ONT	300	140,8	1476997	560186
31	122	17	Phú Sơn	BHK	4792	ONT	400	4692	1477569	557847
32	327	15	Phước Huệ	BHK	2074,2	ONT	100	1974,2	1478629	562218
33	146	15	Phước Huệ	BHK	1227,2	ONT	200	1027,2	1478833	562941
34	584	14	Triêm Đức	BHK	100	ONT	100	0	1477986	561393
35	358	21	Triêm Đức	CLN	215,1	ONT	215,1	0	1477664	561740
36	248	15	Phước Huệ	BHK	1360,2	ONT	400	1060,2	1478722	562557
37	39	10	Phước Huệ	BHK	511,7	ONT	200	311,7	1479057	563218
38	978	15	Phước Huệ	BHK	513,7	ONT	200	313,7	1478494	562254

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: thôn, buôn, tổ dân phố	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
39	926,480 (ứng thửa 253)	15 (ứng tờ BĐ số 1)	Phước Huệ	BHK	2200	ONT	120	2080	1478401	562143
40	1117	21	Triêm Đức	CLN	53,5	ONT	53,5	0	1477831	561502
41	28	6	Kỳ Đu	BHK	4862,5	NKH		4862,5	1480180	559353
42	15	6	Kỳ Đu	BHK	3675,7	NKH		3675,7	1480029	559310
43	825	14	Phước Huệ	BHK	891,8	ONT	200	691,8	1478424	561898
44	32	6	Kỳ Đu	CLN	20021	NKH		20021	1480345	558990
45	506	14	Triêm Đức	BHK	1334,6	ONT	200	1134,6	1478033	561889
46	1191	21	Triêm Đức	BHK	500,5	ONT	200	300,5	1477916	560994
47	533	14	Triêm Đức	BHK	956	ONT	300	656	1478013	561457
48	569	21	Triêm Đức	BHK	481,8	ONT	200	281,8	1477444	561078
49	994	15	Phước Huệ	BHK	601,9	ONT	200	401,9	1478750	562800
50	832	21	Triêm Đức	CLN	439,3	ONT	200	239,3	1477164	560996
51	431	14	Triêm Đức	BHK	1528,8	ONT	200	1328,8	1478090	561912
52	207	15	Phước Huệ	BHK	1778,2	ONT	300	1478,2	1478794	562808
53	1181	21	Triêm Đức	BHK	655,8	ONT	200	655,8	1477819	561864
54	343	15	Phước Huệ	BHK	1329,5	ONT	400	929,5	1478597	562997
55	373	27	Phú Sơn	BHK	226,5	ONT	226,5	0	1476218	559739
56	7	10	Phước Huệ	BHK	1450,4	ONT	150	1300,4	1479140	563005
57	605	20	Triêm Đức	BHK	642,2	ONT	200	442,2	1477034	560559
58	1058	21	Triêm Đức	BHK	408,8	ONT	408,8	0	1477806	561867
59	927	15	Phước Huệ	BHK	539,6	ONT	200	339,6	1478449	562156
60	478	15	Phước Huệ	BHK	1667,1	ONT	200	1467,1	1478441	562227
61	1012	15	Phước Huệ	BHK	833,4	ONT	300	533,4	1478570	562448
62	602	14	Triêm Đức	BHK	500	ONT	460	40	1478053	561850
63	373	21	Triêm Đức	BHK	716,4	NKH		716,4	1477630	561148

Phụ biểu 05:

DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(KHÔNG PHẢI ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ)
VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Xuân Quang 3 - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị Trí: tổ dân phố, khu phố, thôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề nghị		Tọa độ khép	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
I	Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện (phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND, ngày 05/01/2024) chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025									
1	246	9	Phước Lộc	BHK	757,7	ONT	400,0	357,7	1476280,99	564233,39
2	283	26	Thanh Đức	HNK	903,3	ONT	300,0	603,3	1472910,9	560315,6
3	112	26	Thanh Đức	HNK	124,4	ONT	124,4	-	1472893,16	560277,94
4	958	13	Phước Lộc	HNK	489,7	ONT	489,7	-	1475299,42	563667,80
5	1259	8	Phước Lộc	HNK	300,3	ONT	300,3	-	1476140,82	563921,52
6	700	8	Phước Lộc	ONT +HNK	92,8	ONT	85,7	7,1	1476549,26	563948,88
7	185	20	Phước Nhuận	HNK	1.293,9	ONT	300,0	993,9	1474847,39	563107,03
8	1093	19	Phước Nhuận	ONT +HNK	2.181,9	ONT	1.881,9	300,0	1474209,32	560507,23
9	47	1	Thanh Đức	RSM	98.688,0	NKH		98.688,0	1475308,31	560401,12
10	218	1	Thanh Đức	RSM	5.011,3	NKH		5.011,3	1475391,79	560422,43
11	74	1	Thanh Đức	RSM	12.988,0	NKH		12.988,0	1475308,31	560401,12
12	220	1	Thanh Đức	RSM	5.229,9	NKH		5.229,9	1475310,40	560366,49
II	Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025									
1	1714	8	Phước Lộc	HNK	131,5	ONT	131,5	-	1476017,62	563955,88
2	1735	13	Phước Lộc	HNK	415,5	ONT	415,5	-	1475594,37	563863,27
3	414	24	Phước Nhuận	HNK	793,1	ONT	793,1	-	1473900,82	562640,87
4	124	9	Phước Lộc	HNK	274,2	ONT	274,2	-	1476466,70	564147,19
5	244	19	Phước Nhuận	HNK	462,6	ONT	462,6	-	1474820,27	562806,99
6	624	11	Thanh Đức	HNK	220,3	ONT	220,3	-	1475405,80	561411,86
7	126	26	Thanh Đức	HNK	709,9	ONT	200,0	509,9	1472906,50	560331,15
8	1734	13	Phước Lộc	HNK	278,5	ONT	278,5	-	147553,82	563852,85
9	1736	13	Phước Lộc	HNK	339,9	ONT	339,9	-	147595,11	563843,50
10	61	17	Thanh Đức	HNK	1.007,2	NKH	1.007,2		1474914,33	560521,34
11	544	11	Thanh Đức	HNK	1.101,8	ONT	300,0	801,8	1475486,03	561501,21

Phụ biểu 06 Biểu 1:
DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(KHÔNG PHẢI ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ)
VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Xuân Phước - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc thửa đất	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
I	Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện (phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND, ngày 05/01/2024) chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025									
1	21	31	Phú Xuân A	BHK	989,90	ONT	400		1,471,961.94	559,351.04
2	22	31	Phú Xuân A	BHK	1183,60	ONT	400		1,471,963.42	559,363.16
3	665	21	Phù Xuân A	BHK	885,20	ONT	180		1,472,093.20	559,088.63
4	128	21	Phú Xuân A	BHK	1537,40	ONT	160		1,472,808.41	559,875.24
5	193	42	Phú Xuân A	BHK	835,50	ONT	100		1,470,764.86	558,692.59
6	661	21	Phú Xuân A	BHK	1312,20	ONT	80		1,472,101.15	559,327.33
7	166	45	Phú Xuân B	BHK	1169,40	ONT	240		1,470,846.21	561,636.38
8	1185	33	Phú Xuân B	BHK	1015,10	ONT	120		1,470,979.35	561,420.36
9	221	45	Phú Xuân B	BHK	1181,50	ONT	300		1,470,782.66	561,616.50
10	179	45	Phú Xuân B	BHK	725,40	ONT	150		1,470,830.66	561,503.78
11	129	45	Phú Xuân B	BHK	487,50	ONT	330		1,470,867.74	561,576.93
12	392	45	Phú Xuân B	BHK	1547,10	ONT	100		1,470,655.45	561,194.06
13	1151	45	Phú Xuân B	BHK	557,70	ONT	160		1,470,856.51	561,503.59
14	178	45	Phú Xuân B	BHK	566,80	ONT	80		1,470,655.45	561,194.06
15	164	45	Phú Xuân B	BHK	825,50	ONT	80		1,470,859.39	561,553.54
16	84	13	Phước Hòa	BHK	412,90	ONT	100		1,473,575.98	562,614.90
17	271	13	Phước Hòa	BHK	1017,80	ONT	160		1,473,358.29	562,493.69
18	715	46	Phước Hòa	BHK	1326,90	ONT	100		1,470,253.30	562,380.36
19	228	13	Phước Hòa	BHK	1070.2	ONT	320		1,473,400.08	562,518.51
20	339	13	Phước Hòa	BHK	547,50	ONT	100		1,473,295.62	562,465.02
21	922	45	Phước Hòa	BHK	1720,80	ONT	400		1,470,817.38	561,055.85
22	1016	46	Phước Hòa	BHK	2873,10	ONT	100		1,470,387.76	562,239.97
23	238	33	Phước Hòa	BHK	814,10	ONT	150		1,471,812.05	561,921.10
24	8	88	Suối Mây	BHK	4784,70	ONT	100		1,466,947.00	559,058.06
25	14	87	Suối Mây	BHK.	3205,50	ONT	100		1,466,928.24	558,969.63
26	213	57	Phú Hội	BHK	993,90	ONT	400		1,469,193.42	561,830.32
27	7	87	Suối Mây	BHK	836,60	ONT	200		1,466,974.79	558,966.23
28	567	45	Phù Xuân B	BHK	680,60	ONT	500		1,470,519.54	561,220.71
29	273	45	Phú Xuân B	BHK	461,10	ONT	461,1		1,470,755.43	561,559.94
30	304	45	Phú Xuân B	BHK	806,90	ONT	500		1,470,730.66	561,606.92
31	655	13	Phước Hòa	BHK	824,40	ONT	200		1473566,04	562651,03
32	160	21	Phú Xuân A	BHK	1090,90	ONT	200		1,472,768.83	559,786.50
33	89	31	Phú Xuân A	BHK	899,90	ONT	200		1,471,899.34	559,314.14
34	929	45	Phú Xuân B	BHK	1023,80	ONT	400		1470957,00	561437,00
35	705	13	Phước Hòa	BHK	468,00	ONT	200		1473098,00	562440,00
36	795	21	Phú Xuân A	BHK	91,20	ONT	80		1472429,00	559147,00
37	8	45	Phú Xuân B	BHK	898,30	ONT	400		1470985,00	561451,00
38	391	21	Phú Xuân A	BHK	2637,00	ONT	500		1472537,00	559240,00
39	1159	45	Phú Xuân B	BHK	389,7	ONT	100		1470840,00	561550,26
40	1151	45	Phú Xuân B	BHK	557,7	ONT	200		1470842,02	561489,06
41	294(299)	1A(299)	Phú Xuân B	HNK	1100	ONT	300		1470846,22	561614,07
42	1025	45	Phú Xuân B	BHK	3011	ONT	500		1470862,11	561084,39
43	175	33	Phước Hòa	BHK	431,8	ONT	200		1471874,00	561821,2
44	683	23	Phước Hòa	BHK	827,9	ONT	400		1472464,38	561059,75

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc thửa đất	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
45	338	13	Phước Hòa	BHK	643	ONT	100		1473279,24	562437,14
46	554	13	Phước Hòa	BHK	875,5	ONT	100		1473073,78	562367,66
47	804	21	Phú Xuân A	BHK	1428,7	ONT	140		1472713,71	559690,08
48	1213	45	Phước Hòa	BHK	105,2	ONT	105,2		1470924,37	561792,31
49	909	45	Phước Hòa	BHK	383,8	ONT	300		1470951,56	561871,90
50	1250	33	Phước Hòa	BHK	480,8	ONT	70		1471808,57	561941,06
51	629	13	Phước Hòa	BHK	439,4	ONT	200		1473353,24	562287,97
52	469	90	Phú Hội	NHK	9076,1	NKH		9076,1	1466066,76	561145,99
53	904 (31)	24	Phước Hòa	BHK	175,7	ONT	100		1472975,01	562388,26
54	900 (31)	24	Phước Hòa	BHK	225,6	ONT	100		1472975,01	562388,26
55	899 (31)	24	Phước Hòa	BHK	256,7	ONT	100		1472975,01	562388,26
56	902 (31)	24	Phước Hòa	BHK	194,9	ONT	100		1472975,01	562388,26
57	903 (31)	24	Phước Hòa	BHK	190,8	ONT	100		1472975,01	562388,26
58	1152	45	Phú Xuân B	ONT+BHK	1529,8	ONT	100		1470903,34	561636,47
59	702	56	Phú Xuân B	BHK	406,6	ONT	200		1469853,08	560764,20
60	917	24	Phước Hoà	ONT+BHK	2067,4	ONT	100		1472910,50	562328,39
61	916	24	Phước Hoà	ONT+BHK	872,3	ONT	100		1472910,00	562328,39
62	945	34	Phước Hoà	ONT+BHK	4626,2	ONT	100		1471880,94	561994,13
II Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025										
1	554	33	Phước Hòa	BHK	1453,5	ONT	400		1471544,99	561830,54
2	729	24	Phước Hòa	BHK	457,7	ONT	350		1472175,31	562059,69
3	545	24	Phước Hòa	BHK	629,8	ONT	140		1472325,91	562057,55
4	977	45	Phước Hòa	BHK	700	ONT	700		1470913,76	561815,4
5	653	46	Phước Hòa	BHK	726,5	ONT	400		1470318,25	562229,65
6	1246	33	Thanh Đức	BHK	511,4	ONT	70		1471959,3	561950,07
7	249	13	Phước Hòa	BHK	978,2	ONT	200		1473379,54	562301,16
8	271	13	Phước Hòa	BHK	1018,7	ONT	300		1473365,01	562515,18
9	904	24	Phước Hòa	BHK	175,7	ONT	175,7		1472975,01	562388,26
10	899	24	Phước Hòa	BHK	256,7	ONT	256,7		1472975,01	562388,26
11	903	24	Phước Hòa	BHK	190,8	ONT	190,8		1472975,01	562388,26
12	900	24	Phước Hòa	BHK	225,6	ONT	225,6		1472975,01	562388,26
13	902	24	Phước Hòa	BHK	194,9	ONT	194,9		1472975,01	562388,26
14	1243	33	Phước Hòa	BHK	698,3	ONT	100		1471747,41	561874,03
15	466	33	Phước Hoà	BHK	1384,7	ONT	150		1471616,01	561831,23
16	364	45	Phước Hoà	BHK	915,9	ONT	150		1470680,22	561908,61
17	732	24	Phước Hoà	BHK	463,9	ONT	150		1472167,24	562023,95
18	286	44	Phú Xuân B	BHK	450,6	ONT	200		1470682,36	560776,69
19	475	77	Phú Xuân B	BHK	3275,1	ONT	200		1467554,14	559612,51
20	1154	45	Phú Xuân B	BHK	466,8	ONT	200		1470862,87	561487,34
21	1159	45	Phú Xuân B	BHK	389,7	ONT	100		1470864,84	561535,39
22	129	45	Phú Xuân B	BHK	312,1	ONT	300		1470854,12	561571,7
23	438	77	Phú Xuân B	BHK	435,6	ONT	200		1467446,4	559441,14
24	179	45	Phú Xuân B	BHK	725,4	ONT	300		1470838,16	561486,49
25	1027	44	Phú Xuân B	BHK	358,1	ONT	192		1470816,79	560869,75
26	326	77	Phú Xuân B	BHK	11590,9	ONT	500		1467190,86	559166,04
27	534	44	Phú Xuân B	BHK	3177,7	ONT	1200		1470440,83	560881,27
28	1097	44	Phú Xuân B	BHK	1574,1	ONT	200		1470883,14	560689,13
29	1025	45	Phú Xuân B	BHK	3011	ONT	270		1470862,11	561084,39

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc thửa đất	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
30	348	67	Phú Hội	BHK	504,4	ONT	100		1468418,21	560688,16
31	966	68	Phú Hội	BHK	548	ONT	200		1468675,57	561189,06
32	344	67	Phú Hội	BHK	540,6	ONT	150		1468843,73	561413,7
33	421	77	Phú Hội	BHK	1690,5	ONT	210		1467731,94	559989,73
34	419	57	Phú Hội	BHK	1240,7	ONT	500		1469059,52	561660,57
35	849	68	Phú Hội	BHK	1128	ONT	300		1468049,97	561031,44
36	109	57	Phú Hội	BHK	1238,6	ONT	150		1469404,74	561944,41
37	355	67	Phú Hội	BHK	1828,4	ONT	120		1468237,95	560526,92
38	128	68	Phú Hội	BHK	1213,8	ONT	200		1468868,57	561138,86
39	109	21	Phú Xuân A	BHK	1656,3	ONT	140		1472803,79	559416,95
40	282	21	Phú Xuân A	BHK	1310,1	ONT	300		1472653,13	559459,42
41	150	42	Phú Xuân A	BHK	165,8	ONT	100		1470782,78	558686,55
42	126	42	Phú Xuân A	BHK	567	ONT	300		1470848,65	558716,15
43	101	20	Phú Xuân A	BHK	646,7	ONT	300		1472365,45	558962,11
44	910	31	Phú Xuân A	BHK	1086,1	ONT	100		1471981,52	559199,5
45	911	31	Phú Xuân A	BHK	782	ONT	100		1471975,75	559212,8
46	912	31	Phú Xuân A	BHK	655,8	ONT	100		1471970,58	559226,88
47	13	31	Phú Xuân A	BHK	2270,5	ONT	200		1471963,17	559248,06

Phụ biểu 06_Biểu 2:
DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TỪ ĐẤT LÚA VÀO KÊ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Xuân Phước - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc thửa đất	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
1	721	21	Phú Xuân A	LUC	1063,60	ONT	300		1472015,77	559148,00
2	1063	33	Phú Xuân B	LUK	629,00	ONT	200		1471062,00	561473,00

Phụ biểu 07:
DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(KHÔNG PHẢI ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ)
VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Xuân Sơn Nam - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề nghị		Tọa độ khép góc thửa đất	
							ODT/ONT	khác/ còn lại	X	Y
I	Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện (phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND, ngày 05/01/2024) chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025									
1	296	7	Tân Phú	BHK	703,4	ONT	400,0	303,4	1476446,12 1476463,77 1476448,16 1476441,17	570166,29 570168,21 570208,50 570200,79
II	Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025									
1	267	11	Tân Vinh	BHK	646,6	ONT	200,0	346,6	14755617,38 1475540,05 1475551,85 1475531,75	570078,22 570051,93 570063,61 570093,94
2	319	13	Tân Hòa	BHK	101,3	ONT	101,3		1475058.77 1475057.69 1475052.22 1475047.94 1475049.63 1475052.91	572038.72 572041.96 572036.69 572023.05 572020.74 572021.03
3	1128	11	Tân Vinh	BHK	635,1	ONT	400,0	235,1	1475010,91 1475024,23 1475045,32 1475033,11	570479,43 570466,12 570493,60 570505,45
4	365	12	Tân Long	BHK	745,8	ONT	200,0	545,8	1475744,94 147568,75 1475737,00 1475728,40	571363,10 571379,53 571401,37 571366,91

Phụ biểu 08:

DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(KHÔNG PHẢI ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ)
VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Xuân Long - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề nghị		Tọa độ khép góc thửa đất	
							ODT/ONT	khác/ còn lại	X	Y
I	Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện (phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND, ngày 05/01/2024) chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025									
1	966	92	Long Mỹ	BHK	113,6	ONT	80,0	33,6	1481699,30	565504,85
2	85	82	LongThạch	HNK	398,0	ONT	389,0	9,0	1482575,26	565105,00
3	419	92	Long Mỹ	HNK	237,8	ONT	200,0	37,8	1481541,35	565487,88
4	13	92	Long Mỹ	HNK	542,8	ONT	300,0	242,8	1481988,87	565252,27
5	191	82	Long Mỹ	HNK	434,8	ONT	200,0	234,5	1482326,69	565113,94
6	135	96	Long Hòa	HNK	276,4	ONT	276,4	-	1480945,29	566643,59
7	92	71	LongThạch	BHK	682,0	ONT	682,0	-	1483385,61	564999,21
8	333	82	Long Mỹ	HNK	1.060,5	ONT	300,0	760,5	1482063,67	565290,86
II	Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025									
1	535	93	Long Hòa	BHK	749,5	ONT	400,0	349,5	1481548,83	566587,54
2	1339	93	Long Hòa	BHK	785,6	ONT	200,0	585,6	1481059,72	566680,56
3	1211	93	Long Hòa	CLN	646,0	ONT	100,0	546,0	1481008,83	566674,96
4	89	96	Long Hòa	HNK	773,6	ONT	300,0	473,6	1480774,10	566615,94
5	344	92	Long Mỹ	HNK	199,8	ONT	100,0	99,8	1481621,65	565236,41
6	82	59	Long Thạch	HNK	6514,0	ONT	500,0	6014,0	1484074,83	563842,20
7	61	71	Long Thạch	HNK	621,0	ONT	100,0	521,0	1483615,01	564704,70
8	57	96	Long Hòa	CLN	1.949,0	ONT	300,0	1.649,0	1480868,70	566621,46
9	73	96	Long Hòa	CLN	909,8	ONT	300,0	609,8	1480837,47	566636,68
10	134	96	Long Hòa	CLN	276,4	ONT	276,4	-	1480939,71	566619,11
11	427	92	Long mỹ	HNK	1565,0	ONT	300,0	1265,0	1481552,77	565344,20
12	717	92	Long Mỹ	HNK+ONT	1302,0	ONT	500,0	802,0	1481312,56	565642,32
13	382	92	Long Mỹ	HNK	816,7	ONT	500,0	316,7	148559,70	565426,60
14	509	92	Long Mỹ	BHK	1577,7	ONT	500,0	1077,7	1481529,80	565329,96
15	601	92	Long Mỹ	BHK	154,1	ONT	100,0	54,1	1481424,81	565196,95
16	880	92	Long Mỹ	HNK	339,2	ONT	200,0			
17	647	72	Long Thạch	BHK	157,4	ONT	100,0			
18	646	72	Long Thạch	BHK	228,0	ONT	100,0			

Phụ biểu 09_Biểu 1:
DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(KHÔNG PHẢI ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ)
VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Xuân Lãnh - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc thửa	
							ODT/ONT	khác/ còn lại	X	Y
I	Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện (phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND, ngày 05/01/2024) chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025									
1	811	106	LÃNH VÂN	BHK	1.229,0	ONT	650,0		557252,7	1490864,1
2	577	88	LÃNH VÂN	BHK	1.500,0	ONT	100,0		556715,6	1491297,8
3	815	70	LÃNH TRƯỜNG	ONT + BHK	982,0	ONT	152,0		556912,9	1492481,2
4	164	53	LÃNH TRƯỜNG	BHK	1.495,0	ONT	400,0		558240,3	1493623,6
5	540	52	LÃNH TRƯỜNG	BHK	550,2	ONT	200,0		557848,2	1493256,3
6	102	53	LÃNH TRƯỜNG	BHK	1.611,0	ONT	600,0		558296	1493666,9
7	690	51	LÃNH TRƯỜNG	BHK	236,2	ONT	236,2		556694,2	1493374,8
8	689	51	LÃNH TRƯỜNG	BHK	271,5	ONT	271,5		556634,6	1493382,7
9	688	51	LÃNH TRƯỜNG	BHK	260,0	ONT	260,0		556634,3	1493387,7
10	542	52	LÃNH TRƯỜNG	BHK	537,6	ONT	408,0		557879,2	1493265
11	531	52	LÃNH TRƯỜNG	BHK	531,0	ONT	404,0		557873,3	1493296,2
12	193	71	LÃNH TRƯỜNG	BHK	4.976,0	ONT	625,0		557812,6	1492704,6
13	242	54	LÃNH CAO	BHK	1.387,0	ONT	400,0		559103,6	1493592,5
14	325	52	LÃNH TRƯỜNG	BHK	748,0	ONT	200,0		557754,7	1493194,2
15	675	88	LÃNH VÂN	BHK	675,0	ONT	254,0		556992,1	1491105,5
16	680	88	LÃNH VÂN	BHK	1.279,0	ONT	200,0		556935,9	1491118,2
17	377	52	LÃNH TRƯỜNG	BHK	547,0	ONT	100,0		557509	1493105,9
18	118	123	LÃNH VÂN	BHK	1.875,0	ONT	100,0		558602,9	1489559,9
19	1112	89	LÃNH VÂN	BHK	235,7	ONT	235,7		557496,9	1491255,7
20	808	106	LÃNH VÂN	BHK	534,0	ONT	534,0		557448	1490514,8
21	19	138	LÃNH VÂN	BHK	4.072,0	ONT	400,0		558941,5	1488885,7
22	1113	89	LÃNH VÂN	BHK	232,4	ONT	200,0		557499,6	1491249,1
23	828	106	LÃNH VÂN	BHK	612,1	ONT	200,0		557164,7	1490978,5
24	306	54	LÃNH CAO	BHK	3.382,0	ONT	3.382,0		559194,9	1493458,7
25	405	106	LÃNH VÂN	BHK	1.613,0	ONT	200,0		557528,4	1490559,2
26	615	88	LÃNH VÂN	BHK	2.442,0	ONT	200,0		556603,3	1491275
27	367	54	LÃNH CAO	BHK	4.982,0	ONT	200,0		559275,5	1493263,3
28	226	107	LÃNH VÂN	BHK	784,0	ONT	200,0		558205,4	1490157,5
29	90	53	LÃNH CAO	BHK	2.355,0	ONT	400,0		558378	1493761,2
30	562	88	LÃNH VÂN	BHK	5.112,0	ONT	200,0		556308	1491341,3
31	814	70	LÃNH VÂN	BHK	256,7	ONT	100,0		556852,6	1492455,6
32	894	89	LÃNH VÂN	BHK	1.185,0	ONT	400,0		557014,8	1491146,9
33	235	87	LÃNH VÂN	BHK	4.107,0	ONT	200,0		555351,9	1491352,1
34	292	51	LÃNH TRƯỜNG	ONT + BHK	1.339,0	ONT	300,0		555351,9	1493507,8
35	842	106	LÃNH VÂN	BHK	3.310,8	ONT	400,0		557124,6	1490956,5

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc thửa	
							ODT/ONT	khác/ còn lại	X	Y
36	501	51	LÃNH TRƯỜNG	BHK	728,0	ONT	200,0		556781	1493081,8
37	303	52	LÃNH TRƯỜNG	BHK	12.648,0	ONT	400,0		557699,5	1493305,8
38	143	106	LÃNH VÂN	BHK	1.842,0	ONT	200,0		557674	1490857,7
39	853	106	LÃNH VÂN	ONT + BHK	891,7	ONT	200,0		557330,4	1490871,4
40	18	123	LÃNH VÂN	BHK	1.965,0	ONT	200,0		558482	1489769,2
41	45	123	LÃNH VÂN	BHK	3.006,0	ONT	200,0		558410,6	1489863,7
42	263	123	LÃNH VÂN	BHK	1.220,0	ONT	100,0		558624,8	1489523,6
43	264	123	LÃNH VÂN	BHK	1.185,0	ONT	100,0		558624,8	1489523,6
44	228	37	LÃNH CAO	BHK	1.579,0	ONT	400,0		558905,6	1494187,5
45	231	52	LÃNH TRƯỜNG	BHK	4.083,0	ONT	400,0		557884	1493393
46	767	88	LÃNH VÂN	BHK	2.456,4	ONT	400,0		556860,1	1491319,8
47	945	89	LÃNH VÂN	BHK	4.906,0	ONT	200,0		557606,1	1491107,4
48	285	37	Lãnh Cao	BHK	176,0	ONT	176,0		558935,7	1494075,9
II Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025										
1	242	109	LÃNH TÚ	BHK	1.447,0	ONT	300,0		560509	1490401
2	695	51	LÃNH TRƯỜNG	BHK	5.908,6	ONT	300,0		556593	1493680
3	224	53	LÃNH TRƯỜNG	BHK	3.789,0	ONT	400,0		558183	1493523
4	59	53	LÃNH CAO	BHK	2.105,0	ONT	100,0		558809	1493864
5	209	123	LÃNH VÂN	BHK	1.827,7	ONT	400,0		558494	1489719
6	159	107	LÃNH VÂN	BHK	2.069,0	ONT	400,0		558300	1490019
7	181	107	LÃNH VÂN	BHK	2.300,4	ONT	300,0		558276	1490005
8	301	52	LÃNH TRƯỜNG	BHK	4.697,0	ONT	300,0		557666	1493259
9	375	106	LÃNH VÂN	BHK	2.885,0	ONT	400,0		557535	1490590
10	853	106	LÃNH VÂN	ONT+BHK	891,7	ONT	200,0		557363	1490857
11	844	106	LÃNH VÂN	BHK	895,0	ONT	200,0		557363	1490857
12	843	106	LÃNH VÂN	BHK	120,0	ONT	100,0		557284	1490890
13	826	106	LÃNH VÂN	BHK	120,0	ONT	100,0		557284	1490890
14	405	106	LÃNH VÂN	BHK	1.613,0	ONT	400,0		557533	1490539
15	404	106	LÃNH VÂN	BHK	2.767,0	ONT	300,0		557551	1490521
16	48	106	LÃNH VÂN	BHK	1.842,8	ONT	300,0		557233	1490916
17	321	92	LÃNH TÚ	BHK	744,2	ONT	400,0		560417	1491170
18	375	71	LÃNH TRƯỜNG	BHK	1.139,0	ONT	200,0		557588	1492455
19	698	71	LÃNH VÂN	BHK	1.530,0	ONT	300,0		557493	1492042
20	348	71	LÃNH TRƯỜNG	BHK	1.065,0	ONT	400,0		557042	1492440
21	695	71	LÃNH VÂN	BHK	408,6	ONT	200,0		557458	1492038
22	202	71	LÃNH TRƯỜNG	BHK	4.112,0	ONT	400,0		557764	1492626
23	444	71	LÃNH TRƯỜNG	BHK	198,0	ONT	100,0		557276	1492359
24	897	70	LÃNH TRƯỜNG	BHK	638,1	ONT	300,0		556748	1492751
25	148	70	LÃNH TRƯỜNG	BHK	660,0	ONT	300,0		556877	1492614
26	581	88	LÃNH VÂN	BHK	903,0	ONT	400,0		556812	1491323
27	593	88	LÃNH VÂN	BHK	1.226,0	ONT	400,0		556883	1491213
28	587	88	LÃNH VÂN	BHK	1.529,0	ONT	300,0		556961	1491320
29	500	88	LÃNH VÂN	BHK	5.459,0	ONT	400,0		556903	1491333
30	595	88	LÃNH VÂN	BHK	3.635,0	ONT	400,0		556828	1491211
31	599	88	LÃNH VÂN	BHK	522,0	ONT	100,0		556787	1491268
32	55	106	LÃNH VÂN	BHK	1.683,0	ONT	100,0		557188	1490932
33	1282	89	LÃNH VÂN	BHK	167,3	ONT	168,0		557502	1491238
34	72	89	LÃNH VÂN	BHK	846,0	ONT	846,0		557252	1491900
35	458	89	LÃNH VÂN	BHK	1.040,0	ONT	400,0		557434	1491532
36	429	89	LÃNH VÂN	BHK	1.762,0	ONT	200,0		557493	1491561

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc thửa	
							ODT/ONT	khác/ còn lại	X	Y
37	460	89	LÃNH VÂN	BHK	907,0	ONT	400,0		557434	1494532
38	276	89	LÃNH VÂN	BHK	2.990,0	ONT	200,0		557378	1491704
39	719	89	LÃNH VÂN	BHK	1.845,0	ONT	200,0		557030	1491379
40	199	89	LÃNH VÂN	BHK	1.450,0	ONT	400,0		557315	1491764
41	1275	89	LÃNH VÂN	BHK	954,0	ONT	400,0		557384	1491769
42	32	89	LÃNH VÂN	BHK	215,0	ONT	200,0		557441	1491983
43	1274	89	LÃNH VÂN	BHK	683,0	ONT	250,0		557404	1491784
44	1224	89	LÃNH VÂN	BHK	1.404,0	ONT	400,0		557460	1491973
45	837	89	LÃNH VÂN	BHK	1.025,0	ONT	200,0		557548	1491238
46	833	71	LÃNH TRƯỜNG	BHK	337,0	ONT	337,0		1492191	557032
47	203	71	LÃNH TRƯỜNG	BHK	1.412,0	ONT	400,0		557750	1492624
48	460	71	LÃNH TRƯỜNG	BHK	901,0	ONT	400,0		557005	1492314
49	814	70	LÃNH VÂN	BHK	256,7	ONT	100,0		556852,6	1492455,6
50	19	139	Lãnh Vân	BHK	2.890,4	ONT	300,0		558980	1488650,7
51	378	52	LÃNH TRƯỜNG	BHK	1.402,0	ONT	300,0		557504	1493150
52	374	52	LÃNH TRƯỜNG	BHK	1.224,0	ONT	300,0		5.574.775	14.931.112
53	375	52	LÃNH TRƯỜNG	BHK	2.334,0	ONT	300,0		557466.	1493170
54	295	106	LÃNH VÂN	BHK	2.115,0	ONT	300,0		557571,7	1490655,8
55	375	106	LÃNH VÂN	BHK	2.885,0	ONT	300,0		1490621.84	557562.54
56	104	52	LÃNH TRƯỜNG	BHK	2.299,0	ONT	300,0		1493696	558340,02
57	211	71	LÃNH TRƯỜNG	BHK	1.739,0	ONT	200,0		1492621	557657,97
58	1050	89	LÃNH VÂN	BHK	2.048,0	ONT	300,0		557449	1491029
59	209	71	LÃNH TRƯỜNG	BHK	3.871,0	ONT	300,0		1492662	557675,65
60	107	107	LÃNH VÂN	BHK	1.707,0	ONT	300,0		558227	1490167
61	603	70	LÃNH TRƯỜNG	HNK	2.233,0	ONT	400,0		556815	1492593
62	48	70	LÃNH TRƯỜNG	BHK	2.456,2	ONT	300,0		556678	1492899

Phụ biểu 09 _ Biểu 2:
DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TỪ ĐẤT LÚA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Xuân Lãnh - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc thửa	
							ODT/ONT	khác/ còn lại	X	Y
I	Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện (phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND, ngày 05/01/2024) chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025									
1	387	70	LÃNH VÂN	LUK	543,8	ONT	543,8		556964,1	1492330,7
2	30	70	LÃNH VÂN	LUK	511,0	ONT	200,0		556824,6	1492921,1
3	32	70	LÃNH VÂN	LUK	240,0	ONT	200,0		556824,6	1492921,1
4	31	70	LÃNH VÂN	LUK	554,0	ONT	200,0		556824,6	1492921,1
5	392	70	LÃNH VÂN	LUK	392,0	ONT	364,4		556982,5	1492220,2
6	818	70	LÃNH TRƯỜNG	LUK	414,5	ONT	200,0		556801,6	1492716,2
7	78	70	LÃNH TRƯỜNG	LUK	930,0	ONT	400,0		556842,3	1492886,1
8	79	70	LÃNH TRƯỜNG	LUK	1.144,0	ONT	400,0		556839,7	1492821
9	524	89	LÃNH VÂN	LUK	1.093,0	ONT	200,0		557040	1491434,3
10	118	71	LÃNH TRƯỜNG	LUK	942,0	ONT	300,0		557601,8	1492785,7

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc thửa	
							ODT/ONT	khác/ còn lại	X	Y
11	319	70	LÃNH VÂN	LUK	1.031,0	ONT	978,0		556882,5	1492373,9
12	1252	89	LÃNH VÂN	LUK	1.365,0	ONT	300,0		557578,4	1491131,9
13	663	71	LÃNH TRƯỜNG	LUK	848,0	ONT	848,0		557135,4	1492078,1
14	818	106	Lãnh Vân	LUK	1.683,0	ONT	500,0		557528,2	1490833,3
II Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025										
1	286	106	LÃNH VÂN	LUA	1.101,0	O NT	200,0		557745	1490687
2	666	71	LÃNH VÂN	LUA	904,0	O NT	200,0		557107	1492106
3	330	52	LÃNH TRƯỜNG	LUA	520,0	ONT	300,0		557683	1493222
4	332	52	LÃNH TRƯỜNG	LUA	335,0	ONT	300,0		557659	1493199
5	176	106	LÃNH VÂN	LUA	740,0	O NT	200,0		557366	1490844
6	249	106	LÃNH VÂN	LUA	1.373,8	O NT	200,0		557583	1490797
7	155	106	LÃNH VÂN	LUA	1.289,0	O NT	200,0		557555	1490821
8	167	106	LÃNH VÂN	LUA	504,0	O NT	300,0		557455	1490853
9	725	89	LÃNH VÂN	LUA	884,6	O NT	150,0		557031	1491331
10	655	51	LÃNH TRƯỜNG	LUA	428,2	O NT	200,0		556735	1493154
11	833	70	LÃNH TRƯỜNG	LUA	532,0	O NT	400,0		556796	1492634
12	86	70	LÃNH TRƯỜNG	LUA	897,6	O NT	300,0		556840	1492758
13	150	70	LÃNH TRƯỜNG	LUA	976,0	O NT	400,0		556851	1492647
14	898	70	LÃNH TRƯỜNG	LUA	211,5	O NT	160,0		556783	1492705
15	902	70	LÃNH TRƯỜNG	LUA	232,6	O NT	200,0		556778	1492947
16	585	88	LÃNH VÂN	LUA	1.091,0	O NT	400,0		556885	1491281
17	499	88	LÃNH VÂN	LUA	2.050,0	O NT	200,0		557020	1491376
18	590	88	LÃNH VÂN	LUA	1.393,0	O NT	200,0		556961	1491320
19	1061	89	LÃNH VÂN	LUA	2.219,0	O NT	400,0		557602	1491078
20	525	89	LÃNH VÂN	LUA	932,0	O NT	200,0		557063	1491434
21	484	51	LÃNH TRƯỜNG	LUK	1.645,0	ONT	300,0		556777	1493152
22	986	89	LÃNH VÂN	LUK	939,0	ONT	200,0		557441	1491122
23	389	70	LÃNH VÂN	LUA	787,0	ONT	408,0		556979	1492282
24	818	70	LÃNH TRƯỜNG	LUK	414,5	ONT	300,0		556825	1492709
25	78	106	LÃNH VÂN	LUA	448,0	ONT	448,0		557307	1490937
26	307	106	LÃNH VÂN	LUK	1.486,0	ONT	200,0		557442	1490653

Phụ biểu 10:
DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(KHÔNG PHẢI ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ)
VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Xuân Sơn Bắc - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: thôn, buôn, tổ dân phố	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
1	693	12	Thôn Tân Bình	HNK	813,2	ONT	400,0	413,2	1478175.59 1478174.95 1478143.16	569995.36 569970.08 569971.56
2	203	11	Thôn Tân Bình	HNK	499,8	ONT	400,0	99,8	1478096.94 1478099.06 1478139.30 1478141.40	568967.97 568956.05 568958.96 568970.65
3	194	11	Thôn Tân Bình	BHK	514,6	ONT	400,0	114,6	1478182,43 1478187,61 1478179,48 1478168,34	568805,87 568807,74 568860,88 568858,55
4	208	11	Thôn Tân Bình	HNK	698,3	ONT	400,0	298,3	1478121,90 1478115,29 1478184,27 1478186,82	568699,73 568708,98 568724,65 568715,1
5	172	11	Thôn Tân Bình	BHK	501,8	ONT	400,0	101,8	1478252.63 1478237.55 1478227.35 1478240.49	568626.43 568619.44 568619.09 568653.93
6	616	12	Thôn Tân Bình	BHK	249,4	ONT	100,0	149,4	1478282.09 1478291.46 1478299.60 1478290.92	569219.05 569217.32 569239.63 569243.81
7	852	12	Thôn Tân Bình	HNK	793,0	ONT	200,0	593,0	1478098.49 1478128.75 1478129.58 1478094.06	569609.89 569608.17 569586.98 569591.29
8	440	12	Thôn Tân Bình	LUK	177,1	ONT	177,1	-	1478428,76 1478409,78 1478408,43 1478427,60	569315,21 569310,14 569319,65 569323,67
9	171	11	Thôn Tân Bình	HNK	996,0	ONT	300,0	696,0	1478258.37 1478282.21 1478257.22 1478244.45	568609.13 568626.21 568663.33 568649.38
10	1039	12	Thôn Tân Bình	BHK	657,8	ONT	400,0	157,8		
11	1002	12	Thôn Tân Bình	HNK	917,0	ONT	200,0	717,0		
12	122	20	Thôn Tân Phước	CLN	867,5	ONT	400,0	467,5	1477644,25 1477626,49 1477600.22 1477610.16	572316,75 572313,75 572348,37 572363,11
13	131	24	Thôn Tân Thọ	BHK	961,7	ONT	400,0	561,7	1476515.89 1476545.06 1476559.20 1476533.00	573097.42 573120.71 573100.03 573077.56

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: thôn, buôn, tổ dân phố	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc	
							ODT/ONT	khác/còn lại	X	Y
14	126	24	Thôn tân Thọ	BHK	272,8	ONT	272,8	-	1476495.98 1476500.33 1476523.30 1476514.24	573121.34 573116.38 573142.94 573146.50
15	411	19	Thôn Tân Phước	LNK	155,8	ONT	155,8	-	1477644,14 1477657.15 1477655.05 1477645.16	571866,085 71869.01 571880.91 571880.16
16	195	11	Thôn Tân Bình	BHK	1653,5	ONT	400,0	1253,5	1478202.46 1478210.40 1478167.16 1478160.56	568907.44 568874.62 568863.53 568896.08
17	866	12	Thôn tân Bình	HNK	417,7	ONT	200,0	217,7	1478104.25 1478120.87 1478114.17 1478104.92	569417.76 569428.36 569455.34 569456.95
18	173	11	Thôn tân Bình	BHK	579,6	ONT	200,0	379,6	1478236.68 1478246.15 1478262.18 1478252.63	568619.09 568588.48 568595.84 568626.43

Phụ biểu 11_Biểu 1:
DANH MỤC CÁC THỪA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(KHÔNG PHẢI ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ)
VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Đa Lộc - huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc thửa	
							ODT/ONT	khác/ còn lại	X	Y
I	Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện (phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND, ngày 05/01/2024) chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025									
1	335	47	Thôn 3	BHK	1.387,0	NNK	1.387,0		1496513.29	561292.38
									1496516.65	561324.87
2	517	30	Thôn 3	BHK	3.375,0	ONT	160,0		1498385.43	561820.22
									1498441.83	561800.21
3	584	31	Thôn 4	CLN	3.214,0	ONT	300,0		1498107.40	562388.08
									1498034.60	562390.68
4	547	31	Thôn 4	BHK	1.422,0	ONT	160,0		1498153.85	562352.60
									1498107.28	562357.81
5	62	50	Thôn 5	BHK	2.579,0	ONT	300,0			
6	48	50	Thôn 5	BHK	5.779,0	ONT	200,0			
7	489	31	Thôn 4	BHK	1.247,0	ONT	240,0		1498215.95	562664.23
									1498181.30	562693.1 1
8	43	40	Thôn 4	BHK	429,0	ONT	100,0		1497931.47	562774.16
									1497927.97	562779.68
9	57	39	Thôn 3	BHK	465,6	ONT	80,0		1497925.87	561639.42
									1497947.53	561619.00
10	77	47	Thôn 3	BHK	2.285,0	ONT	100,0		1496895.49	561475.21
									1496929.53	561427.92
11	374		Thôn 3	BHK	465,8	ONT	100,0			
12	900	39	Thôn 3	BHK	419,0	ONT	200,0			
13	555	45	Thôn 2	BHK	308,0	ONT	100,0			
14	343		Thôn 3	BHK	1 132	ONT	300,0			
15	220		Thôn 3	BHK	3.724,0	ONT	300,0			
16	901	39	Thôn 3	BHK	971,0	ONT	100,0		149771017	56152137
17	841	39	Thôn 3	BHK	1.370,0	ONT	100,0			
18	878	39	Thôn 3	BHK	2.562,0	ONT	200,0			
19	809	31	Thôn 4	BHK	417,7	ONT	10,0		1498242.40	562693.72
									1498268.90	562687.30
20	810	31	Thôn 4	BHK	739,9	ONT	200,0		1498245.05	562703.36
									1498283.92	562697.75
21		49	Thôn 5	BHK	5.021,0	ONT	100,0		1496924.22	563726.84
22	481	39	Thôn 3	BHK	283 1	ONT	300,0			
23	230	39	Thôn 3	BHK	755,0	ONT	300,0			
24	261	39	Thôn 3	BHK	1.938,0	ONT	160,0			
25	325	32	Thôn 4	BHK	1.091,0	ONT	100,0			
26	25	46	Thôn 2	BHK	327 5	ONT	100 0		1496952.66	560337.14

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc thửa	
							ODT/ONT	khác/ còn lại	X	Y
26	25	40	Thôn 2	BHK	327,3	ONT	100,0		1496963.00	560330.71
27	266	45	Thôn 2	BHK	398,0	ONT	100,0			
28	585	31	Thôn 4	BHK	2.763,0	ONT	100,0			
29	242	40	Thôn 4	BHK	2.404,0	ONT	100,0			
30	897	39	Thôn 3	BHK	520,0	ONT	100,0		1497736.63	561496.79
									1497742.55	561507.92
31	457	31	Thôn 4	BHK	597,7	ONT	100,0			
32	79	47	Thôn 3	BHK	1.946,0	ONT	100,0			
33	73	45	Thôn 2	BHK	5.276,0	ONT	100,0			
34	519	31	Thôn 4	BHK	636,0	ONT	100,0		149818892	56224635
II	Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025									
1	970	39	Thôn 3	BHK	450,0	ONT	210,0			
2	385	37	Thôn 2	BHK	829,3	NNK	829,3			
3	499	37	Thôn 2	BHK	4.779,0	NNK	4.779,0		1497159,66	559153,10
									1497145,61	559166,86
4	522	37	Thôn 2	BHK	5.020,0	NNK	5.020,0		1497057,72	559022,91
									1497079	559011,39
5	550	37	Thôn 2	BHK	4.210,0	NNK	4.210,0		1497001,55	559055,35
									1497020, 16	559060,22
6	482	37	Thôn 2	BHK	3.938,0	NNI'	3.938,0		1497107,04	559105,28
									1497133,46	559072,34
7	107	47	Thôn 3	HNK	5.766,0	ONT	100,0			

Phụ biểu 11_Biểu 2:

**DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TỪ ĐẤT LÚA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Xã Đa Lộc - huyện Đồng Xuân)**

Đơn vị tính: m²

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ địa chính	Vị trí: tổ dân phố, thôn, buôn	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất	Loại đất đề nghị	Diện tích đề		Tọa độ khép góc thửa	
							ODT/ONT	khác/ còn lại	X	Y
1	963	39	Thôn 3	LUK	468,5	ONT	160,0		1497867.88	561647.41
									1497880.47	561644.70
2	185	39	Thôn 3	LUA	1.445,0	ONT	300,0			

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

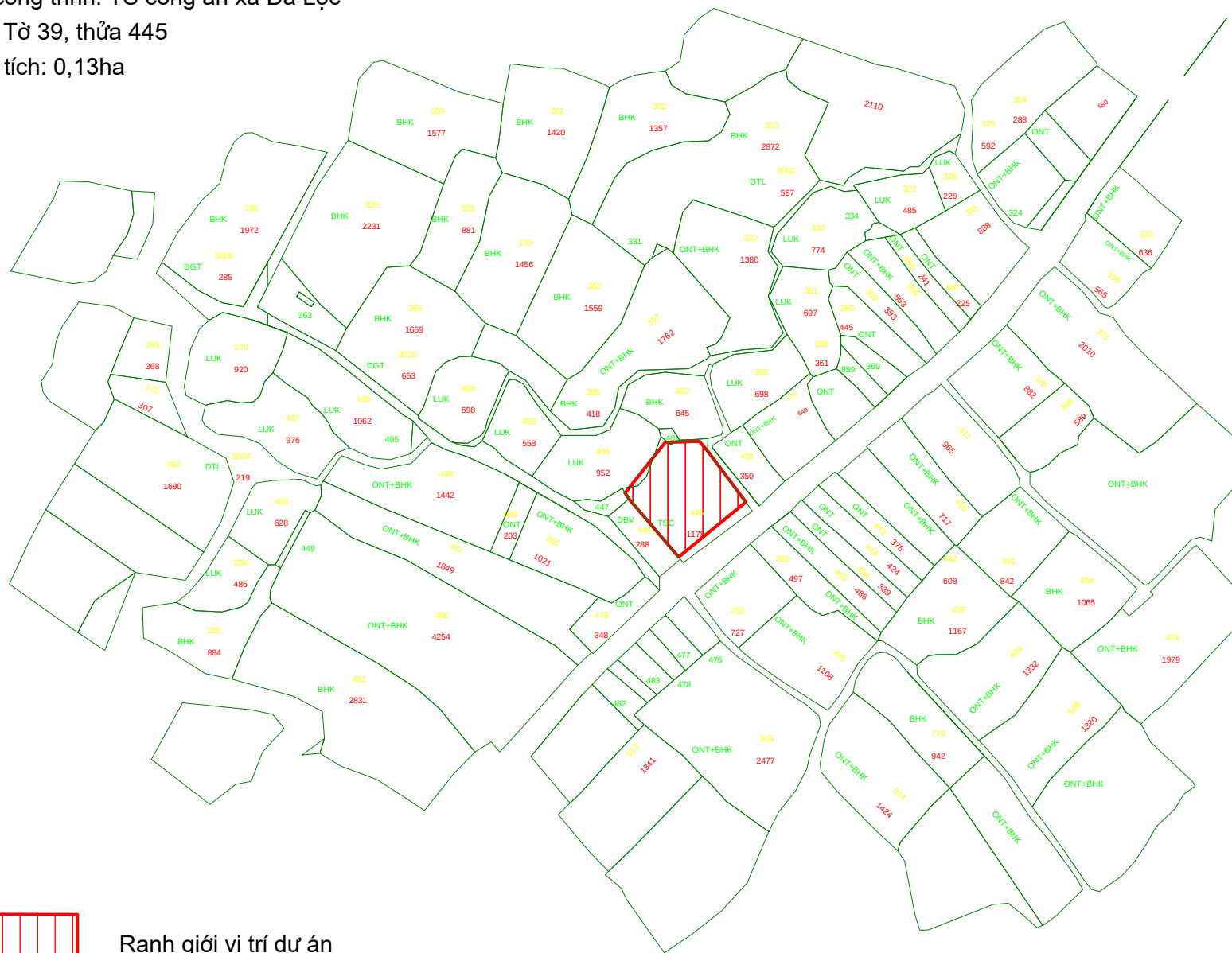
XÃ ĐA LỘC

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: TS công an xã Đa Lộc

2.Vị trí: Tờ 39, thửa 445

3.Diện tích: 0,13ha



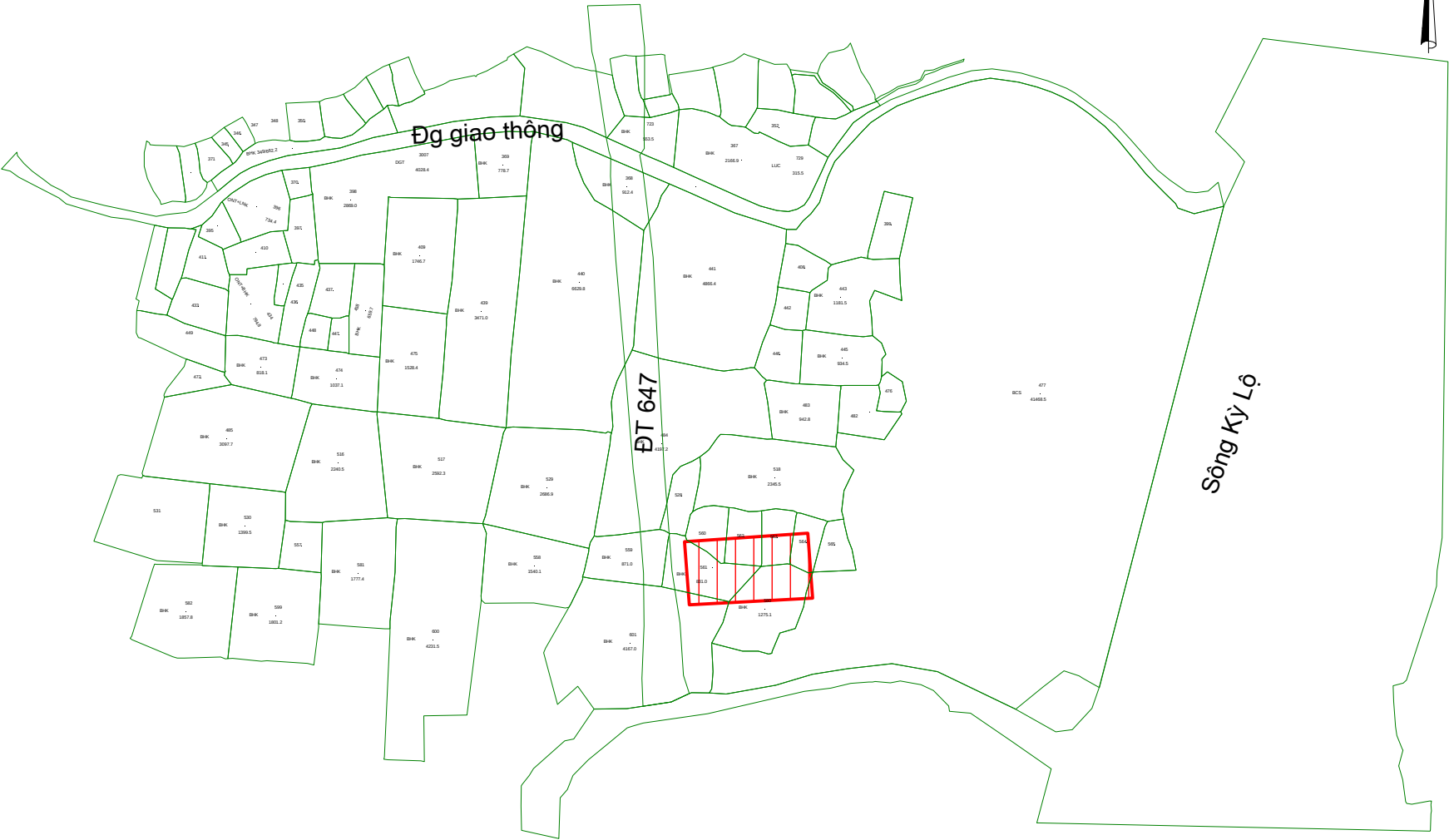
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ PHÚ MỠ

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Trụ sở công an xã
- 2.Vị trí: Tờ 27,Thửa 560,562,563...
- 3.Diện tích: 0.18 ha



Ranh giới vị trí dự án

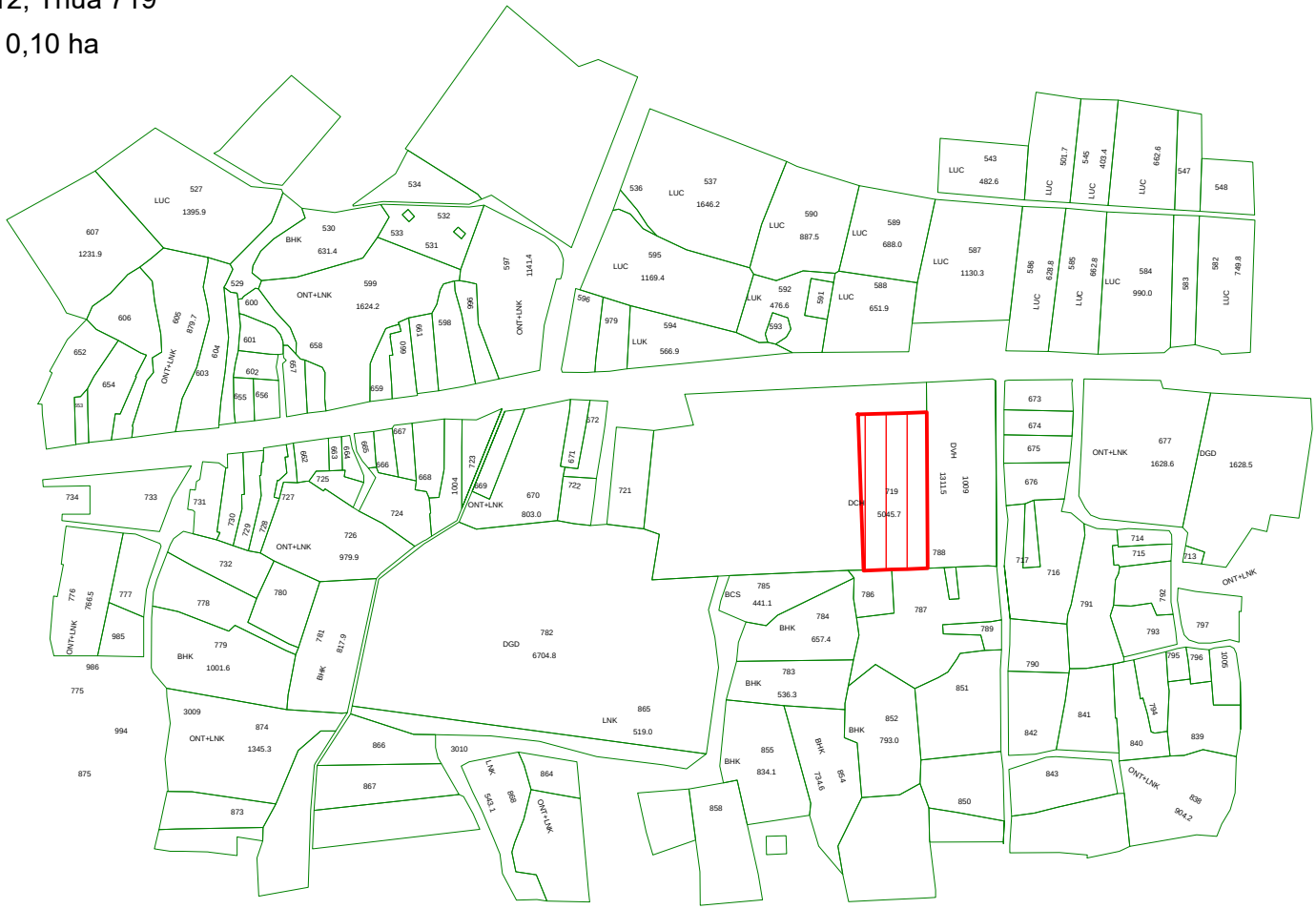
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XUÂN SƠN BẮC

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Công an xã
- 2.Vị trí: Tờ 12, Thửa 719
- 3.Diện tích: 0,10 ha



Ranh giới vị trí dự án

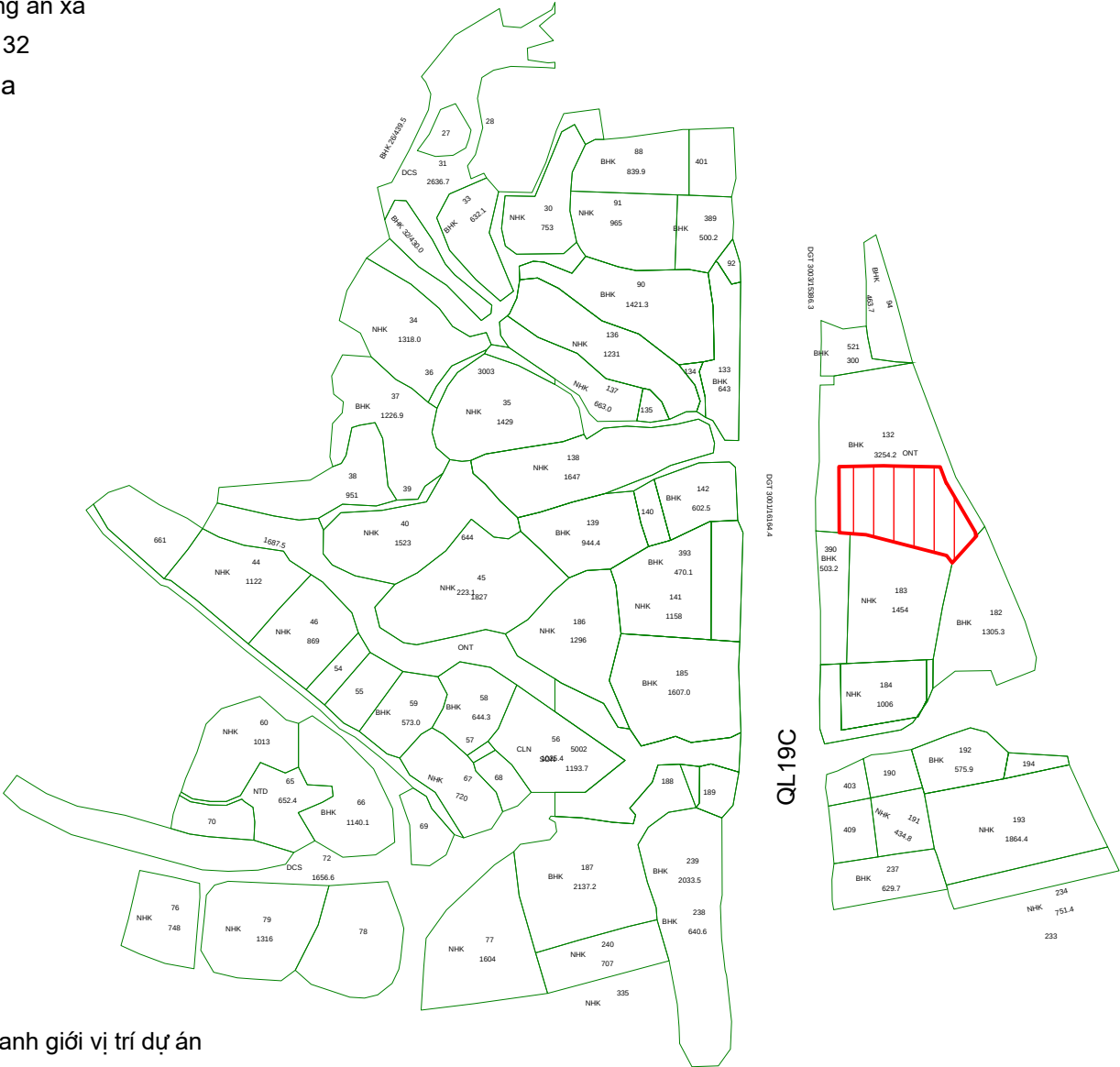
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN LONG

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Công an xã
- 2.Vị trí: Tờ 82, Thửa 132
- 3.Diện tích: 0,11 ha



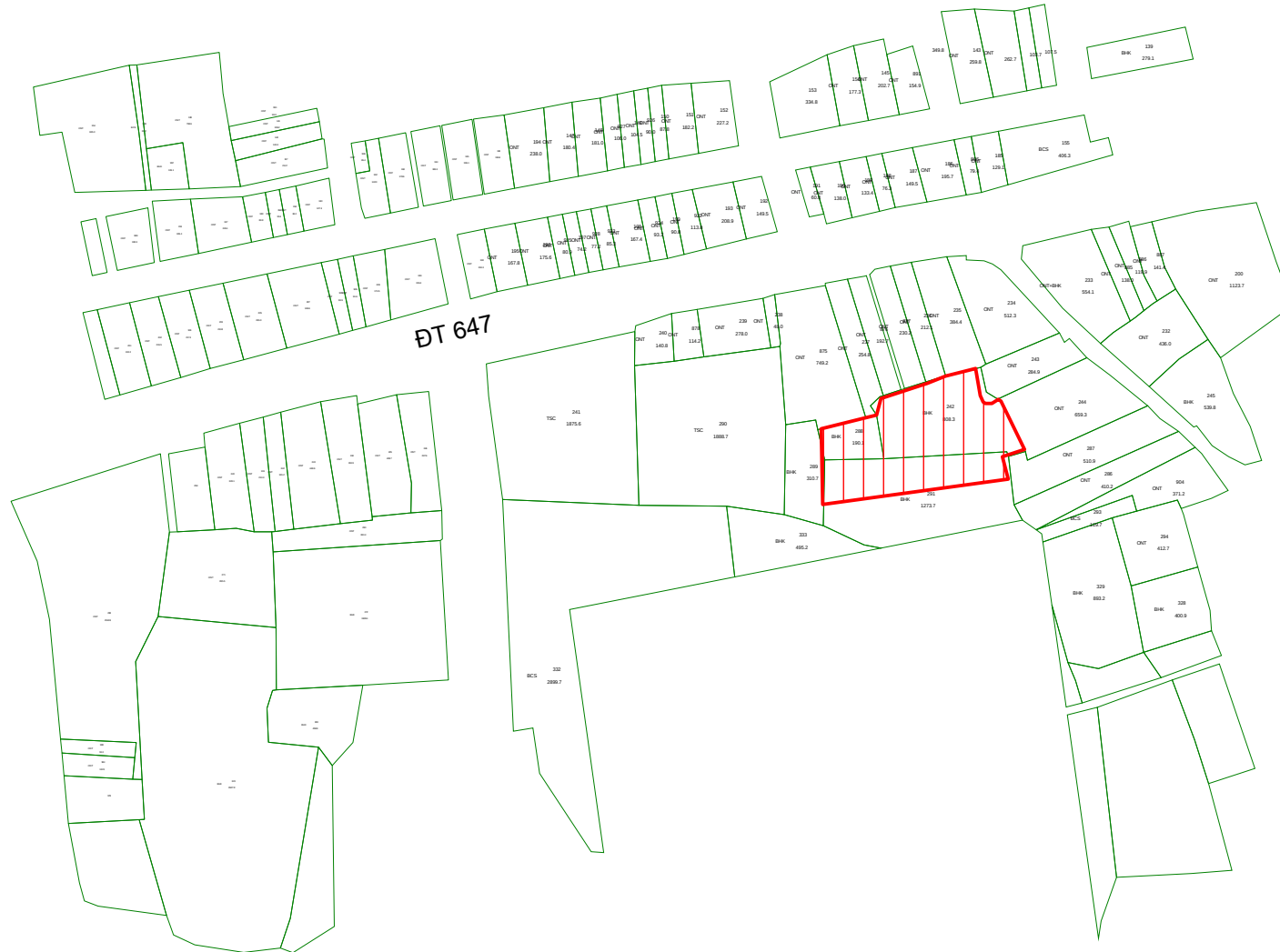
Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025
XÃ XUÂN PHƯỚC

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

TỈNH PHÚ YÊN

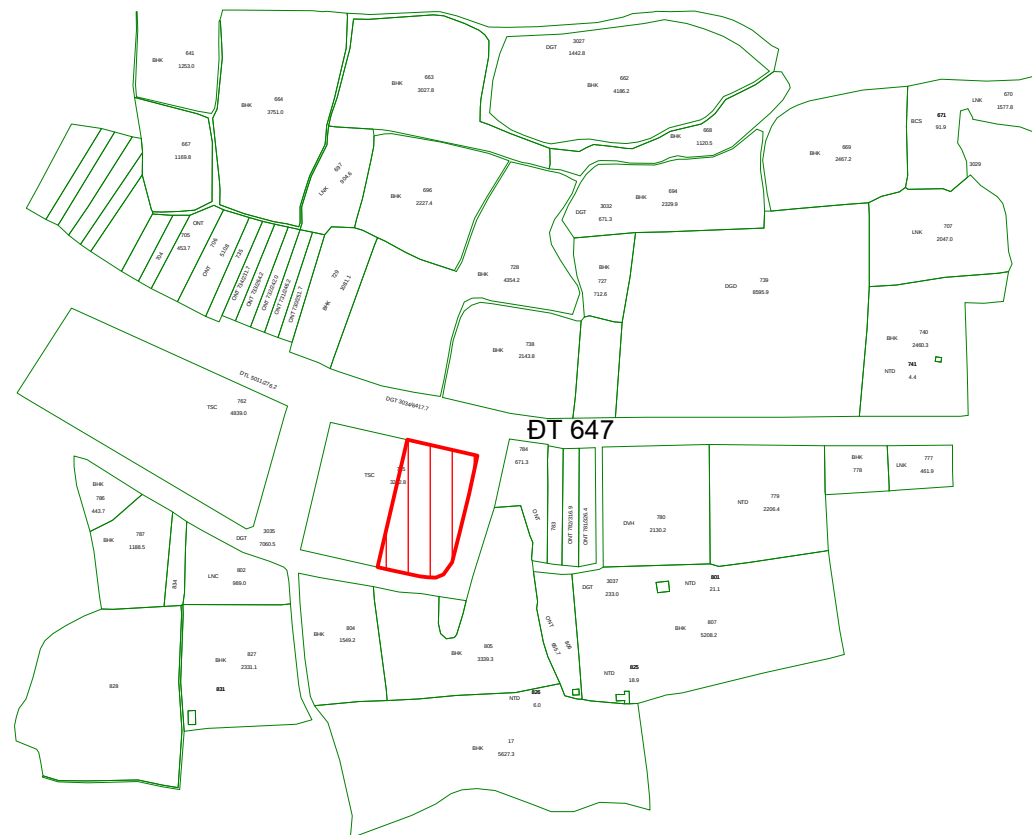
- 1.Tên công trình: Công an xã
- 2.Vị trí: Tờ 45, Thửa ,242,291,289
- 3.Diện tích: 0,15 ha



Ranh giới vị trí dự án

TỈNH PHÚ YÊN

-



Ranh giới vị trí dự án

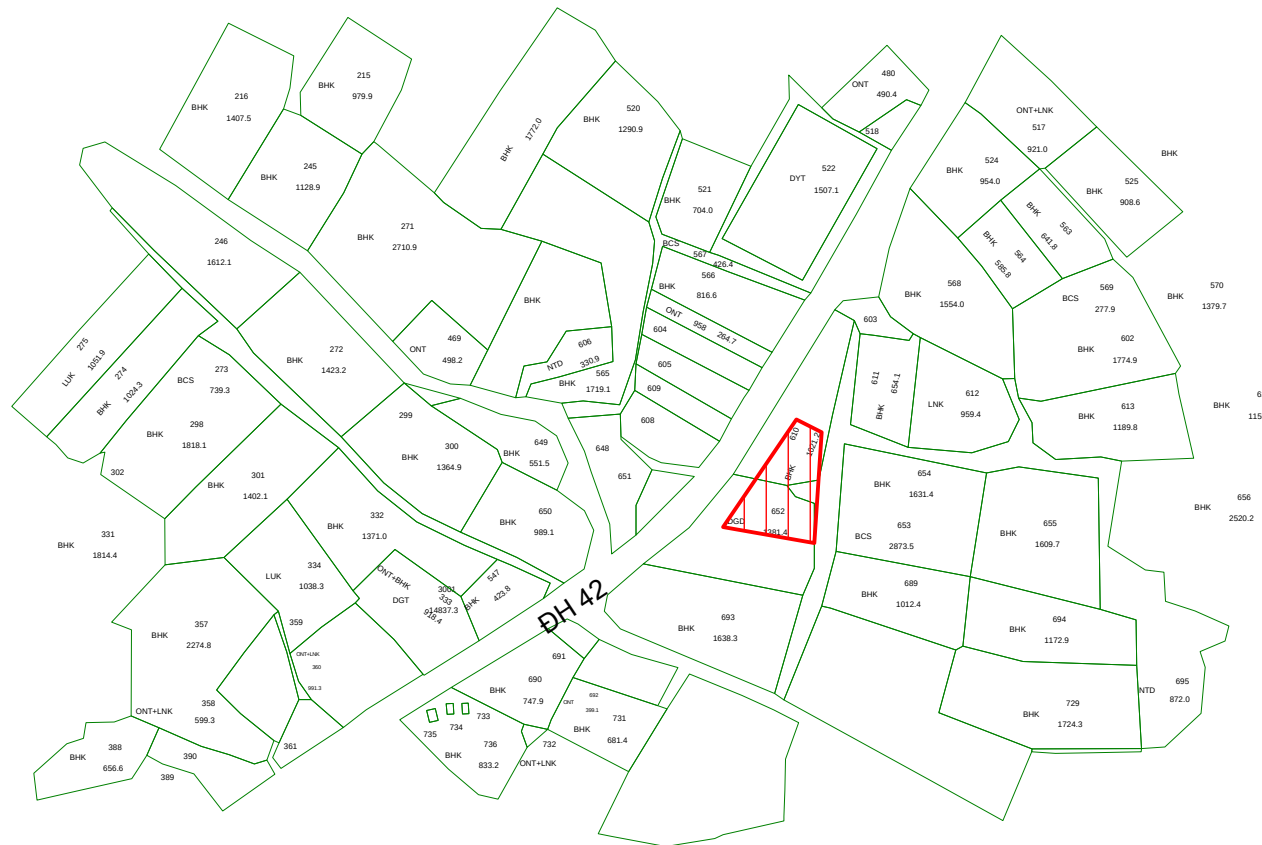
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN QUANG 2

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Công an xã
- 2.Vị trí: Tờ 15,Thửa 610,652
- 3.Diện tích: 0.08 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN QUANG 3

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: TS công an xã
- 2.Vị trí: Tờ 14, Thửa 35,59
- 3.Diện tích: 0,154 ha



Ranh giới vị trí dự án



BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XUÂN SƠN NAM

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: Công an xã

2.Vị trí: Tờ 11 Thửa 480

3.Diện tích: 0,16 ha



Ranh giới vị trí dự án

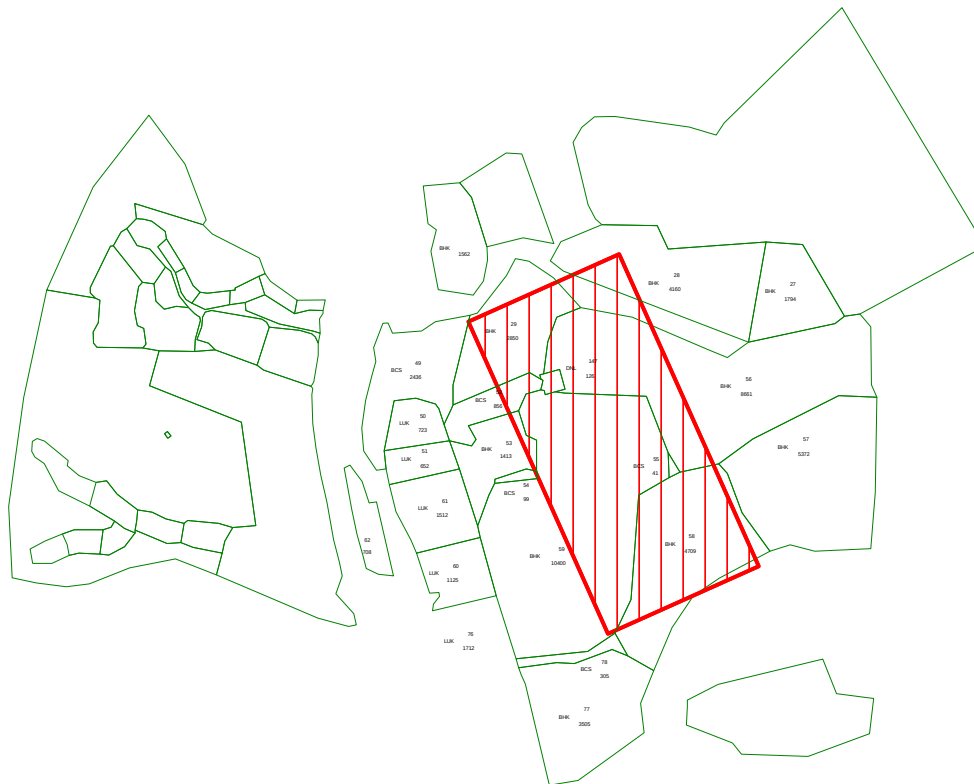
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN LÃNH

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: NMCB đá ốp lát
- 2.Vị trí: Tờ 35
- 3.Diện tích: 1,76 ha



Ranh giới vị trí dự án

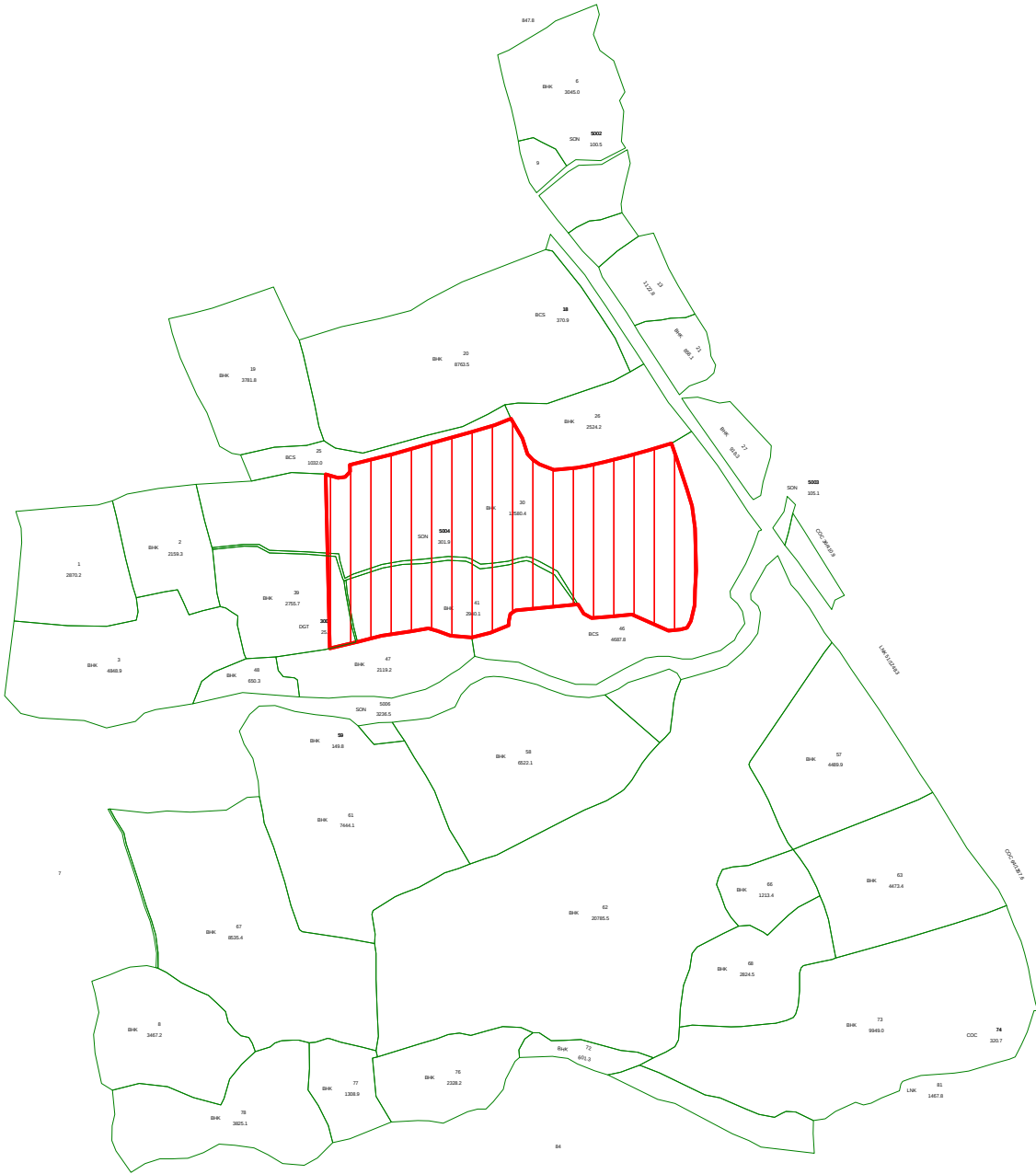
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2024

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN QUANG 1

TỈNH PHÚ YÊN

Tên công trình: Xưởng CB gỗ rừng trồng Đức Hải
Diện tích: 1,42 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2024

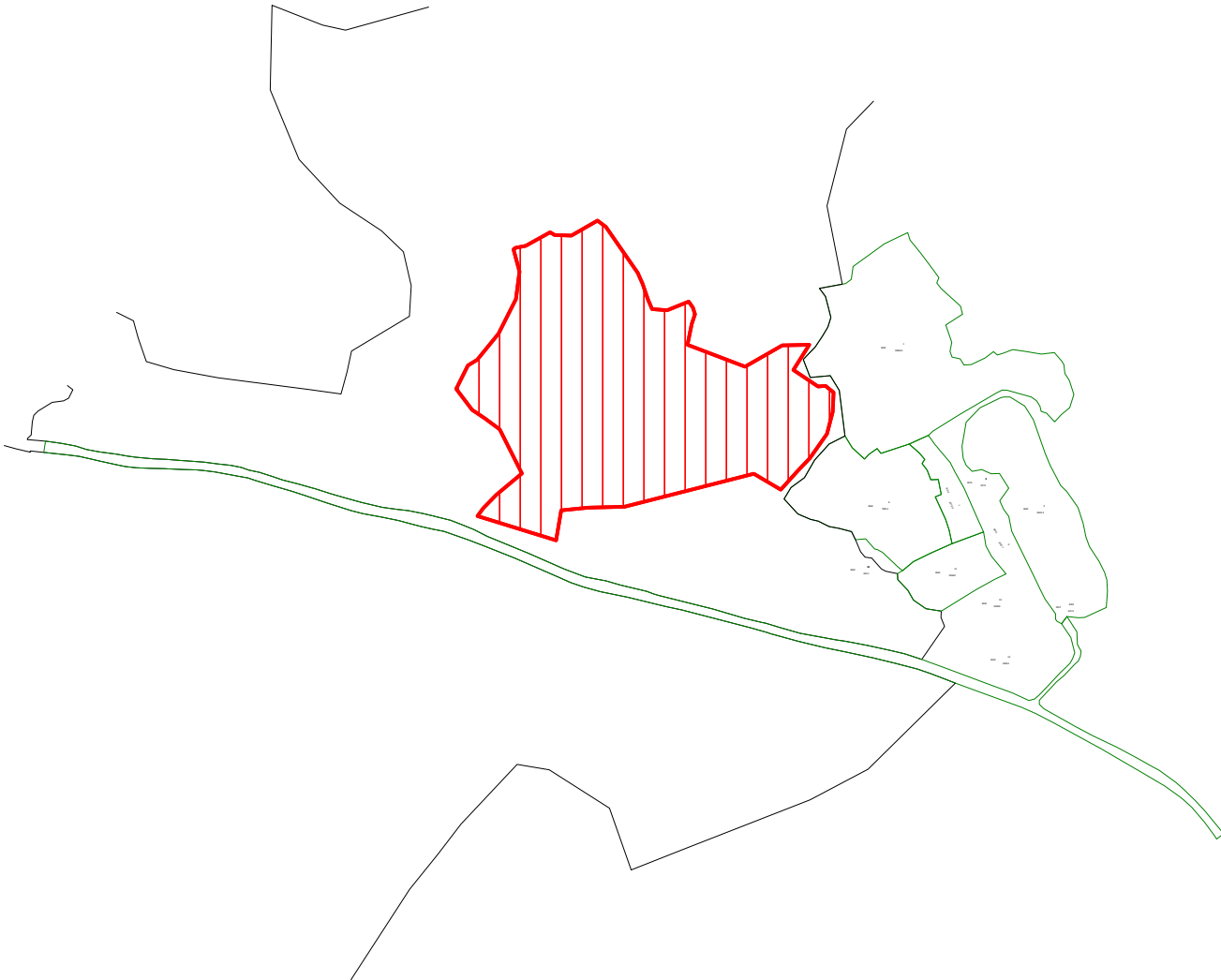
HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN QUANG 1

TỈNH PHÚ YÊN

Tên công trình: NM viên nén gỗ xuất khẩu Sơn Phú

Diện tích: 3,95 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

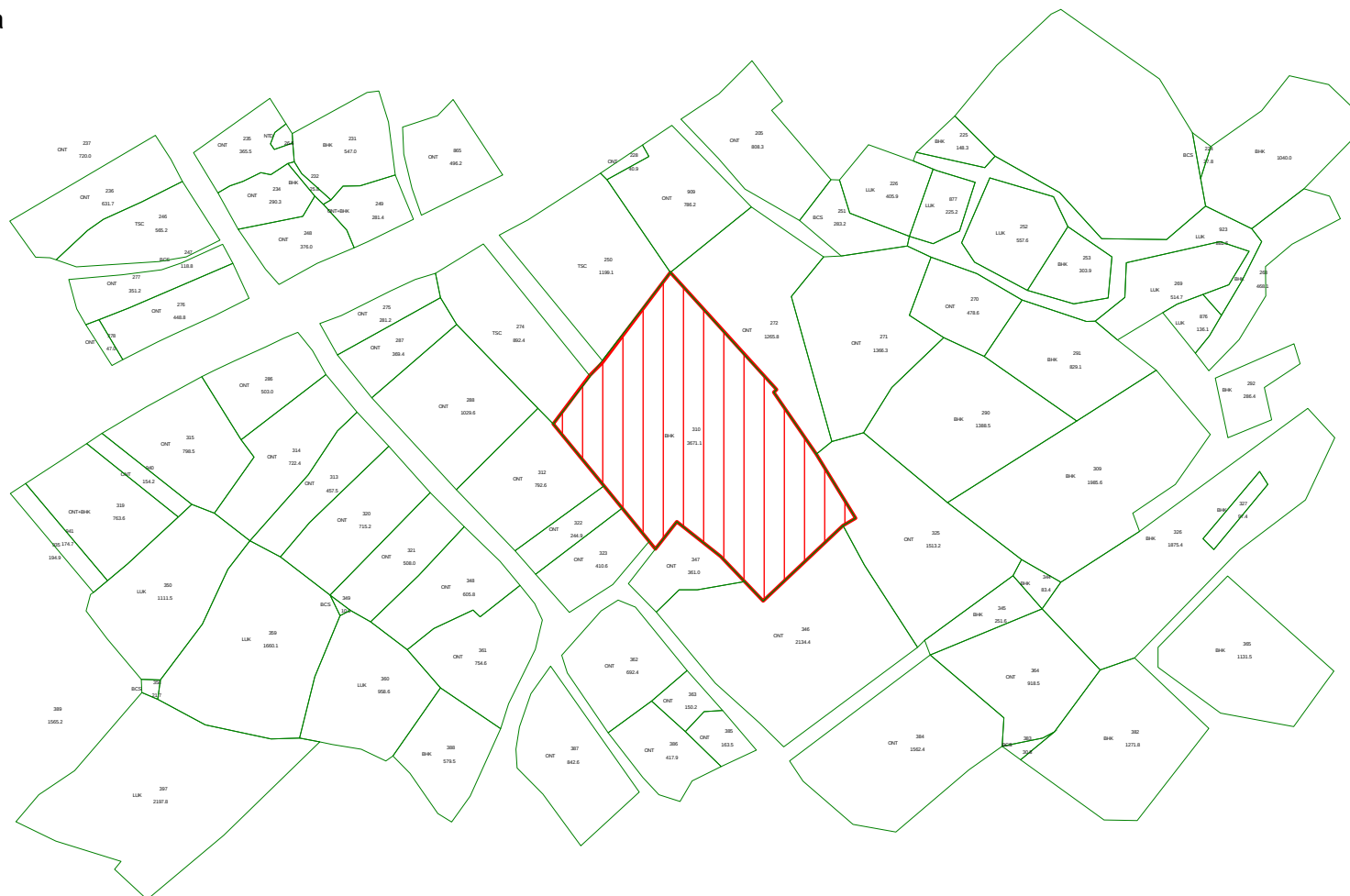
XÃ XUÂN PHƯỚC

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: MR Chùa Viên Lâm

2.Vị trí: Tờ 68, Thửa 310

3.Diện tích: 0.16 ha



Ranh giới vị trí dự án

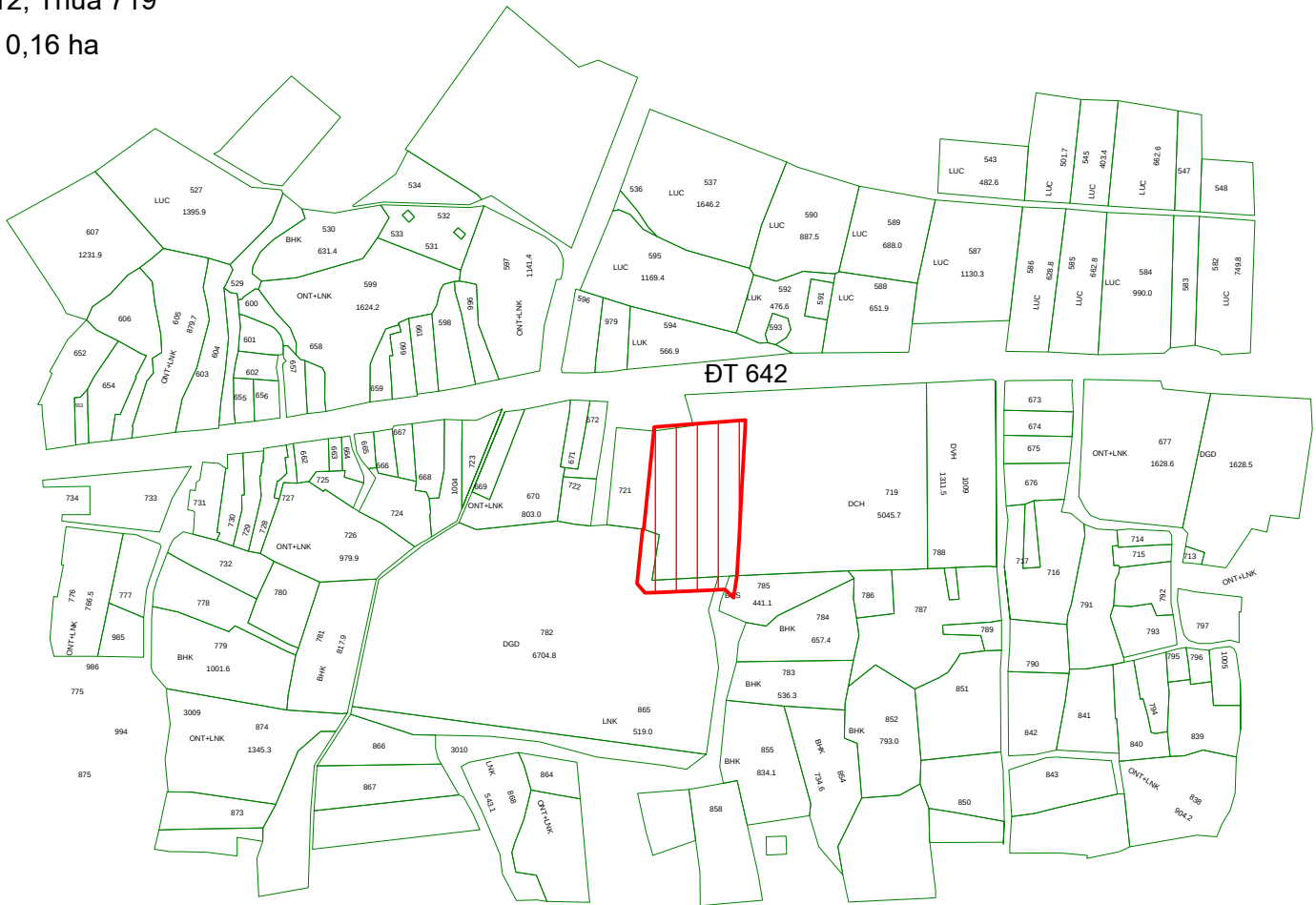
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XUÂN SƠN BẮC

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Công viên VH xã
- 2.Vị trí: Tờ 12, Thửa 719
- 3.Diện tích: 0,16 ha



Ranh giới vị trí dự án

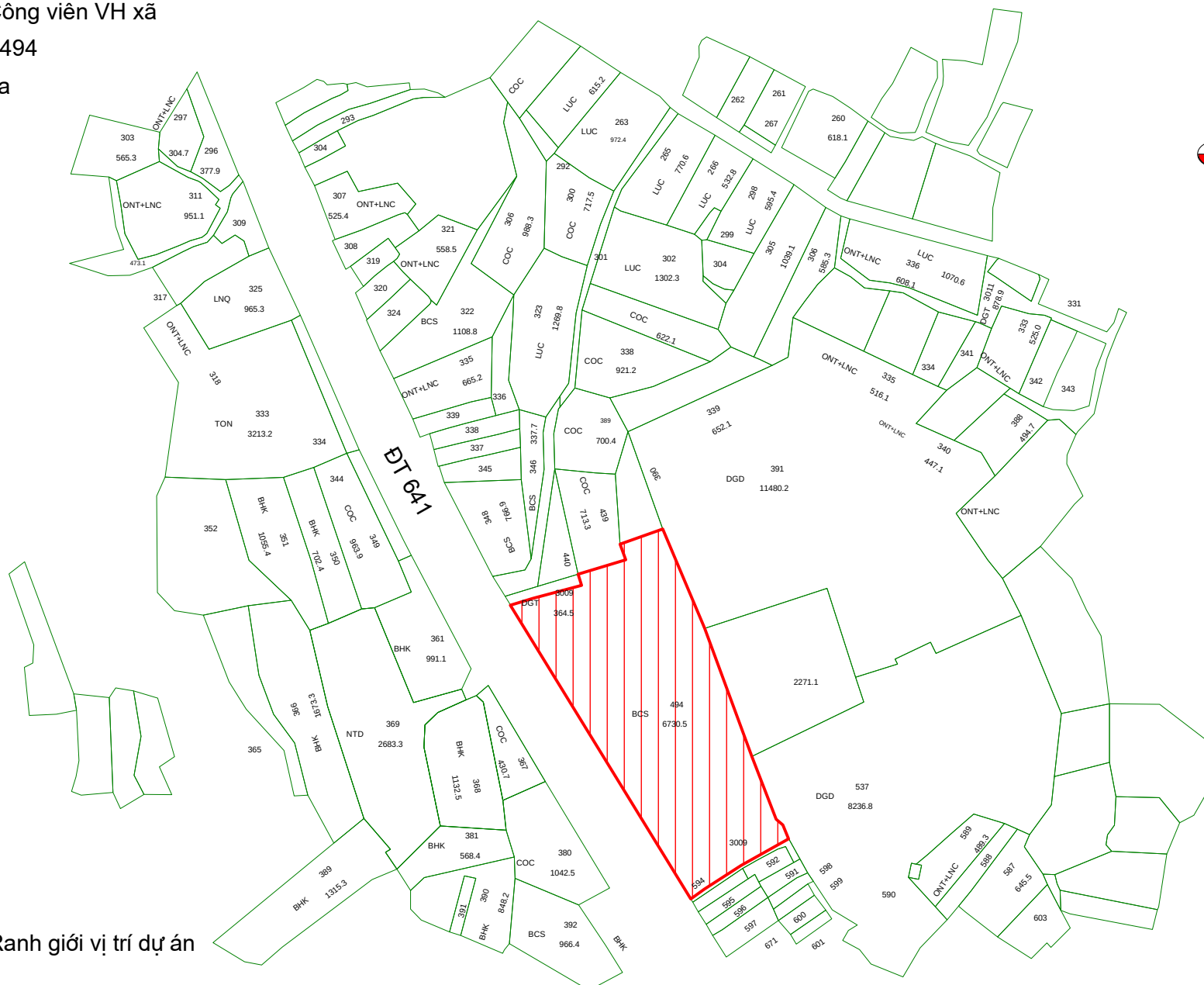
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XUÂN SƠN NAM

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Công viên VH xã
- 2.Vị trí: Tờ 7 Thửa 494
- 3.Diện tích: 0.63 ha



BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN PHƯỚC

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Công viên xã Xuân Phước (trước KDC số 3)
2.Vị trí: Tờ 45, Thửa 155,156....
3.Diện tích: 0.15 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

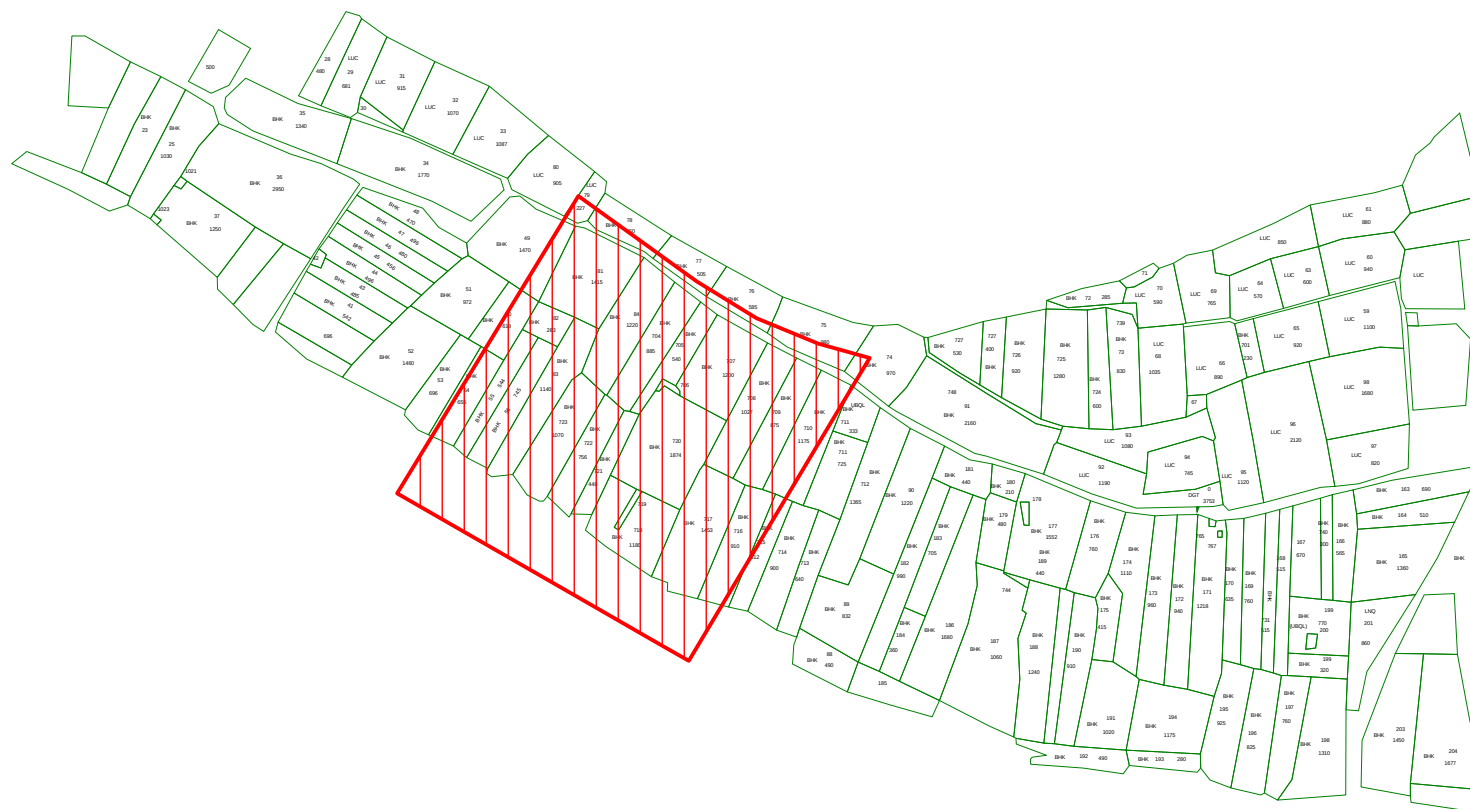
TT. LA HAI

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: Công viên văn hóa huyện

2.Vị trí: Tờ 21, Thửa 81,82,83,84..

3.Diện tích: 4.15ha



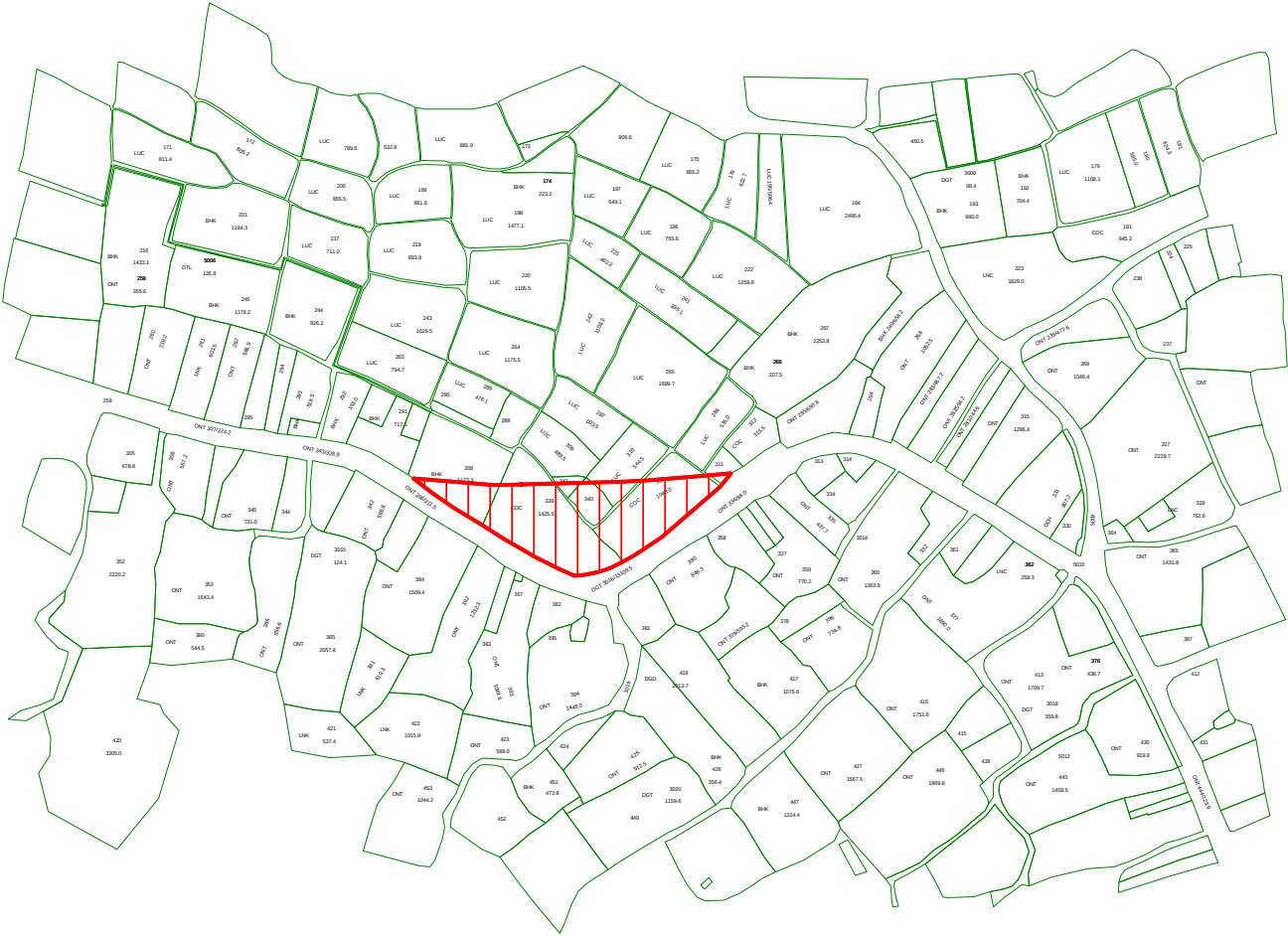
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN QUANG 1

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: CVCX thôn Suối Cối 1
- 2.Vị trí: Tờ 35,Thửa 308, 310, 311, 338, 339, 340, 342
- 3.Diện tích: 0,30 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

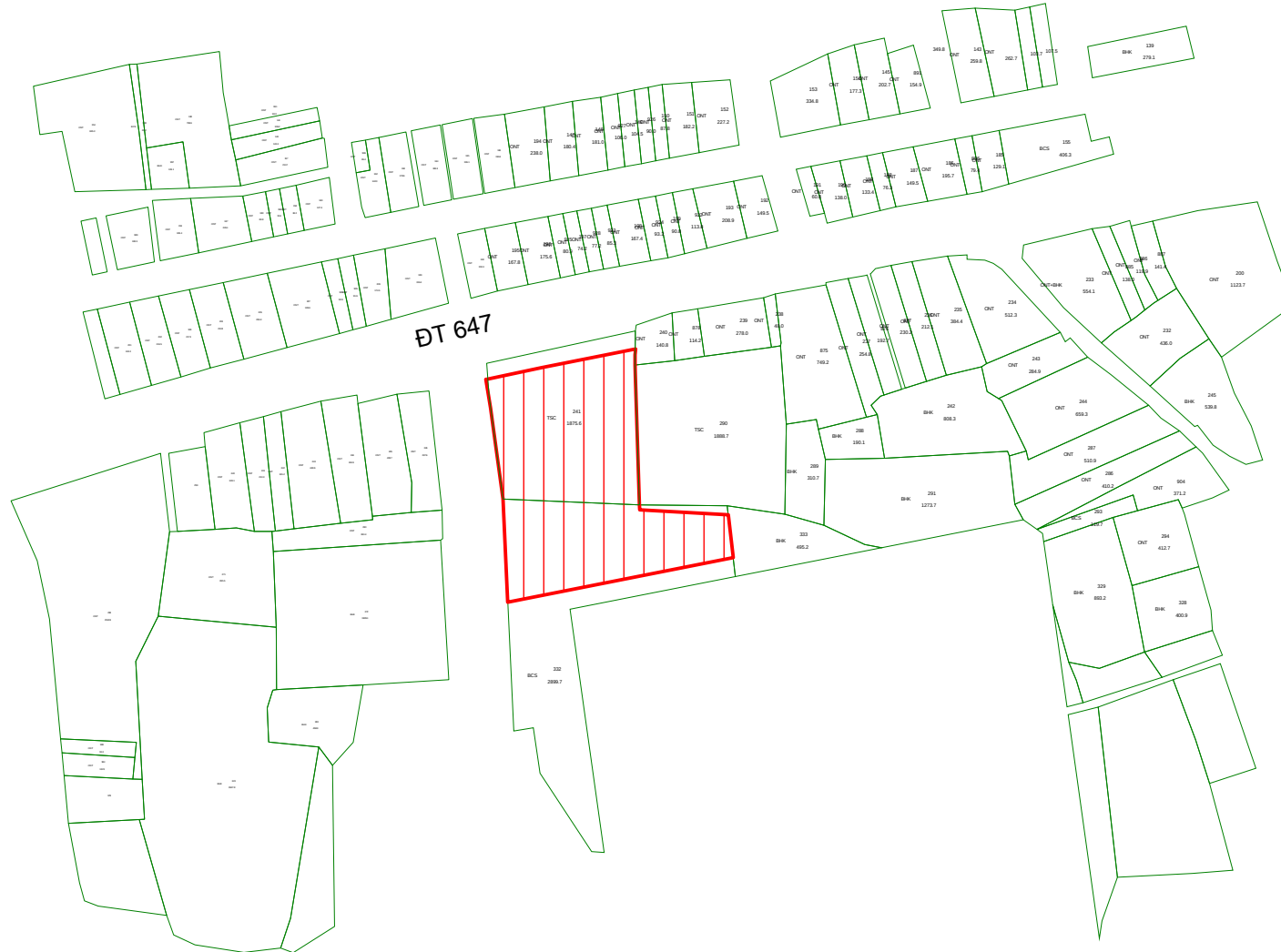
XÃ XUÂN PHƯỚC

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: Côn1.Tên công trình: Công viên xã Xuân Phước (trước KDC số 3)

2.Vị trí: Tờ 45, Thửa 155,156

3.Diện tích: 0,33 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN QUANG 2

TỈNH PHÚ YÊN

- Tên công trình: HTKT KDC dọc tuyến đg La Hai - Đồng Hội

Vị trí: Tờ 15

Diện tích: 2,25 ha

- Tên công trình: Trạm y tế xã

Vị trí: Tờ 15, Thửa 522

Diện tích: 0.15 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

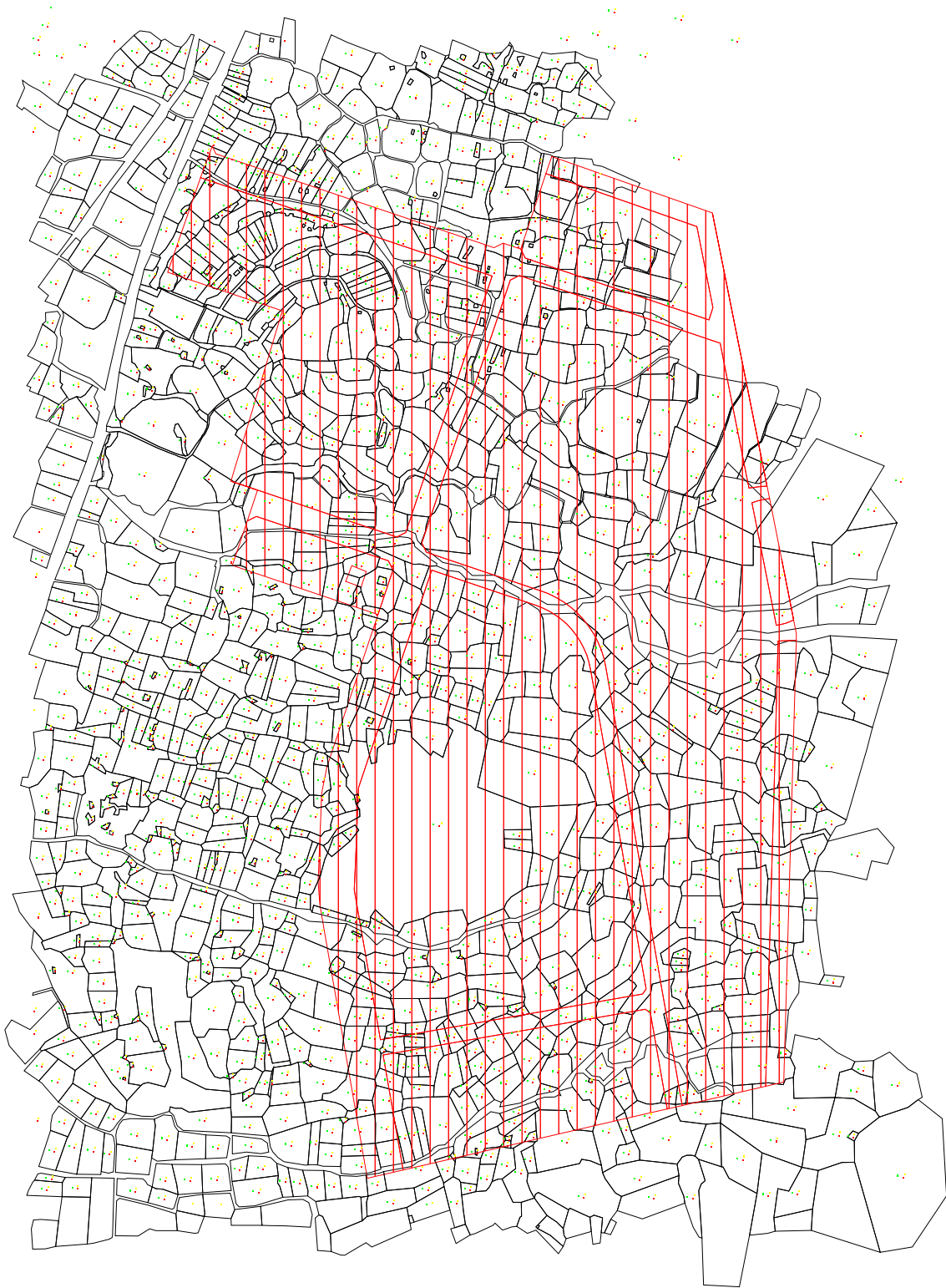
HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN PHƯỚC

TỈNH PHÚ YÊN

Tên công trình: Cụm công nghiệp Phước Hòa

Diện tích: 55,50 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2024

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

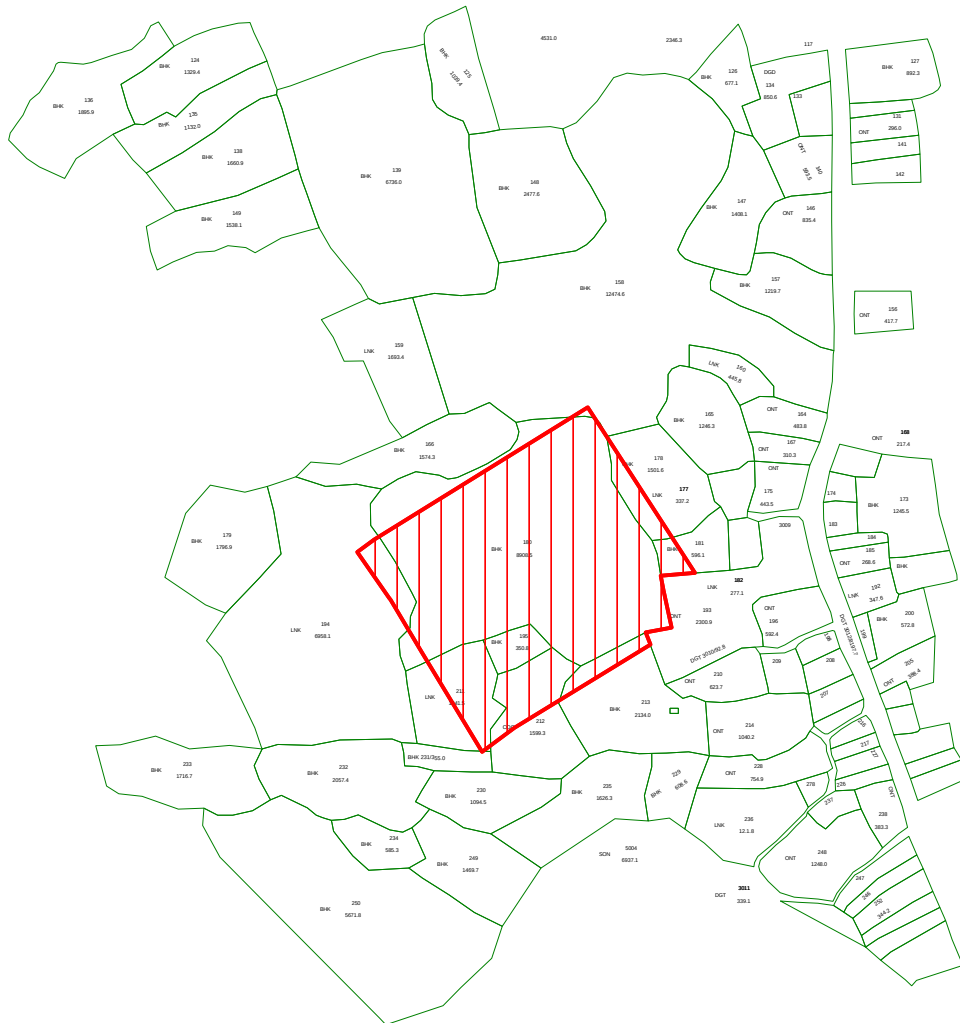
XÃ XUÂN QUANG 1

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: HTKT Khu dân cư làng Bà Đầu

2.Vị trí: Tờ 37,Thửa 180, 195, 211, 212

3.Diện tích: 1,0 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

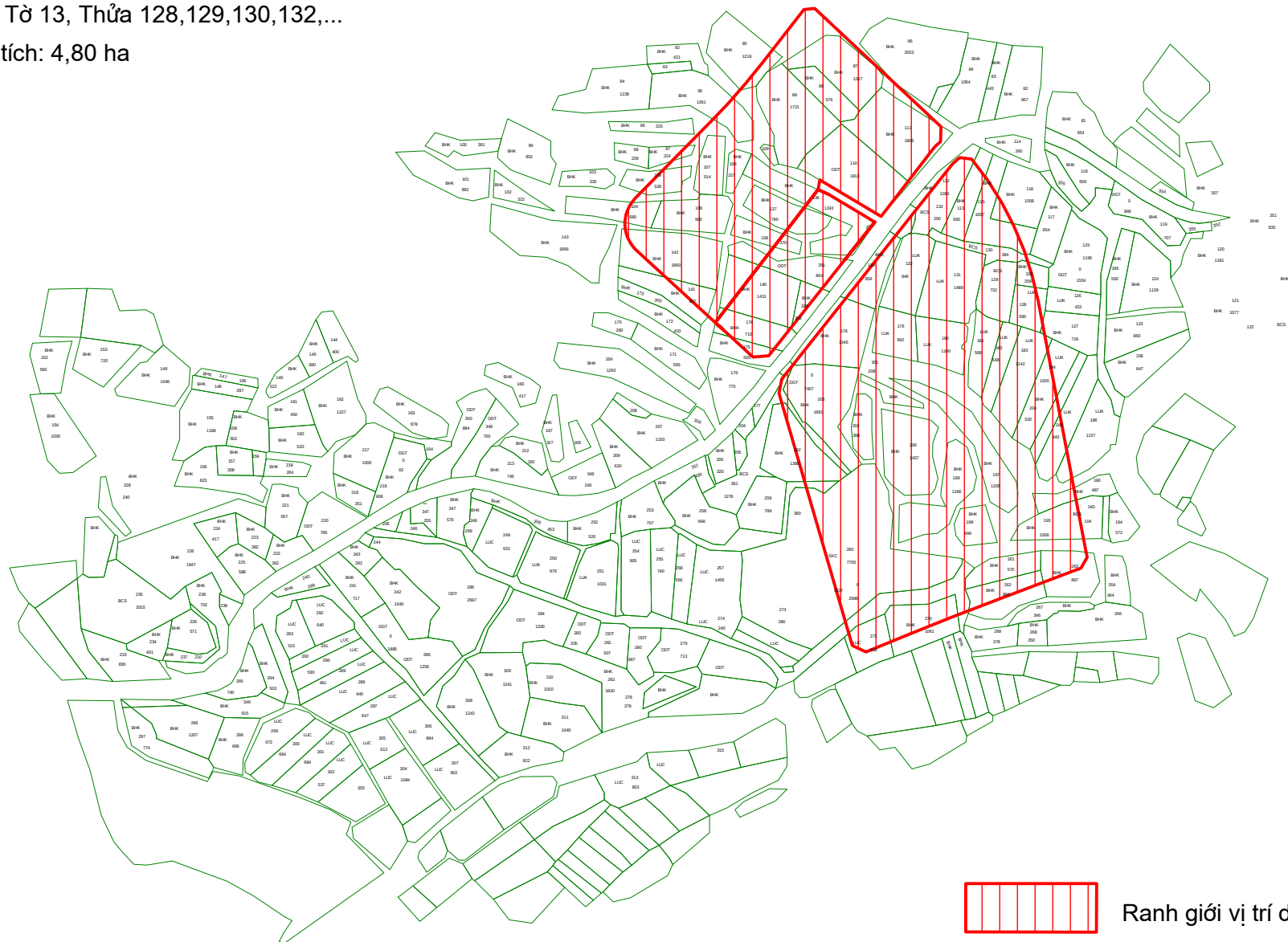
TT. LA HAI

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: HTKT KDC dọc đường La Hai - Đồng Hội

2.Vị trí: Tờ 13, Thửa 128,129,130,132,...

3.Diện tích: 4,80 ha



BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN QUANG 2

TỈNH PHÚ YÊN

Tên công trình: Khu dân cư Kỳ Đu

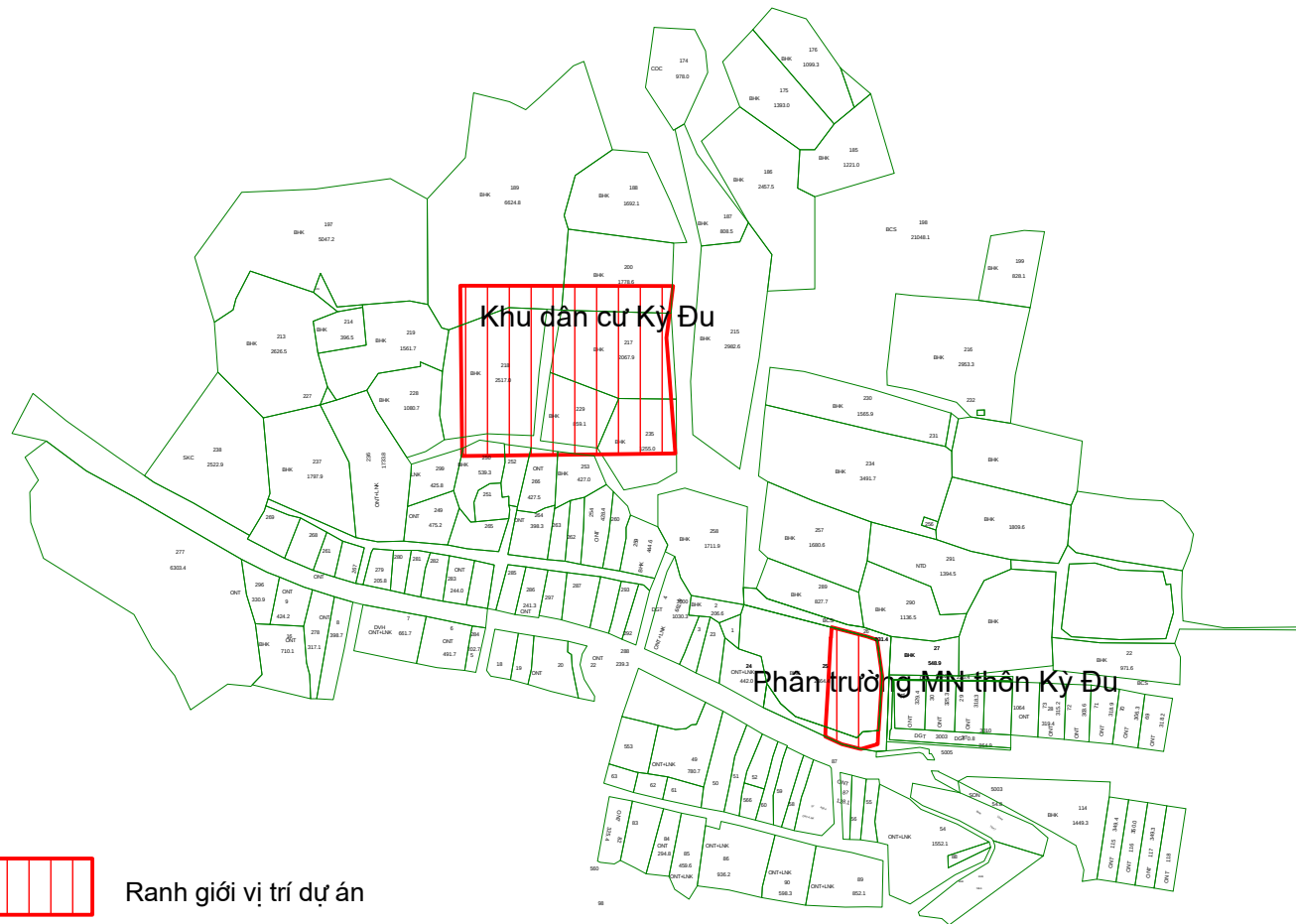
Vị trí: Tờ 2, Thửa 189, 200, 217, 218, 235

Diện tích: 0,6 ha

Tên công trình: Phân trường MN thôn Kỳ Đu

Vị trí: Tờ 2, Thửa 25

Diện tích: 0,12 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

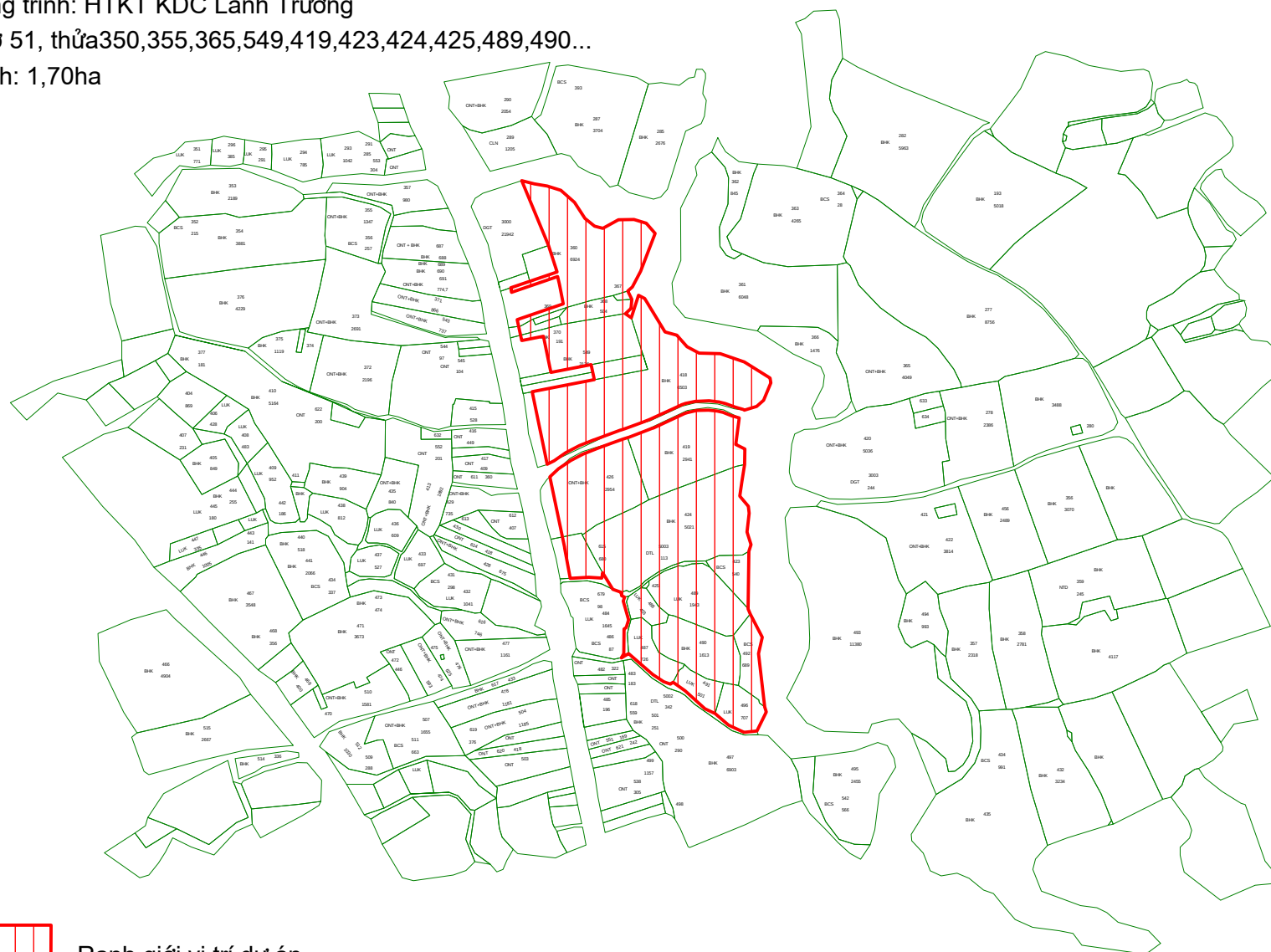
XÃ XUÂN LÃNH

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: HTKT KDC Lãnh Trường

2.Vị trí: Tờ 51, thửa350,355,365,549,419,423,424,425,489,490...

3.Diện tích: 1,70ha



BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

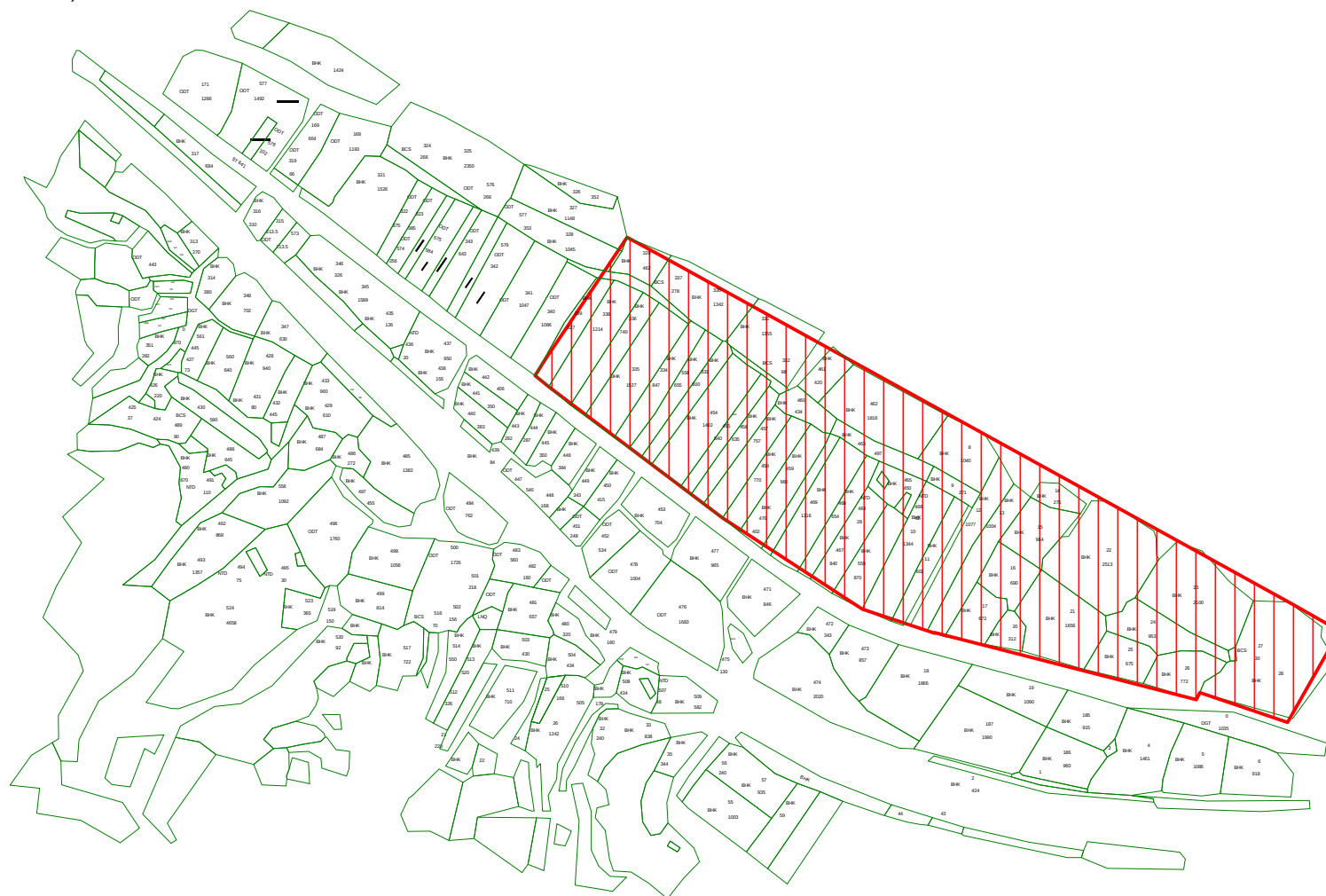
TT. LA HAI

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: KDC Long An

2.Vị trí: Tờ 23 thửa329,330.331,338..; Tờ 24 thửa 8,9..

3.Diện tích: 4,43 ha



Ranh giới vị trí dự án

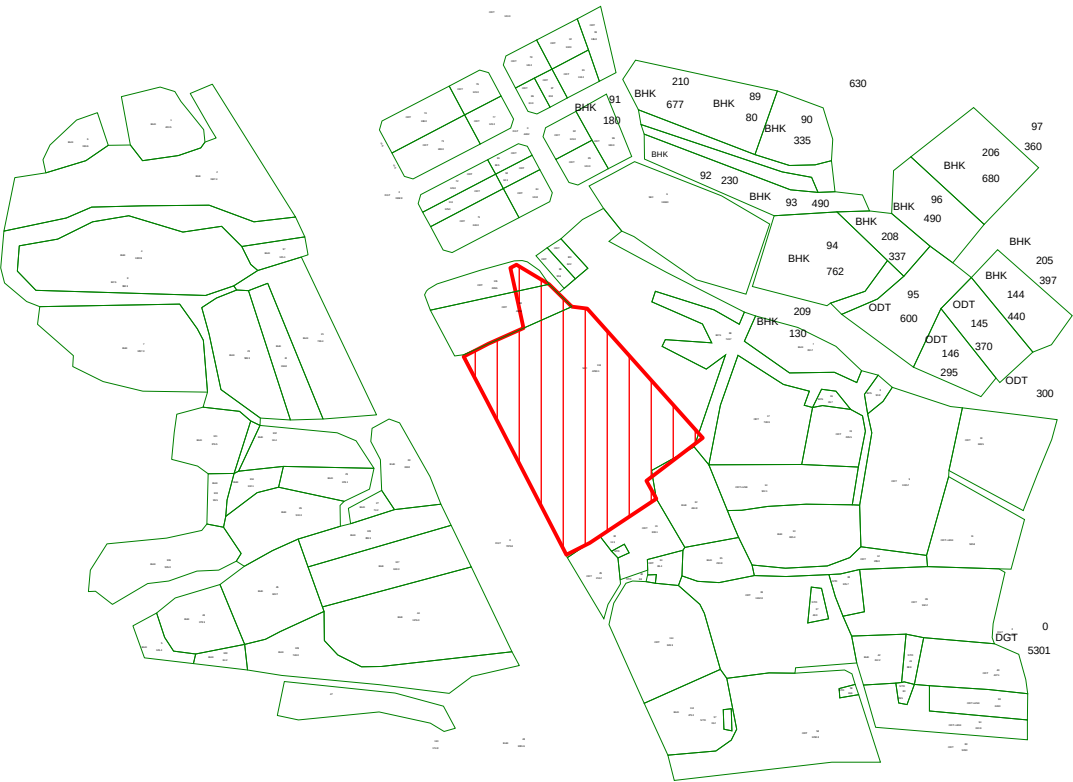
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

TT. LA HAI

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: HTKT KDC lâm trường Hà Đan
- 2.Vị trí: Tờ 4, Thửa 116
- 3.Diện tích: 0,34 ha



Ranh giới vị trí dự án

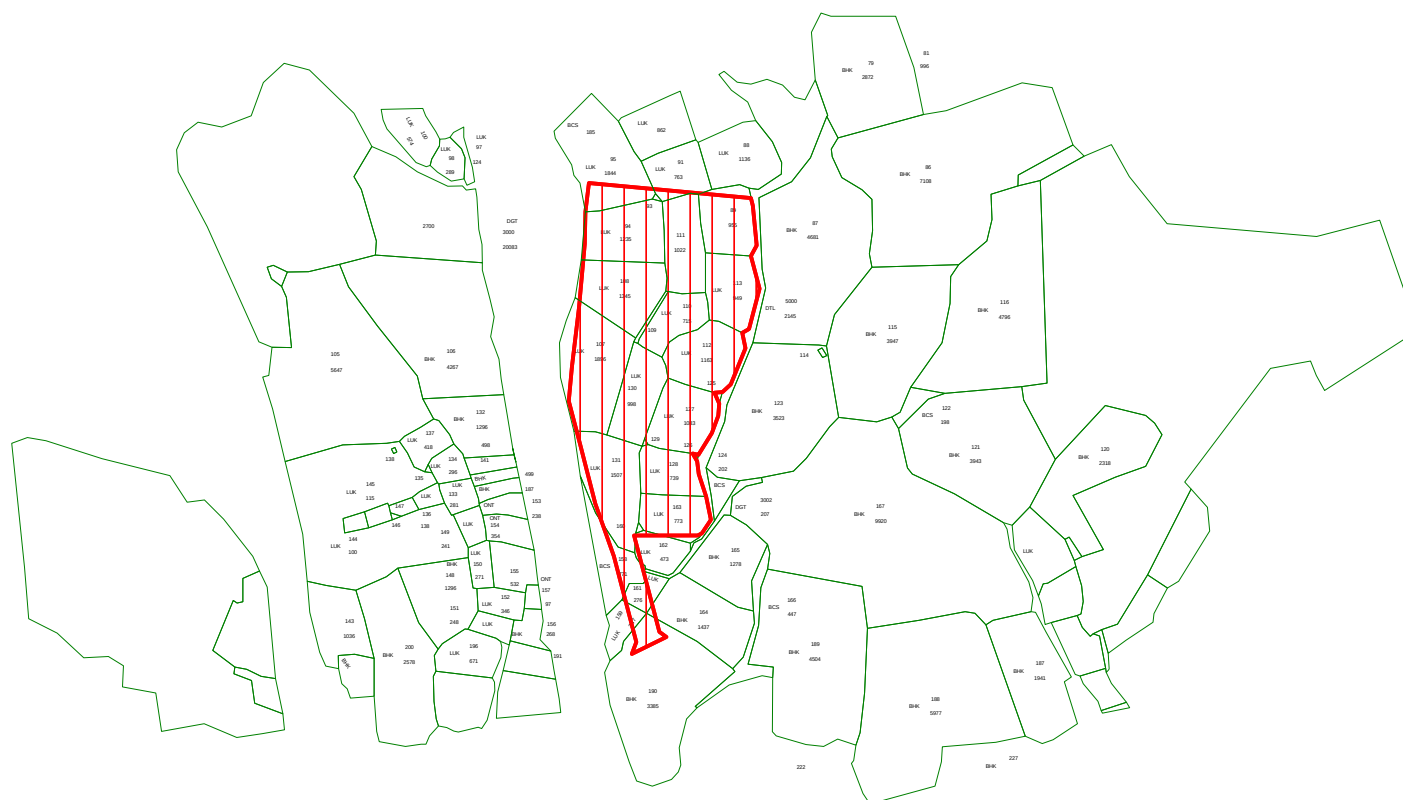
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN LÃNH

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: HTKT KDC Soi Nga
- 2.Vị trí: Tờ 35
- 3.Diện tích: 1,50 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

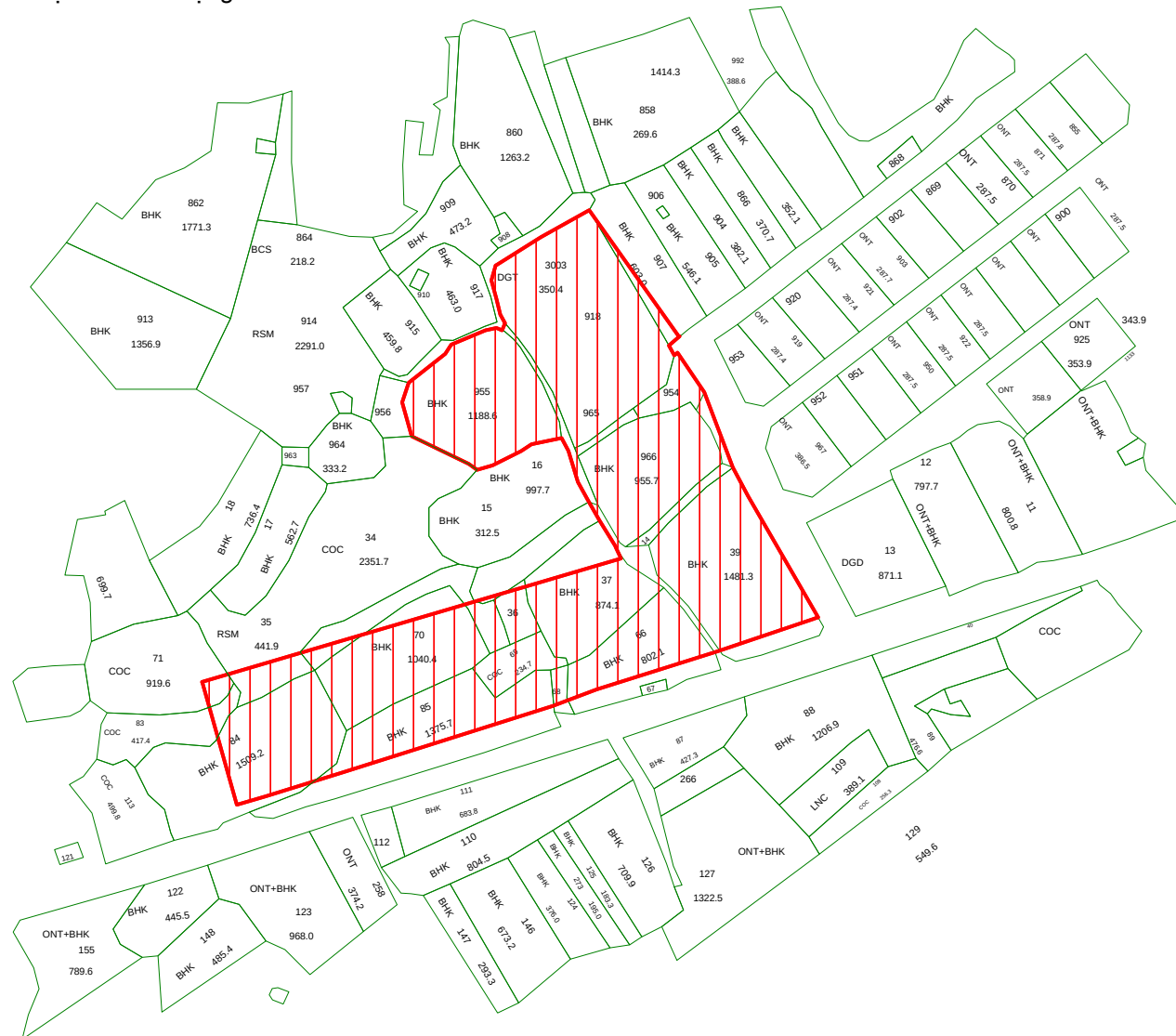
XÃ XUÂN QUANG 3

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: HTKT KDC Thạnh Đức Thượng

2.Vị trí: Tờ 22, 26,

3.Diện tích: 0.50 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

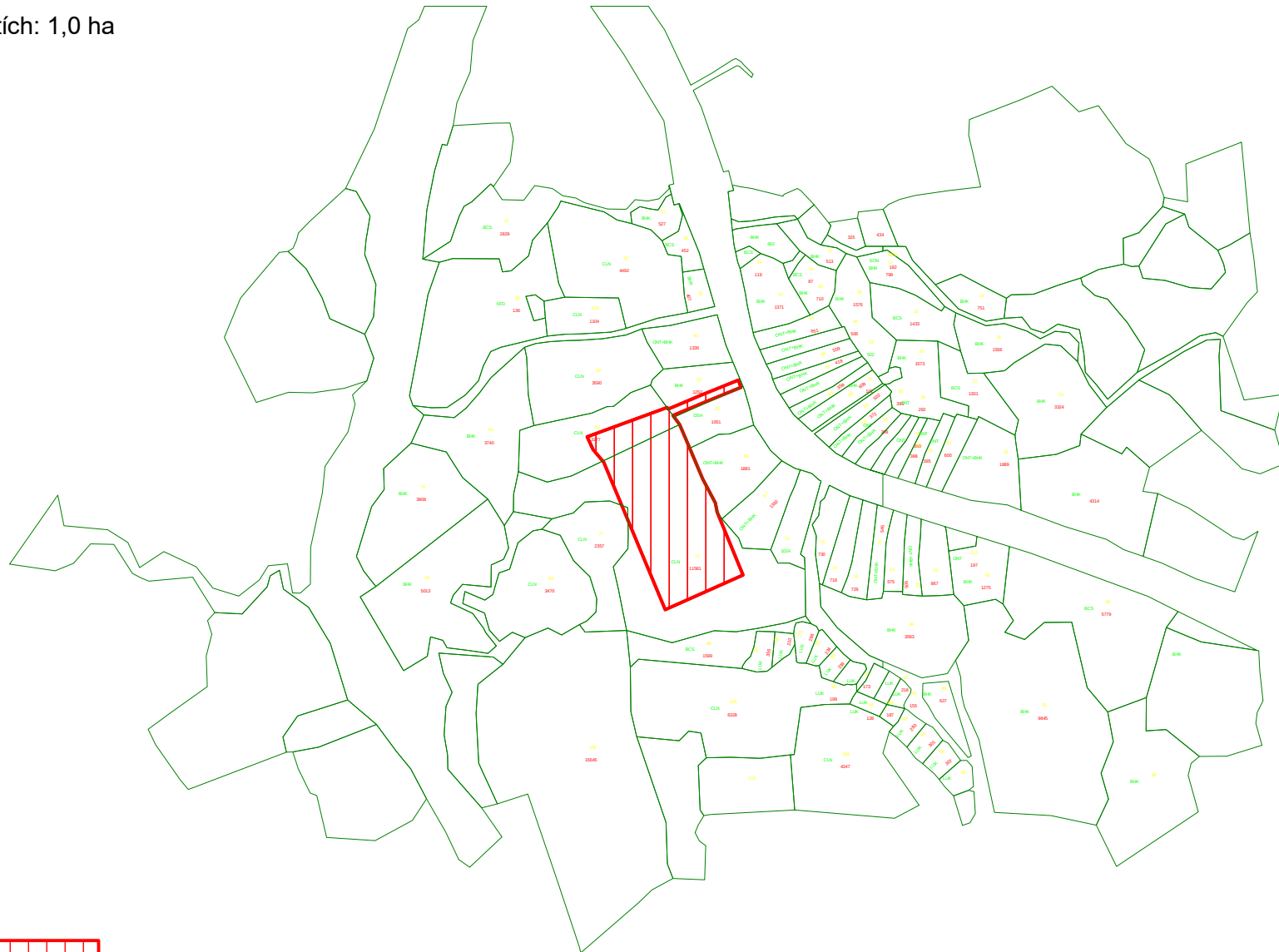
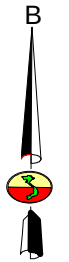
HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ ĐA LỘC

TỈNH PHÚ YÊN

Tên công trình: Khu dân cư thôn 5

Diện tích: 1,0 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

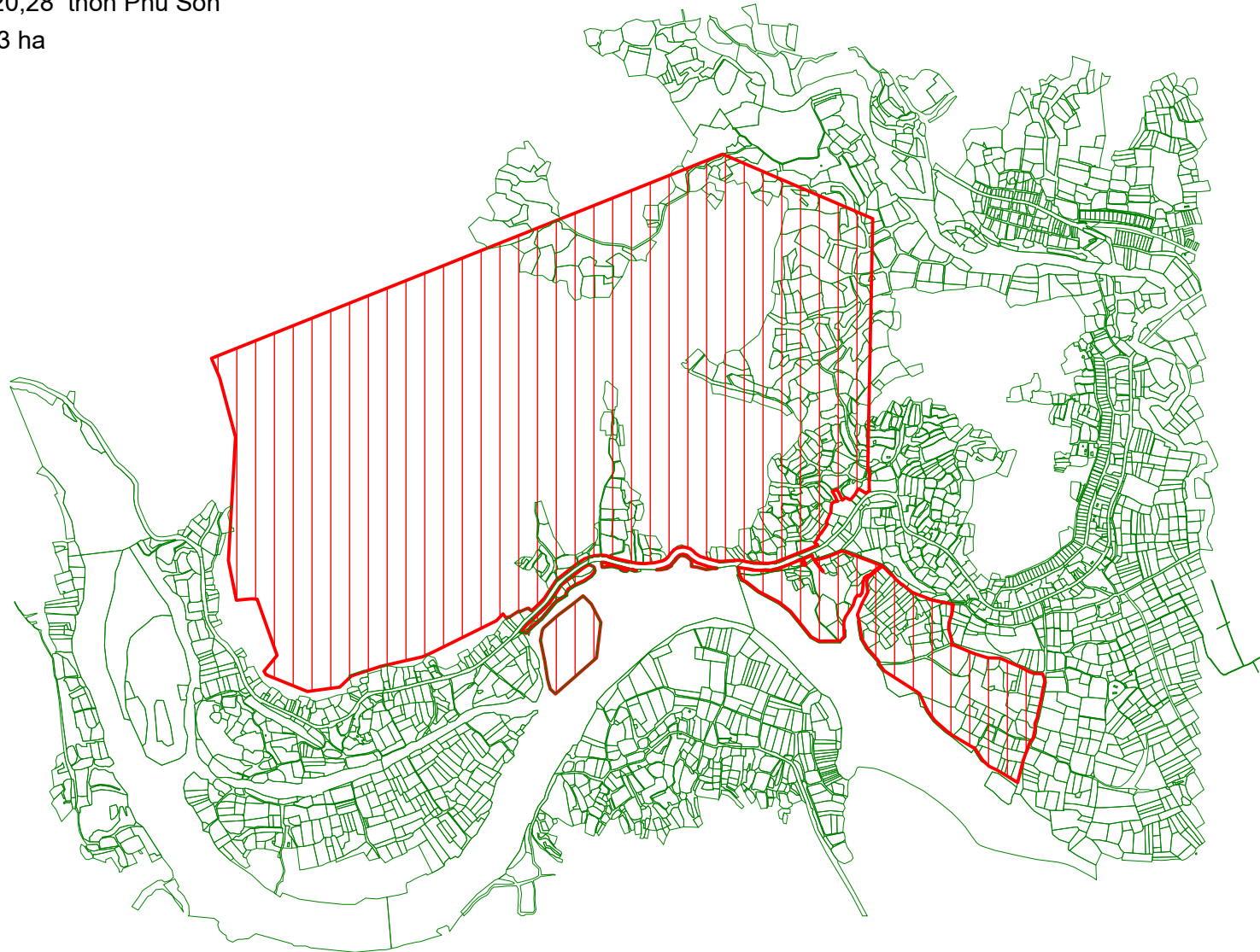
XÃ XUÂN QUANG 2

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: KDL sinh thái Triêm Đức

2.Vị trí: Tờ 19,20,28 thôn Phú Sơn

3.Diện tích: 133 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN QUANG 3

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: Mr NVH thôn Phước Nhuận

2.Vị trí: Tờ 19, Thửa 564, 565, 613, 662

3.Diện tích: 0,11 ha

1.Tên công trình: Trường MN thôn Phước Nhuận

2.Vị trí: Tờ 19, Thửa 452

3.Diện tích: 0,06 ha

B



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

XÃ XUÂN LONG

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: MN Xuân Long
- 2.Vị trí: Tờ 92, Thửa 214
- 3.Diện tích: 0.23 ha

- 1.Tên công trình: Sân TT xã
- 2.Vị trí: Tờ 92, Thửa 906, 276, 595, 307, 306
- 3.Diện tích: 0.38 ha

- 1.Tên công trình: Nhà văn hóa thôn Long Mỹ
- 2.Vị trí: Tờ 92, Thửa 131
- 3.Diện tích: 0,08 ha



Ranh giới vị trí dự án

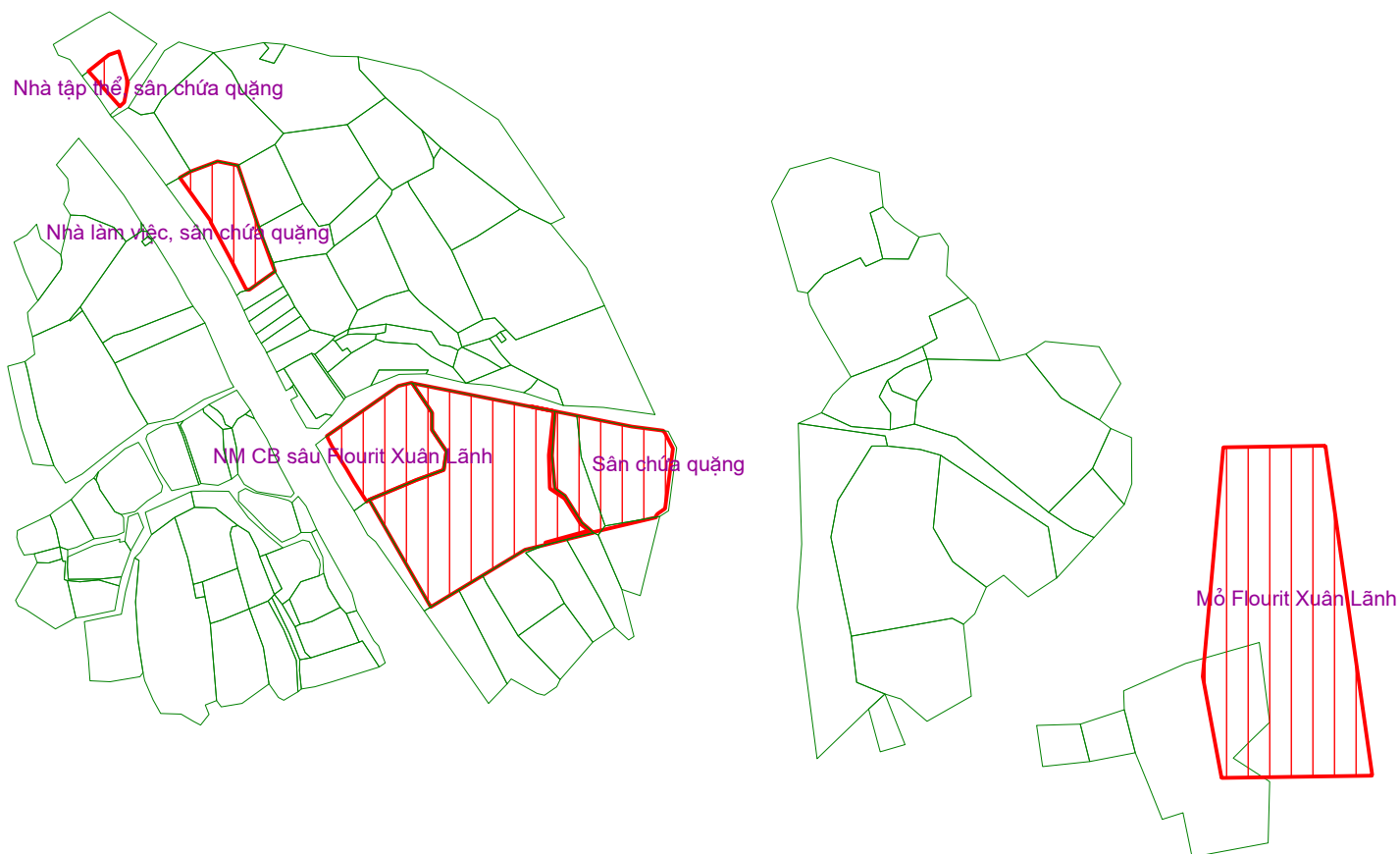
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN LÃNH

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: Cty CP khoáng sản Phú Yên



Ranh giới vị trí dự án

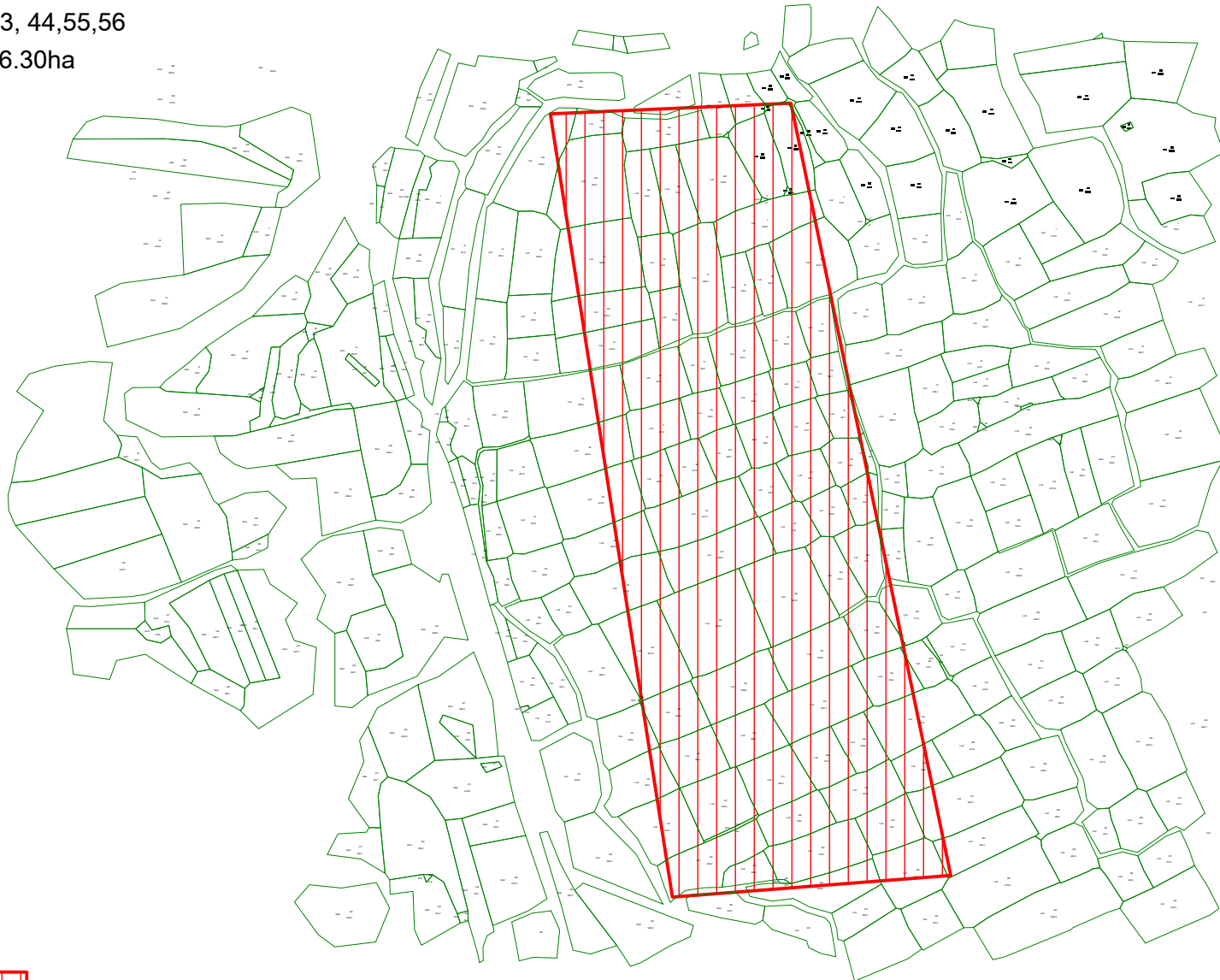
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN PHƯỚC

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Mỏ sét gạch ngói
- 2.Vị trí: Tờ 43, 44,55,56
- 3.Diện tích: 6.30ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

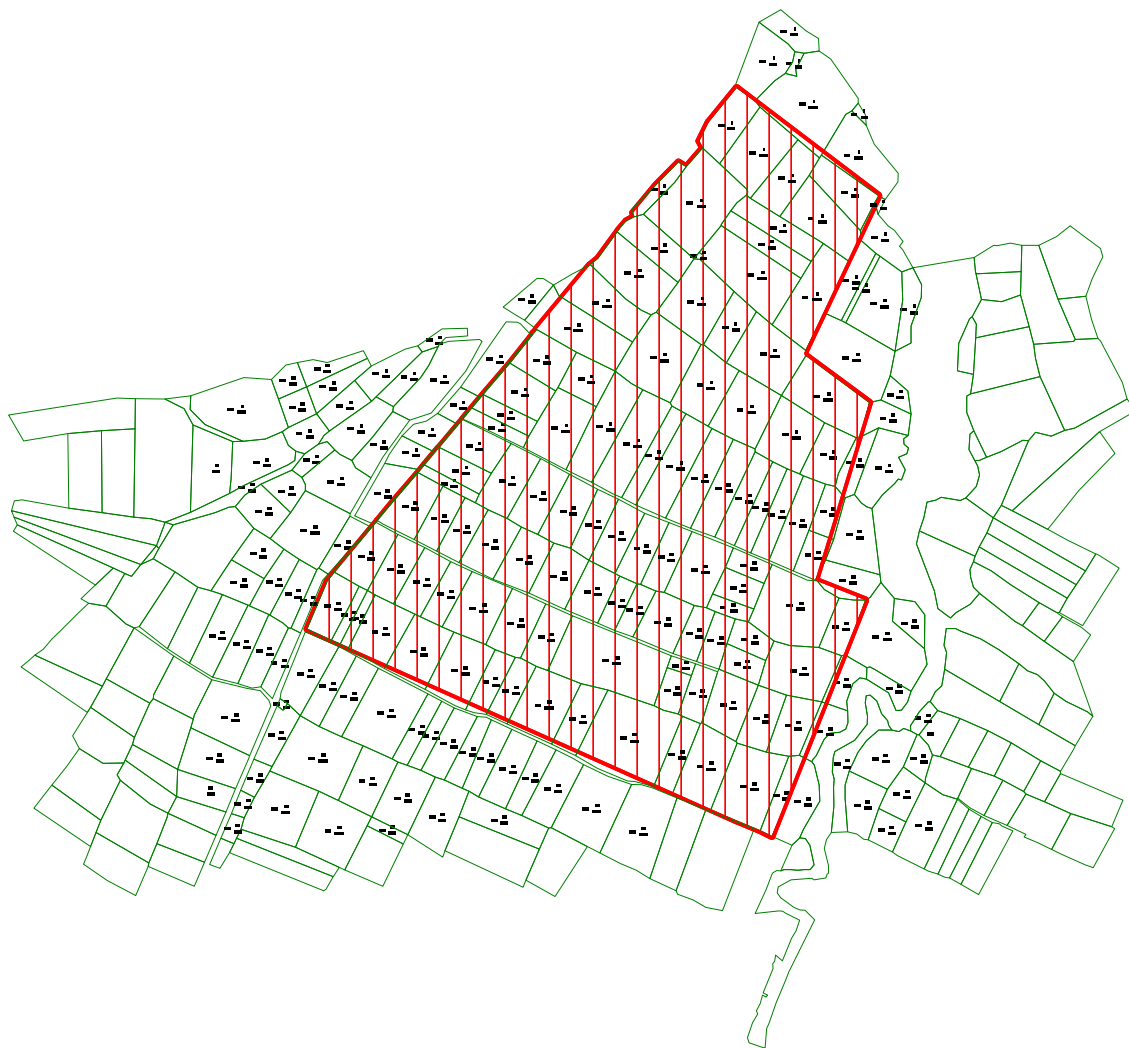
HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN PHƯỚC

TỈNH PHÚ YÊN

Tên công trình: Mỏ sét gạch ngói thôn Phước Hòa

Diện tích: 8,20 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

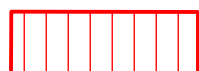
XÃ XUÂN QUANG 2

TỈNH PHÚ YÊN

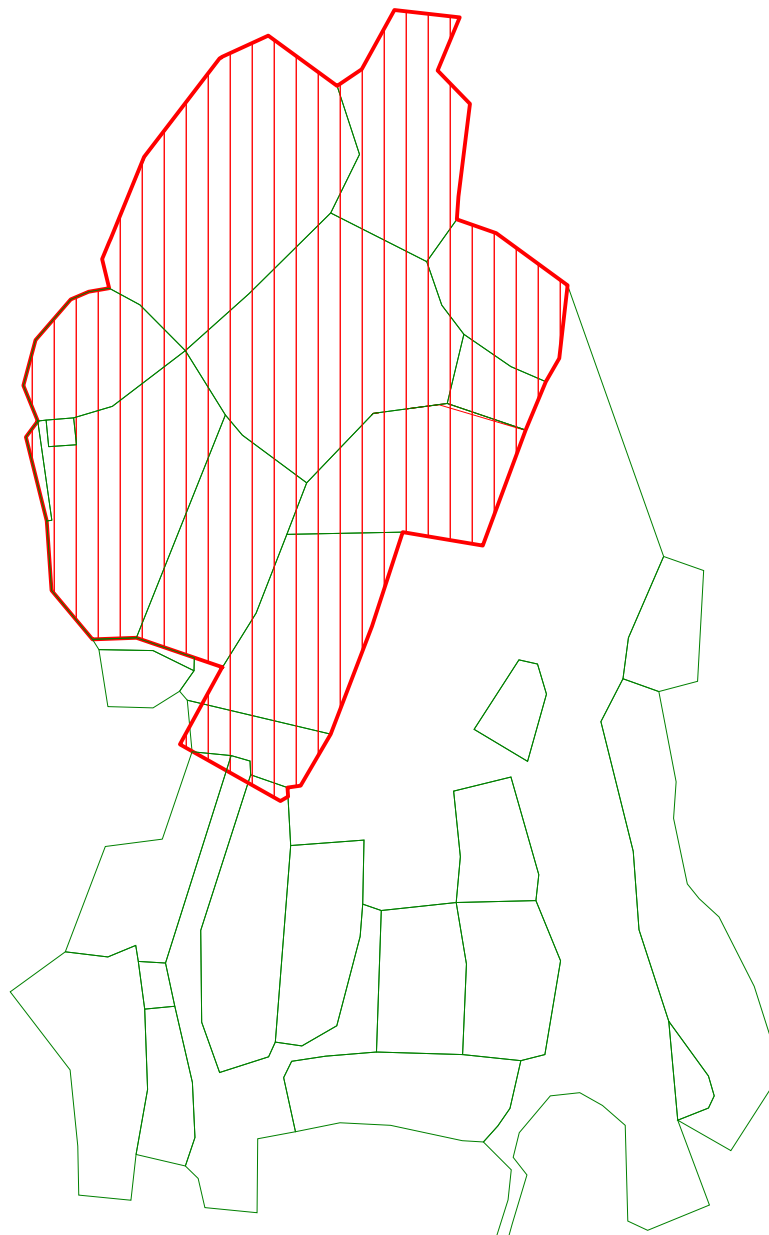
1.Tên công trình: NC và Mở rộng thao trường huấn luyện của Ban CHQS huyện

2.Vị trí: Tờ 9

3.Diện tích: 2,0 ha



Ranh giới vị trí dự án



BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

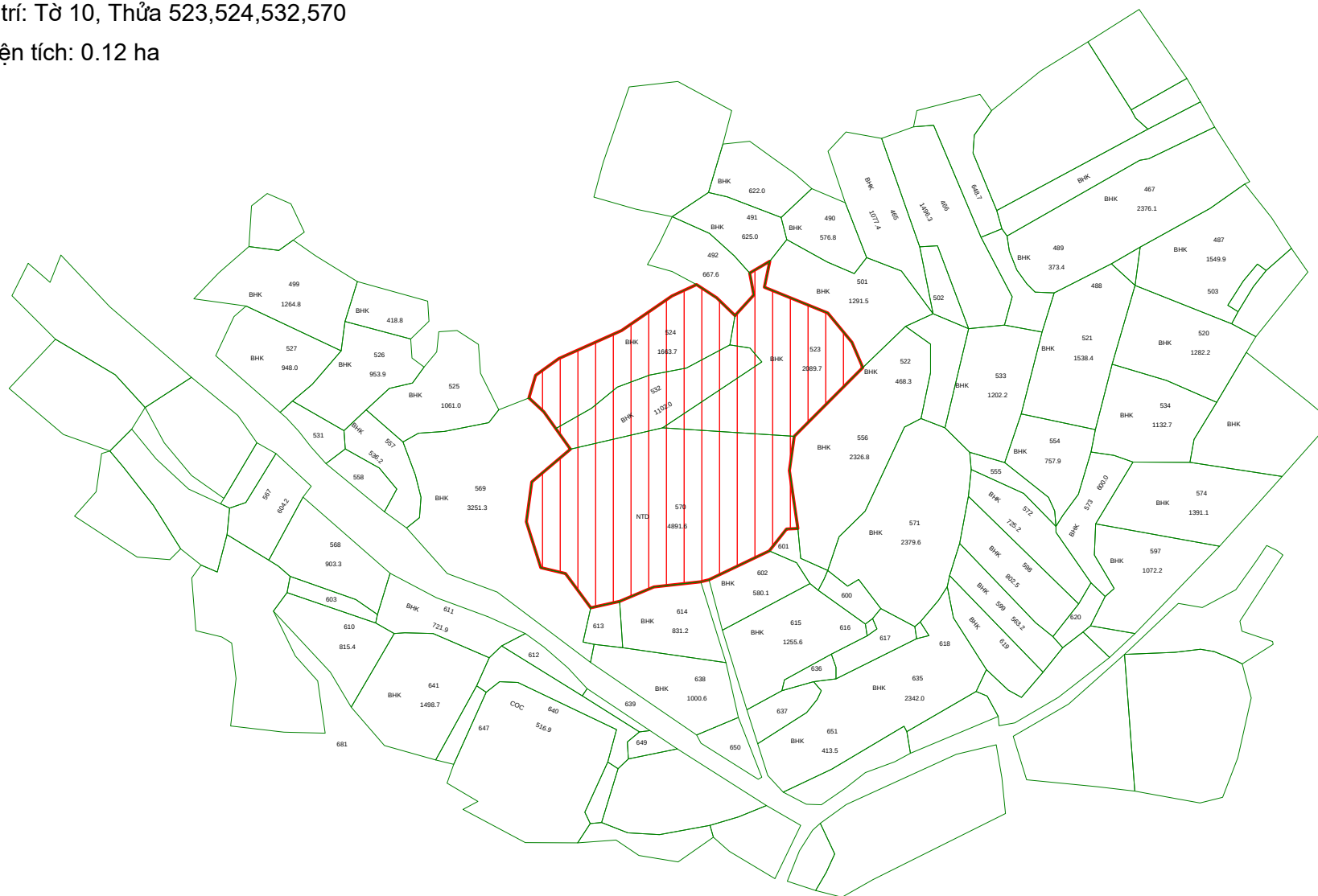
XUÂN SƠN NAM

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: Nghĩa trang xã XS Nam

2.Vị trí: Tờ 10, Thửa 523,524,532,570

3.Diện tích: 0.12 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN LÃNH

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: Nhà máy SX và CB dăm gỗ và viên nén sinh học

2.Vị trí: Tờ 37 Thửa 39,55,56,79

3.Diện tích: 0,70 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

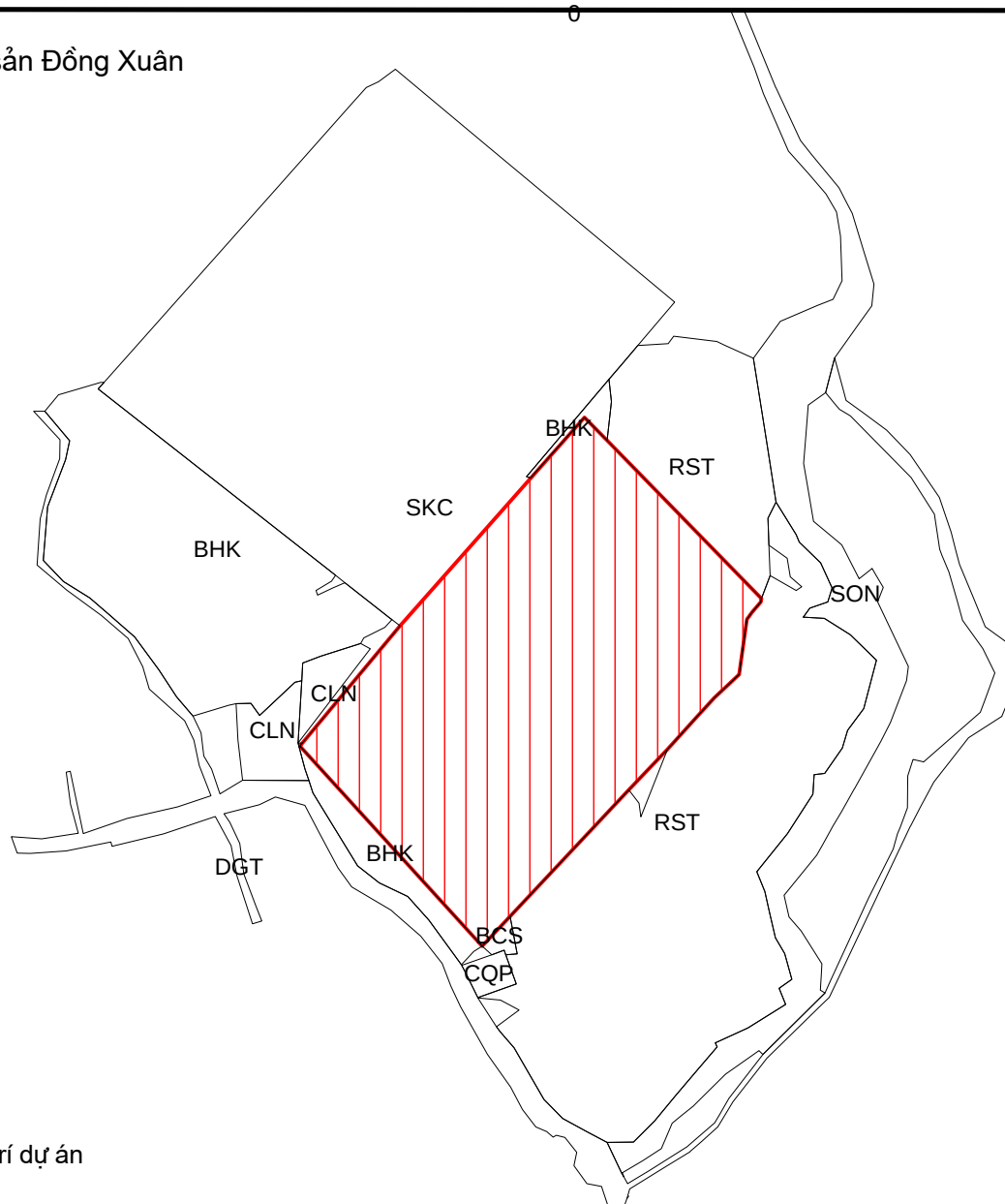
HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN QUANG 2

TỈNH PHÚ YÊN

Tên công trình: NMCB lâm sản Đồng Xuân

Diện tích: 3,35 ha



Ranh giới vị trí dự án

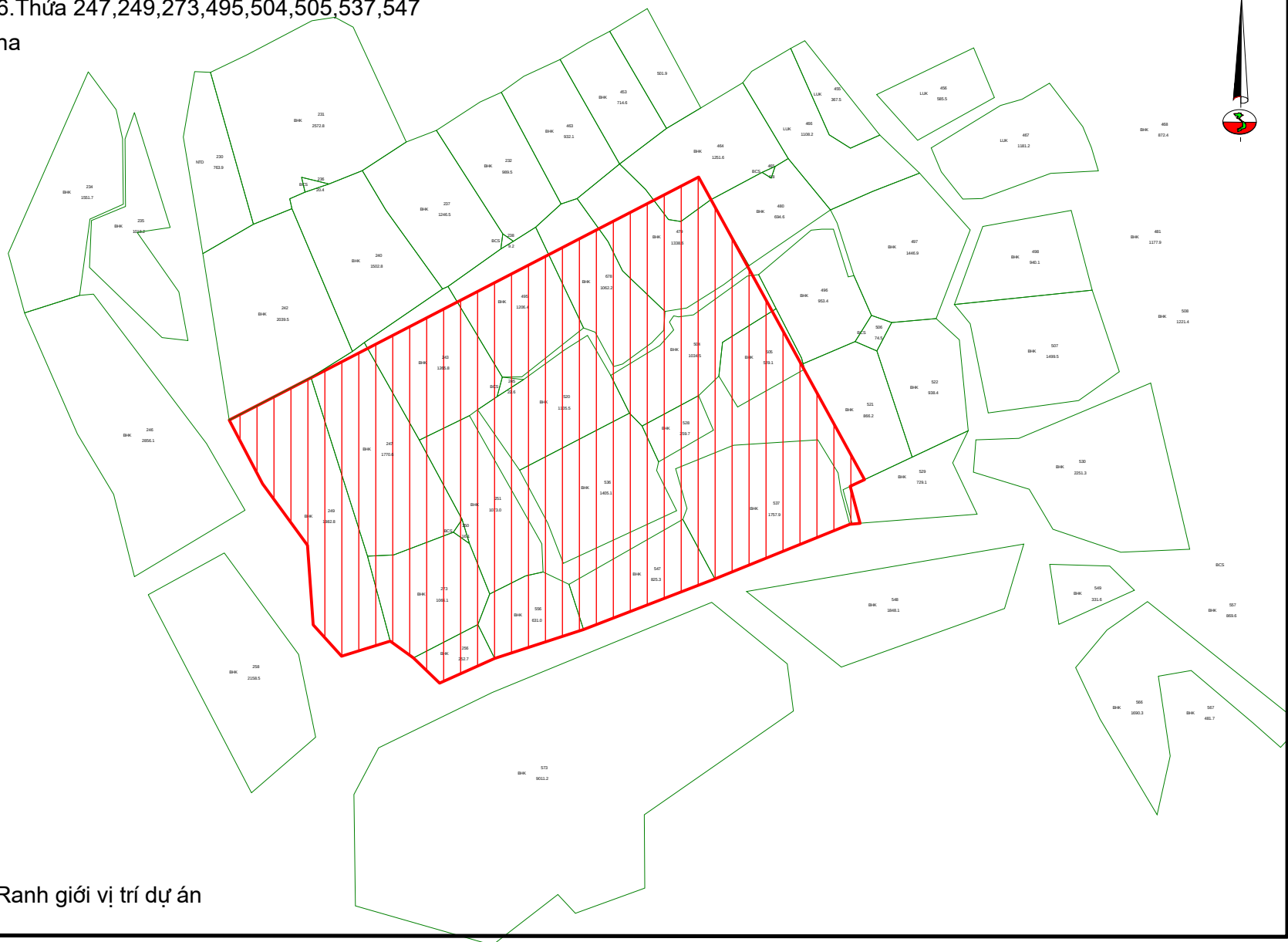
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN PHƯỚC

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Nghĩa trang nhân dân xã Xuân Phước
- 2.Vị trí: Tờ 55,56.Thửa 247,249,273,495,504,505,537,547
- 3.Diện tích: 2.0ha



BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

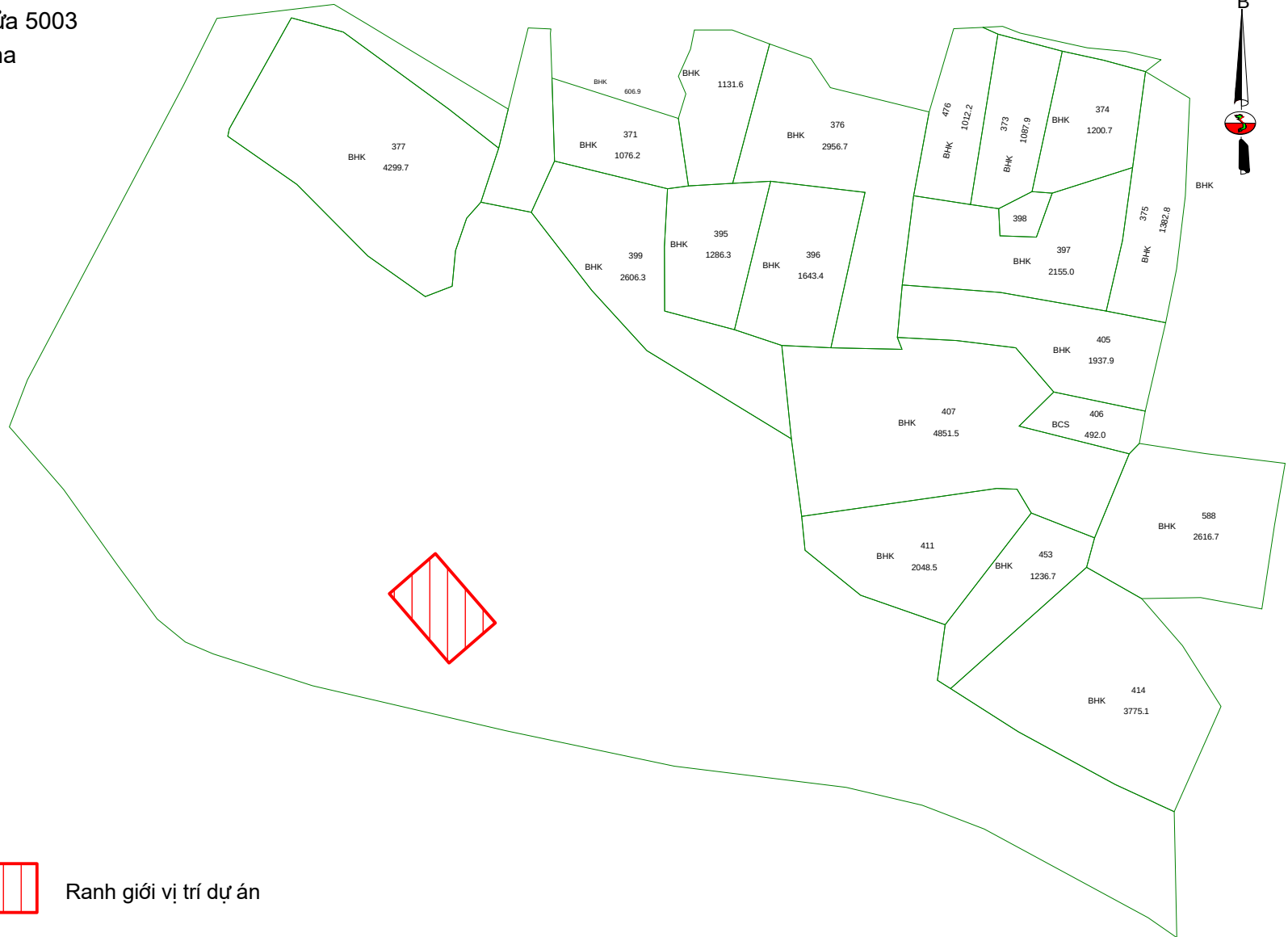
XÃ XUÂN QUANG 2

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: CT cấp nước sạch

2.Vị trí: Tờ 26,Thửa 5003

3.Diện tích: 1,93ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

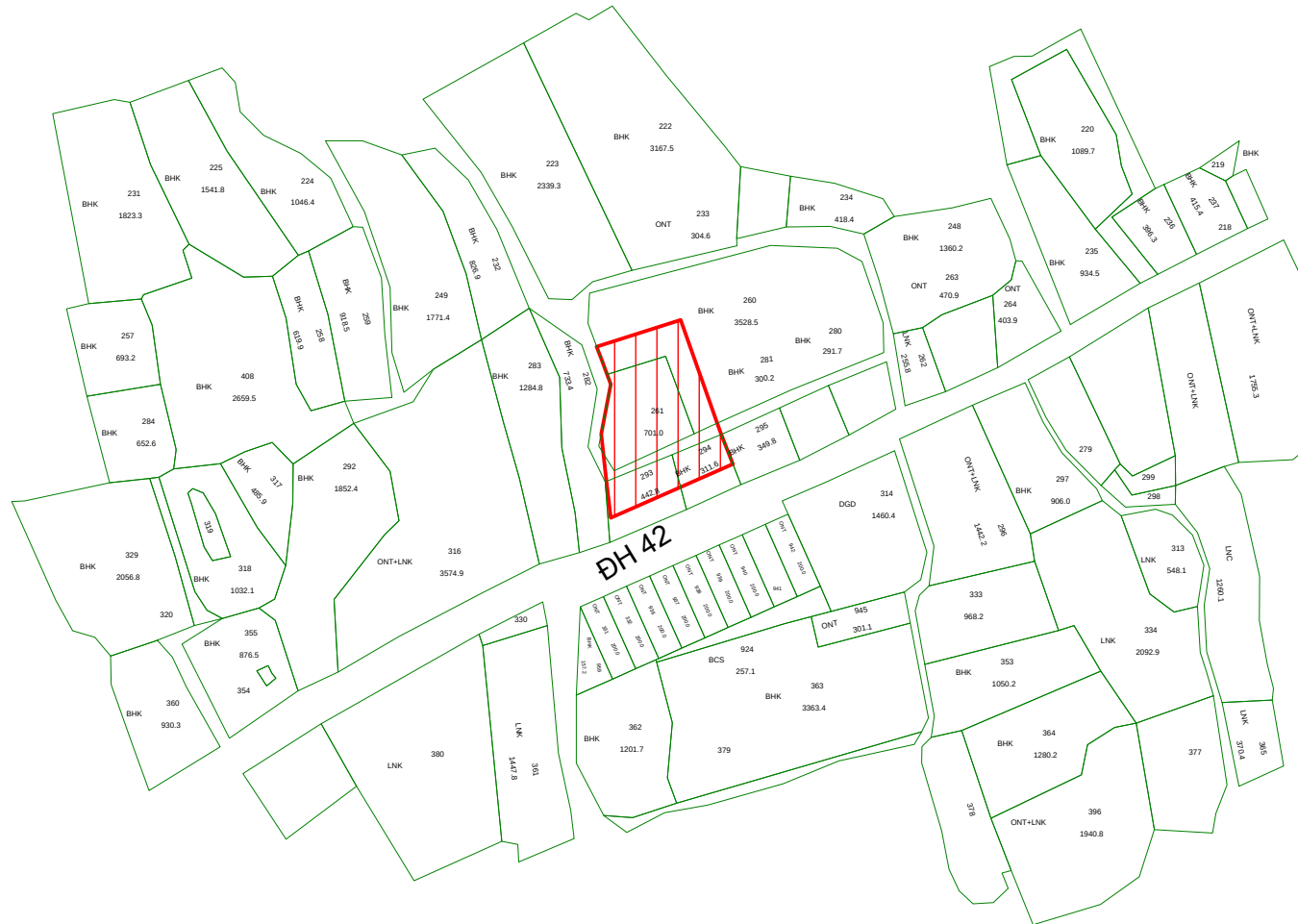
XÃ XUÂN QUANG 2

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: MR NVH thôn Phước Huệ

2.Vị trí: Tờ 15,Thửa 260,261,293,294

3.Diện tích: 0,15 ha



Ranh giới vị trí dự án

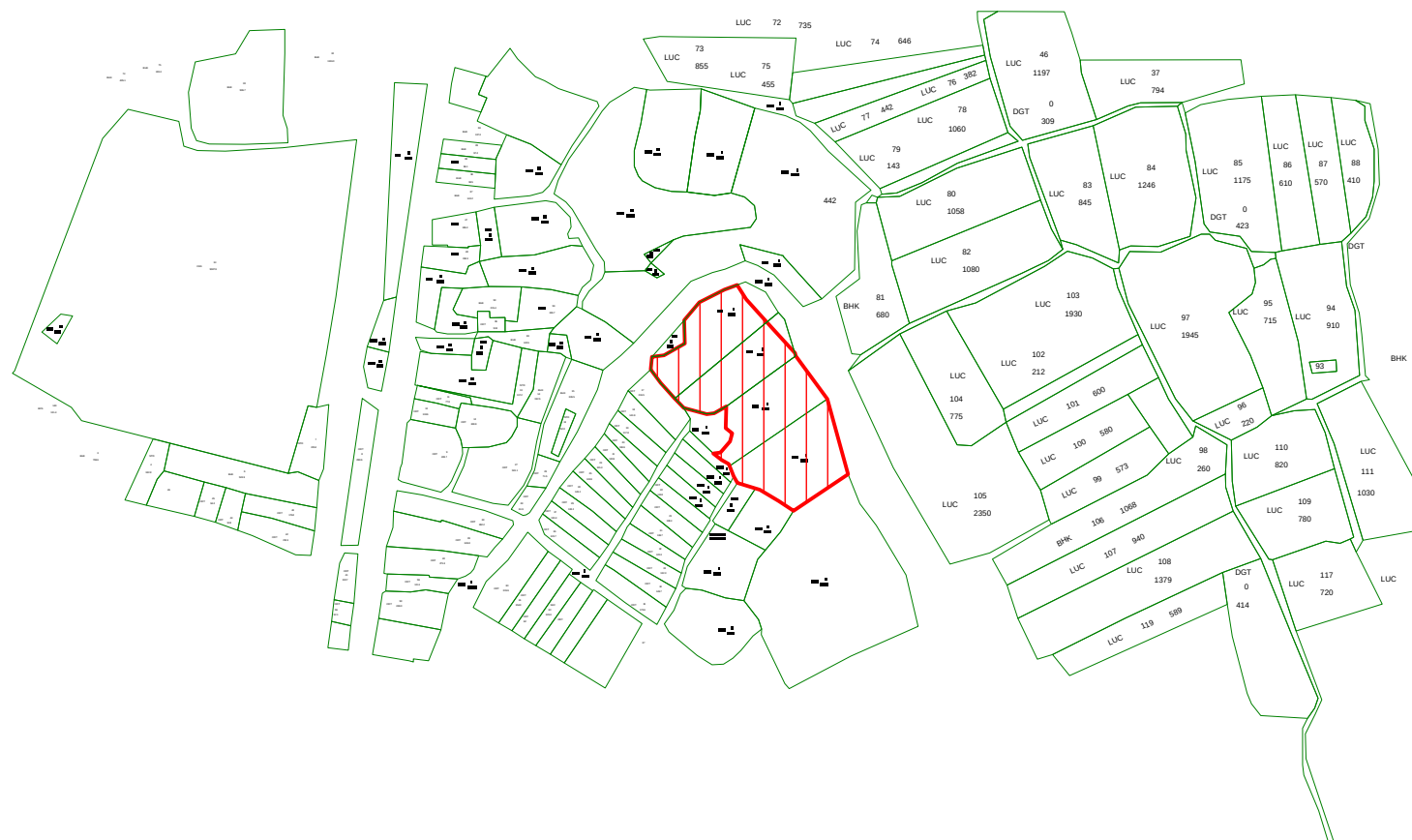
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

TT. LA HAI

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Long Bình
- 2.Vị trí: Tờ 7,10, Thửa 2,3,4,5
- 3.Diện tích: 0,27 ha



Ranh giới vị trí dự án

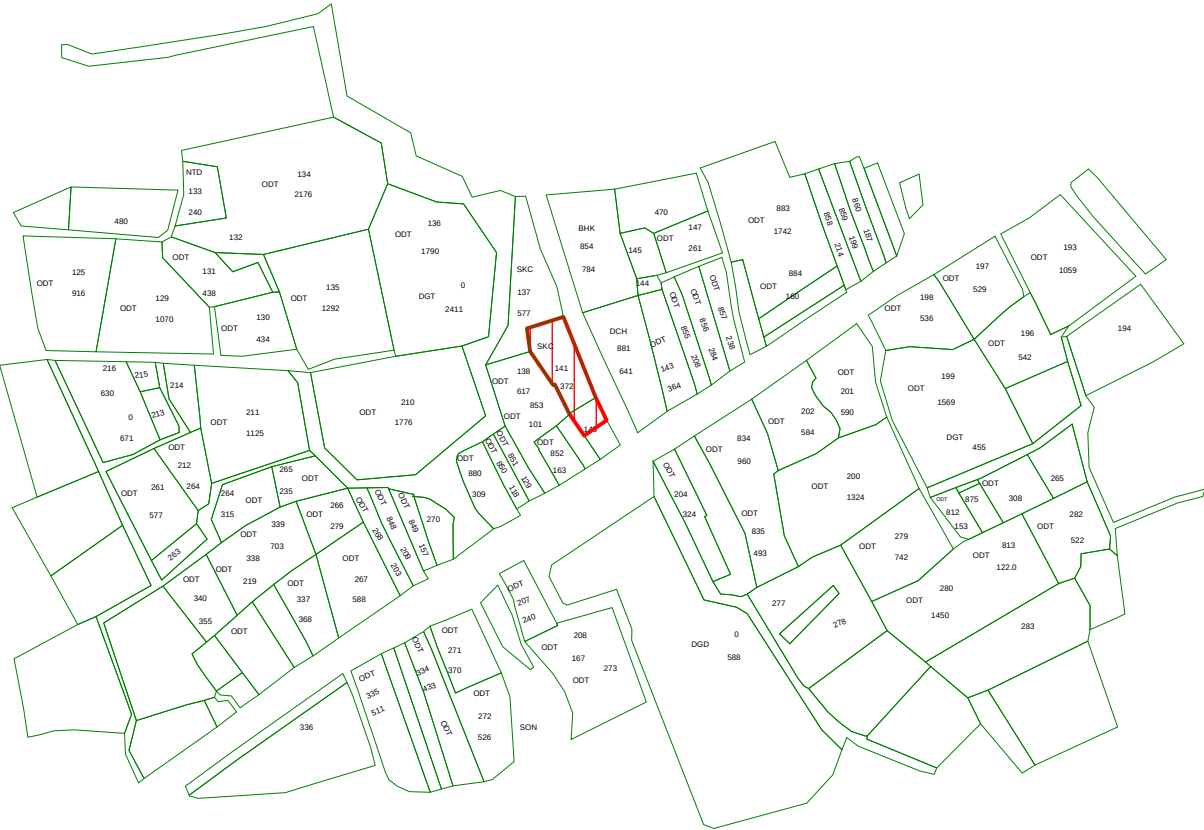
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

TT. LA HAI

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Nhà văn hóa TDP Long Hà
- 2.Vị trí: Tờ 26, Thửa 140, 141
- 3.Diện tích: 0,19 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN QUANG 3

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: MR NVH thôn Thạnh Đức
- 2.Vị trí: Tờ 11, Thửa 648
- 3.Diện tích: 0.19 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2024

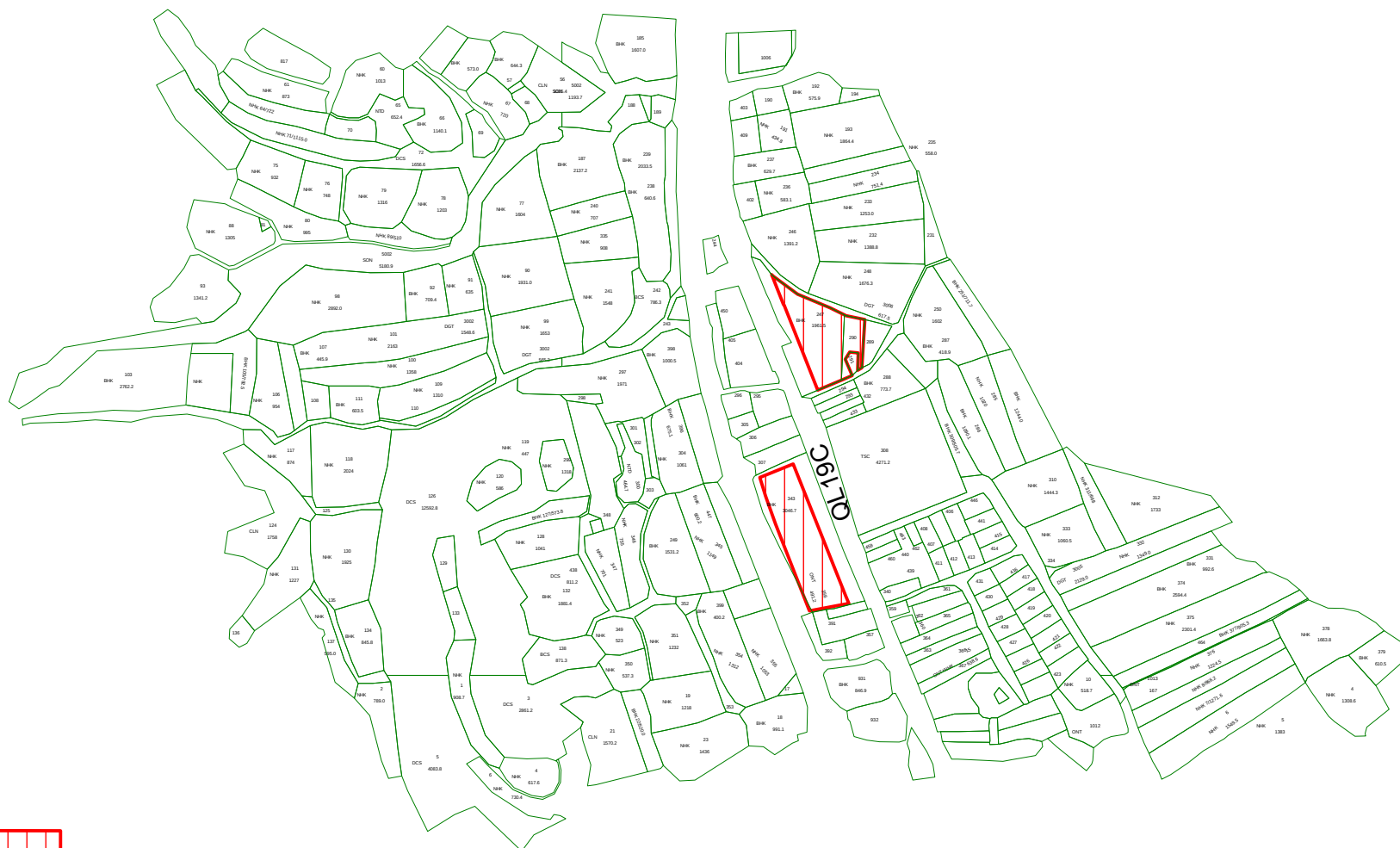
HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN LONG

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Nhà VH xã
- 2.Vị trí: Tờ 82, Thửa 247,290
- 3.Diện tích: 0.08 ha

- 1.Tên công trình: Công viên VH xã
- 2.Vị trí: Tờ 82, Thửa 356
- 3.Diện tích: 0.30 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

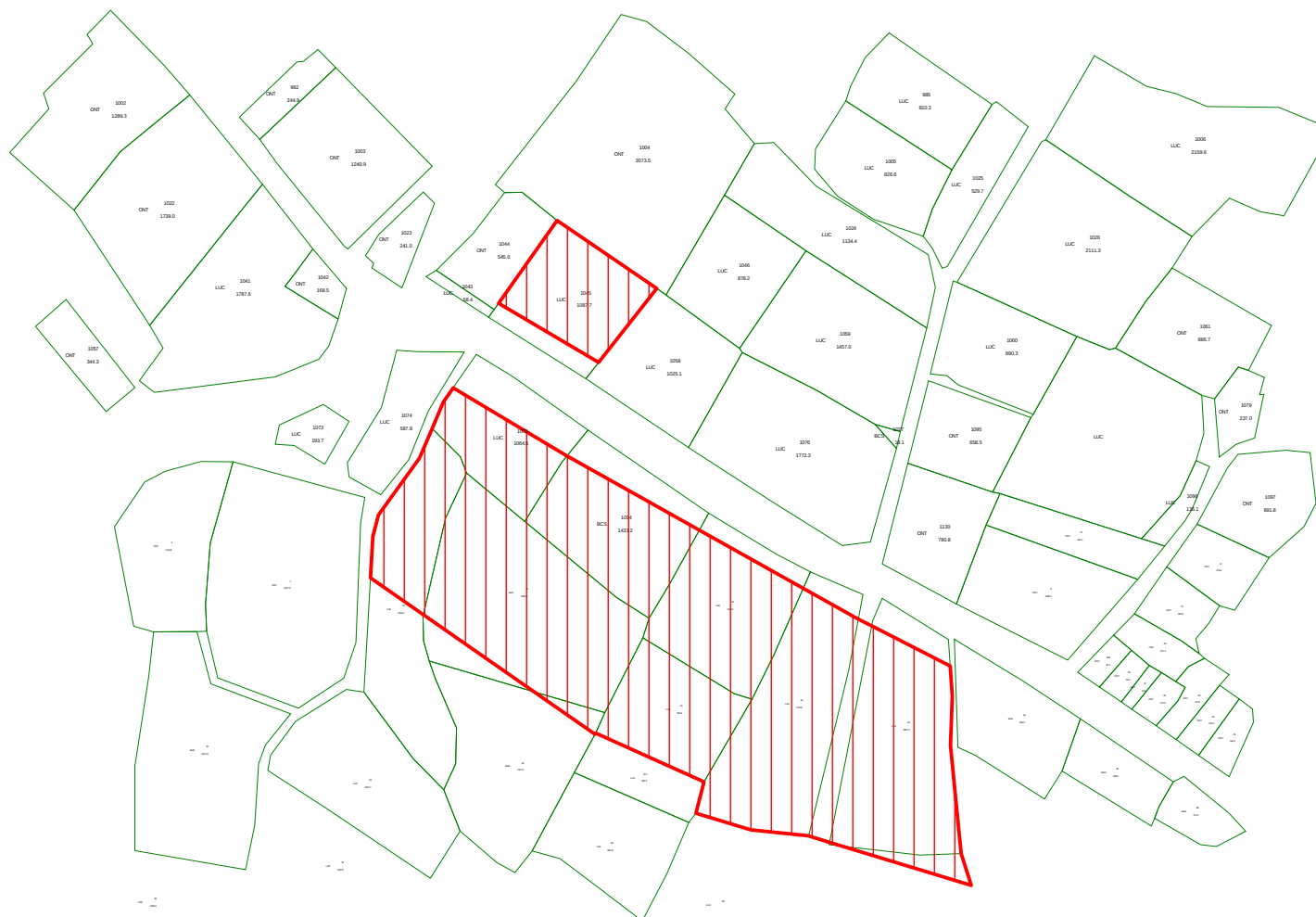
HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN PHƯỚC

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: NVH thôn Xuân Phú B
2.Vị trí: Tờ 32, Thửa 1045
3.Diện tích: 0.13 ha

1. Tên công trình: (HTKT KDC Đồng Gốc)
2. Vị trí: Tờ 32
3. Diện tích: 1,25 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN LÃNH

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: Trụ sở Công an xã

2.Vị trí: Tờ 89, thửa 212

3.Diện tích: 0,05 ha

1.Tên công trình: Nhà văn hóa xã

2.Vị trí: Tờ 89, thửa 127

3.Diện tích: 0,1 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XUÂN SƠN BẮC

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: Sân thể thao thôn Tân Bình

2.Vị trí: Tờ 9, Thửa 355

3.Diện tích: 0,1 ha



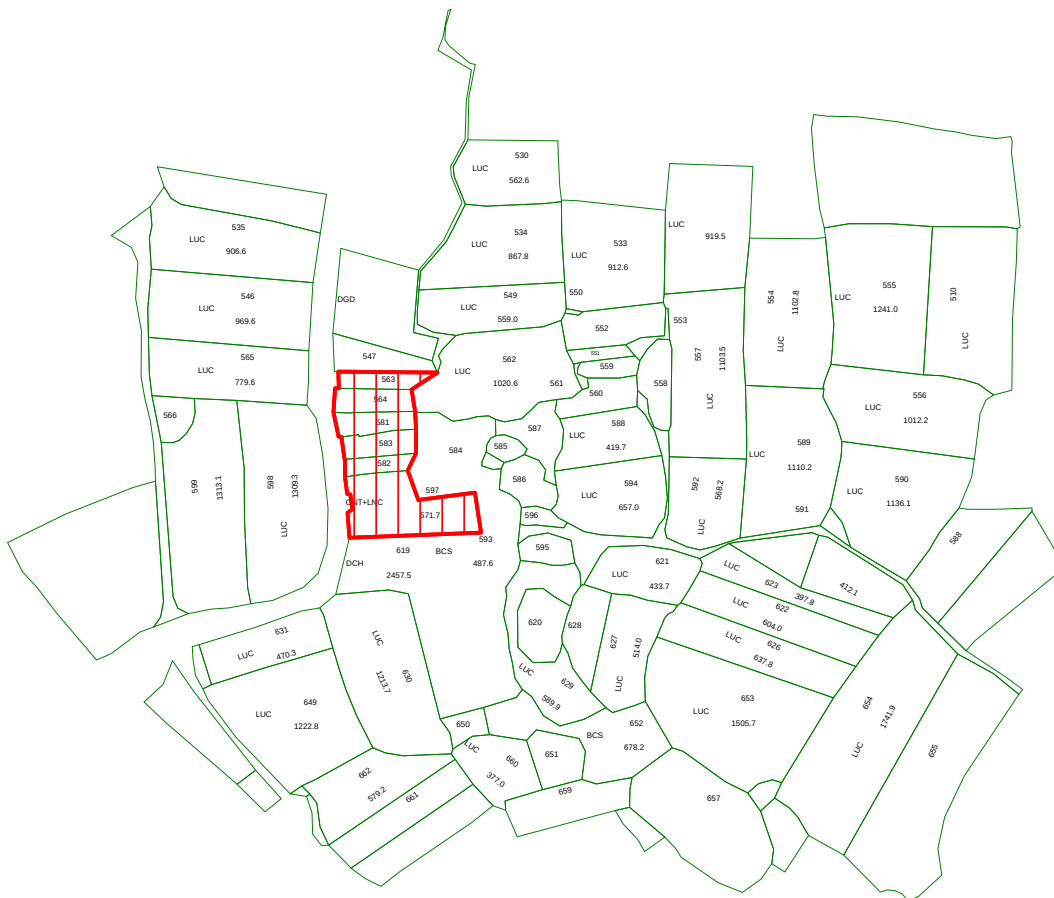
Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XUÂN SƠN NAM

- 1.Tên công trình: Sân thể thao thôn Tân Hòa
2.Vị trí: Tờ 17, Thửa 563, 564, 581, 582, 583, 597
3.Diện tích: 0.24 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XUÂN SƠN NAM

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Sân TT thôn Tân Phú
- 2.Vị trí: Tờ 6 Thửa 231, 232, 241
- 3.Diện tích: 0.04 ha



Ranh giới vị trí dự án

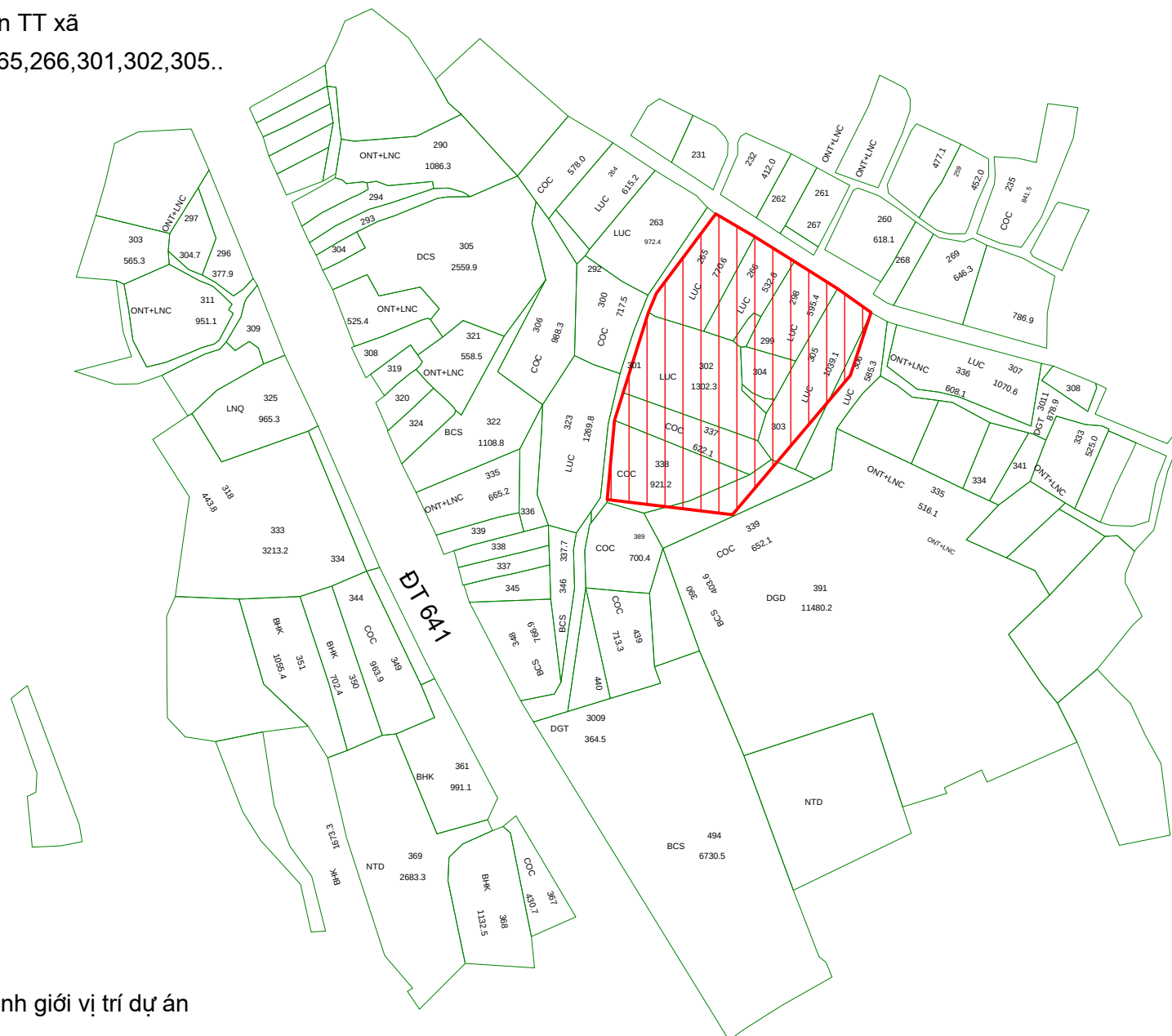
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XUÂN SƠN NAM

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Sân TT xã
2.Vị trí: Torr 7 Thửa 265,266,301,302,305..
3.Diện tích: 0.64 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

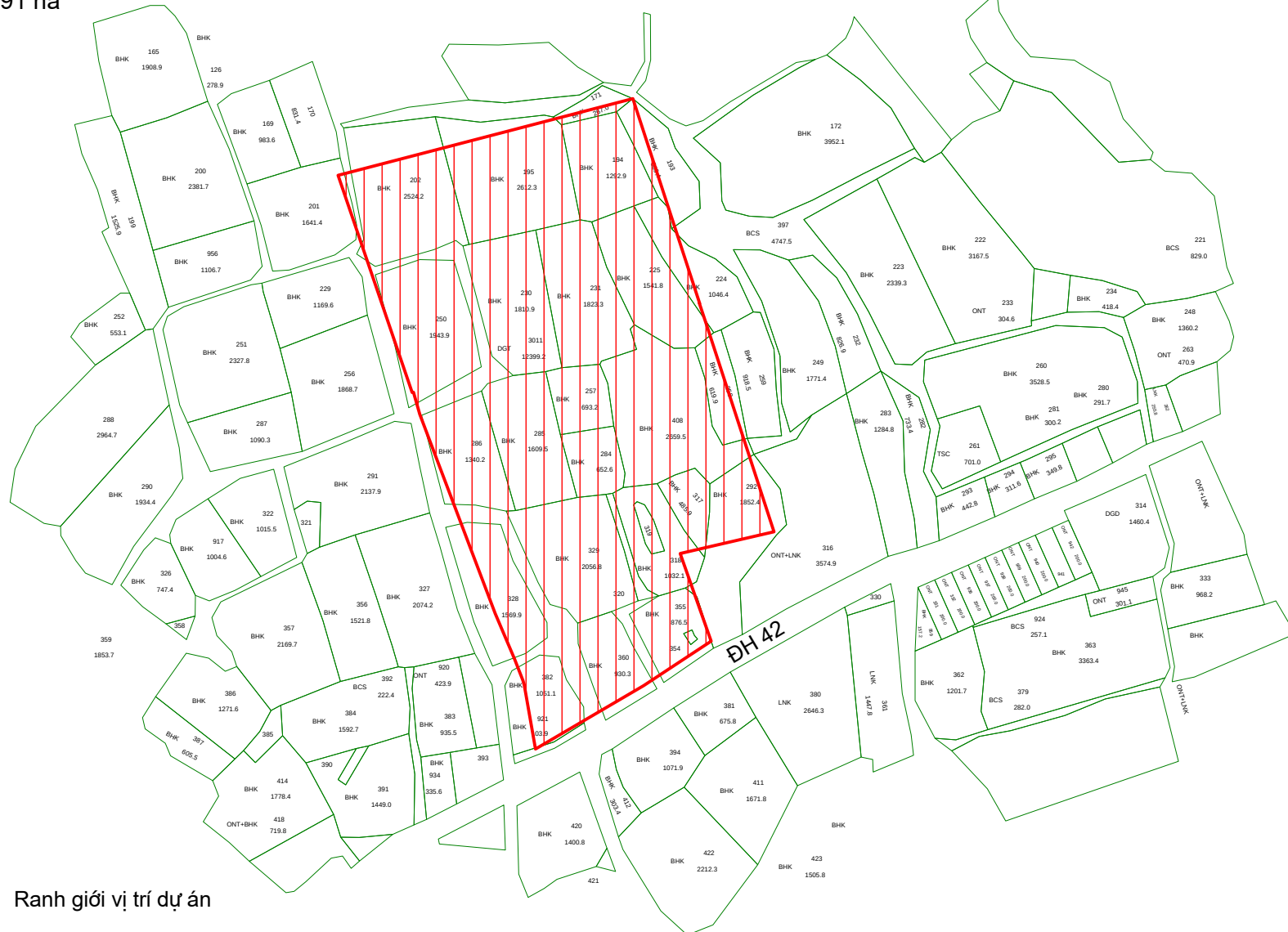
XÃ XUÂN QUANG 2

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: HTKT khu TĐC Phước Huệ

2.Vị trí: Tờ 15,Thửa 195,194,202,230,231,250,225,285,286...

3.Diện tích: 2,91 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

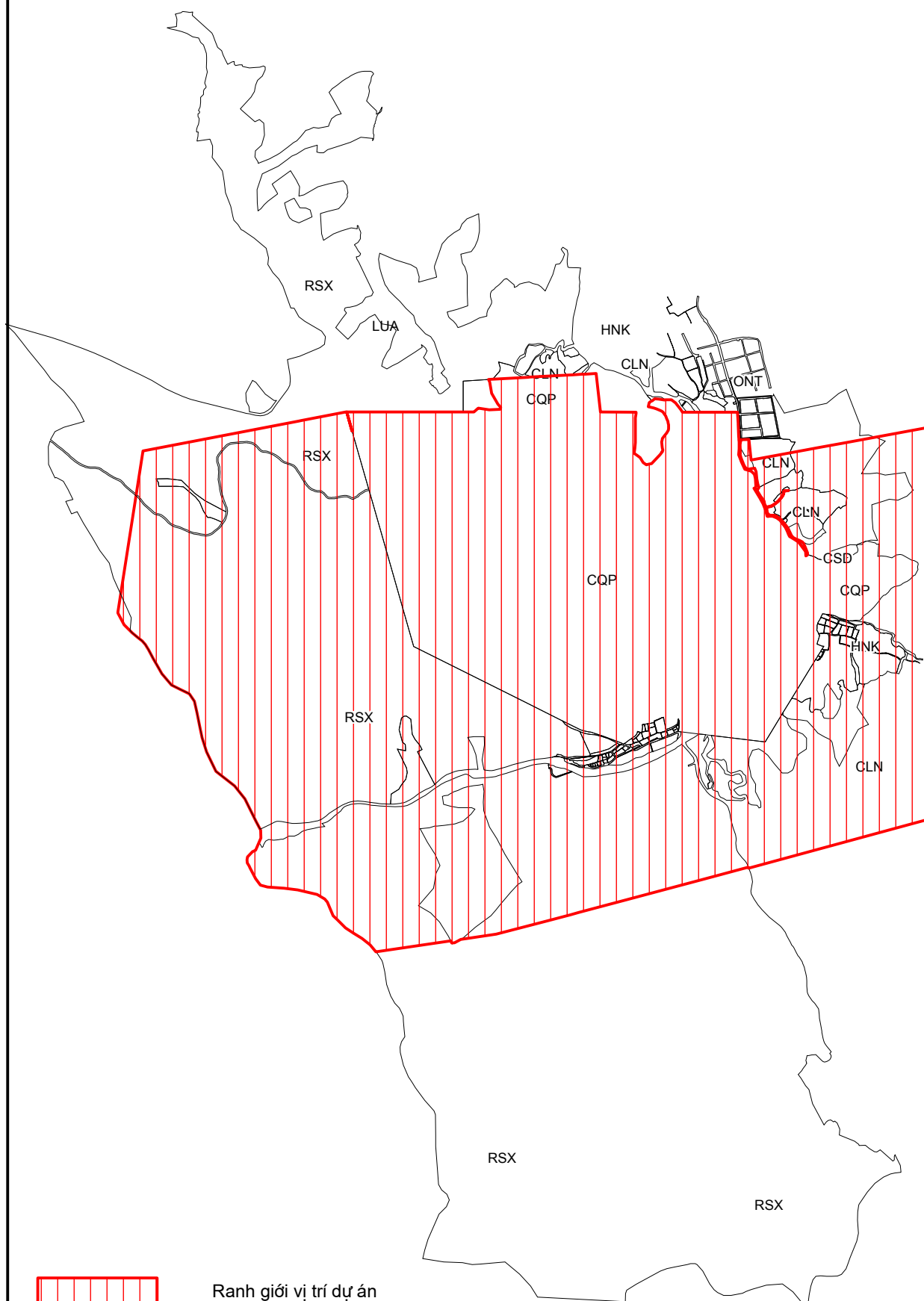
HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN PHƯỚC

TỈNH PHÚ YÊN

Tên công trình: Thao trường bắn, thao trường huấn luyện bộ chỉ huy Quân sự tỉnh (GB 4)

Diện tích: 148,0 ha



BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

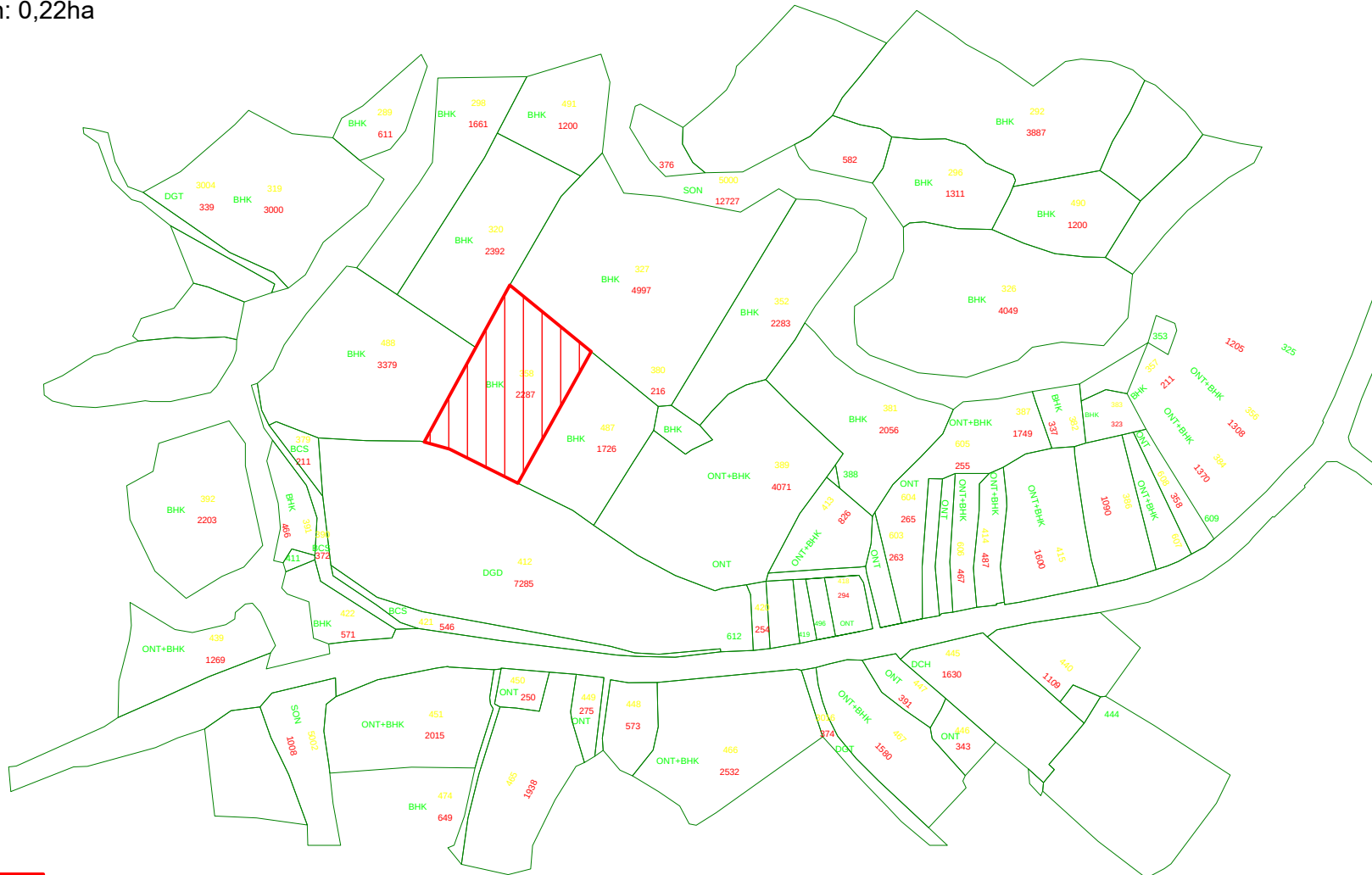
XÃ ĐA LỘC

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: Mr tiểu học thôn 3

2.Vị trí: Tờ 38, giáp thửa 487

3.Diện tích: 0,22ha



Ranh giới vị trí dự án

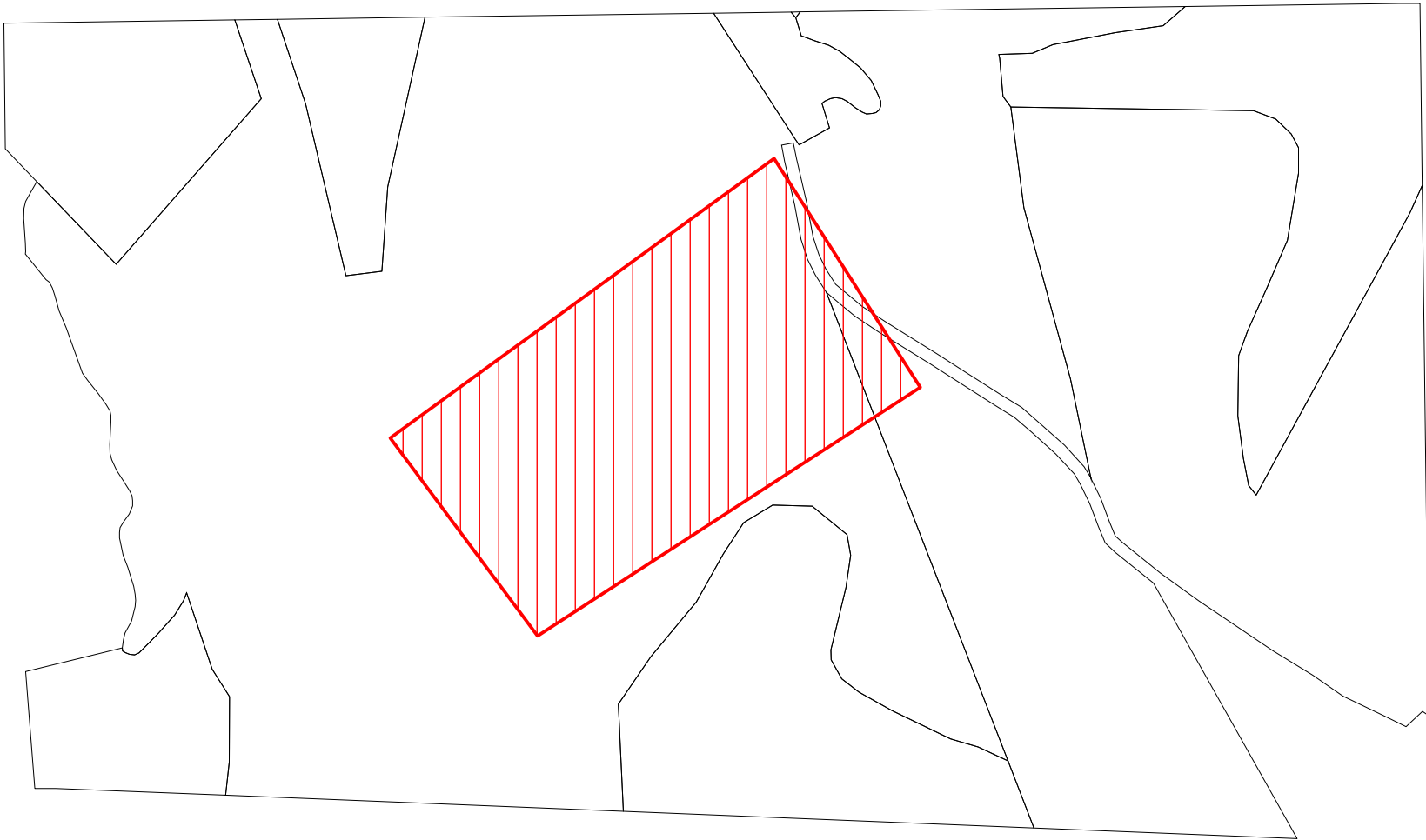
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN PHƯỚC

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: XD trận địa bắn pháo105mm
- 2.Vị trí: Xã Xuân Phước
- 3.Diện tích: 2.0 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

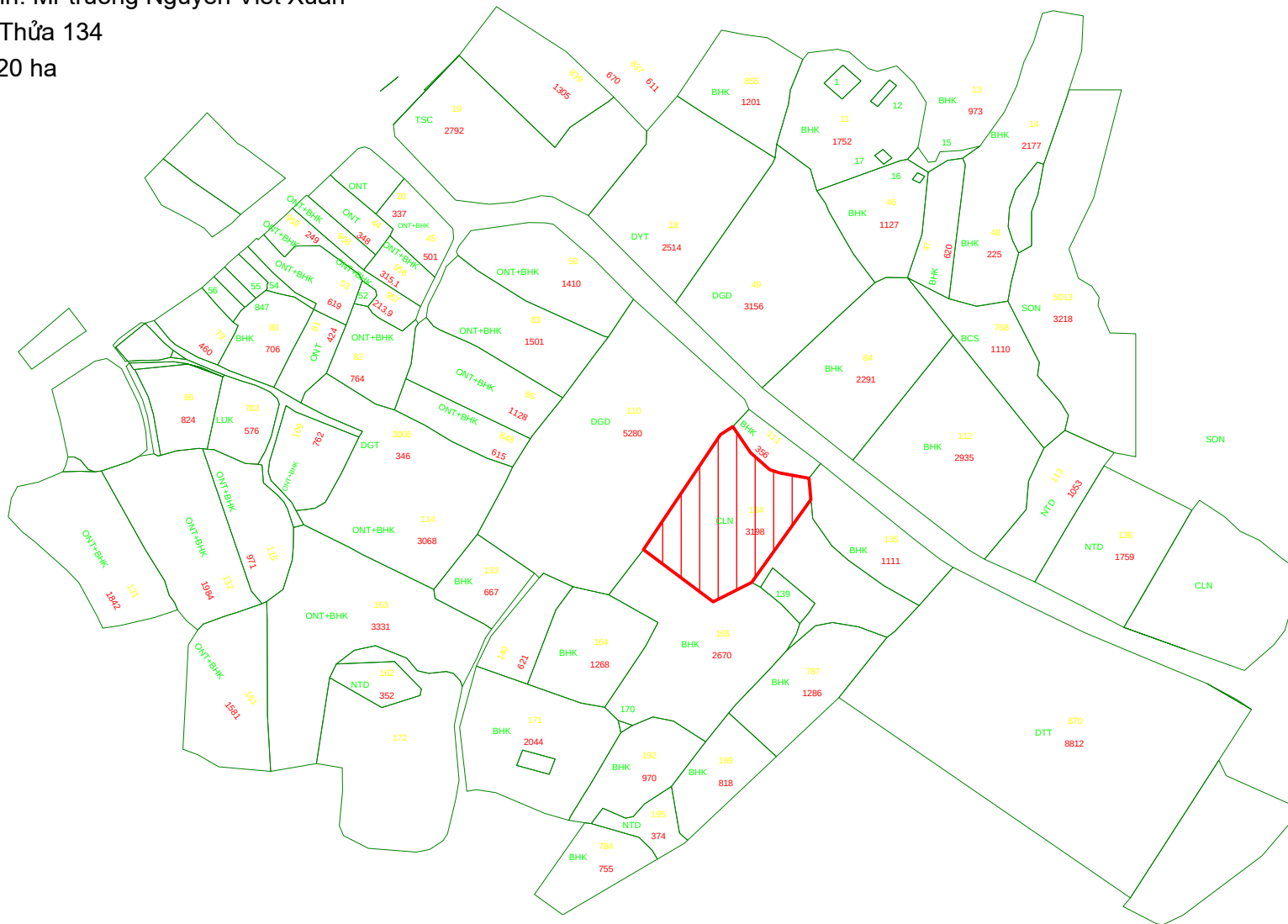
XÃ ĐA LỘC

TỈNH PHÚ YÊN

1.Tên công trình: Mr trường Nguyễn Viết Xuân

2.Vị trí: Tờ 39, Thửa 134

3.Diện tích: 0,20 ha



Ranh giới vị trí dự án

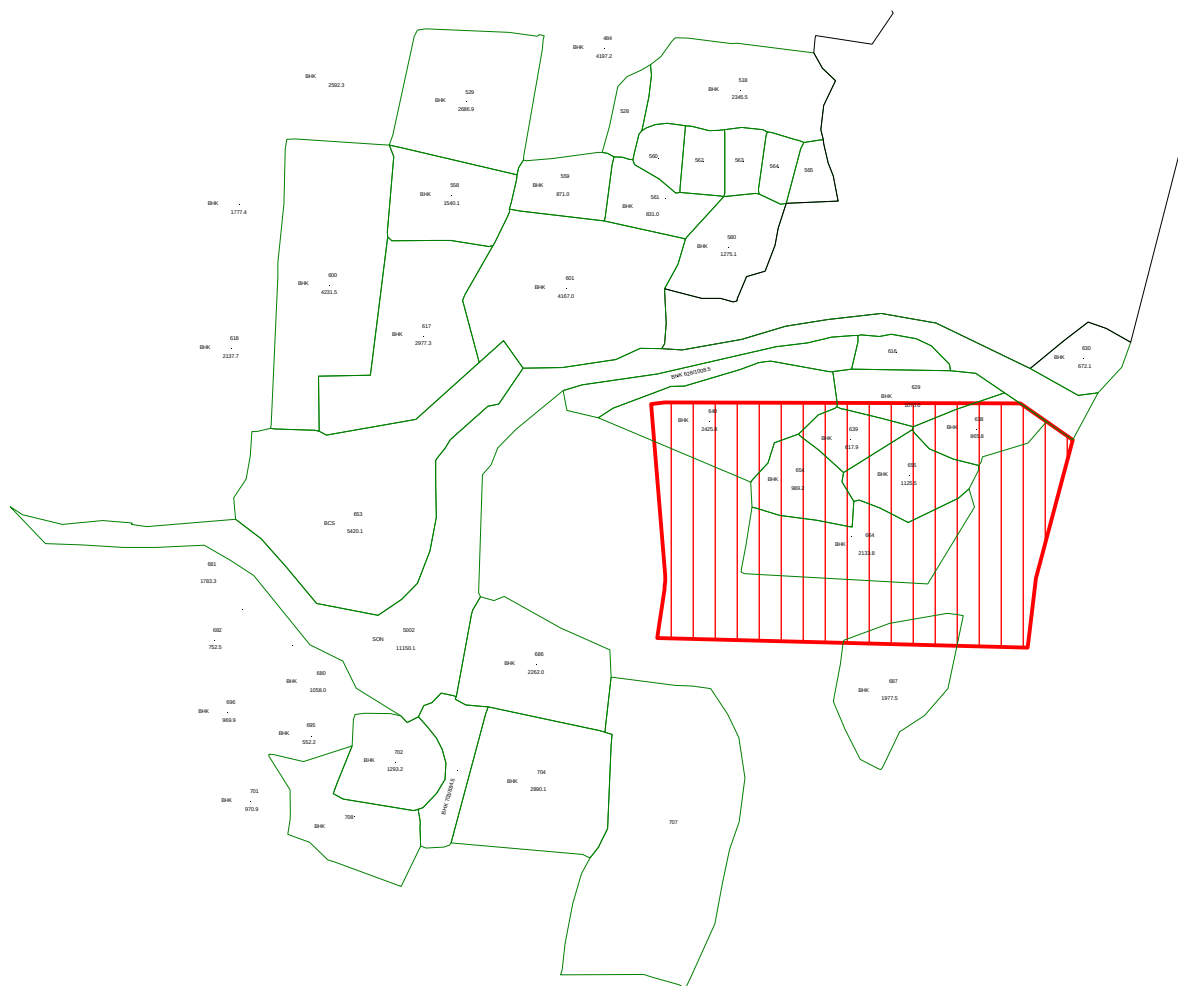
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ PHÚ MỠ

TỈNH PHÚ YÊN

- 1.Tên công trình: Trung tâm văn hóa TDTT xã
2.Vị trí: Tờ 27,Thửa 629, 639, 640, 654, 655, 664, 687
3.Diện tích: 1.0 ha



Ranh giới vị trí dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI THỰC HIỆN NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

XÃ XUÂN PHƯỚC

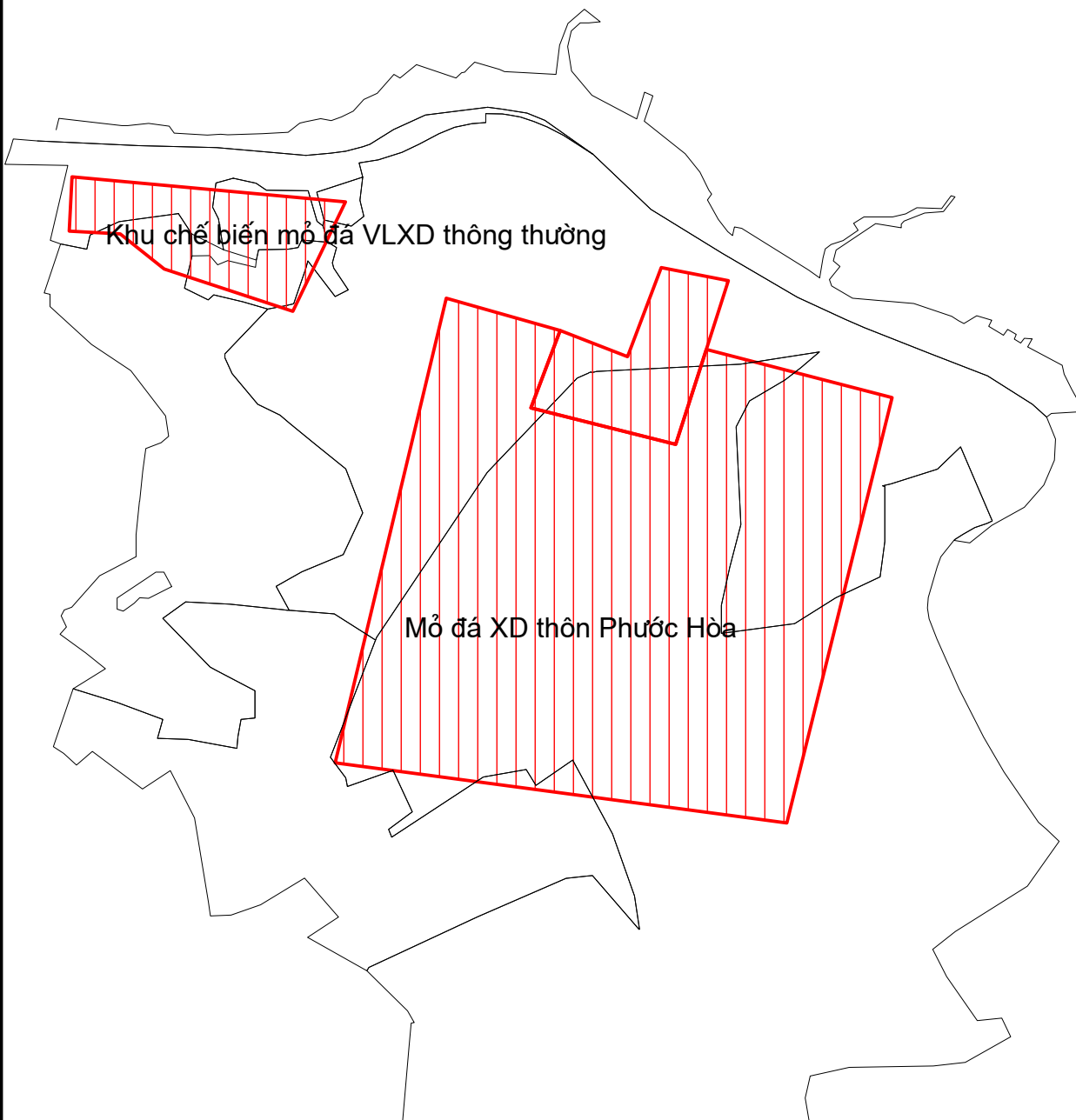
TỈNH PHÚ YÊN

Tên công trình: Mỏ đá XD thôn Phước Hòa

Diện tích: 9,10 ha

Tên công trình: Khu chế biến mỏ đá VLXD thông thường

Diện tích: 2,00 ha



Ranh giới vị trí dự án